ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI – VÙNG II

(Kèm theo Quyết định số ……. /QĐ-UBND ngày …. tháng…. năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

NĂM 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình thể hiện chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Các chi phí trong đơn giá

2.1. Chi phí vật liệu

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu chính nhân với đơn giá vật liệu tương ứng. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Chi phí vật liệu được tính trên cơ sở giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) công bố tại thời điểm tháng 04/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tham khảo giá trên thị trường.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ giá vật liệu (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công

Là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Đơn giá nhân công trên địa bàn Vùng II: gồm huyện Định Quán, huyện Thống Nhất.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí nhân công trong dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công

Là chi phí ca máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng nhân với đơn giá ca máy tương ứng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Giá ca máy và thiết bị thi công dùng để tính toán tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng II: gồm huyện Định Quán, huyện Thống Nhất và cập nhật lại giá nhiên liệu năng lượng tại thời điểm tháng 4/2022 như sau:

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện).

- Giá xăng, dầu diezel tính bình quân trong tháng 4/2022 theo các thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex.

+ Giá Xăng RON 95-III: 25.350 đồng/lít

+ Giá Dầu diezel (0,05S): 22.639 đồng/lít

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá ca máy thi công tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá Xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III: Công tác thi công cọc

Chương IV: Công tác thi công đường

Chương V: Công tác xây gạch, đá

Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X: Công tác hoàn thiện

Chương XI: Các công tác khác

Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Xây dựng công trình là cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

Đơn giá các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ±0.00 đến cốt ≤ 200m. Đối với các loại công tác xây dựng trong Đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v…, khi thi công ở độ cao > 6m thì áp dụng bổ sung Đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 dến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 dến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được qui đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUI ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10 cm ≤ D ≤ 20 cm	1,0
20 cm < D ≤ 30 cm	1,5
30 cm < D ≤ 40 cm	3,5
40 cm < D ≤ 50 cm	6,0
D > 50 cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc dễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		- Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.
II	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m^3.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thế tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m^3.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén > 600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá cấp đặc biệt áp dụng Đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 của Đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11111	- 0 cây	100m²		185.040	
AA.11112	- ≤2 cây	100m²		276.586	
AA.11113	- ≤3 cây	100m²		319.438	
	Phát rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11121	- 0 cây	100m²		235.683	
AA.11122	- ≤2 cây	100m²		354.498	
AA.11123	- ≤3 cây	100m²		410.984	
AA.11124	- ≤5 cây	100m²		506.425	
AA.11125	- >5 cây	100m²		638.875	
	Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11131	- 0 cây	100m²		270.743	
AA.11132	- ≤2 cây	100m²		385.662	
AA.11133	- ≤3 cây	100m²		444.096	
AA.11134	- ≤5 cây	100m²		539.538	
AA.11135	- >5 cây	100m²		673.935	
	Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11141	- 0 cây	100m²		296.064	
AA.11142	- ≤2 cây	100m²		418.775	
AA.11143	- ≤3 cây	100m²		485.000	

AA.11200 PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11211	- 0 cây	100m²		13.635	30.748
AA.11212	- ≤2 cây	100m²		23.373	40.997
AA.11213	- ≤3 cây	100m²		54.538	51.246
AA.11214	- ≤5 cây	100m²		81.807	61.496
AA.11215	- >5 cây	100m²		103.233	65.595

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng				
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		13.635	1.603
AA.12112	Đường kính gốc cây ≤30cm	cây		27.269	3.206
AA.12113	Đường kính gốc cây ≤40cm	cây		56.486	3.946
AA.12114	Đường kính gốc cây ≤50cm	cây		109.076	5.426
AA.12115	Đường kính gốc cây ≤60cm	cây		237.630	6.905
AA.12116	Đường kính gốc cây ≤70cm	cây		568.755	8.878
AA.12117	Đường kính gốc cây >70cm	cây		1.073.232	11.591
	Chặt cây ở sườn dốc				
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		15.582	1.850
AA.12122	Đường kính gốc cây ≤30cm	cây		31.165	3.699
AA.12123	Đường kính gốc cây ≤40cm	cây		64.277	4.686
AA.12124	Đường kính gốc cây ≤50cm	cây		118.815	6.412
AA.12125	Đường kính gốc cây ≤60cm	cây		331.124	8.138
AA.12126	Đường kính gốc cây ≤70cm	cây		710.943	10.358
AA.12127	Đường kính gốc cây >70cm	cây		1.168.674	13.564

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.

AA.13000 ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây				
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤20cm	gốc cây		29.217	
AA.13112	Đường kính gốc cây ≤30cm	gốc cây		54.538	
AA.13113	Đường kính gốc cây ≤40cm	gốc cây		103.233	
AA.13114	Đường kính gốc cây ≤50cm	gốc cây		196.727	
AA.13115	Đường kính gốc cây ≤60cm	gốc cây		473.313	
AA.13116	Đường kính gốc cây ≤70cm	gốc cây		888.192	
AA.13117	Đường kính gốc cây >70cm	gốc cây		1.597.188	

AA.13200 ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bụi dừa nước				
AA.13211	Đường kính bụi dừa ≤30cm	bụi		77.912	
AA.13212	Đường kính bụi dừa >30cm	bụi		109.076	
	Đào bụi tre				
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤50cm	bụi		153.875	
AA.13222	Đường kính bụi tre ≤80cm	bụi		975.843	
AA.13223	Đường kính bụi tre >80cm	bụi		1.756.907	

AA.22000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AA.22111	- Bê tông có cốt thép	m³	22.176	116.867	293.576
AA.22112	- Bê tông không cốt thép	m³		97.390	171.063
AA.22121	- Kết cấu gạch đá	m³		38.956	102.638

AA.22200 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kw				
AA.22211	- Bê tông có cốt thép	m³	22.176	393.454	124.300
AA.22212	- Bê tông không cốt thép	m³		366.185	24.685
AA.22221	- Kết cấu gạch đá	m³		321.385	22.285

AA.22300 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực				
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m³		2.532	92.506
AA.22320	- Kết cấu gạch	m³		974	33.639

AA.22400 ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đập đầu cọc bê tông các loại bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AA.22410	- Trên cạn	m³	22.176	140.241	574.594
AA.22420	- Dưới nước	m³	22.176	204.518	875.731

AA.22500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000				
AA.22511	- Chiều dày lớp bóc ≤3cm	100m²	34.272	403.172	2.244.804
AA.22512	- Chiều dày lớp bóc ≤4cm	100m²	44.064	471.122	2.461.776
AA.22513	- Chiều dày lớp bóc ≤5cm	100m²	63.648	548.132	2.718.212
AA.22514	- Chiều dày lớp bóc ≤6cm	100m²	83.232	638.733	2.988.466
AA.22515	- Chiều dày lớp bóc ≤7cm	100m²	112.608	742.923	3.282.369

AA.23100 VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ 7 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AA.23101	- Chiều dày lớp bóc ≤3cm	100m²			33.921
AA.23102	- Chiều dày lớp bóc ≤4cm	100m²			43.898
AA.23103	- Chiều dày lớp bóc ≤5cm	100m²			55.870
AA.23104	- Chiều dày lớp bóc ≤6cm	100m²			65.846
AA.23105	- Chiều dày lớp bóc ≤7cm	100m²			87.795

AA.30000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3; đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu gỗ				
AA.31111	- Chiều cao ≤6m	m³		402.562	
AA.31112	- Chiều cao ≤28m	m³		636.858	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép				
AA.31121	- Chiều cao ≤6m	tấn		1.384.474	
AA.31122	- Chiều cao ≤28m	tấn		1.874.365	

AA.31200 THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái tôn				
AA.31221	- Chiều cao ≤6m	m²		6.390	
AA.31222	- Chiều cao ≤28m	m²		8.520	

AA.31300 THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m²		8.520	

AA.31600 THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		127.798	
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		42.599	

AA.32000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bằng máy hàn				
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	29.106	1.563.391	115.175
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	42.446	2.006.422	165.083
	Tháo dỡ bằng cẩu, cắt thép bằng máy hàn				
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	29.106	768.916	271.373
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	42.446	1.201.297	342.909

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.
- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính đơn giá cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.
- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.
- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.
- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.
- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.
- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá và đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Chiều rộng đào quy định của đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.
- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2.
- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định chi phí nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
K = 0,85; $\gamma \le 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
K = 0,90; $\gamma \le 1,75T/m^3$	1,10
K = 0,95; $\gamma \le 1,80T/m^3$	1,13
K = 0,98; $\gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤300m; ≤500m; ≤700m; ≤1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ >1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

* Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1$ + $Đg_2$ x (L-1)

* Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1$ + $Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x (L-5)

Trong đó:

+ $Đg_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1000m

+ $Đg_2$: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤5Km

+ $Đg_3$: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly >5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện				
AB.11111	- Bùn đặc	m³		183.092	
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m³		194.779	
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m³		317.490	
AB.11114	- Bùn lỏng	m³		278.534	
	Vận chuyển tiếp 10m				
AB.11121	- Bùn đặc	m³		2.727	
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m³		2.727	
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m³		12.855	
AB.11124	- Bùn lỏng	m³		12.855	

AB.11200 ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
AB.11211	- Đất cấp I	m³		87.651	
AB.11212	- Đất cấp II	m³		120.763	
AB.11213	- Đất cấp III	m³		151.928	

AB.11300 ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11311	- Đất cấp I	m³		109.076	
AB.11312	- Đất cấp II	m³		159.719	
AB.11313	- Đất cấp III	m³		241.526	
AB.11314	- Đất cấp IV	m³		375.923	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11321	- Đất cấp I	m³		120.763	
AB.11322	- Đất cấp II	m³		171.406	
AB.11323	- Đất cấp III	m³		255.160	
AB.11324	- Đất cấp IV	m³		389.558	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11331	- Đất cấp I	m³		132.450	
AB.11332	- Đất cấp II	m³		185.040	
AB.11333	- Đất cấp III	m³		268.795	
AB.11334	- Đất cấp IV	m³		409.036	
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11341	- Đất cấp I	m³		148.032	
AB.11342	- Đất cấp II	m³		204.518	
AB.11343	- Đất cấp III	m³		290.221	
AB.11344	- Đất cấp IV	m³		434.357	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11351	- Đất cấp I	m³		89.598	
AB.11352	- Đất cấp II	m³		122.711	
AB.11353	- Đất cấp III	m³		188.936	
AB.11354	- Đất cấp IV	m³		284.377	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11361	- Đất cấp I	m³		97.390	
AB.11362	- Đất cấp II	m³		132.450	
AB.11363	- Đất cấp III	m³		198.675	
AB.11364	- Đất cấp IV	m³		296.064	
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11371	- Đất cấp I	m³		105.181	
AB.11372	- Đất cấp II	m³		142.189	
AB.11373	- Đất cấp III	m³		212.309	
AB.11374	- Đất cấp IV	m³		311.646	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11381	- Đất cấp I	m³		116.867	
AB.11382	- Đất cấp II	m³		155.823	
AB.11383	- Đất cấp III	m³		225.944	
AB.11384	- Đất cấp IV	m³		331.124	

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11411	- Đất cấp I	m³		148.032	
AB.11412	- Đất cấp II	m³		231.787	
AB.11413	- Đất cấp III	m³		370.080	
AB.11414	- Đất cấp IV	m³		603.815	
	Rộng ≤1m, sâu >1m				
AB.11421	- Đất cấp I	m³		212.309	
AB.11422	- Đất cấp II	m³		307.751	
AB.11423	- Đất cấp III	m³		455.783	
AB.11424	- Đất cấp IV	m³		701.204	
	Rộng >1m, sâu ≤1m				
AB.11431	- Đất cấp I	m³		97.390	
AB.11432	- Đất cấp II	m³		149.980	
AB.11433	- Đất cấp III	m³		243.474	
AB.11434	- Đất cấp IV	m³		389.558	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra				
	Rộng >1m, sâu >1m				
AB.11441	- Đất cấp I	m³		138.293	
AB.11442	- Đất cấp II	m³		202.570	
AB.11443	- Đất cấp III	m³		294.116	
AB.11444	- Đất cấp IV	m³		455.783	

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11501	- Đất cấp I	m³		142.189	
AB.11502	- Đất cấp II	m³		212.309	
AB.11503	- Đất cấp III	m³		315.542	
AB.11504	- Đất cấp IV	m³		481.104	
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11511	- Đất cấp I	m³		118.815	
AB.11512	- Đất cấp II	m³		177.249	
AB.11513	- Đất cấp III	m³		262.952	
AB.11514	- Đất cấp IV	m³		401.245	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11521	- Đất cấp I	m³		132.450	
AB.11522	- Đất cấp II	m³		183.092	
AB.11523	- Đất cấp III	m³		266.847	
AB.11524	- Đất cấp IV	m³		405.140	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11531	- Đất cấp I	m³		140.241	
AB.11532	- Đất cấp II	m³		194.779	
AB.11533	- Đất cấp III	m³		280.482	
AB.11534	- Đất cấp IV	m³		422.670	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp				
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11541	- Đất cấp I	m³		153.875	
AB.11542	- Đất cấp II	m³		212.309	
AB.11543	- Đất cấp III	m³		307.751	
AB.11544	- Đất cấp IV	m³		463.574	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11551	- Đất cấp I	m³		101.285	
AB.11552	- Đất cấp II	m³		136.345	
AB.11553	- Đất cấp III	m³		204.518	
AB.11554	- Đất cấp IV	m³		305.803	
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11561	- Đất cấp I	m³		105.181	
AB.11562	- Đất cấp II	m³		142.189	
AB.11563	- Đất cấp III	m³		210.361	
AB.11564	- Đất cấp IV	m³		309.699	
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11571	- Đất cấp I	m³		116.867	
AB.11572	- Đất cấp II	m³		161.667	
AB.11573	- Đất cấp III	m³		220.100	
AB.11574	- Đất cấp IV	m³		321.385	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11581	- Đất cấp I	m³		126.606	
AB.11582	- Đất cấp II	m³		175.301	
AB.11583	- Đất cấp III	m³		229.839	
AB.11584	- Đất cấp IV	m³		336.968	

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
AB.11711	- Đất cấp I	m³		70.120	
AB.11712	- Đất cấp II	m³		105.181	
AB.11713	- Đất cấp III	m³		169.458	
AB.11714	- Đất cấp IV	m³		268.795	

AB.12110 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤0,5m				
AB.12111	- Đất cấp I	m³		1.235.377	
AB.12112	- Đất cấp II	m³		958.482	
AB.12113	- Đất cấp III	m³		830.684	
AB.12114	- Đất cấp IV	m³		745.486	

AB.13000 ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m³		109.076	

AB.13200 ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp bờ kênh mương				
AB.13211	- Dung trọng ≤1,45 tấn/m^3	m³		111.024	
AB.13212	- Dung trọng ≤1,50 tấn/m^3	m³		132.450	
AB.13213	- Dung trọng ≤1,55 tấn/m^3	m³		144.136	
AB.13214	- Dung trọng ≤1,60 tấn/m^3	m³		157.771	

AB.13400 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
AB.13411	- Đắp nền móng	m³	363.138	87.651	
AB.13412	- Đắp móng đường ống	m³	363.138	112.972	

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.21131	- Đất cấp I	100m³		75.964	791.408
AB.21132	- Đất cấp II	100m³		99.337	917.906
AB.21133	- Đất cấp III	100m³		120.763	1.067.869
AB.21134	- Đất cấp IV	100m³		167.510	1.464.841
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.21141	- Đất cấp I	100m³		72.068	858.628
AB.21142	- Đất cấp II	100m³		93.494	971.693
AB.21143	- Đất cấp III	100m³		114.920	1.146.357
AB.21144	- Đất cấp IV	100m³		159.719	1.673.650
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.21151	- Đất cấp I	100m³		66.225	881.436
AB.21152	- Đất cấp II	100m³		87.651	1.070.346
AB.21153	- Đất cấp III	100m³		107.128	1.350.637
AB.21154	- Đất cấp IV	100m³		148.032	1.926.028
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.21161	- Đất cấp I	100m³		60.381	904.691
AB.21162	- Đất cấp II	100m³		77.912	1.123.837
AB.21163	- Đất cấp III	100m³		97.390	1.450.507
AB.21164	- Đất cấp IV	100m³		134.398	2.073.031

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤50m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22121	- Đất cấp I	100m³			637.503
AB.22122	- Đất cấp II	100m³			785.093
AB.22123	- Đất cấp III	100m³			1.026.975
AB.22124	- Đất cấp IV	100m³			1.385.699
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22131	- Đất cấp I	100m³			793.293
AB.22132	- Đất cấp II	100m³			993.704
AB.22133	- Đất cấp III	100m³			1.322.155
AB.22134	- Đất cấp IV	100m³			1.784.213
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22141	- Đất cấp I	100m³			836.252
AB.22142	- Đất cấp II	100m³			1.055.768
AB.22143	- Đất cấp III	100m³			1.257.862
AB.22144	- Đất cấp IV	100m³			1.696.894
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22151	- Đất cấp I	100m³			660.513
AB.22152	- Đất cấp II	100m³			790.108
AB.22153	- Đất cấp III	100m³			1.020.033
AB.22154	- Đất cấp IV	100m³			1.375.373
	Đào san đất phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22181	- Đất cấp I	100m³			858.887
AB.22182	- Đất cấp II	100m³			1.061.822
AB.22183	- Đất cấp III	100m³			1.242.209
AB.22184	- Đất cấp IV	100m³			1.676.777
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22191	- Đất cấp I	100m³			1.029.889
AB.22192	- Đất cấp II	100m³			1.113.394
AB.22193	- Đất cấp III	100m³			1.391.742
AB.22194	- Đất cấp IV	100m³			1.878.852

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22211	- Đất cấp I	100m³			1.031.377
AB.22212	- Đất cấp II	100m³			1.313.612
AB.22213	- Đất cấp III	100m³			1.717.800
AB.22214	- Đất cấp IV	100m³			2.320.598
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22221	- Đất cấp I	100m³			1.020.033
AB.22222	- Đất cấp II	100m³			1.283.403
AB.22223	- Đất cấp III	100m³			1.818.502
AB.22224	- Đất cấp IV	100m³			2.453.933
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22231	- Đất cấp I	100m³			773.712
AB.22232	- Đất cấp II	100m³			942.416
AB.22233	- Đất cấp III	100m³			1.175.112
AB.22234	- Đất cấp IV	100m³			1.588.146
	Đào san đất phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22251	- Đất cấp I	100m³			1.190.963
AB.22252	- Đất cấp II	100m³			1.477.942
AB.22253	- Đất cấp III	100m³			1.728.024
AB.22254	- Đất cấp IV	100m³			2.332.729
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22261	- Đất cấp I	100m³			1.241.434
AB.22262	- Đất cấp II	100m³			1.608.854
AB.22263	- Đất cấp III	100m³			2.140.499
AB.22264	- Đất cấp IV	100m³			2.889.256
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22271	- Đất cấp I	100m³			1.324.065
AB.22272	- Đất cấp II	100m³			1.620.238
AB.22273	- Đất cấp III	100m³			2.149.864
AB.22274	- Đất cấp IV	100m³			2.902.490
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22281	- Đất cấp I	100m³			1.295.944
AB.22282	- Đất cấp II	100m³			1.596.938
AB.22283	- Đất cấp III	100m³			2.123.676
AB.22284	- Đất cấp IV	100m³			2.867.799

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22291	- Đất cấp I	100m³			1.076.216
AB.22292	- Đất cấp II	100m³			1.186.747
AB.22293	- Đất cấp III	100m³			1.401.990
AB.22294	- Đất cấp IV	100m³			1.890.650

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng cạp chuyền trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23111	- Đất cấp I	100m³			1.654.555
AB.23112	- Đất cấp II	100m³			1.790.782
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23121	- Đất cấp I	100m³			1.189.092
AB.23122	- Đất cấp II	100m³			1.286.882
	Đào san đất phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23131	- Đất cấp I	100m³			2.038.667
AB.23132	- Đất cấp II	100m³			2.213.239
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23141	- Đất cấp I	100m³			1.467.033
AB.23142	- Đất cấp II	100m³			1.588.787
	Đào san đất phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23151	- Đất cấp I	100m³			2.427.573
AB.23152	- Đất cấp II	100m³			2.628.160
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23161	- Đất cấp I	100m³			1.744.974
AB.23162	- Đất cấp II	100m³			1.884.700

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23171	- Đất cấp I	100m³			2.986.287
AB.23172	- Đất cấp II	100m³			3.244.391
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23181	- Đất cấp I	100m³			2.142.732
AB.23182	- Đất cấp II	100m³			2.327.178
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23191	- Đất cấp I	100m³			642.277
AB.23192	- Đất cấp II	100m³			733.346
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23201	- Đất cấp I	100m³			419.363
AB.23202	- Đất cấp II	100m³			461.299

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.24131	- Đất cấp I	100m³		72.068	718.314
AB.24132	- Đất cấp II	100m³		91.546	835.048
AB.24133	- Đất cấp III	100m³		112.972	965.322
AB.24134	- Đất cấp IV	100m³		157.771	1.322.915
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.24141	- Đất cấp I	100m³		66.225	781.089
AB.24142	- Đất cấp II	100m³		87.651	884.362
AB.24143	- Đất cấp III	100m³		107.128	1.044.337
AB.24144	- Đất cấp IV	100m³		148.032	1.527.566
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.24151	- Đất cấp I	100m³		62.329	800.768
AB.24152	- Đất cấp II	100m³		81.807	972.585
AB.24153	- Đất cấp III	100m³		99.337	1.225.303
AB.24154	- Đất cấp IV	100m³		138.293	1.756.029

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.24161	- Đất cấp I	100m³		56.486	854.698
AB.24162	- Đất cấp II	100m³		74.016	1.035.491
AB.24163	- Đất cấp III	100m³		89.598	1.312.168
AB.24164	- Đất cấp IV	100m³		124.659	1.807.992

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,4m^3				
AB.25101	- Đất cấp I	100m³		584.337	1.066.106
AB.25102	- Đất cấp II	100m³		759.638	1.276.495
AB.25103	- Đất cấp III	100m³		897.931	1.814.606
AB.25104	- Đất cấp IV	100m³		1.008.955	2.103.891
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25111	- Đất cấp I	100m³		568.755	911.313
AB.25112	- Đất cấp II	100m³		740.160	1.072.812
AB.25113	- Đất cấp III	100m³		870.662	1.499.629
AB.25114	- Đất cấp IV	100m³		966.104	1.738.993
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25121	- Đất cấp I	100m³		562.911	933.280
AB.25122	- Đất cấp II	100m³		730.421	1.086.858
AB.25123	- Đất cấp III	100m³		858.975	1.264.063
AB.25124	- Đất cấp IV	100m³		952.469	1.724.796
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25131	- Đất cấp I	100m³		557.068	998.783
AB.25132	- Đất cấp II	100m³		726.526	1.135.871
AB.25133	- Đất cấp III	100m³		853.132	1.341.503
AB.25134	- Đất cấp IV	100m³		942.730	1.938.814
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25141	- Đất cấp I	100m³		553.172	1.014.538
AB.25142	- Đất cấp II	100m³		720.682	1.231.483
AB.25143	- Đất cấp III	100m³		845.341	1.550.520
AB.25144	- Đất cấp IV	100m³		932.991	2.214.117

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25211	- Đất cấp I	100m³		335.020	868.055
AB.25212	- Đất cấp II	100m³		412.931	1.020.901
AB.25213	- Đất cấp III	100m³		531.747	1.291.988
AB.25214	- Đất cấp IV	100m³		767.429	1.655.360
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25221	- Đất cấp I	100m³		329.177	889.963
AB.25222	- Đất cấp II	100m³		403.193	1.035.665
AB.25223	- Đất cấp III	100m³		520.060	1.204.994
AB.25224	- Đất cấp IV	100m³		753.795	1.642.100
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25231	- Đất cấp I	100m³		323.333	959.615
AB.25232	- Đất cấp II	100m³		399.297	1.082.015
AB.25233	- Đất cấp III	100m³		514.217	1.277.855
AB.25234	- Đất cấp IV	100m³		744.056	1.845.790
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25241	- Đất cấp I	100m³		319.438	950.731
AB.25242	- Đất cấp II	100m³		393.454	1.180.437
AB.25243	- Đất cấp III	100m³		506.425	1.493.094
AB.25244	- Đất cấp IV	100m³		734.317	2.156.691

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25311	- Đất cấp I	100m³		218.152	872.254
AB.25312	- Đất cấp II	100m³		288.273	1.036.113
AB.25313	- Đất cấp III	100m³		350.602	1.307.511
AB.25314	- Đất cấp IV	100m³		535.642	1.683.875
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25321	- Đất cấp I	100m³		212.309	878.203
AB.25322	- Đất cấp II	100m³		278.534	1.028.490
AB.25323	- Đất cấp III	100m³		338.915	1.194.205
AB.25324	- Đất cấp IV	100m³		522.008	1.632.605

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25331	- Đất cấp I	100m³		206.466	899.846
AB.25332	- Đất cấp II	100m³		274.638	1.061.075
AB.25333	- Đất cấp III	100m³		333.072	1.250.426
AB.25334	- Đất cấp IV	100m³		512.269	1.807.095
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25341	- Đất cấp I	100m³		202.570	915.390
AB.25342	- Đất cấp II	100m³		268.795	1.138.253
AB.25343	- Đất cấp III	100m³		325.281	1.444.067
AB.25344	- Đất cấp IV	100m³		502.530	2.085.316
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.25351	- Đất cấp I	100m³		196.727	993.037
AB.25352	- Đất cấp II	100m³		261.004	1.223.822
AB.25353	- Đất cấp III	100m³		315.542	1.558.030
AB.25354	- Đất cấp IV	100m³		488.895	2.240.136

AB.25400 CHIỀU RỘNG MÓNG >20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25411	- Đất cấp I	100m³		194.779	824.895
AB.25412	- Đất cấp II	100m³		257.108	980.103
AB.25413	- Đất cấp III	100m³		315.542	1.232.148
AB.25414	- Đất cấp IV	100m³		486.948	1.589.158
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25421	- Đất cấp I	100m³		188.936	830.787
AB.25422	- Đất cấp II	100m³		247.369	969.260
AB.25423	- Đất cấp III	100m³		305.803	1.127.099
AB.25424	- Đất cấp IV	100m³		471.365	1.543.760
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25431	- Đất cấp I	100m³		183.092	878.212
AB.25432	- Đất cấp II	100m³		243.474	998.223
AB.25433	- Đất cấp III	100m³		299.960	1.177.782
AB.25434	- Đất cấp IV	100m³		463.574	1.707.922

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25441	- Đất cấp I	100m³		179.197	894.198
AB.25442	- Đất cấp II	100m³		237.630	1.097.919
AB.25443	- Đất cấp III	100m³		292.169	1.382.540
AB.25444	- Đất cấp IV	100m³		451.887	1.964.313
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.25451	- Đất cấp I	100m³		173.353	973.860
AB.25452	- Đất cấp II	100m³		229.839	1.183.418
AB.25453	- Đất cấp III	100m³		282.430	1.477.223
AB.25454	- Đất cấp IV	100m³		440.201	2.111.385

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng				
AB.26111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m3	100m³		1.022.590	1.730.341
AB.26121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m3	100m³		1.075.180	2.595.512
AB.26131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m3	100m³		1.127.770	3.460.682

Ghi chú : Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,4m^3				
AB.27101	- Đất cấp I	100m³		790.803	1.096.451
AB.27102	- Đất cấp II	100m³		997.268	1.292.679
AB.27103	- Đất cấp III	100m³		1.186.204	1.836.859
AB.27104	- Đất cấp IV	100m³		1.394.618	2.130.190
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27111	- Đất cấp I	100m³		773.273	937.268
AB.27112	- Đất cấp II	100m³		977.791	1.104.534
AB.27113	- Đất cấp III	100m³		1.158.935	1.545.771
AB.27114	- Đất cấp IV	100m³		1.351.766	1.790.903
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27121	- Đất cấp I	100m³		767.429	960.845
AB.27122	- Đất cấp II	100m³		968.052	1.118.361
AB.27123	- Đất cấp III	100m³		1.147.248	1.303.442
AB.27124	- Đất cấp IV	100m³		1.336.184	1.775.988
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27131	- Đất cấp I	100m³		763.534	1.028.159
AB.27132	- Đất cấp II	100m³		964.156	1.155.455
AB.27133	- Đất cấp III	100m³		1.141.405	1.365.983
AB.27134	- Đất cấp IV	100m³		1.328.393	1.987.774
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27141	- Đất cấp I	100m³		757.690	1.065.584
AB.27142	- Đất cấp II	100m³		958.313	1.295.291
AB.27143	- Đất cấp III	100m³		1.133.614	1.627.089
AB.27144	- Đất cấp IV	100m³		1.316.706	2.322.590

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27211	- Đất cấp I	100m³		646.666	894.010
AB.27212	- Đất cấp II	100m³		802.489	1.052.624
AB.27213	- Đất cấp III	100m³		952.469	1.329.479
AB.27214	- Đất cấp IV	100m³		1.149.196	1.704.386

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27221	- Đất cấp I	100m³		640.823	917.528
AB.27222	- Đất cấp II	100m³		792.751	1.067.168
AB.27223	- Đất cấp III	100m³		940.783	1.240.435
AB.27224	- Đất cấp IV	100m³		1.135.562	1.693.293
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27231	- Đất cấp I	100m³		636.927	988.991
AB.27232	- Đất cấp II	100m³		788.855	1.111.391
AB.27233	- Đất cấp III	100m³		934.939	1.312.127
AB.27234	- Đất cấp IV	100m³		1.125.823	1.904.542
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27241	- Đất cấp I	100m³		631.084	1.020.919
AB.27242	- Đất cấp II	100m³		783.012	1.237.864
AB.27243	- Đất cấp III	100m³		927.148	1.576.043
AB.27244	- Đất cấp IV	100m³		1.116.084	2.220.498

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27311	- Đất cấp I	100m³		584.337	900.259
AB.27312	- Đất cấp II	100m³		732.369	1.069.886
AB.27313	- Đất cấp III	100m³		858.975	1.346.218
AB.27314	- Đất cấp IV	100m³		1.047.911	1.739.885
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27321	- Đất cấp I	100m³		578.494	907.818
AB.27322	- Đất cấp II	100m³		722.630	1.056.055
AB.27323	- Đất cấp III	100m³		849.236	1.271.237
AB.27324	- Đất cấp IV	100m³		1.034.276	1.737.202
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27331	- Đất cấp I	100m³		572.650	992.074
AB.27332	- Đất cấp II	100m³		718.735	1.121.877
AB.27333	- Đất cấp III	100m³		843.393	1.323.070
AB.27334	- Đất cấp IV	100m³		1.024.538	1.930.748

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27341	- Đất cấp I	100m³		568.755	1.013.151
AB.27342	- Đất cấp II	100m³		712.891	1.238.064
AB.27343	- Đất cấp III	100m³		835.602	1.556.639
AB.27344	- Đất cấp IV	100m³		1.014.799	2.225.461
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.27351	- Đất cấp I	100m³		562.911	1.071.795
AB.27352	- Đất cấp II	100m³		705.100	1.292.991
AB.27353	- Đất cấp III	100m³		825.863	1.636.788
AB.27354	- Đất cấp IV	100m³		1.001.164	2.340.120

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG >20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27411	- Đất cấp I	100m³		559.016	850.017
AB.27412	- Đất cấp II	100m³		679.779	1.006.058
AB.27413	- Đất cấp III	100m³		814.176	1.270.855
AB.27414	- Đất cấp IV	100m³		981.686	1.636.517
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27421	- Đất cấp I	100m³		553.172	856.464
AB.27422	- Đất cấp II	100m³		670.040	996.825
AB.27423	- Đất cấp III	100m³		802.489	1.170.578
AB.27424	- Đất cấp IV	100m³		966.104	1.602.990
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27431	- Đất cấp I	100m³		547.329	909.638
AB.27432	- Đất cấp II	100m³		666.144	1.027.599
AB.27433	- Đất cấp III	100m³		796.646	1.214.104
AB.27434	- Đất cấp IV	100m³		958.313	1.775.669
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27441	- Đất cấp I	100m³		543.433	928.151
AB.27442	- Đất cấp II	100m³		660.301	1.136.204
AB.27443	- Đất cấp III	100m³		788.855	1.429.255
AB.27444	- Đất cấp IV	100m³		946.626	2.044.981

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.27451	- Đất cấp I	100m³		537.590	1.002.626
AB.27452	- Đất cấp II	100m³		652.510	1.221.772
AB.27453	- Đất cấp III	100m³		779.116	1.536.803
AB.27454	- Đất cấp IV	100m³		934.939	2.201.782

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng				
AB.28111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m3	100m³		1.160.883	1.816.858
AB.28121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m3	100m³		1.219.317	2.725.287
AB.28131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m3	100m³		1.279.698	3.633.717

Ghi chú : Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25 m^3 và máy đào 0,8 m^3				
AB.28211	- Nạo vét	100m³		783.012	1.551.906
AB.28221	- Mở rộng	100m³		726.526	1.515.413

Ghi chú : Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất nền đường bằng máy đào, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.31121	- Đất cấp I	100m³		539.538	941.849
AB.31122	- Đất cấp II	100m³		668.092	1.120.128
AB.31123	- Đất cấp III	100m³		802.489	1.405.112
AB.31124	- Đất cấp IV	100m³		952.469	1.790.961
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.31131	- Đất cấp I	100m³		533.694	953.185
AB.31132	- Đất cấp II	100m³		660.301	1.111.348
AB.31133	- Đất cấp III	100m³		790.803	1.306.678
AB.31134	- Đất cấp IV	100m³		936.887	1.788.557
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.31141	- Đất cấp I	100m³		529.799	1.038.187
AB.31142	- Đất cấp II	100m³		654.457	1.172.886
AB.31143	- Đất cấp III	100m³		784.959	1.381.822
AB.31144	- Đất cấp IV	100m³		929.096	2.013.184
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.31151	- Đất cấp I	100m³		525.903	1.066.247
AB.31152	- Đất cấp II	100m³		648.614	1.291.160
AB.31153	- Đất cấp III	100m³		777.168	1.626.827
AB.31154	- Đất cấp IV	100m³		917.409	2.316.841

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.31161	- Đất cấp I	100m³		520.060	1.100.560
AB.31162	- Đất cấp II	100m³		640.823	1.331.345
AB.31163	- Đất cấp III	100m³		767.429	1.684.731
AB.31164	- Đất cấp IV	100m³		905.722	2.407.240

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m Bằng máy ủi 110CV				
AB.32121	- Đất cấp I	100m³		471.365	869.136
AB.32122	- Đất cấp II	100m³		599.919	1.063.872
AB.32123	- Đất cấp III	100m³		699.257	1.279.106
AB.32124	- Đất cấp IV	100m³		771.325	1.725.974
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32131	- Đất cấp I	100m³		451.887	1.082.775
AB.32132	- Đất cấp II	100m³		574.598	1.347.206
AB.32133	- Đất cấp III	100m³		670.040	1.647.823
AB.32134	- Đất cấp IV	100m³		738.212	2.221.220
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32141	- Đất cấp I	100m³		420.723	1.139.393
AB.32142	- Đất cấp II	100m³		535.642	1.334.518
AB.32143	- Đất cấp III	100m³		625.241	1.487.831
AB.32144	- Đất cấp IV	100m³		689.518	2.115.020
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32151	- Đất cấp I	100m³		385.662	898.800
AB.32152	- Đất cấp II	100m³		490.843	1.070.199
AB.32153	- Đất cấp III	100m³		572.650	1.270.861
AB.32154	- Đất cấp IV	100m³		631.084	1.713.991
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32161	- Đất cấp I	100m³		360.341	936.599
AB.32162	- Đất cấp II	100m³		459.678	1.070.399
AB.32163	- Đất cấp III	100m³		535.642	1.180.929
AB.32164	- Đất cấp IV	100m³		590.180	1.593.963

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32181	- Đất cấp I	100m³		543.433	1.174.564
AB.32182	- Đất cấp II	100m³		691.465	1.432.845
AB.32183	- Đất cấp III	100m³		808.333	1.721.874
AB.32184	- Đất cấp IV	100m³		890.140	2.324.530
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32191	- Đất cấp I	100m³		520.060	1.408.443
AB.32192	- Đất cấp II	100m³		662.249	1.503.081
AB.32193	- Đất cấp III	100m³		773.273	1.928.954
AB.32194	- Đất cấp IV	100m³		851.184	2.605.341
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32201	- Đất cấp I	100m³		485.000	1.411.175
AB.32202	- Đất cấp II	100m³		619.397	1.773.550
AB.32203	- Đất cấp III	100m³		720.682	2.379.833
AB.32204	- Đất cấp IV	100m³		794.698	2.836.287
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32211	- Đất cấp I	100m³		446.044	1.396.275
AB.32212	- Đất cấp II	100m³		566.807	1.730.713
AB.32213	- Đất cấp III	100m³		662.249	2.520.820
AB.32214	- Đất cấp IV	100m³		728.473	3.402.899
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32221	- Đất cấp I	100m³		416.827	1.058.764
AB.32222	- Đất cấp II	100m³		529.799	1.274.007
AB.32223	- Đất cấp III	100m³		619.397	1.628.868
AB.32224	- Đất cấp IV	100m³		681.727	2.198.972
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32241	- Đất cấp I	100m³		603.815	1.633.730
AB.32242	- Đất cấp II	100m³		769.377	1.986.305
AB.32243	- Đất cấp III	100m³		897.931	2.386.025
AB.32244	- Đất cấp IV	100m³		989.477	3.220.314
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32251	- Đất cấp I	100m³		578.494	1.703.492
AB.32252	- Đất cấp II	100m³		736.265	2.162.767
AB.32253	- Đất cấp III	100m³		858.975	2.956.060
AB.32254	- Đất cấp IV	100m³		946.626	3.988.733

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32261	- Đất cấp I	100m³		539.538	1.815.363
AB.32262	- Đất cấp II	100m³		687.570	2.177.739
AB.32263	- Đất cấp III	100m³		802.489	2.968.693
AB.32264	- Đất cấp IV	100m³		884.297	4.007.039
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32271	- Đất cấp I	100m³		494.739	1.776.698
AB.32272	- Đất cấp II	100m³		629.136	2.144.579
AB.32273	- Đất cấp III	100m³		734.317	2.930.506
AB.32274	- Đất cấp IV	100m³		810.281	3.958.900
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32281	- Đất cấp I	100m³		463.574	1.477.616
AB.32282	- Đất cấp II	100m³		588.233	1.593.963
AB.32283	- Đất cấp III	100m³		687.570	1.937.189
AB.32284	- Đất cấp IV	100m³		757.690	2.612.006

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33111	- Đất cấp I	100m³		664.196	1.818.847
AB.33112	- Đất cấp II	100m³		855.080	1.971.503
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33121	- Đất cấp I	100m³		584.337	1.307.638
AB.33122	- Đất cấp II	100m³		777.168	1.417.410
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33131	- Đất cấp I	100m³		691.465	2.243.354
AB.33132	- Đất cấp II	100m³		888.192	2.434.355
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33141	- Đất cấp I	100m³		607.710	1.615.534
AB.33142	- Đất cấp II	100m³		808.333	1.749.269

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33151	- Đất cấp I	100m³		724.578	2.670.604
AB.33152	- Đất cấp II	100m³		931.044	2.892.414
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33161	- Đất cấp I	100m³		636.927	1.917.438
AB.33162	- Đất cấp II	100m³		847.289	2.071.929
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33171	- Đất cấp I	100m³		751.847	3.282.043
AB.33172	- Đất cấp II	100m³		966.104	3.568.212
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33181	- Đất cấp I	100m³		660.301	2.359.916
AB.33182	- Đất cấp II	100m³		878.453	2.562.335
	Vận chuyển tiếp 500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33191	- Đất cấp I	100m³			690.208
AB.33192	- Đất cấp II	100m³			781.278
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33201	- Đất cấp I	100m³			449.317
AB.33202	- Đất cấp II	100m³			491.253

Ghi chú : Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 110CV				
AB.34110	- San đất	100m³			188.586
AB.34120	- San đá	100m³			264.431

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 140CV				
AB.34210	- San đất	100m³			239.380
AB.34220	- San đá	100m³			334.018
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 180CV				
AB.34310	- San đất	100m³			254.360
AB.34320	- San đá	100m³			355.407

Ghi chú : Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ôtô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước				
AB.36110	- Các trụ trên cạn	m³	6.699	31.165	178.950
AB.36120	- Các trụ dưới nước	m³	6.699	66.225	665.342

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ôtô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤300m **Ôtô tự đổ 5 tấn**				
AB.41111	- Đất cấp I	100m³			1.122.297
AB.41112	- Đất cấp II	100m³			1.331.253
AB.41113	- Đất cấp III	100m³			1.685.130
AB.41114	- Đất cấp IV	100m³			1.853.643

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41121	- Đất cấp I	100m³			1.035.585
AB.41122	- Đất cấp II	100m³			1.183.241
AB.41123	- Đất cấp III	100m³			1.476.557
AB.41124	- Đất cấp IV	100m³			1.646.161
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41131	- Đất cấp I	100m³			962.933
AB.41132	- Đất cấp II	100m³			1.100.495
AB.41133	- Đất cấp III	100m³			1.357.277
AB.41134	- Đất cấp IV	100m³			1.513.180
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41141	- Đất cấp I	100m³			919.781
AB.41142	- Đất cấp II	100m³			1.059.461
AB.41143	- Đất cấp III	100m³			1.341.457
AB.41144	- Đất cấp IV	100m³			1.478.502
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41151	- Đất cấp I	100m³			845.051
AB.41152	- Đất cấp II	100m³			971.447
AB.41153	- Đất cấp III	100m³			1.227.852
AB.41154	- Đất cấp IV	100m³			1.354.248
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41161	- Đất cấp I	100m³			735.530
AB.41162	- Đất cấp II	100m³			845.860
AB.41163	- Đất cấp III	100m³			1.099.209
AB.41164	- Đất cấp IV	100m³			1.209.539
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41211	- Đất cấp I	100m³			1.403.713
AB.41212	- Đất cấp II	100m³			1.597.503
AB.41213	- Đất cấp III	100m³			2.072.710
AB.41214	- Đất cấp IV	100m³			2.205.835
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41221	- Đất cấp I	100m³			1.296.976
AB.41222	- Đất cấp II	100m³			1.494.515
AB.41223	- Đất cấp III	100m³			1.815.766
AB.41224	- Đất cấp IV	100m³			1.959.431

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41231	- Đất cấp I	100m³			1.178.446
AB.41232	- Đất cấp II	100m³			1.350.399
AB.41233	- Đất cấp III	100m³			1.600.303
AB.41234	- Đất cấp IV	100m³			1.742.450
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41241	- Đất cấp I	100m³			1.193.871
AB.41242	- Đất cấp II	100m³			1.370.448
AB.41243	- Đất cấp III	100m³			1.636.631
AB.41244	- Đất cấp IV	100m³			1.781.582
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41251	- Đất cấp I	100m³			1.079.787
AB.41252	- Đất cấp II	100m³			1.238.686
AB.41253	- Đất cấp III	100m³			1.502.312
AB.41254	- Đất cấp IV	100m³			1.635.932
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41261	- Đất cấp I	100m³			1.001.138
AB.41262	- Đất cấp II	100m³			1.148.244
AB.41263	- Đất cấp III	100m³			1.393.421
AB.41264	- Đất cấp IV	100m³			1.516.010
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41311	- Đất cấp I	100m³			1.627.836
AB.41312	- Đất cấp II	100m³			1.868.809
AB.41313	- Đất cấp III	100m³			2.362.552
AB.41314	- Đất cấp IV	100m³			2.514.214
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41321	- Đất cấp I	100m³			1.500.501
AB.41322	- Đất cấp II	100m³			1.733.957
AB.41323	- Đất cấp III	100m³			2.152.979
AB.41324	- Đất cấp IV	100m³			2.262.723
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41331	- Đất cấp I	100m³			1.345.813
AB.41332	- Đất cấp II	100m³			1.524.644
AB.41333	- Đất cấp III	100m³			1.854.792
AB.41334	- Đất cấp IV	100m³			1.944.207

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41341	- Đất cấp I	100m³			1.362.541
AB.41342	- Đất cấp II	100m³			1.528.576
AB.41343	- Đất cấp III	100m³			1.897.543
AB.41344	- Đất cấp IV	100m³			1.966.065
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41351	- Đất cấp I	100m³			1.231.463
AB.41352	- Đất cấp II	100m³			1.375.916
AB.41353	- Đất cấp III	100m³			1.737.049
AB.41354	- Đất cấp IV	100m³			1.802.053
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41361	- Đất cấp I	100m³			1.152.331
AB.41362	- Đất cấp II	100m³			1.254.488
AB.41363	- Đất cấp III	100m³			1.650.857
AB.41364	- Đất cấp IV	100m³			1.712.151
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41411	- Đất cấp I	100m³			1.937.900
AB.41412	- Đất cấp II	100m³			2.239.538
AB.41413	- Đất cấp III	100m³			2.883.257
AB.41414	- Đất cấp IV	100m³			3.018.068
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41421	- Đất cấp I	100m³			1.759.896
AB.41422	- Đất cấp II	100m³			1.993.352
AB.41423	- Đất cấp III	100m³			2.560.030
AB.41424	- Đất cấp IV	100m³			2.689.728
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41431	- Đất cấp I	100m³			1.556.741
AB.41432	- Đất cấp II	100m³			1.763.084
AB.41433	- Đất cấp III	100m³			2.118.452
AB.41434	- Đất cấp IV	100m³			2.256.014
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41441	- Đất cấp I	100m³			1.576.015
AB.41442	- Đất cấp II	100m³			1.802.666
AB.41443	- Đất cấp III	100m³			2.142.642
AB.41444	- Đất cấp IV	100m³			2.308.677

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41451	- Đất cấp I	100m³			1.426.475
AB.41452	- Đất cấp II	100m³			1.650.377
AB.41453	- Đất cấp III	100m³			1.997.064
AB.41454	- Đất cấp IV	100m³			2.119.850
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41461	- Đất cấp I	100m³			1.340.300
AB.41462	- Đất cấp II	100m³			1.548.700
AB.41463	- Đất cấp III	100m³			1.875.602
AB.41464	- Đất cấp IV	100m³			1.990.018

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m .

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42111	- Đất cấp I	100m³/ km			893.119
AB.42112	- Đất cấp II	100m³/ km			1.011.078
AB.42113	- Đất cấp III	100m³/ km			1.159.369
AB.42114	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.230.145
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42121	- Đất cấp I	100m³/ km			750.250
AB.42122	- Đất cấp II	100m³/ km			850.018
AB.42123	- Đất cấp III	100m³/ km			919.855
AB.42124	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.005.655

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42131	- Đất cấp I	100m³/ km			586.930
AB.42132	- Đất cấp II	100m³/ km			674.053
AB.42133	- Đất cấp III	100m³/ km			729.078
AB.42134	- Đất cấp IV	100m³/ km			832.249
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42141	- Đất cấp I	100m³/ km			592.982
AB.42142	- Đất cấp II	100m³/ km			690.495
AB.42143	- Đất cấp III	100m³/ km			745.840
AB.42144	- Đất cấp IV	100m³/ km			851.259
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42151	- Đất cấp I	100m³/ km			541.699
AB.42152	- Đất cấp II	100m³/ km			631.982
AB.42153	- Đất cấp III	100m³/ km			682.541
AB.42154	- Đất cấp IV	100m³/ km			780.047
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42161	- Đất cấp I	100m³/ km			461.750
AB.42162	- Đất cấp II	100m³/ km			535.303
AB.42163	- Đất cấp III	100m³/ km			576.165
AB.42164	- Đất cấp IV	100m³/ km			670.150

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42211	- Đất cấp I	100m³/ km			741.457
AB.42212	- Đất cấp II	100m³/ km			859.416
AB.42213	- Đất cấp III	100m³/ km			962.209
AB.42214	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.058.262
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42221	- Đất cấp I	100m³/ km			596.609
AB.42222	- Đất cấp II	100m³/ km			682.409
AB.42223	- Đất cấp III	100m³/ km			752.246
AB.42224	- Đất cấp IV	100m³/ km			826.074
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42231	- Đất cấp I	100m³/ km			472.296
AB.42232	- Đất cấp II	100m³/ km			541.076
AB.42233	- Đất cấp III	100m³/ km			605.272
AB.42234	- Đất cấp IV	100m³/ km			671.760
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42241	- Đất cấp I	100m³/ km			471.750
AB.42242	- Đất cấp II	100m³/ km			553.450
AB.42243	- Đất cấp III	100m³/ km			611.430
AB.42244	- Đất cấp IV	100m³/ km			687.859

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42251	- Đất cấp I	100m³/ km			429.748
AB.42252	- Đất cấp II	100m³/ km			509.197
AB.42253	- Đất cấp III	100m³/ km			559.756
AB.42254	- Đất cấp IV	100m³/ km			631.982
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42261	- Đất cấp I	100m³/ km			367.765
AB.42262	- Đất cấp II	100m³/ km			429.059
AB.42263	- Đất cấp III	100m³/ km			474.008
AB.42264	- Đất cấp IV	100m³/ km			535.303

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = $Đg_1$+$Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x 10 + $Đg_3$ x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = $Đg_1$+$Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x 10 + $Đg_3$ x 0,85x10 + $Đg_3$ x 0,80 x (L-25)

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng:

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm3. Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại: $K_{VL} = (1 + (K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51111	- Đá cấp I	100m³	6.095.871	4.888.258	12.651.387
AB.51112	- Đá cấp II	100m³	4.677.566	3.738.080	7.700.022
AB.51113	- Đá cấp III	100m³	4.045.844	3.258.839	6.330.000
AB.51114	- Đá cấp IV	100m³	3.198.322	2.683.750	4.046.210

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ76mm				
AB.51121	- Đá cấp I	100m³	2.260.210	1.407.904	5.167.099
AB.51122	- Đá cấp II	100m³	1.932.105	1.297.146	4.653.180
AB.51123	- Đá cấp III	100m³	1.736.818	1.184.258	3.599.135
AB.51124	- Đá cấp IV	100m³	1.593.393	1.139.529	2.117.138

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51131	- Đá cấp I	100m³	2.628.446	1.341.875	5.930.458
AB.51132	- Đá cấp II	100m³	2.169.391	1.235.377	5.081.398
AB.51133	- Đá cấp III	100m³	1.818.956	1.128.879	3.559.517
AB.51134	- Đá cấp IV	100m³	1.536.446	1.086.280	2.669.574

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51211	- Đá cấp I	100m³	6.121.626	5.431.398	14.056.796
AB.51212	- Đá cấp II	100m³	4.684.355	4.153.422	8.556.529
AB.51213	- Đá cấp III	100m³	4.035.025	3.620.932	7.034.903
AB.51214	- Đá cấp IV	100m³	3.181.629	2.981.944	4.497.058

Ghi chú : Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ76mm				
AB.51221	- Đá cấp I	100m³	2.475.516	1.691.188	5.740.718
AB.51222	- Đá cấp II	100m³	2.121.982	1.557.001	5.170.054
AB.51223	- Đá cấp III	100m³	1.910.269	1.422.813	3.999.688
AB.51224	- Đá cấp IV	100m³	1.755.579	1.367.434	2.351.727

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51231	- Đá cấp I	100m³	2.795.473	1.610.250	6.237.956
AB.51232	- Đá cấp II	100m³	2.316.440	1.482.452	5.347.152
AB.51233	- Đá cấp III	100m³	1.952.997	1.354.655	3.745.386
AB.51234	- Đá cấp IV	100m³	1.657.233	1.303.536	2.809.949

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51311	- Đá cấp I	100m³	5.936.521	5.160.893	13.354.092
AB.51312	- Đá cấp II	100m³	4.521.995	3.946.816	8.127.302
AB.51313	- Đá cấp III	100m³	3.889.709	3.439.885	6.683.550
AB.51314	- Đá cấp IV	100m³	3.047.743	2.832.847	4.270.535

Ghi chú : Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy ϕ76mm				
AB.51321	- Đá cấp I	100m³	2.368.006	1.550.611	5.453.909
AB.51322	- Đá cấp II	100m³	2.027.169	1.427.073	4.912.590
AB.51323	- Đá cấp III	100m³	1.823.704	1.303.536	3.801.800
AB.51324	- Đá cấp IV	100m³	1.674.504	1.254.546	2.235.406

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51331	- Đá cấp I	100m³	2.691.104	1.476.062	6.059.585
AB.51332	- Đá cấp II	100m³	2.224.538	1.358.914	5.187.779
AB.51333	- Đá cấp III	100m³	1.869.226	1.241.767	3.633.453
AB.51334	- Đá cấp IV	100m³	1.581.758	1.194.908	2.722.567

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm				
AB.51411	- Đá cấp I	100m³	2.795.473	3.201.330	20.910.591
AB.51412	- Đá cấp II	100m³	2.316.440	2.930.825	18.625.920
AB.51413	- Đá cấp III	100m³	1.952.997	2.662.450	15.479.907
AB.51414	- Đá cấp IV	100m³	1.657.233	2.498.443	13.808.846

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển bằng máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm				
AB.51511	- Đá cấp I	100m²	6.234.377	1.597.470	75.432.969
AB.51512	- Đá cấp II	100m²	4.956.861	1.459.023	67.897.170
AB.51513	- Đá cấp III	100m²	4.523.573	1.331.225	61.111.202

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được xếp thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đá chiều dày ≤0,5m, bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AB.51611	- Đá cấp I	m^3		274.638	578.667
AB.51612	- Đá cấp II	m^3		249.317	527.152
AB.51613	- Đá cấp III	m^3		223.996	475.637
AB.51614	- Đá cấp IV	m^3		194.779	429.294

AB.51700 PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	100m^3		1.694.577	13.578.421

AB.51810 PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá				
AB.51811	Bằng máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp III	100m^3		430.462	19.977.509
AB.51812	Bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp	100m^3		399.297	14.910.299

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU KHI NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển				
AB.52111	- Bằng máy đào 0,8m^3	100m^3		284.377	1.626.438
AB.52121	- Bằng máy đào 1,25m^3	100m^3		253.213	1.851.131
AB.52131	- Bằng máy đào 1,6m^3	100m^3		229.839	2.156.997
AB.52141	- Bằng máy đào 2,3m^3	100m^3		212.309	2.294.493
AB.52151	- Bằng máy đào 3,6m^3	100m^3		190.883	2.887.258

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			2.743.392
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			2.452.281
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.235.380
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.219.071
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.072.902
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			1.887.861
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			3.088.843
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			2.919.193
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.613.675
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.672.373
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.419.590
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.243.367
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			3.419.129
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			3.326.243
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.877.335
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.935.920
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.668.771
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.533.493
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			4.163.956
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			4.034.592
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			3.294.606
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			3.370.774
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			3.116.576
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.946.207

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³/ km			1.415.509
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³/ km			1.428.668
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³/ km			1.332.057
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³/ km			1.344.093
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³/ km			1.209.795
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³/ km			1.091.036
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³/ km			1.268.903
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³/ km			1.281.013
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³/ km			1.063.811
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³/ km			1.062.097
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³/ km			960.613
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³/ km			858.119

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi đá ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤50m bằng:				
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m³			2.143.283
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m³			2.230.004
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m³			1.797.600
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m³			1.687.042
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤70m bằng:				
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m³			2.727.814
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m³			2.961.725
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m³			2.842.716
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m³			2.326.954
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤100m bằng:				
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m³			4.175.226
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m³			4.216.102
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m³			4.055.051
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m³			2.734.171

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào				
AB.55311	- Dung tích gầu 1,25m^3	100m³		173.353	1.278.195
AB.55312	- Dung tích gầu 1,6m^3	100m³		157.771	1.488.059
AB.55313	- Dung tích gầu 2,3m^3	100m³		146.084	1.579.187
AB.55314	- Dung tích gầu 3,6m^3	100m³		130.502	1.914.787

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3				
AB.55321	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3		130.502	9.891.877
AB.55322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên		114.920	8.896.534
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m^3				
AB.55331	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3		146.084	8.387.532
AB.55332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên		128.554	7.550.286

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.549.660
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.157.627
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.641.073
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.502.312
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.994.467
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.492.492

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m³			1.368.903
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			4.548.029
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.090.365
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m³			1.871.188
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.829.673
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.247.233
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m³			1.780.385
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.543.388
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.990.855
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m³			1.650.857
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.140.539
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.625.668
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m³			2.066.213
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			6.678.296
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			6.011.521

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m³			1.946.506
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			6.294.545
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.666.174
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m³			1.851.084
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.978.226
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.381.629
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m³			2.358.751
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			8.307.020
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			7.474.210
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m³			2.235.412
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			7.876.306
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			7.085.426
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m³			2.112.606
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			7.445.200
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			6.697.411

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^{3}/km; 100 viên/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km đá trong phạm vi ≤5km				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m³/km			1.077.910
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			3.149.394
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.835.772
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m³/km			946.168
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.769.889
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.491.816
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m³/km			874.464
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.558.011
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.304.661
	Vận chuyển tiếp 1km đá ngoài phạm vi 5km				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m³/km			896.062
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.685.550
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.414.096

Đơn vị tính: đồng/100m^3/km; 100 viên/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km đá ngoài phạm vi 5km				
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m³/ km			780.047
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/ km			2.340.141
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên /km			2.105.404
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m³/ km			702.840
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/ km			2.108.520
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên /km			1.900.120

Ghi chú : Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m được tính cho 100m^3 đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10÷15m^2; ≤25m^2; ≤50m^2 và >50m^2) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm^3. Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC,\ MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình <1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày >10cm thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng đã được tính trong đơn giá.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥50m thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥100m thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được tính trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào 10-15m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58111	- Đá cấp I	100m³	14.525.139	7.663.596	56.203.278
AB.58112	- Đá cấp II	100m³	11.843.719	6.854.211	48.632.855
AB.58113	- Đá cấp III	100m³	10.733.641	6.170.494	43.771.846
AB.58114	- Đá cấp IV	100m³	9.735.224	5.552.806	39.400.354
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤25m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58121	- Đá cấp I	100m³	11.303.074	5.286.561	38.375.785
AB.58122	- Đá cấp II	100m³	9.162.490	4.671.002	32.922.804
AB.58123	- Đá cấp III	100m³	8.294.541	4.204.541	29.632.800
AB.58124	- Đá cấp IV	100m³	7.513.616	3.782.809	26.672.935
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤35m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58131	- Đá cấp I	100m³	10.446.714	4.409.017	31.807.162
AB.58132	- Đá cấp II	100m³	8.386.851	3.942.556	26.058.194
AB.58133	- Đá cấp III	100m³	7.588.438	3.548.513	23.451.236
AB.58134	- Đá cấp IV	100m³	6.866.200	3.192.810	21.128.881

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤50m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58141	- Đá cấp I	100m³	9.590.594	3.533.604	25.249.923
AB.58142	- Đá cấp II	100m³	7.612.262	3.211.980	19.193.585
AB.58143	- Đá cấp III	100m³	6.881.798	2.892.486	17.269.673
AB.58144	- Đá cấp IV	100m³	6.219.694	2.602.811	15.573.442
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào >50m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58151	- Đá cấp I	100m³	9.187.670	3.111.872	21.857.463
AB.58152	- Đá cấp II	100m³	7.466.758	2.828.587	18.351.162
AB.58153	- Đá cấp III	100m³	6.744.952	2.545.302	16.541.090
AB.58154	- Đá cấp IV	100m³	6.094.466	2.289.707	14.856.244

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành				
AB.58211	- Đá cấp I	100m³	5.807.146	2.044.762	14.150.430
AB.58212	- Đá cấp II	100m³	5.267.647	1.855.195	12.829.875
AB.58213	- Đá cấp III	100m³	4.978.232	1.752.957	12.135.446
AB.58214	- Đá cấp IV	100m³	4.480.692	1.576.170	10.917.347

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay ϕ42mm và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m³	574.774	1.241.767	4.763.798
AB.58312	- Đá cấp II	m³	474.184	1.188.518	3.568.535
AB.58313	- Đá cấp III	m³	332.575	1.162.958	2.976.529
AB.58314	- Đá cấp IV	m³	252.459	1.131.009	2.233.708
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2 chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay ϕ42mm và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m³	574.774	1.488.842	5.715.458
AB.58322	- Đá cấp II	m³	474.184	1.427.073	4.282.595
AB.58323	- Đá cấp III	m³	332.575	1.395.124	3.568.535
AB.58324	- Đá cấp IV	m³	252.459	1.356.785	2.675.152

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) >50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ, định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin				
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	90.473.647	1.659.349.454
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	99.521.012	1.825.292.126

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58511	- Đá cấp I	100m³	29.688.479	33.689.577	45.775.733
AB.58512	- Đá cấp II	100m³	24.371.049	30.982.398	34.338.115
AB.58513	- Đá cấp III	100m³	16.965.591	29.629.874	28.608.189
AB.58514	- Đá cấp IV	100m³	12.800.896	27.940.815	21.467.556
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58521	- Đá cấp I	100m³	29.688.479	40.426.641	54.924.551
AB.58522	- Đá cấp II	100m³	24.371.049	37.178.452	41.192.008
AB.58523	- Đá cấp III	100m³	16.965.591	35.557.552	34.338.115
AB.58524	- Đá cấp IV	100m³	12.800.896	33.525.570	25.743.388

AB.58610 PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY ϕ42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3 ÷ 7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đấu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lấp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay ϕ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m				
AB.58611	- Đá cấp I	m³	194.143	764.656	4.579.482
AB.58612	- Đá cấp II	m³	183.666	724.186	4.350.984
AB.58613	- Đá cấp III	m³	171.695	687.977	4.180.211
AB.58614	- Đá cấp IV	m³	160.389	660.288	3.981.379

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước >7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu <3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤5m^2, bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58711	- Đá cấp I	100m³	56.822.514	39.508.628	72.708.313
AB.58712	- Đá cấp II	100m³	44.883.131	34.166.688	61.786.913
AB.58713	- Đá cấp III	100m³	31.099.813	29.378.538	52.040.435
AB.58714	- Đá cấp IV	100m³	23.630.130	25.815.115	44.786.865
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤10m^2, bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58721	- Đá cấp I	100m³	41.510.281	28.445.616	52.835.032
AB.58722	- Đá cấp II	100m³	31.206.703	24.351.833	44.478.756
AB.58723	- Đá cấp III	100m³	21.375.995	20.294.259	36.254.408
AB.58724	- Đá cấp IV	100m³	16.732.550	17.861.845	31.294.431

AB.59000 CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, ÔTÔ TỰ ĐỔ 22 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ôtô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ôtô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.59110	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		368.132	6.705.114
AB.59120	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		432.409	9.576.120

AB.59200 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, ÔTÔ TỰ ĐỔ 10 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m3, ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.59210	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		459.678	12.222.541
AB.59220	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		541.486	15.939.003

AB.59300 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m3, xe goòng 3 tấn				
AB.59310	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		1.164.778	53.085.929
AB.59320	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		1.369.296	57.690.474

AB.59400 XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm, bằng máy xúc lật 1,65m3, cự ly trung bình ≤100m	100m³		335.020	7.859.370

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm, bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m³		14.265.614	
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m, bằng xe cải tiến	100m³		3.459.275	

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm, bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m³		9.240.316	
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m, bằng xe cải tiến	100m³		2.676.263	

AB.60000 ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 ĐẮP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585CV				
AB.61110	- Cự ly ≤500m	100m³		292.169	2.732.483
AB.61120	- Cự ly ≤1000m	100m³		389.558	5.082.723

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC XÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3 cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy				
AB.61210	- Cự ly ≤0,5km	100m³	226.296	89.598	474.944
AB.61220	- Cự ly ≤1,0km	100m³	248.926	114.920	1.103.674
AB.61230	- Cự ly ≤1,5km	100m³	274.384	149.980	1.209.862
AB.61240	- Cự ly ≤2,0km	100m³	299.842	214.257	1.447.199
AB.61250	- Cự ly ≤3,0km	100m³	330.958	278.534	1.491.728

AB.62000 SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đầm đất				
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.62121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		70.120	371.074
AB.62122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		91.546	541.150
AB.62123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		112.972	735.443
AB.62124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		130.502	912.781
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.62131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		62.329	372.174
AB.62132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		77.912	511.430
AB.62133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		99.337	715.719
AB.62134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		112.972	893.217

Ghi chú : Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K=0,85.

AB.63000 ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất đê đập, kênh mương				
	Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.63111	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		192.831	447.316
AB.63112	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		243.474	627.997
AB.63113	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		272.691	773.506
AB.63114	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		288.273	819.038
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.63121	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		177.249	432.920
AB.63122	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		225.944	602.996
AB.63123	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		253.213	745.750
AB.63124	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		259.056	835.971
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.63131	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		155.823	421.867
AB.63132	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		198.675	589.752
AB.63133	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		222.048	725.332
AB.63134	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		222.048	801.605

AB.64000 ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất nền đường				
	Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.64111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3		204.518	477.826
AB.64112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3		253.213	651.581
AB.64113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3		321.385	912.213

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất nền đường Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.64121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		185.040	455.107
AB.64122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		233.735	629.309
AB.64123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		282.430	875.172
AB.64124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		321.385	1.098.535
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.64131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		161.667	441.684
AB.64132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		204.518	612.087
AB.64133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		247.369	854.310
AB.64134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		280.482	1.065.395

AB.65100 ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.65110	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		1.049.859	1.259.382
AB.65120	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		1.205.682	1.445.470
AB.65130	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		1.388.774	1.664.640

AB.66000 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.66111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	198.675	422.487
AB.66112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	259.056	603.798
AB.66113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	290.221	742.802
AB.66114	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	292.169	825.336

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.66121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	169.458	392.334
AB.66122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	229.839	582.229
AB.66123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	255.160	716.663
AB.66124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	262.952	810.823
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.66131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	157.771	402.868
AB.66132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	200.622	565.594
AB.66133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	223.996	697.396
AB.66134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	225.944	772.947
	Bằng máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.66141	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	757.690	724.991
AB.66142	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	814.176	779.174
AB.66143	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	839.497	829.542
AB.66144	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	897.931	940.198

Ghi chú : Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K=0,85.

AB.67100 ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đá hỗn hợp công trình				
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m³		730.421	3.902.508
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m³		621.345	3.816.205

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lí hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được tính cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Đơn giá công tác nạo vét công trình thuỷ được tính theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy ≤2m/s. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vòng quay tàu, âu đỗ tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng ≥ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên >2m/s, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút: Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân với hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là 1+m*0,07 (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét ≤0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu <6m hoặc >9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét <0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất >2500CV, nếu độ sâu hạ gầu <4m hoặc >6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và <5m hoặc >9m đối với tàu có công suất >2500CV thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m				
AB.71110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		308.844	4.128.891
AB.71120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		400.432	5.654.256
AB.71130	- Cát hạt mịn	100m³		519.710	6.814.286
AB.71140	- Đất sét dính	100m³		675.197	8.963.832
AB.71150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		873.284	13.287.858

AB.71200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		153.357	4.668.502
AB.71220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		200.216	6.433.760
AB.71230	- Cát hạt mịn	100m³		244.945	7.746.422
AB.71240	- Đất sét dính	100m³		336.534	10.843.057
AB.71250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		521.840	14.884.289

AB.71300 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71310	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		140.577	3.827.818
AB.71320	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		181.047	5.289.586
AB.71330	- Cát hạt mịn	100m³		223.646	6.315.383

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71340	- Đất sét dính	100m³		308.844	8.091.608
AB.71350	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		477.111	11.774.207

AB.72000 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085CV, độ sâu hạ gầu từ 6÷9m				
AB.72110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		692.237	4.692.635
AB.72120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		775.305	6.347.396
AB.72130	- Cát hạt mịn	100m³		947.832	7.713.276
AB.72140	- Đất sét dính	100m³		1.116.099	9.087.772
AB.72150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.559.131	12.694.793

AB.72200 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495CV				
AB.72210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		617.688	4.919.592
AB.72220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		692.237	6.730.176
AB.72230	- Cát hạt mịn	100m³		845.594	8.135.793
AB.72240	- Đất sét dính	100m³		956.352	9.200.013
AB.72250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.465.412	14.091.312

AB.73000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390CV độ sâu hạ gầu từ 4÷6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		402.562	6.802.603
AB.73120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		466.461	9.322.086
AB.73130	- Cát hạt mịn	100m³		575.089	11.266.373
AB.73140	- Đất sét dính	100m³		798.735	13.983.129
AB.73150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.152.308	20.155.861

AB.73200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945CV độ sâu hạ gầu từ 5÷9 m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		381.263	4.471.518
AB.73220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		443.032	6.147.727
AB.73230	- Cát hạt mịn	100m³		545.270	7.265.607
AB.73240	- Đất sét dính	100m³		758.266	10.219.646
AB.73250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.047.940	14.132.835

AB.74100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, độ sâu hạ gầu từ 5÷9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.74110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		281.155	13.044.779
AB.74120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		325.884	15.645.687
AB.74130	- Cát hạt mịn	100m³		398.303	18.813.142
AB.74140	- Đất sét dính	100m³		558.050	23.326.321
AB.74150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		807.255	33.698.403

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, phun lên bờ				
AB.75110	- Chiều dài ống ≤300m	100m³	50.037	48.695	2.525.317
AB.75120	- Chiều dài ống ≤500m	100m³	55.041	58.434	2.946.203
AB.75130	- Chiều dài ống ≤800m	100m³	60.045	68.173	3.226.793
AB.75140	- Chiều dài ống ≤1000m	100m³	65.049	87.651	3.647.680

AB.81100 NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện công tác nạo vét theo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,4 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81111	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		174.657	1.458.455
AB.81112	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		193.826	1.617.559
AB.81113	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		223.646	1.882.733
AB.81114	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		255.595	2.147.907
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81121	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		217.256	1.829.698
AB.81122	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		242.815	2.041.837
AB.81123	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		279.025	2.333.528
AB.81124	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		319.494	2.678.254
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81131	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		119.278	1.124.338
AB.81132	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		136.317	1.272.277

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81133	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		151.227	1.420.216
AB.81134	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		183.177	1.716.095
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81141	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		151.227	1.420.216
AB.81142	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		170.397	1.597.743
AB.81143	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		193.826	1.804.858
AB.81144	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		227.906	2.130.324
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81151	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		76.679	1.101.932
AB.81152	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		85.198	1.239.674
AB.81153	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		97.978	1.423.329
AB.81154	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		112.888	1.652.899
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81161	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		97.978	1.423.329
AB.81162	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		106.498	1.561.071

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2 m^3				
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81163	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		123.538	1.790.640
AB.81164	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		142.707	2.066.123

Ghi chú : Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.

AB.81200 NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81211	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		97.978	1.898.523
AB.81212	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		106.498	2.082.251
AB.81213	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		123.538	2.388.464
AB.81214	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		206.606	3.980.773
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81221	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		70.289	1.657.226
AB.81222	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		78.809	1.883.211

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81223	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		89.458	2.109.197
AB.81224	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		132.058	3.163.795
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6 m^3, chiều sâu >6÷ 9m				
AB.81231	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		117.148	2.265.979
AB.81232	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		125.668	2.449.707
AB.81233	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		144.837	2.817.163
AB.81234	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		215.126	4.164.501
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3 m^3, chiều sâu >6÷ 9m				
AB.81241	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		83.068	1.958.540
AB.81242	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		95.848	2.259.854
AB.81243	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		106.498	2.561.168
AB.81244	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		161.877	3.841.751

AB.81300 NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Bốc xúc đất, đá mồ côi lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, chiều sâu đào từ 9÷15m				
AB.81310	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		306.714	7.813.562
AB.81320	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		323.754	10.694.105
AB.81330	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		342.924	15.416.217
AB.81340	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		381.263	21.361.526
AB.81350	- Đá mồ côi đường kính từ 1÷3m	100m³		1.782.777	115.191.198

Ghi chú: Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m				
AB.82110	- Đá cấp I, II	100m³		1.725.268	320.015.161
AB.82120	- Đá cấp III, IV	100m³		1.490.972	277.831.593
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, độ sâu ≤10m	100m³		2.662.450	39.848.491

Ghi chú: Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước >10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360 CV và sà lan 400 tấn				
AB.91111	- Vận chuyển 1km đầu	100m³/ km			825.217
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AB.91121	- Cự ly ≤6km	100m³/ km			702.312
AB.91122	- Cự ly 6÷20km	100m³/ km			623.302
AB.91123	- Cự ly >20km	100m³/ km			605.744
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 1200CV và sà lan 800÷1000 tấn				
AB.91211	- Vận chuyển 1km đầu	100m³/ km			1.085.008
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AB.91221	- Cự ly ≤6km	100m³/ km			913.691
AB.91222	- Cự ly 6÷20km	100m³/ km			828.032
AB.91223	- Cự ly >20km	100m³/ km			770.927

AB.92000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo ngoài 6km đầu, trong phạm vi 6÷20km, bằng tàu hút bụng tự hành				
AB.92110	- Công suất 1390CV	100m³/ km			505.780
AB.92120	- Công suất 3958CV	100m³/ km			534.459
AB.92130	- Công suất 5945CV	100m³/ km			336.854

Ghi chú : Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công, máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác theo đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I <40% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Đơn giá công tác đóng, ép cọc ván thép (cừ larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường:

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt sứt mẻ, tòe đầu cọc, mũ cọc:

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá có ứng suất ≥5kg/cm2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo đúng yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.11110	- Đất bùn	100m	1.155.472	227.842	
AC.11111	- Đất cấp I	100m	1.175.548	277.553	
AC.11112	- Đất cấp II	100m	1.175.548	298.266	
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.11120	- Đất bùn	100m	1.163.600	347.977	
AC.11121	- Đất cấp I	100m	1.184.125	418.401	
AC.11122	- Đất cấp II	100m	1.184.125	466.040	

AC.11200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 ÷ 10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.11210	- Đất bùn	100m	1.438.020	277.553	
AC.11211	- Đất cấp I	100m	1.454.725	360.404	
AC.11212	- Đất cấp II	100m	1.454.725	381.117	
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.11220	- Đất bùn	100m	1.452.253	478.468	
AC.11221	- Đất cấp I	100m	1.469.407	542.678	
AC.11222	- Đất cấp II	100m	1.469.407	600.674	

AC.12000 ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre, bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12110	- Đất bùn	100m	1.050.000	43.497	152.237
AC.12111	- Đất cấp I	100m	1.050.000	55.925	199.079
AC.12112	- Đất cấp II	100m	1.050.000	57.996	210.790
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12120	- Đất bùn	100m	1.050.000	51.782	168.632
AC.12121	- Đất cấp I	100m	1.050.000	68.353	229.526
AC.12122	- Đất cấp II	100m	1.050.000	76.638	252.948

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 ÷ 10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) Φ 8 ÷ 10cm, bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12210	- Đất bùn	100m	1.312.500	49.711	180.342
AC.12211	- Đất cấp I	100m	1.312.500	64.210	234.211
AC.12212	- Đất cấp II	100m	1.312.500	68.353	248.263
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12220	- Đất bùn	100m	1.312.500	60.067	199.079
AC.12221	- Đất cấp I	100m	1.312.500	80.780	269.342
AC.12222	- Đất cấp II	100m	1.312.500	89.065	297.448

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12400 ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12411	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	37.081.522	2.228.770	21.179.080
AC.12412	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	95.521.734	3.714.616	34.354.026
AC.12413	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	115.253.187	5.617.225	51.778.955

AC.12420 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước, bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12421	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	37.081.522	2.554.931	35.942.769
AC.12422	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	95.521.734	4.131.378	58.553.347
AC.12423	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	115.253.187	6.251.428	88.150.143

AC.13000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.13111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	761.043	2.454.523
AC.13112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	792.754	2.863.610
AC.13113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.078.145	3.477.241

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Đất cấp II				
AC.13121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	831.259	2.679.521
AC.13122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	1.028.315	3.313.606
AC.13123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.236.695	3.988.600
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.13211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	620.613	2.004.527
AC.13212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	745.188	2.403.387
AC.13213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	912.799	2.945.428
	Đất cấp II				
AC.13221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	747.453	2.413.614
AC.13222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	869.764	2.802.247
AC.13223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.103.060	3.559.058

AC.14000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.14111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	604.758	2.471.591
AC.14112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	727.068	2.963.321
AC.14113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	894.679	3.649.155
AC.14114	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.091.735	4.451.451
	Đất cấp II				
AC.14121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	727.068	2.963.321
AC.14122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	872.029	3.558.573
AC.14123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.055.495	4.309.108
AC.14124	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.315.971	5.344.329

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.14211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	584.373	2.381.009
AC.14212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	647.793	2.639.814
AC.14213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	792.754	3.235.066
AC.14214	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	912.799	3.726.796
	Đất cấp II				
AC.14221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	704.418	2.872.739
AC.14222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	815.404	3.325.648
AC.14223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	992.074	4.050.303
AC.14224	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.220.840	4.982.002

AC.15000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.15111	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	697.623	3.025.072
AC.15112	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	810.874	3.478.832
AC.15113	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	942.244	4.038.471
AC.15114	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.159.685	4.991.368
	Đất cấp II				
AC.15121	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	776.898	3.251.952
AC.15122	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	985.279	3.993.095
AC.15123	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.141.565	4.915.741
AC.15124	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.404.306	5.702.260

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.15211	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	634.203	2.994.821
AC.15212	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	736.128	3.403.206
AC.15213	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	838.054	3.707.874
AC.15214	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.028.315	4.200.528
	Đất cấp II				
AC.15221	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	761.043	3.206.576
AC.15222	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	838.054	3.856.966
AC.15223	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.001.134	4.438.212
AC.15224	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.148.360	5.084.281

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.16111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	742.923	3.669.642
AC.16112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	872.029	4.281.249
AC.16113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.046.435	5.126.705
	Đất cấp II				
AC.16121	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	872.029	4.461.133
AC.16122	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	998.869	5.126.705
AC.16123	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.141.565	6.152.046
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.16211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	579.843	3.543.723
AC.16212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	727.068	4.119.353
AC.16213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	890.149	5.054.752

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp II				
AC.16221	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	758.778	4.299.237
AC.16222	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	887.884	5.036.763
AC.16223	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.071.350	6.044.116

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.16314	- Đất cấp I	100m	56.870.401	1.089.470	7.257.665
AC.16324	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.334.091	8.787.780
	Chiều dài cọc >24m				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.16414	- Đất cấp I	100m	56.870.401	983.014	6.928.642
AC.16424	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.207.250	8.497.090

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16515	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.345.416	31.628.461
AC.16525	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.587.772	36.924.389

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16615	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.214.045	30.892.915
AC.16625	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.417.896	35.894.626

AC.17000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.17111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	1.041.905	21.691.602
AC.17112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.309.176	24.097.274
AC.17113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.408.836	27.272.761
	Chiều dài cọc >24m				
AC.17211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	915.064	19.276.308
AC.17212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.100.795	21.470.280
AC.17213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.279.731	24.395.577

AC.18000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.18111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	951.304	17.720.048
AC.18112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.105.325	20.908.654
AC.18113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.363.536	25.307.751

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
AC.18211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	801.814	17.267.344
AC.18212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	928.654	18.382.005
AC.18213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.091.735	20.495.317

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.19111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	783.693	15.693.686
AC.19112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	919.594	18.076.795
AC.19113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.107.590	21.531.301
	Chiều dài cọc >24m				
AC.19211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	620.613	15.493.425
AC.19212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	799.549	17.836.481
AC.19213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	944.509	22.242.229

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 4,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí đóng thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5 tấn				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.19314	Chiều dài cọc ≤24m	100m	56.870.401	1.184.600	26.193.952
AC.19414	Chiều dài cọc >24m	100m	56.870.401	1.141.565	24.556.041

AC.21000 ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5 TẤN/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 TẤN HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép bằng máy đóng cọc 3,5 tấn hoặc búa rung 170kW				
	Trên cạn				
AC.21111	- Đường kính cọc ≤550mm	100m	76.533.558	1.349.946	13.128.948
AC.21112	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.709.240	1.680.637	11.565.035
AC.21113	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	149.636.550	2.013.594	13.192.707
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép bằng tàu đóng cọc búa 3,5 tấn hoặc búa rung 170kW				
	Dưới nước				
AC.21121	- Đường kính cọc ≤550mm	100m	76.533.558	1.732.733	30.224.448
AC.21122	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.709.240	2.061.159	20.569.630
AC.21123	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	149.636.550	2.446.211	23.262.964

AC.21200 ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5 tấn				
AC.21211	- Đường kính cọc ≤600mm	100m	89.341.823	1.902.608	39.843.724
AC.21212	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.122.430	1.990.944	41.637.644
AC.21213	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	148.903.038	2.092.869	43.757.732

Ghi chú : Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5 tấn áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤50m.

AC.21500 KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay				
AC.21510	- Đường kính 300mm	m	48.814	36.240	102.393
AC.21520	- Đường kính 400mm	m	87.647	47.565	655.301
AC.21530	- Đường kính 500mm	m	146.141	58.890	795.440
AC.21540	- Đường kính 600mm	m	211.348	63.420	864.652

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m-12m.
- Trường hợp độ sâu lỗ khoan <3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750 lít.

AC.22000 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤12m				
AC.22111	- Đất cấp I	100m	129.672.738	1.513.027	3.998.542
AC.22112	- Đất cấp II	100m	129.672.738	1.934.319	5.142.779
	Chiều dài cọc >12m				
AC.22121	- Đất cấp I	100m	164.433.075	1.379.391	3.646.469
AC.22122	- Đất cấp II	100m	164.433.075	1.764.443	4.652.391

AC.22200 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤12m				
AC.22211	- Đất cấp I	100m	129.672.738	1.755.383	27.902.030
AC.22212	- Đất cấp II	100m	129.672.738	2.294.455	33.303.728
	Chiều dài cọc >12m				
AC.22221	- Đất cấp I	100m	164.433.075	1.664.782	26.178.084
AC.22222	- Đất cấp II	100m	164.433.075	2.079.279	29.980.343

AC.22300 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T / TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
AC.22311	- Đường kính cọc ≤300mm	100m	40.400.000	645.528	2.557.917
AC.22312	- Đường kính cọc ≤500mm	100m	60.600.000	677.238	2.687.250
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
AC.22321	- Đường kính cọc ≤300mm	100m	40.600.000	937.714	18.343.706
AC.22322	- Đường kính cọc ≤500mm	100m	60.900.000	983.014	19.186.525

AC.22400 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép dưới nước, bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5 tấn				
AC.22410	- Đường kính cọc ≤600mm	100m	85.425.000	1.420.161	34.788.130
AC.22420	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	105.525.000	1.488.112	36.418.967
AC.22430	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	140.700.000	1.562.857	38.212.887

AC.22500 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN / TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22511	- Đất cấp I	100m	26.709.450	804.079	2.496.865
AC.22512	- Đất cấp II	100m	26.709.450	847.114	2.631.831
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22521	- Đất cấp I	100m	37.784.100	1.137.035	3.514.290
AC.22522	- Đất cấp II	100m	37.784.100	1.218.575	3.760.514
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22611	- Đất cấp I	100m	26.709.450	1.164.215	21.584.273
AC.22612	- Đất cấp II	100m	26.709.450	1.284.261	22.874.001
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22621	- Đất cấp I	100m	37.784.100	1.716.878	30.323.753
AC.22622	- Đất cấp II	100m	37.784.100	1.825.598	32.199.719

AC.23100 NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25 tấn				
AC.23110	- Trên cạn	100m cọc		602.493	4.077.246
AC.23120	- Dưới nước	100m cọc		840.319	6.222.869

Ghi chú: Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc

AC.23200 NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cừ Larsen bằng búa rung 170kW				
AC.23210	- Trên cạn	100m cọc		1.134.770	7.244.279
AC.23220	- Dưới nước	100m cọc		1.368.066	10.388.062

AC.24500 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24511	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	398.642	1.055.358
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	321.631	1.284.902
	Đất cấp II				
AC.24521	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	475.652	1.157.387
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	437.147	1.415.188

AC.24600 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24611	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	260.476	1.237.228
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	249.151	1.624.143
	Đất cấp II				
AC.24621	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	326.161	1.354.451
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	312.571	1.789.520

AC.25000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150 tấn				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.25111	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.060.025	3.418.892
AC.25112	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	1.918.463	4.954.322
AC.25113	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.260.480	5.834.636
	Đất cấp II				
AC.25121	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.218.575	3.930.702
AC.25122	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.203.855	5.691.329
AC.25123	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.758.782	7.124.397
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.25211	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	983.014	3.173.223
AC.25212	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	1.784.828	4.606.291
AC.25213	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	1.981.884	5.118.101
	Đất cấp II				
AC.25221	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.155.155	3.725.978
AC.25222	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	1.943.379	5.015.739
AC.25223	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.434.886	6.244.084

AC.26000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200 tấn				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.26111	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.019.258	7.921.160
AC.26112	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.108.728	10.780.505
AC.26113	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	5.345.424	14.683.126
	Đất cấp II				
AC.26121	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.680.641	9.659.951
AC.26122	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	5.005.672	13.137.533
AC.26123	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	6.507.374	17.099.600
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.26211	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	2.650.062	6.955.165
AC.26212	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	3.608.161	9.466.752
AC.26213	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	4.681.776	12.308.264
	Đất cấp II				
AC.26221	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.254.819	8.500.757
AC.26222	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.432.625	11.535.468
AC.26223	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	5.757.655	15.013.050

AC.26300 ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860 tấn				
	Đất cấp I				
AC.26311	- Đường kính cọc 400mm	100m	43.966.310	1.417.896	16.578.628
AC.26312	- Đường kính cọc 600mm	100m	83.240.160	1.522.087	16.799.677

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.26321	- Đường kính cọc 400mm	100m	43.966.310	1.460.931	17.093.124
AC.26322	- Đường kính cọc 600mm	100m	83.240.160	1.567.387	17.297.036

AC.26400 ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860 tấn				
	Đất cấp I				
AC.26411	- Đường kính cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.050.965	13.167.547
AC.26412	- Đường kính cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.127.975	13.324.274
	Đất cấp II				
AC.26421	- Đường kính cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.082.675	13.565.113
AC.26422	- Đường kính cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.161.950	13.721.839

AC.27000 ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép, nhổ cọc cừ LARSEN bằng máy ép thuỷ lực 130 tấn				
AC.27110	- Nhổ cọc cừ	100m		1.053.230	3.605.332
AC.27120	- Ép cọc cừ	100m		2.679.507	5.407.998

Ghi chú *: Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.*

AC.29000 CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cừ Larsen				
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	309.175	113.251	511.702
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	309.175	147.226	758.159

AC.29200 NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.29211	Nối cọc thép hình	mối nối	475.640	283.126	201.555
AC.29221	Nối cọc ống thép	mối nối	406.450	453.002	282.178

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép				
AC.29311	- Kích thước cọc 20x20cm	mối nối	248.587	65.685	142.356
AC.29321	- Kích thước cọc 25x25cm	mối nối	273.555	77.010	150.264
AC.29331	- Kích thước cọc 30x30cm	mối nối	319.962	174.406	170.036
AC.29341	- Kích thước cọc 35x35cm	mối nối	515.013	183.466	284.711
AC.29351	- Kích thước cọc 40x40cm	mối nối	852.609	217.441	446.839

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc bê tông cốt thép dự ứng lực				
AC.29361	- Kích thước cọc 45x45cm	mối nối	898.781	244.621	482.428
AC.29371	- Kích thước cọc 50x50cm	mối nối	945.379	271.801	521.971

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.29400 NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống bê tông cốt thép				
AC.29411	- Đường kính cọc ≤600mm	mối nối	265.336	169.876	146.310
AC.29421	- Đường kính cọc ≤1000mm	mối nối	539.005	339.752	278.780

Ghi chú: Chi phí thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan >30m thì m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy >2m/s được nhân với hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, vùng cửa sông, cửa biển, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu >4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thuỷ triều lúc nước lên so với lúc nước xuống >1,5m thì cứ 1m chênh lêch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. (Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống).

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ >30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH *(không sử dụng dung dịch khoan)*

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lí cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31110	- 800mm	m	64.260	233.296	635.475
AC.31120	- 1000mm	m	76.010	244.621	685.122

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31130	- 1200mm	m	92.351	262.741	754.627
AC.31140	- 1500mm	m	114.934	287.656	967.993
AC.31150	- 2000mm	m	151.103	339.752	1.174.644

AC.31200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31210	- 800mm	m	64.260	274.066	1.118.845
AC.31220	- 1000mm	m	76.010	287.656	1.196.961
AC.31230	- 1200mm	m	92.351	308.041	1.325.933
AC.31240	- 1500mm	m	114.934	339.752	1.635.855
AC.31250	- 2000mm	m	151.103	398.642	1.998.986

AC.31300 KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31311	- 800mm	m	160.650	611.553	4.156.212
AC.31312	- 1000mm	m	191.862	654.588	4.488.709
AC.31313	- 1200mm	m	235.314	715.743	5.042.871
AC.31314	- 1500mm	m	295.596	801.814	6.902.496
AC.31315	- 2000mm	m	392.904	964.894	8.525.340
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31321	- 800mm	m	142.902	489.242	3.324.970
AC.31322	- 1000mm	m	170.442	523.217	3.583.579
AC.31323	- 1200mm	m	208.386	568.518	4.008.436
AC.31324	- 1500mm	m	261.324	638.733	5.496.031
AC.31325	- 2000mm	m	346.392	765.573	6.751.031

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31331	- 800mm	m	128.520	407.702	2.770.808
AC.31332	- 1000mm	m	153.000	434.882	2.974.001
AC.31333	- 1200mm	m	186.660	473.387	3.324.970
AC.31334	- 1500mm	m	233.784	527.747	4.543.963
AC.31335	- 2000mm	m	309.366	634.203	5.582.583
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31341	- 800mm	m	116.892	348.812	2.382.895
AC.31342	- 1000mm	m	138.924	371.462	2.549.143
AC.31343	- 1200mm	m	169.218	403.172	2.844.696
AC.31344	- 1500mm	m	211.140	450.737	3.873.187
AC.31345	- 2000mm	m	279.072	539.072	4.760.342

AC.31400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31411	- 800mm	m	160.650	702.153	6.079.694
AC.31412	- 1000mm	m	191.862	751.983	6.567.079
AC.31413	- 1200mm	m	235.314	822.199	7.361.215
AC.31414	- 1500mm	m	295.596	921.859	9.786.759
AC.31415	- 2000mm	m	392.904	1.109.855	12.082.109
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31421	- 800mm	m	142.902	561.722	4.853.911
AC.31422	- 1000mm	m	170.442	600.228	5.245.689
AC.31423	- 1200mm	m	208.386	654.588	5.873.838
AC.31424	- 1500mm	m	261.324	733.863	7.782.537
AC.31425	- 2000mm	m	346.392	881.089	9.575.509

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31431	- 800mm	m	128.520	468.857	4.039.840
AC.31432	- 1000mm	m	153.000	500.567	4.361.236
AC.31433	- 1200mm	m	186.660	543.602	4.873.845
AC.31434	- 1500mm	m	233.784	607.023	6.463.553
AC.31435	- 2000mm	m	309.366	727.068	7.913.906
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31441	- 800mm	m	116.892	400.907	3.482.074
AC.31442	- 1000mm	m	138.924	428.087	3.738.378
AC.31443	- 1200mm	m	169.218	464.327	4.155.380
AC.31444	- 1500mm	m	211.140	516.422	5.487.187
AC.31445	- 2000mm	m	279.072	618.348	6.726.292

AC.32000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN ***(có sử dụng dung dịch khoan)***

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤10m); xử lí cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32110	- 800mm	m	64.260	221.971	528.425
AC.32120	- 1000mm	m	76.010	233.296	562.517
AC.32130	- 1200mm	m	92.351	251.416	622.178
AC.32140	- 1500mm	m	114.934	276.331	804.951
AC.32150	- 2000mm	m	151.103	326.161	975.411

AC.32200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32210	- 800mm	m	64.260	255.946	978.126
AC.32220	- 1000mm	m	76.010	269.536	1.043.921
AC.32230	- 1200mm	m	92.351	287.656	1.165.526
AC.32240	- 1500mm	m	114.934	317.101	1.447.628
AC.32250	- 2000mm	m	151.103	373.727	1.767.481

AC.32300 KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32311	- 800mm	m	160.650	543.602	3.413.147
AC.32312	- 1000mm	m	191.862	582.108	3.686.199
AC.32313	- 1200mm	m	235.314	636.468	4.129.908
AC.32314	- 1500mm	m	295.596	713.478	5.745.774
AC.32315	- 2000mm	m	392.904	858.439	7.081.060
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32321	- 800mm	m	142.902	434.882	2.730.518
AC.32322	- 1000mm	m	170.442	464.327	2.952.372
AC.32323	- 1200mm	m	208.386	507.362	3.293.687
AC.32324	- 1500mm	m	261.324	566.253	4.572.342
AC.32325	- 2000mm	m	346.392	681.768	5.624.385
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32331	- 800mm	m	128.520	362.402	2.269.743
AC.32332	- 1000mm	m	153.000	387.317	2.457.466
AC.32333	- 1200mm	m	186.660	421.292	2.730.518
AC.32334	- 1500mm	m	233.784	468.857	3.783.309
AC.32335	- 2000mm	m	309.366	563.987	4.653.268

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32341	- 800mm	m	116.892	310.306	1.945.494
AC.32342	- 1000mm	m	138.924	330.691	2.099.085
AC.32343	- 1200mm	m	169.218	357.872	2.338.006
AC.32344	- 1500mm	m	211.140	400.907	3.216.824
AC.32345	- 2000mm	m	279.072	477.917	3.945.162

AC.32400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32411	- 800mm	m	160.650	625.143	5.126.351
AC.32412	- 1000mm	m	191.862	668.178	5.541.857
AC.32413	- 1200mm	m	235.314	729.333	6.216.726
AC.32414	- 1500mm	m	295.596	819.934	8.340.682
AC.32415	- 2000mm	m	392.904	985.279	10.286.701
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32421	- 800mm	m	142.902	500.567	4.102.138
AC.32422	- 1000mm	m	170.442	534.542	4.427.664
AC.32423	- 1200mm	m	208.386	582.108	4.951.679
AC.32424	- 1500mm	m	261.324	652.323	6.643.339
AC.32425	- 2000mm	m	346.392	783.693	8.167.667
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32431	- 800mm	m	128.520	416.762	3.421.980
AC.32432	- 1000mm	m	153.000	443.942	3.686.632
AC.32433	- 1200mm	m	186.660	482.447	4.120.666
AC.32434	- 1500mm	m	233.784	539.072	5.492.025
AC.32435	- 2000mm	m	309.366	647.793	6.740.694

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32441	- 800mm	m	116.892	357.872	2.921.782
AC.32442	- 1000mm	m	138.924	380.522	3.144.089
AC.32443	- 1200mm	m	169.218	412.232	3.511.960
AC.32444	- 1500mm	m	211.140	459.797	4.670.337
AC.32445	- 2000mm	m	279.072	550.397	5.740.701

Ghi chú: Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32800 BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch bentonit				
AC.32810	- Lỗ khoan trên cạn	m^3	303.451	131.371	65.313
AC.32820	- Lỗ khoan dưới nước	m^3	303.451	144.961	192.971

Ghi chú: Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch polymer				
AC.32910	- Lỗ khoan trên cạn	m^3	95.833	81.540	23.711
AC.32920	- Lỗ khoan dưới nước	m^3	95.833	90.600	145.494

AC.33000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33311	- 600mm	m		2.031.714	2.412.660
AC.33312	- 800mm	m		2.708.952	3.234.081
AC.33313	- 1000mm	m		3.386.190	4.026.767
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33321	- 600mm	m		1.929.789	2.272.693
AC.33322	- 800mm	m		2.577.581	3.004.974
AC.33323	- 1000mm	m		3.220.844	3.768.924
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33331	- 600mm	m		1.834.658	2.142.305
AC.33332	- 800mm	m		2.443.946	2.845.851
AC.33333	- 1000mm	m		3.055.498	3.549.396
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33341	- 600mm	m		1.741.793	2.011.917
AC.33342	- 800mm	m		2.303.515	2.664.636
AC.33343	- 1000mm	m		2.878.828	3.317.356

AC.33400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33411	- 600mm	m		2.337.490	6.217.238
AC.33412	- 800mm	m		3.107.594	8.227.796
AC.33413	- 1000mm	m		3.884.492	10.238.354

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước				
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33421	- 600mm	m		2.219.710	5.920.412
AC.33422	- 800mm	m		2.951.308	7.850.261
AC.33423	- 1000mm	m		3.689.701	9.780.110
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33431	- 600mm	m		2.108.724	5.599.010
AC.33432	- 800mm	m		2.804.082	7.408.512
AC.33433	- 1000mm	m		3.503.970	9.235.561
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33441	- 600mm	m		2.002.269	5.295.155
AC.33442	- 800mm	m		2.661.387	7.001.857
AC.33443	- 1000mm	m		3.327.300	8.708.560

AC.34500 LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị, lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá chưa bao gồm chi phí ống vách).

AC.34510 DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước				
	Đường kính cọc				
AC.34511	- ≤800mm	m	118.729	688.563	784.196
AC.34512	- ≤1000mm	m	130.444	810.874	833.479
AC.34513	- ≤1300mm	m	138.338	983.014	872.730
AC.34514	- ≤1500mm	m	146.700	1.171.010	935.961
AC.34515	- ≤2000mm	m	169.680	2.077.014	1.349.930

AC.34520 TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn				
	Đường kính cọc				
AC.34521	- ≤800mm	m	56.196	550.397	349.658
AC.34522	- ≤1000mm	m	65.879	650.058	373.365
AC.34523	- ≤1300mm	m	73.547	785.958	402.267
AC.34524	- ≤1500mm	m	83.715	937.714	432.736
AC.34525	- ≤2000mm	m	107.373	1.660.252	531.477

Ghi chú : Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài >10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện rãnh đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào tạo tường barrette				
	Kích thước đào				
AC.35110	- 0,5 x 1,2	m sâu		195.956	253.533
AC.35120	- 0,6 x 1,2	m sâu		240.685	303.246
AC.35130	- 0,6 x 1,8	m sâu		249.205	318.160
AC.35140	- 0,8 x 1,8	m sâu		285.415	367.872
AC.35150	- 0,8 x 2,8	m sâu		421.732	546.837
AC.35160	- 1,0 x 2,8	m sâu		519.710	661.176
AC.35170	- 1,2 x 2,8	m sâu		679.457	864.997
AC.35180	- 1,5 x 2,8	m sâu		851.984	1.093.674

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, chi phí làm tường dẫn hướng trên miệng hố đào.
- Đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường > 30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng.

*(Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41111	- 200kg/m^3	m	98.758	18.120	118.325
AC.41112	- 220kg/m^3	m	108.626	18.120	118.325
AC.41113	- 240kg/m^3	m	118.510	18.120	118.325
AC.41114	- 350kg/m^3	m	172.906	18.120	118.325

AC.41210 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm, bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41211	- 200kg/m^3	m	98.758	19.253	123.892
AC.41212	- 220kg/m^3	m	108.626	19.253	123.892
AC.41213	- 240kg/m^3	m	118.510	19.253	123.892
AC.41214	- 350kg/m^3	m	172.906	19.253	123.892

AC.41220 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm, bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41221	- 220kg/m^3	m	193.107	20.385	128.481
AC.41222	- 240kg/m^3	m	210.662	20.385	128.481
AC.41223	- 260kg/m^3	m	228.234	20.385	128.481
AC.41224	- 280kg/m^3	m	245.789	20.385	128.481

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì đơn giá chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K≥95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công móng cấp phối đá dăm				
AD.11212	- Lớp dưới	100m³	42.880.000	646.242	2.590.134
AD.11222	- Lớp trên	100m³	42.880.000	729.094	2.642.543

AD.12000 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12111	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	4.805.393	6.745.317
AD.12112	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	4.971.096	6.745.317
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12121	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	4.805.393	6.772.146
AD.12122	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	4.971.096	6.772.146
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12131	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	4.805.393	6.446.893
AD.12132	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	4.971.096	6.446.893

AD.12200 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12211	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	4.805.393	6.745.317
AD.12212	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	4.971.096	6.745.317
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12221	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	4.805.393	6.772.146
AD.12222	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	4.971.096	6.772.146
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12231	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	4.805.393	6.446.893
AD.12232	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	4.971.096	6.446.893

AD.12300 THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12310	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	4.805.393	4.275.316
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12320	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	4.805.393	4.302.145
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12330	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	4.805.393	3.976.893

AD.20000 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm				
	Nước lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21111	- 8cm	100m²	5.477.782	1.855.876	1.540.475
AD.21112	- 10cm	100m²	6.633.350	1.988.438	1.902.505
AD.21113	- 12cm	100m²	7.654.666	2.083.718	2.278.257
AD.21114	- 14cm	100m²	8.940.700	2.172.783	2.652.776
AD.21115	- 15cm	100m²	9.512.907	2.224.565	2.833.791

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm Nước lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21121	- 8cm	100m²	3.854.400	963.150	1.303.171
AD.21122	- 10cm	100m²	4.814.350	1.079.142	1.565.284
AD.21123	- 12cm	100m²	5.777.950	1.155.780	2.040.953
AD.21124	- 14cm	100m²	6.741.550	1.232.418	2.265.596
AD.21125	- 15cm	100m²	7.223.350	1.271.772	2.421.632

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21200 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường cấp phối lớp trên Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21211	- 6cm	100m²	1.196.954	590.318	823.618
AD.21212	- 8cm	100m²	1.453.454	627.601	1.138.196
AD.21213	- 10cm	100m²	1.710.854	664.884	1.392.100
AD.21214	- 12cm	100m²	1.968.254	704.239	1.694.297
AD.21215	- 14cm	100m²	2.224.754	743.593	1.971.731
AD.21216	- 16cm	100m²	2.482.154	780.876	2.214.486
AD.21217	- 18cm	100m²	2.738.654	818.160	2.516.683
AD.21218	- 20cm	100m²	2.996.054	857.514	2.795.349
	Thi công mặt đường cấp phối lớp dưới Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21221	- 6cm	100m²	771.300	347.977	590.780
AD.21222	- 8cm	100m²	1.027.800	387.331	812.469
AD.21223	- 10cm	100m²	1.285.200	426.686	985.866
AD.21224	- 12cm	100m²	1.542.600	463.969	1.206.322
AD.21225	- 14cm	100m²	1.799.100	503.323	1.403.249
AD.21226	- 16cm	100m²	2.056.500	540.607	1.576.646
AD.21227	- 18cm	100m²	2.313.000	579.961	1.797.103
AD.21228	- 20cm	100m²	2.570.400	617.244	2.064.620

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21300 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít Chiều dày mặt đường				
AD.21311	- 3cm	100m²	8.579.045	1.783.381	1.337.896
AD.21312	- 8cm	100m²	12.995.518	2.201.781	1.594.326
AD.21313	- 10cm	100m²	14.014.686	2.800.384	1.806.159
AD.21314	- 12cm	100m²	15.303.852	2.953.660	2.296.721

AD.22100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường				
AD.22111	- 10cm	100m²	5.445.825	1.106.069	665.096
AD.22112	- 14cm	100m²	7.465.604	1.391.907	851.644
AD.22113	- 16cm	100m²	8.481.020	1.590.751	997.918
AD.22114	- 18cm	100m²	9.474.434	1.789.595	1.130.828

Ghi chú : Đơn giá tính cho chiều dày lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23113	- 5cm	100m²	3.617.120	252.697	341.470
AD.23114	- 6cm	100m²	4.339.299	300.337	455.433
AD.23115	- 7cm	100m²	5.061.478	354.191	477.803
AD.23116	- 8cm	100m²	5.786.770	403.902	503.902
AD.23117	- 10cm	100m²	7.234.240	503.323	552.370
AD.23118	- 12cm	100m²	8.678.598	604.817	604.567

AD.23210 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (loại R≥25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Bê tông nhựa (loại R≥25), chiều dày đã lèn ép				
AD.23211	- 3cm	100m²	10.106.500	206.116	379.115
AD.23212	- 4cm	100m²	13.485.000	276.331	423.825
AD.23213	- 5cm	100m²	16.849.000	342.017	497.157
AD.23214	- 6cm	100m²	20.213.000	412.232	541.866
AD.23215	- 7cm	100m²	23.577.000	482.447	592.164

AD.23220 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Bê tông nhựa (loại C19, R19) chiều dày đã lèn ép				
AD.23221	- 3cm	100m²	10.193.500	210.646	384.704
AD.23222	- 4cm	100m²	13.760.500	278.596	435.002
AD.23223	- 5cm	100m²	17.211.500	351.077	502.745
AD.23224	- 6cm	100m²	20.648.000	419.027	541.866
AD.23225	- 7cm	100m²	24.099.000	491.507	603.342

AD.23230 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C≤12,5), chiều dày đã lèn ép				
AD.23231	- 3cm	100m²	9.817.200	212.911	390.293
AD.23232	- 4cm	100m²	13.089.600	285.391	440.591
AD.23233	- 5cm	100m²	16.362.000	355.607	513.923
AD.23234	- 6cm	100m²	19.629.000	428.087	553.044
AD.23235	- 7cm	100m²	22.909.500	498.302	614.519

AD.23240 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao				
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m²	9.514.955	147.226	421.236
AD.23242	- Dày 3,0cm	100m²	12.006.456	158.551	334.980

AD.23250 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa rỗng thoát nước (loại BTNRTN 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23251	- 3cm	100m²	17.410.600	187.996	317.765
AD.23252	- 4cm	100m²	23.196.600	251.416	356.885
AD.23253	- 5cm	100m²	29.008.900	323.896	425.960
AD.23254	- 6cm	100m²	34.794.900	389.582	459.492
AD.23255	- 7cm	100m²	40.607.200	453.002	515.379

AD.23260 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng phương pháp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23261	- 1,5cm	100m²	10.604.900	147.226	277.266
AD.23262	- 2,0cm	100m²	13.996.400	165.346	301.465
AD.23263	- 3,0cm	100m²	20.779.400	181.201	326.643
AD.23264	- 4,0cm	100m²	26.277.200	199.321	356.404

AD.24110 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24111	- 0,9 kg/m^2	100m²	1.680.500	489.242	676.973
AD.24112	- 1,2 kg/m^2	100m²	2.226.800	489.242	676.973
AD.24113	- 1,6 kg/m^2	100m²	2.951.036	489.242	676.973

AD.24120 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24121	- 2,8 kg/m^2	100m²	4.977.200	570.783	787.837

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24122	- 3,6 kg/m^2	100m²	6.466.563	570.783	787.837
AD.24123	- 4,2 kg/m^2	100m²	7.621.491	570.783	787.837

AD.24130 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24131	- 3,8 kg/m^2	100m²	6.987.563	978.484	917.185
AD.24132	- 4,5 kg/m^2	100m²	8.310.154	978.484	917.185

AD.24200 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu				
AD.24211	- Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m²	996.426	61.155	425.697
AD.24212	- Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m²	1.702.456	61.155	425.697
AD.24213	- Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m²	2.128.154	61.155	425.697
AD.24214	- Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m²	3.073.847	61.155	425.697

AD.24220 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXIT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít - Lượng nhũ tương:				
AD.24221	- Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m²	748.250	52.095	289.128
AD.24222	- Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m²	1.197.200	52.095	289.128
AD.24223	- Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m²	1.496.500	52.095	289.128
AD.24224	- Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m²	2.244.750	52.095	289.128

AD.24230 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa mặt đường				
AD.24231	- Láng nhựa 1 lớp dày 1,5 cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m2	100m²	4.068.100	530.012	627.632
AD.24232	- Láng nhựa 2 lớp dày 2,5 cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m²	6.650.500	618.348	743.793
AD.24233	- Láng nhựa 3 lớp dày 3,5 cm tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m^2	100m²	9.927.300	1.060.025	866.643
AD.24234	- Láng nhựa 3 lớp dày 4,5 cm tiêu chuẩn nhựa 5,5 kg/m^2	100m²	12.007.600	1.236.695	990.307

AD.25100 CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cày xới mặt đường cũ				
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m²		31.069	130.172
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m²		59.239	156.206
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m²		186.416	892.714

AD.25200 THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công rãnh xương cá				
AD.25211	- Chiều dài ≤2m	m³	442.580	308.622	
AD.25221	- Chiều dài >2m	m³	442.580	234.056	

AD.25300 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô				
AD.25310	- Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	9.433.855	368.810	7.891.597
AD.25320	- Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	10.679.280	368.810	7.891.597
AD.25330	- Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	10.983.433	368.810	6.885.840

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	23.919.414	368.810	7.891.597

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG ÔTÔ

AD.25510 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	4.619.886	250.790	5.437.957

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25520 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG ÔTÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	29.847.197	250.790	5.463.848

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.26100 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160^{o}C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa				
	Trạm trộn công suất ≤25T/h				
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	1.770.286	5.742.962
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	1.770.286	5.742.962
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	1.770.286	5.742.962
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	1.770.286	5.742.962
	Trạm trộn công suất 50 - 60T/h				
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	1.003.162	4.178.314
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	1.003.162	4.178.314
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	1.003.162	4.178.314
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	1.003.162	4.178.314
	Trạm trộn công suất 80T/h				
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	816.298	4.208.022
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	816.298	4.208.022
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	816.298	4.208.022
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	816.298	4.208.022
	Trạm trộn công suất 120T/h				
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	462.241	3.989.390
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	462.241	3.989.390
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	462.241	3.989.390
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	462.241	3.989.390

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100T bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất đá dăm đen và sản xuất bê tông nhựa tại công trình. Đơn giá trên được tính toán với cấp phối như sau:

+ Cấp phối đá dăm đen tỷ lệ nhựa 4,5%.

+ Bê tông nhựa hạt thô tỷ lệ phối hợp đá 55%, cát 45%, tỷ lệ nhựa 5,0%.

+ Bê tông nhựa hạt trung tỷ lệ phối hợp đá 50%, cát 50%, tỷ lệ nhựa 5,5%.

+ Bê tông nhựa hạt mịn tỷ lệ phối hợp đá 45%, cát 45%, bột đá 10%, tỷ lệ nhựa 6,0%.

AD.27100 VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 0,5km				
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			3.184.896
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			2.773.532
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			2.476.113
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			4.297.082
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			3.831.066
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			3.163.922
	Cự ly vận chuyển 1,5km				
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			5.038.539
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			4.329.903
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			3.645.388
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			5.779.996
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			4.828.740
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			4.126.855
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			7.010.141
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			5.646.832
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			4.906.372
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			8.240.286
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			6.464.924
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			5.685.889
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			1.112.186
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			738.278
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			596.101

AD.27200 VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			3.531.764
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			2.888.798
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			2.767.250
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			4.429.670
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			3.805.877
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			3.636.957
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			5.187.902
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			4.516.613
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			4.295.826
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			5.946.134
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			5.227.349
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			4.981.050
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			718.325
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			641.955
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			632.514

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			5.547.065
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			4.562.467
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			4.348.535
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			6.983.715
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			5.983.939
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			5.718.983

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			8.180.923
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			7.107.361
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			6.773.173
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			9.378.131
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			8.230.782
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			7.827.364
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			1.137.348
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			1.054.641
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			975.126

AD.30000 CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12x0,12x1,025M, THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.31111	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép	cái	54.550	36.240	
AD.31121	Thi công cột km bê tông	cái	230.434	353.342	

AD.32500 LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang				
AD.32511	- Biển vuông 60x60cm	cái	89.997	147.226	28.750
AD.32521	- Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	89.997	151.756	28.750
AD.32531	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	89.997	140.431	28.750
AD.32541	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	89.997	122.311	28.750

AD.33100 GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.
- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng ôtô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
AD.33110	- Trên mặt bê tông	viên	58.811	16.308	11.855
AD.33120	- Trên mặt đường nhựa	viên	48.902	15.629	11.855

AD.34100 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/cái; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách cứng	cái	138.409	19.253	
AD.34120	Lắp đặt dải phân cách mềm	cái	213.479	13.137	
AD.34130	Lắp đặt dải phân cách tôn lượn sóng	m	247.179	14.723	

AD.34210 LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	426.838	13.590	199

AD.82000 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn toạ độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phao tiêu				
AD.82111	- Đường kính phao 0,8m	cái		177.029	122.145
AD.82121	- Đường kính phao 1,0m	cái		243.414	170.883
AD.82131	- Đường kính phao 1,2m	cái		314.717	220.223
AD.82141	- Đường kính phao 1,4m	cái		383.562	268.960

AD.82200 LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH D160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160mm - 200mm				
AD.82211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	876.713	1.256.411	
AD.82221	- Chiều dài cột 6,5m	cái	876.713	1.308.044	
AD.82231	- Chiều dài cột 7,5m	cái	876.713	1.344.925	

AD.82300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	191.888	368.810	

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH, ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Chi phí vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ giàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.11000 XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc Chiều dày ≤60cm				
AE.11111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	409.967	14.387
AE.11112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	409.967	14.387
AE.11113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	409.967	14.387
AE.11114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	409.967	14.387
AE.11115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	409.967	14.387
	Chiều dày >60cm				
AE.11121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	394.112	14.387
AE.11122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	394.112	14.387
AE.11123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	394.112	14.387
AE.11124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	394.112	14.387
AE.11125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	394.112	14.387

AE.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	466.592	14.387
AE.11212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	466.592	14.387
AE.11213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	466.592	14.387
AE.11214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	466.592	14.387
AE.11215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	466.592	14.387

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11221	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	543.602	14.387
AE.11222	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	543.602	14.387
AE.11223	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	543.602	14.387
AE.11224	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	543.602	14.387
AE.11225	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	543.602	14.387
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11231	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	448.472	14.387
AE.11232	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	448.472	14.387
AE.11233	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	448.472	14.387
AE.11234	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	448.472	14.387
AE.11235	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	448.472	14.387
	Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11241	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	514.157	14.387
AE.11242	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	514.157	14.387
AE.11243	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	514.157	14.387
AE.11244	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	514.157	14.387
AE.11245	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	514.157	14.387

AE.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11311	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	509.627	14.387
AE.11312	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	509.627	14.387
AE.11313	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	509.627	14.387
AE.11314	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	509.627	14.387
AE.11315	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	509.627	14.387
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11321	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	604.758	14.387
AE.11322	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	604.758	14.387
AE.11323	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	604.758	14.387
AE.11324	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	604.758	14.387
AE.11325	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	604.758	14.387
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11331	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	486.977	14.387
AE.11332	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	486.977	14.387
AE.11333	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	486.977	14.387
AE.11334	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	486.977	14.387
AE.11335	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	486.977	14.387

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11341	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	552.662	14.387
AE.11342	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	552.662	14.387
AE.11343	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	552.662	14.387
AE.11344	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	552.662	14.387
AE.11345	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	552.662	14.387

AE.11400 - AE.11500 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11411	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	536.807	14.387
AE.11412	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	536.807	14.387
AE.11413	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	536.807	14.387
AE.11414	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	536.807	14.387
AE.11415	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	536.807	14.387
	Chiều cao >2m				
AE.11421	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	1.028.315	14.387
AE.11422	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	1.028.315	14.387
AE.11423	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	1.028.315	14.387
AE.11424	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	1.028.315	14.387
AE.11425	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	1.028.315	14.387
	Xây trụ, cột				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11511	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	878.824	14.387
AE.11512	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	878.824	14.387
AE.11513	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	878.824	14.387
AE.11514	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	878.824	14.387
AE.11515	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	878.824	14.387
	Chiều cao >2m				
AE.11521	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	1.234.430	14.387
AE.11522	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	1.234.430	14.387
AE.11523	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	1.234.430	14.387
AE.11524	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	1.234.430	14.387
AE.11525	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	1.234.430	14.387

AE.11600 XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cánh, tường đầu cầu				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11611	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	516.422	14.387
AE.11612	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	516.422	14.387
AE.11613	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	516.422	14.387
AE.11614	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	516.422	14.387
AE.11615	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	516.422	14.387
	Chiều cao >2m				
AE.11621	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	896.944	14.387
AE.11622	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	896.944	14.387
AE.11623	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	896.944	14.387
AE.11624	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	896.944	14.387
AE.11625	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	896.944	14.387

AE.11700 - AE.11800 XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây trụ đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11711	- Vữa xi măng mác 25	m³	715.188	772.368	14.387
AE.11712	- Vữa xi măng mác 50	m³	764.259	772.368	14.387
AE.11713	- Vữa xi măng mác 75	m³	808.117	772.368	14.387
AE.11714	- Vữa xi măng mác 100	m³	853.275	772.368	14.387
AE.11715	- Vữa xi măng mác 125	m³	894.568	772.368	14.387
	Chiều cao >2m				
AE.11721	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.947	917.329	14.387
AE.11722	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.471	917.329	14.387
AE.11723	- Vữa xi măng mác 75	m³	848.523	917.329	14.387
AE.11724	- Vữa xi măng mác 100	m³	895.939	917.329	14.387
AE.11725	- Vữa xi măng mác 125	m³	939.296	917.329	14.387
	Xây gối đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11811	- Vữa xi măng mác 25	m³	715.188	772.368	14.387
AE.11812	- Vữa xi măng mác 50	m³	764.259	772.368	14.387
AE.11813	- Vữa xi măng mác 75	m³	808.117	772.368	14.387
AE.11814	- Vữa xi măng mác 100	m³	853.275	772.368	14.387
AE.11815	- Vữa xi măng mác 125	m³	894.568	772.368	14.387

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gối đỡ đường ống Chiều cao >2m				
AE.11821	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.947	912.799	14.387
AE.11822	- Vữa xi măng mác 50	m^3	802.471	912.799	14.387
AE.11823	- Vữa xi măng mác 75	m^3	848.523	912.799	14.387
AE.11824	- Vữa xi măng mác 100	m^3	895.939	912.799	14.387
AE.11825	- Vữa xi măng mác 125	m^3	939.296	912.799	14.387

AE.11900 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng				
AE.11911	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	448.472	14.387
AE.11912	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	448.472	14.387
AE.11913	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	448.472	14.387
AE.11914	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	448.472	14.387
AE.11915	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	448.472	14.387
	Xây mái dốc thẳng				
AE.11921	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	473.387	14.387
AE.11922	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	473.387	14.387
AE.11923	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	473.387	14.387
AE.11924	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	473.387	14.387
AE.11925	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	473.387	14.387
	Xây mái dốc cong				
AE.11931	- Vữa xi măng mác 25	m^3	733.068	525.482	14.387
AE.11932	- Vữa xi măng mác 50	m^3	783.365	525.482	14.387
AE.11933	- Vữa xi măng mác 75	m^3	828.320	525.482	14.387
AE.11934	- Vữa xi măng mác 100	m^3	874.607	525.482	14.387
AE.11935	- Vữa xi măng mác 125	m^3	916.932	525.482	14.387

AE.12000 XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
AE.12110	- Mặt bằng	m^3	408.447	271.801	
AE.12120	- Mái dốc thẳng	m^3	408.447	317.101	
AE.12130	- Mái dốc cong	m^3	426.752	448.472	

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Mặt bằng				
AE.12211	- Vữa xi măng mác 25	m³	456.994	351.077	
AE.12212	- Vữa xi măng mác 50	m³	464.822	351.077	
AE.12213	- Vữa xi măng mác 75	m³	471.819	351.077	
AE.12214	- Vữa xi măng mác 100	m³	479.023	351.077	
AE.12215	- Vữa xi măng mác 125	m³	485.610	351.077	
	Mái dốc thẳng				
AE.12221	- Vữa xi măng mác 25	m³	456.994	396.377	
AE.12222	- Vữa xi măng mác 50	m³	464.822	396.377	
AE.12223	- Vữa xi măng mác 75	m³	471.819	396.377	
AE.12224	- Vữa xi măng mác 100	m³	479.023	396.377	
AE.12225	- Vữa xi măng mác 125	m³	485.610	396.377	
	Mái dốc cong				
AE.12231	- Vữa xi măng mác 25	m³	476.513	455.267	
AE.12232	- Vữa xi măng mác 50	m³	484.537	455.267	
AE.12233	- Vữa xi măng mác 75	m³	491.708	455.267	
AE.12234	- Vữa xi măng mác 100	m³	499.092	455.267	
AE.12235	- Vữa xi măng mác 125	m³	505.844	455.267	

AE.12300 XÂY CỐNG

AE.12400 XÂY NÚT HẦM

AE.12500 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống				
AE.12311	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	674.973	14.387
AE.12312	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	674.973	14.387
AE.12313	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	674.973	14.387
AE.12314	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	674.973	14.387
AE.12315	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	674.973	14.387
	Xây nút hầm				
AE.12411	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	783.693	14.387
AE.12412	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	783.693	14.387
AE.12413	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	783.693	14.387
AE.12414	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	783.693	14.387
AE.12415	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	783.693	14.387
AE.12416	- Vữa xi măng mác 150	m³	973.924	783.693	14.387

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
AE.12511	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.947	912.799	14.387
AE.12512	- Vữa xi măng mác 50	m^3	802.471	912.799	14.387
AE.12513	- Vữa xi măng mác 75	m^3	848.523	912.799	14.387
AE.12514	- Vữa xi măng mác 100	m^3	895.939	912.799	14.387
AE.12515	- Vữa xi măng mác 125	m^3	939.296	912.799	14.387

AE.12600 XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥40%

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥40%				
	Chiều cao ≥5m				
AE.12611	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.238.960	15.745
AE.12612	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.238.960	15.745
AE.12613	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.238.960	15.745
AE.12614	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.238.960	15.745
AE.12615	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.238.960	15.745
	Chiều cao ≥10m				
AE.12621	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.449.606	15.745
AE.12622	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.449.606	15.745
AE.12623	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.449.606	15.745
AE.12624	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.449.606	15.745
AE.12625	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.449.606	15.745
	Chiều cao >20m				
AE.12631	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.723.673	15.745
AE.12632	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.723.673	15.745
AE.12633	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.723.673	15.745
AE.12634	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.723.673	15.745
AE.12635	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.723.673	15.745

AE.13000 XÂY ĐÁ MIẾNG (10 X 20 X 30)

AE.13100 XÂY MÓNG

AE.13200 XÂY TƯỜNG

AE.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá miếng 10x20x30				
	Xây móng				
AE.13111	- Vữa xi măng mác 25	m³	358.662	514.157	6.244
AE.13112	- Vữa xi măng mác 50	m³	377.356	514.157	6.244
AE.13113	- Vữa xi măng mác 75	m³	394.064	514.157	6.244
AE.13114	- Vữa xi măng mác 100	m³	411.267	514.157	6.244
AE.13115	- Vữa xi măng mác 125	m³	426.997	514.157	6.244
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.13211	- Vữa xi măng mác 25	m³	358.662	579.843	6.244
AE.13212	- Vữa xi măng mác 50	m³	377.356	579.843	6.244
AE.13213	- Vữa xi măng mác 75	m³	394.064	579.843	6.244
AE.13214	- Vữa xi măng mác 100	m³	411.267	579.843	6.244
AE.13215	- Vữa xi măng mác 125	m³	426.997	579.843	6.244
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.13221	- Vữa xi măng mác 25	m³	376.595	620.613	6.244
AE.13222	- Vữa xi măng mác 50	m³	396.224	620.613	6.244
AE.13223	- Vữa xi măng mác 75	m³	413.767	620.613	6.244
AE.13224	- Vữa xi măng mác 100	m³	431.830	620.613	6.244
AE.13225	- Vữa xi măng mác 125	m³	448.347	620.613	6.244
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.13231	- Vữa xi măng mác 25	m³	369.491	509.627	7.329
AE.13232	- Vữa xi măng mác 50	m³	391.690	509.627	7.329
AE.13233	- Vữa xi măng mác 75	m³	411.530	509.627	7.329
AE.13234	- Vữa xi măng mác 100	m³	431.959	509.627	7.329
AE.13235	- Vữa xi măng mác 125	m³	450.639	509.627	7.329
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.13241	- Vữa xi măng mác 25	m³	387.966	604.758	7.329
AE.13242	- Vữa xi măng mác 50	m³	411.274	604.758	7.329
AE.13243	- Vữa xi măng mác 75	m³	432.107	604.758	7.329
AE.13244	- Vữa xi măng mác 100	m³	453.557	604.758	7.329
AE.13245	- Vữa xi măng mác 125	m³	473.171	604.758	7.329

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá miếng 10x20x30				
	Xây trụ, cột				
AE.13311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	433.615	992.074	8.958
AE.13312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	464.284	992.074	8.958
AE.13313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	491.696	992.074	8.958
AE.13314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	519.920	992.074	8.958
AE.13315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	545.727	992.074	8.958

AE.14000 XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây móng				
AE.14111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	613.818	9.773
AE.14112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	613.818	9.773
AE.14113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	613.818	9.773
AE.14114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	613.818	9.773
AE.14115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	613.818	9.773
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.14211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	686.298	9.773
AE.14212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	686.298	9.773
AE.14213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	686.298	9.773
AE.14214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	686.298	9.773
AE.14215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	686.298	9.773
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.14221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.259.997	749.718	9.773
AE.14222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.296.800	749.718	9.773
AE.14223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.329.694	749.718	9.773
AE.14224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.363.563	749.718	9.773
AE.14225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.394.532	749.718	9.773
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.14231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	613.818	9.773
AE.14232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	613.818	9.773
AE.14233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	613.818	9.773
AE.14234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	613.818	9.773
AE.14235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	613.818	9.773

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây tường				
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.14241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.259.997	684.033	9.773
AE.14242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.296.800	684.033	9.773
AE.14243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.329.694	684.033	9.773
AE.14244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.363.563	684.033	9.773
AE.14245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.394.532	684.033	9.773

AE.14300 XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14400 XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây gối đỡ ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.14311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	613.818	9.773
AE.14312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	613.818	9.773
AE.14313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	613.818	9.773
AE.14314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	613.818	9.773
AE.14315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	613.818	9.773
	Chiều cao >2m				
AE.14321	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.267.606	684.033	10.044
AE.14322	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.305.635	684.033	10.044
AE.14323	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.339.626	684.033	10.044
AE.14324	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.374.624	684.033	10.044
AE.14325	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.406.625	684.033	10.044
	Xây trụ, cột				
AE.14411	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.173.106	992.074	10.044
AE.14412	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.211.135	992.074	10.044
AE.14413	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.245.126	992.074	10.044
AE.14414	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.280.124	992.074	10.044
AE.14415	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.312.125	992.074	10.044

AE.15100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

AE.15200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 20x20x25				
	Xây móng				
AE.15111	- Vữa xi măng mác 25	m³	887.527	305.776	9.230
AE.15112	- Vữa xi măng mác 50	m³	920.240	305.776	9.230
AE.15113	- Vữa xi măng mác 75	m³	949.479	305.776	9.230
AE.15114	- Vữa xi măng mác 100	m³	979.585	305.776	9.230
AE.15115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.007.113	305.776	9.230
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.15211	- Vữa xi măng mác 25	m³	905.033	328.426	9.501
AE.15212	- Vữa xi măng mác 50	m³	938.915	328.426	9.501
AE.15213	- Vữa xi măng mác 75	m³	969.198	328.426	9.501
AE.15214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.000.379	328.426	9.501
AE.15215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.028.890	328.426	9.501
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.15221	- Vữa xi măng mác 25	m³	950.284	351.077	9.501
AE.15222	- Vữa xi măng mác 50	m³	985.860	351.077	9.501
AE.15223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.017.658	351.077	9.501
AE.15224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.050.398	351.077	9.501
AE.15225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.080.335	351.077	9.501
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.15231	- Vữa xi măng mác 25	m³	887.527	314.836	9.230
AE.15232	- Vữa xi măng mác 50	m³	920.240	314.836	9.230
AE.15233	- Vữa xi măng mác 75	m³	949.479	314.836	9.230
AE.15234	- Vữa xi măng mác 100	m³	979.585	314.836	9.230
AE.15235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.007.113	314.836	9.230
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.15241	- Vữa xi măng mác 25	m³	931.903	328.426	9.230
AE.15242	- Vữa xi măng mác 50	m³	966.252	328.426	9.230
AE.15243	- Vữa xi măng mác 75	m³	996.953	328.426	9.230
AE.15244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.028.564	328.426	9.230
AE.15245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.057.469	328.426	9.230

AE.16100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

AE.16200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 15x20x25				
	Xây móng				
AE.16111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.020.133	321.631	9.501
AE.16112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.054.015	321.631	9.501
AE.16113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.084.298	321.631	9.501
AE.16114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.115.479	321.631	9.501
AE.16115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.143.990	321.631	9.501
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.16211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.034.879	332.956	9.773
AE.16212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.069.929	332.956	9.773
AE.16213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.101.257	332.956	9.773
AE.16214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.133.513	332.956	9.773
AE.16215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.163.007	332.956	9.773
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.16221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.086.622	369.197	9.773
AE.16222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.123.425	369.197	9.773
AE.16223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.156.319	369.197	9.773
AE.16224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.190.188	369.197	9.773
AE.16225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.221.157	369.197	9.773
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.16231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.020.133	326.161	9.501
AE.16232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.054.015	326.161	9.501
AE.16233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.084.298	326.161	9.501
AE.16234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.115.479	326.161	9.501
AE.16235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.143.990	326.161	9.501
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.16241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.071.139	344.282	9.501
AE.16242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.106.715	344.282	9.501
AE.16243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.138.513	344.282	9.501
AE.16244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.171.253	344.282	9.501
AE.16245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.190	344.282	9.501

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.20000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5 X 10,5 X 22)

AE.21000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm				
AE.21111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	893.405	321.631	9.501
AE.21112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	932.649	321.631	9.501
AE.21113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	965.646	321.631	9.501
AE.21114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	999.272	321.631	9.501
AE.21115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.030.743	321.631	9.501
	Chiều dày >33cm				
AE.21211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	886.336	285.391	9.773
AE.21212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	926.933	285.391	9.773
AE.21213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	961.068	285.391	9.773
AE.21214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	995.853	285.391	9.773
AE.21215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.028.410	285.391	9.773

AE.22000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m				
AE.22111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.018.447	430.352	8.687
AE.22112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.051.127	430.352	8.687
AE.22113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.078.606	430.352	8.687
AE.22114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.106.608	430.352	8.687
AE.22115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.132.816	430.352	8.687
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m				
AE.22121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.018.447	468.857	54.035
AE.22122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.051.127	468.857	54.035
AE.22123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.078.606	468.857	54.035
AE.22124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.106.608	468.857	54.035
AE.22125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.132.816	468.857	54.035

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m				
AE.22131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.018.447	514.157	103.162
AE.22132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.051.127	514.157	103.162
AE.22133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.078.606	514.157	103.162
AE.22134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.106.608	514.157	103.162
AE.22135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.132.816	514.157	103.162
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m				
AE.22141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.018.447	536.807	155.536
AE.22142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.051.127	536.807	155.536
AE.22143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.078.606	536.807	155.536
AE.22144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.106.608	536.807	155.536
AE.22145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.132.816	536.807	155.536
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.22211	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	369.197	9.501
AE.22212	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	369.197	9.501
AE.22213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	369.197	9.501
AE.22214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	369.197	9.501
AE.22215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	369.197	9.501
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m				
AE.22221	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	378.257	54.849
AE.22222	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	378.257	54.849
AE.22223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	378.257	54.849
AE.22224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	378.257	54.849
AE.22225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	378.257	54.849
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m				
AE.22231	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	416.762	103.976
AE.22232	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	416.762	103.976
AE.22233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	416.762	103.976
AE.22234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	416.762	103.976
AE.22235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	416.762	103.976
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m				
AE.22241	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	434.882	156.350
AE.22242	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	434.882	156.350
AE.22243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	434.882	156.350
AE.22244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	434.882	156.350
AE.22245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	434.882	156.350

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m				
AE.22311	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	319.366	9.773
AE.22312	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	319.366	9.773
AE.22313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	319.366	9.773
AE.22314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	319.366	9.773
AE.22315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	319.366	9.773
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m				
AE.22321	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	346.547	55.121
AE.22322	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	346.547	55.121
AE.22323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	346.547	55.121
AE.22324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	346.547	55.121
AE.22325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	346.547	55.121
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m				
AE.22331	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	380.522	104.248
AE.22332	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	380.522	104.248
AE.22333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	380.522	104.248
AE.22334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	380.522	104.248
AE.22335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	380.522	104.248
	Chiều dày >33cm, cao ≤200m				
AE.22341	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	398.642	156.622
AE.22342	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	398.642	156.622
AE.22343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	398.642	156.622
AE.22344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	398.642	156.622
AE.22345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	398.642	156.622

AE.23000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤6m				
AE.23111	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	679.503	9.773
AE.23112	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	679.503	9.773
AE.23113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	679.503	9.773
AE.23114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	679.503	9.773
AE.23115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	679.503	9.773

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤28m				
AE.23121	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	906.004	55.121
AE.23122	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	906.004	55.121
AE.23123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	906.004	55.121
AE.23124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	906.004	55.121
AE.23125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	906.004	55.121
	Chiều cao ≤100m				
AE.23131	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	996.604	104.248
AE.23132	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	996.604	104.248
AE.23133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	996.604	104.248
AE.23134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	996.604	104.248
AE.23135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	996.604	104.248
	Chiều cao ≤200m				
AE.23141	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	1.041.905	156.622
AE.23142	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	1.041.905	156.622
AE.23143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	1.041.905	156.622
AE.23144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	1.041.905	156.622
AE.23145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	1.041.905	156.622

AE.24000 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.24111	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	629.673	9.501
AE.24112	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	629.673	9.501
AE.24113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	629.673	9.501
AE.24114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	629.673	9.501
AE.24115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	629.673	9.501
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m				
AE.24121	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	699.888	54.849
AE.24122	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	699.888	54.849
AE.24123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	699.888	54.849
AE.24124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	699.888	54.849
AE.24125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	699.888	54.849

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m				
AE.24131	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	767.838	103.976
AE.24132	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	767.838	103.976
AE.24133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	767.838	103.976
AE.24134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	767.838	103.976
AE.24135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	767.838	103.976
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m				
AE.24141	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	804.079	156.350
AE.24142	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	804.079	156.350
AE.24143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	804.079	156.350
AE.24144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	804.079	156.350
AE.24145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	804.079	156.350
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m				
AE.24211	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	588.903	9.773
AE.24212	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	588.903	9.773
AE.24213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	588.903	9.773
AE.24214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	588.903	9.773
AE.24215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	588.903	9.773
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m				
AE.24221	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	654.588	55.121
AE.24222	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	654.588	55.121
AE.24223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	654.588	55.121
AE.24224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	654.588	55.121
AE.24225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	654.588	55.121
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m				
AE.24231	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	718.008	104.248
AE.24232	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	718.008	104.248
AE.24233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	718.008	104.248
AE.24234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	718.008	104.248
AE.24235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	718.008	104.248
	Chiều dày >33cm, cao ≤200m				
AE.24241	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	751.983	156.622
AE.24242	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	751.983	156.622
AE.24243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	751.983	156.622
AE.24244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	751.983	156.622
AE.24245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	751.983	156.622

AE.25000 XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây cống cuốn cong				
AE.25111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	922.034	1.055.495	9.230
AE.25112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	961.440	1.055.495	9.230
AE.25113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	994.573	1.055.495	9.230
AE.25114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.028.338	1.055.495	9.230
AE.25115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.059.940	1.055.495	9.230
	Xây cống thành vòm cong				
AE.25211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	942.287	969.424	9.501
AE.25212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	983.101	969.424	9.501
AE.25213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.017.417	969.424	9.501
AE.25214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.052.389	969.424	9.501
AE.25215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.085.119	969.424	9.501

AE.26000 XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây bể chứa				
AE.26111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	956.964	815.404	10.044
AE.26112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.001.221	815.404	10.044
AE.26113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.038.434	815.404	10.044
AE.26114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.076.356	815.404	10.044
AE.26115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.111.848	815.404	10.044
	Xây hố van, hố ga				
AE.26211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	971.385	724.803	10.587
AE.26212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.018.498	724.803	10.587
AE.26213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.058.111	724.803	10.587
AE.26214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.098.480	724.803	10.587
AE.26215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.136.262	724.803	10.587
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.26311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	973.548	1.019.255	10.587
AE.26312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.021.089	1.019.255	10.587
AE.26313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.061.062	1.019.255	10.587
AE.26314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.101.798	1.019.255	10.587
AE.26315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.139.924	1.019.255	10.587

AE.27000 XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.27110	Xây bể chứa hóa chất, bể chống ăn mòn	m³	5.130.930	1.016.424	8.687

AE.28000 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤6m				
AE.28111	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	815.404	9.230
AE.28112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	815.404	9.230
AE.28113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	815.404	9.230
AE.28114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	815.404	9.230
AE.28115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	815.404	9.230
	Chiều cao ≤28m				
AE.28121	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	906.004	54.578
AE.28122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	906.004	54.578
AE.28123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	906.004	54.578
AE.28124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	906.004	54.578
AE.28125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	906.004	54.578
	Chiều cao ≤100m				
AE.28131	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	996.604	103.705
AE.28132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	996.604	103.705
AE.28133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	996.604	103.705
AE.28134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	996.604	103.705
AE.28135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	996.604	103.705
	Chiều cao ≤200m				
AE.28141	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	1.041.905	156.079
AE.28142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	1.041.905	156.079
AE.28143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	1.041.905	156.079
AE.28144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	1.041.905	156.079
AE.28145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	1.041.905	156.079

AE.30000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5 X 10 X 20)

AE.31000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.31111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.224.830	362.402	9.773
AE.31112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.265.427	362.402	9.773
AE.31113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.299.562	362.402	9.773
AE.31114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.334.347	362.402	9.773
AE.31115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.366.904	362.402	9.773
	Chiều dày >30cm				
AE.31211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.193.895	321.631	10.044
AE.31212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.235.845	321.631	10.044
AE.31213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.271.117	321.631	10.044
AE.31214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.307.063	321.631	10.044
AE.31215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.340.704	321.631	10.044

AE.32000 XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.32111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	505.097	8.958
AE.32112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	505.097	8.958
AE.32113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	505.097	8.958
AE.32114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	505.097	8.958
AE.32115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	505.097	8.958
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.32121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	550.397	54.306
AE.32122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	550.397	54.306
AE.32123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	550.397	54.306
AE.32124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	550.397	54.306
AE.32125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	550.397	54.306
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.32131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	604.758	103.433
AE.32132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	604.758	103.433
AE.32133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	604.758	103.433
AE.32134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	604.758	103.433
AE.32135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	604.758	103.433

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.32141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.629	631.938	155.807
AE.32142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.312.151	631.938	155.807
AE.32143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.019	631.938	155.807
AE.32144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.372.456	631.938	155.807
AE.32145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.400.943	631.938	155.807
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.32211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	414.497	9.773
AE.32212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	414.497	9.773
AE.32213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	414.497	9.773
AE.32214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	414.497	9.773
AE.32215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	414.497	9.773
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.32221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	446.207	55.121
AE.32222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	446.207	55.121
AE.32223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	446.207	55.121
AE.32224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	446.207	55.121
AE.32225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	446.207	55.121
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.32231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	489.242	104.248
AE.32232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	489.242	104.248
AE.32233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	489.242	104.248
AE.32234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	489.242	104.248
AE.32235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	489.242	104.248
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.32241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	511.892	156.622
AE.32242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	511.892	156.622
AE.32243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	511.892	156.622
AE.32244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	511.892	156.622
AE.32245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	511.892	156.622
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.32311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	371.462	10.044
AE.32312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	371.462	10.044
AE.32313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	371.462	10.044
AE.32314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	371.462	10.044
AE.32315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	371.462	10.044

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.32321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	407.702	55.392
AE.32322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	407.702	55.392
AE.32323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	407.702	55.392
AE.32324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	407.702	55.392
AE.32325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	407.702	55.392
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.32331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	448.472	104.519
AE.32332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	448.472	104.519
AE.32333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	448.472	104.519
AE.32334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	448.472	104.519
AE.32335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	448.472	104.519
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.32341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	468.857	156.893
AE.32342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	468.857	156.893
AE.32343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	468.857	156.893
AE.32344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	468.857	156.893
AE.32345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	468.857	156.893

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.33111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	815.404	10.044
AE.33112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	815.404	10.044
AE.33113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	815.404	10.044
AE.33114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	815.404	10.044
AE.33115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	815.404	10.044
	Chiều cao ≤28m				
AE.33121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	906.004	55.392
AE.33122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	906.004	55.392
AE.33123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	906.004	55.392
AE.33124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	906.004	55.392
AE.33125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	906.004	55.392

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤100m				
AE.33131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	996.604	104.519
AE.33132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	996.604	104.519
AE.33133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	996.604	104.519
AE.33134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	996.604	104.519
AE.33135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	996.604	104.519
	Chiều cao ≤200m				
AE.33141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	1.041.905	156.893
AE.33142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	1.041.905	156.893
AE.33143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	1.041.905	156.893
AE.33144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	1.041.905	156.893
AE.33145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	1.041.905	156.893

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 5x10x20				
	Xây hố van, hố ga				
AE.34111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.328.249	774.633	10.858
AE.34112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.378.217	774.633	10.858
AE.34113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.420.231	774.633	10.858
AE.34114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.046	774.633	10.858
AE.34115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.503.118	774.633	10.858
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.34211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.342.670	1.041.905	11.673
AE.34212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.395.493	1.041.905	11.673
AE.34213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.908	1.041.905	11.673
AE.34214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.485.170	1.041.905	11.673
AE.34215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.527.531	1.041.905	11.673

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.35111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	896.944	9.773
AE.35112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	896.944	9.773
AE.35113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	896.944	9.773
AE.35114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	896.944	9.773
AE.35115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	896.944	9.773
	Chiều cao ≤28m				
AE.35121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	996.604	55.121
AE.35122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	996.604	55.121
AE.35123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	996.604	55.121
AE.35124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	996.604	55.121
AE.35125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	996.604	55.121
	Chiều cao ≤100m				
AE.35131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	1.096.265	104.248
AE.35132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	1.096.265	104.248
AE.35133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	1.096.265	104.248
AE.35134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	1.096.265	104.248
AE.35135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	1.096.265	104.248
	Chiều cao ≤200m				
AE.35141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	1.146.095	156.622
AE.35142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	1.146.095	156.622
AE.35143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	1.146.095	156.622
AE.35144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	1.146.095	156.622
AE.35145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	1.146.095	156.622

AE.40000 XÂY GẠCH ĐẤT XÉT NUNG (4,5 X 9 X 19)

AE.41000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.41111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.393.608	378.257	10.044
AE.41112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.435.964	378.257	10.044
AE.41113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.471.578	378.257	10.044
AE.41114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.507.871	378.257	10.044
AE.41115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.541.838	378.257	10.044

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày >30cm				
AE.41211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.382.457	332.956	10.587
AE.41212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.426.843	332.956	10.587
AE.41213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.464.164	332.956	10.587
AE.41214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.502.196	332.956	10.587
AE.41215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.537.791	332.956	10.587

AE.42000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.42111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	557.192	8.958
AE.42112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	557.192	8.958
AE.42113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	557.192	8.958
AE.42114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	557.192	8.958
AE.42115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	557.192	8.958
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.42121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	616.083	54.306
AE.42122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	616.083	54.306
AE.42123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	616.083	54.306
AE.42124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	616.083	54.306
AE.42125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	616.083	54.306
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.42131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	677.238	103.433
AE.42132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	677.238	103.433
AE.42133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	677.238	103.433
AE.42134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	677.238	103.433
AE.42135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	677.238	103.433
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.42141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	706.683	155.807
AE.42142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	706.683	155.807
AE.42143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	706.683	155.807
AE.42144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	706.683	155.807
AE.42145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	706.683	155.807

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.42211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	446.207	10.044
AE.42212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	446.207	10.044
AE.42213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	446.207	10.044
AE.42214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	446.207	10.044
AE.42215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	446.207	10.044
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.42221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	493.772	55.392
AE.42222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	493.772	55.392
AE.42223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	493.772	55.392
AE.42224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	493.772	55.392
AE.42225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	493.772	55.392
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.42231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	541.337	104.519
AE.42232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	541.337	104.519
AE.42233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	541.337	104.519
AE.42234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	541.337	104.519
AE.42235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	541.337	104.519
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.42241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	563.987	156.893
AE.42242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	563.987	156.893
AE.42243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	563.987	156.893
AE.42244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	563.987	156.893
AE.42245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	563.987	156.893
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.42311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	434.882	10.587
AE.42312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	434.882	10.587
AE.42313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	434.882	10.587
AE.42314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	434.882	10.587
AE.42315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	434.882	10.587
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.42321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	475.652	55.935
AE.42322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	475.652	55.935
AE.42323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	475.652	55.935
AE.42324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	475.652	55.935
AE.42325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	475.652	55.935

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.42331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	520.952	105.062
AE.42332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	520.952	105.062
AE.42333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	520.952	105.062
AE.42334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	520.952	105.062
AE.42335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	520.952	105.062
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.42341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	545.867	157.436
AE.42342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	545.867	157.436
AE.42343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	545.867	157.436
AE.42344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	545.867	157.436
AE.42345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	545.867	157.436

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.43111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	906.004	10.587
AE.43112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	906.004	10.587
AE.43113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	906.004	10.587
AE.43114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	906.004	10.587
AE.43115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	906.004	10.587
	Chiều cao ≤28m				
AE.43121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	1.005.664	55.935
AE.43122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	1.005.664	55.935
AE.43123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	1.005.664	55.935
AE.43124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	1.005.664	55.935
AE.43125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	1.005.664	55.935
	Chiều cao ≤100m				
AE.43131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	1.105.325	105.062
AE.43132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	1.105.325	105.062
AE.43133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	1.105.325	105.062
AE.43134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	1.105.325	105.062
AE.43135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	1.105.325	105.062

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.43141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	1.155.155	157.436
AE.43142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	1.155.155	157.436
AE.43143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	1.155.155	157.436
AE.43144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	1.155.155	157.436
AE.43145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	1.155.155	157.436

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.44111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	951.304	10.587
AE.44112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	951.304	10.587
AE.44113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	951.304	10.587
AE.44114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	951.304	10.587
AE.44115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	951.304	10.587
	Chiều cao ≤28m				
AE.44121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	1.055.495	55.935
AE.44122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	1.055.495	55.935
AE.44123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	1.055.495	55.935
AE.44124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	1.055.495	55.935
AE.44125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	1.055.495	55.935
	Chiều cao ≤100m				
AE.44131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	1.157.420	105.062
AE.44132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	1.157.420	105.062
AE.44133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	1.157.420	105.062
AE.44134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	1.157.420	105.062
AE.44135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	1.157.420	105.062
	Chiều cao ≤200m				
AE.44141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	1.211.780	157.436
AE.44142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	1.211.780	157.436
AE.44143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	1.211.780	157.436
AE.44144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	1.211.780	157.436
AE.44145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	1.211.780	157.436

AE.50000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4 X 8 X 19)

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.51111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.386.106	514.157	10.858
AE.51112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.432.386	514.157	10.858
AE.51113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.471.300	514.157	10.858
AE.51114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.510.955	514.157	10.858
AE.51115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.548.070	514.157	10.858
	Chiều dày >30cm				
AE.51211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.974	453.002	10.858
AE.51212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.414.149	453.002	10.858
AE.51213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.454.656	453.002	10.858
AE.51214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.495.935	453.002	10.858
AE.51215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.534.568	453.002	10.858

AE.52000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.52111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	611.553	7.601
AE.52112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	611.553	7.601
AE.52113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	611.553	7.601
AE.52114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	611.553	7.601
AE.52115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	611.553	7.601
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.52121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	679.503	52.949
AE.52122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	679.503	52.949
AE.52123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	679.503	52.949
AE.52124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	679.503	52.949
AE.52125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	679.503	52.949
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.52131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	747.453	102.076
AE.52132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	747.453	102.076
AE.52133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	747.453	102.076
AE.52134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	747.453	102.076
AE.52135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	747.453	102.076

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.52141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.510.471	781.428	154.450
AE.52142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.538.888	781.428	154.450
AE.52143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.562.783	781.428	154.450
AE.52144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.587.133	781.428	154.450
AE.52145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.609.922	781.428	154.450
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.52211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	543.602	10.587
AE.52212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	543.602	10.587
AE.52213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	543.602	10.587
AE.52214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	543.602	10.587
AE.52215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	543.602	10.587
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.52221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	588.903	55.935
AE.52222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	588.903	55.935
AE.52223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	588.903	55.935
AE.52224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	588.903	55.935
AE.52225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	588.903	55.935
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.52231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	647.793	105.062
AE.52232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	647.793	105.062
AE.52233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	647.793	105.062
AE.52234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	647.793	105.062
AE.52235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	647.793	105.062
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.52241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	677.238	157.436
AE.52242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	677.238	157.436
AE.52243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	677.238	157.436
AE.52244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	677.238	157.436
AE.52245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	677.238	157.436
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.52311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	520.952	10.858
AE.52312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	520.952	10.858
AE.52313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	520.952	10.858
AE.52314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	520.952	10.858
AE.52315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	520.952	10.858

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.52321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	566.253	56.206
AE.52322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	566.253	56.206
AE.52323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	566.253	56.206
AE.52324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	566.253	56.206
AE.52325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	566.253	56.206
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.52331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	622.878	105.334
AE.52332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	622.878	105.334
AE.52333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	622.878	105.334
AE.52334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	622.878	105.334
AE.52335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	622.878	105.334
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.52341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	650.058	157.707
AE.52342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	650.058	157.707
AE.52343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	650.058	157.707
AE.52344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	650.058	157.707
AE.52345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	650.058	157.707

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.53111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	1.019.255	10.587
AE.53112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	1.019.255	10.587
AE.53113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	1.019.255	10.587
AE.53114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	1.019.255	10.587
AE.53115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	1.019.255	10.587
	Chiều cao ≤28m				
AE.53121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	1.132.505	55.935
AE.53122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	1.132.505	55.935
AE.53123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	1.132.505	55.935
AE.53124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	1.132.505	55.935
AE.53125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	1.132.505	55.935

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤100m				
AE.53131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.324.782	1.245.756	105.062
AE.53132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.371.387	1.245.756	105.062
AE.53133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.410.574	1.245.756	105.062
AE.53134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.450.508	1.245.756	105.062
AE.53135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.487.883	1.245.756	105.062
	Chiều cao ≤200m				
AE.53141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.324.782	1.302.381	157.436
AE.53142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.371.387	1.302.381	157.436
AE.53143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.410.574	1.302.381	157.436
AE.53144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.450.508	1.302.381	157.436
AE.53145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.487.883	1.302.381	157.436

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.54111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.028.315	10.587
AE.54112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.028.315	10.587
AE.54113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.028.315	10.587
AE.54114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.028.315	10.587
AE.54115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.028.315	10.587
	Chiều cao ≤28m				
AE.54121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.141.565	55.935
AE.54122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.141.565	55.935
AE.54123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.141.565	55.935
AE.54124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.141.565	55.935
AE.54125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.141.565	55.935
	Chiều cao ≤100m				
AE.54131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.257.081	105.062
AE.54132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.257.081	105.062
AE.54133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.257.081	105.062
AE.54134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.257.081	105.062
AE.54135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.257.081	105.062

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.54141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.313.706	157.436
AE.54142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.313.706	157.436
AE.54143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.313.706	157.436
AE.54144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.313.706	157.436
AE.54145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.313.706	157.436

AE.60000 XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10 x 10 x 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.61111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	346.547	5.701
AE.61112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	346.547	5.701
AE.61113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	346.547	5.701
AE.61114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	346.547	5.701
AE.61115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	346.547	5.701
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.61121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	382.787	51.049
AE.61122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	382.787	51.049
AE.61123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	382.787	51.049
AE.61124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	382.787	51.049
AE.61125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	382.787	51.049
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.61131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	419.027	100.176
AE.61132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	419.027	100.176
AE.61133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	419.027	100.176
AE.61134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	419.027	100.176
AE.61135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	419.027	100.176
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.61141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	439.412	152.550
AE.61142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	439.412	152.550
AE.61143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	439.412	152.550
AE.61144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	439.412	152.550
AE.61145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	439.412	152.550

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.61211	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	312.571	6.244
AE.61212	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	312.571	6.244
AE.61213	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	312.571	6.244
AE.61214	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	312.571	6.244
AE.61215	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	312.571	6.244
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.61221	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	321.631	51.592
AE.61222	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	321.631	51.592
AE.61223	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	321.631	51.592
AE.61224	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	321.631	51.592
AE.61225	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	321.631	51.592
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.61231	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	353.342	100.719
AE.61232	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	353.342	100.719
AE.61233	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	353.342	100.719
AE.61234	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	353.342	100.719
AE.61235	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	353.342	100.719
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.61241	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	369.197	153.093
AE.61242	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	369.197	153.093
AE.61243	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	369.197	153.093
AE.61244	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	369.197	153.093
AE.61245	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	369.197	153.093
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.61311	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	255.946	6.787
AE.61312	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	255.946	6.787
AE.61313	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	255.946	6.787
AE.61314	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	255.946	6.787
AE.61315	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	255.946	6.787
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.61321	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	283.126	52.135
AE.61322	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	283.126	52.135
AE.61323	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	283.126	52.135
AE.61324	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	283.126	52.135
AE.61325	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	283.126	52.135

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.61331	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	310.306	101.262
AE.61332	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	310.306	101.262
AE.61333	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	310.306	101.262
AE.61334	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	310.306	101.262
AE.61335	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	310.306	101.262
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.61341	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	323.896	153.635
AE.61342	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	323.896	153.635
AE.61343	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	323.896	153.635
AE.61344	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	323.896	153.635
AE.61345	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	323.896	153.635

AE.62000 XÂY GẠCH ỐNG (10x 10 x 20) CÂU GẠCH THẺ (5 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 câu gạch thẻ 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.62111	- Vữa xi măng mác 25	m³	917.707	339.752	8.958
AE.62112	- Vữa xi măng mác 50	m³	951.809	339.752	8.958
AE.62113	- Vữa xi măng mác 75	m³	980.482	339.752	8.958
AE.62114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.009.702	339.752	8.958
AE.62115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.037.049	339.752	8.958
	Chiều cao ≤28m				
AE.62121	- Vữa xi măng mác 25	m³	917.707	387.317	54.306
AE.62122	- Vữa xi măng mác 50	m³	951.809	387.317	54.306
AE.62123	- Vữa xi măng mác 75	m³	980.482	387.317	54.306
AE.62124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.009.702	387.317	54.306
AE.62125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.037.049	387.317	54.306
	Chiều cao ≤100m				
AE.62131	- Vữa xi măng mác 25	m³	917.707	425.822	103.433
AE.62132	- Vữa xi măng mác 50	m³	951.809	425.822	103.433
AE.62133	- Vữa xi măng mác 75	m³	980.482	425.822	103.433
AE.62134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.009.702	425.822	103.433
AE.62135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.037.049	425.822	103.433

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 câu gạch thẻ 5x10x20				
	Chiều cao ≤200m				
AE.62141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	443.942	155.807
AE.62142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	443.942	155.807
AE.62143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	443.942	155.807
AE.62144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	443.942	155.807
AE.62145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	443.942	155.807

AE.63000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8 x 8 x 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.63111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	441.677	6.515
AE.63112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	441.677	6.515
AE.63113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	441.677	6.515
AE.63114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	441.677	6.515
AE.63115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	441.677	6.515
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.63121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	486.977	51.863
AE.63122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	486.977	51.863
AE.63123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	486.977	51.863
AE.63124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	486.977	51.863
AE.63125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	486.977	51.863
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.63131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	534.542	100.990
AE.63132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	534.542	100.990
AE.63133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	534.542	100.990
AE.63134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	534.542	100.990
AE.63135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	534.542	100.990
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.63141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	559.457	153.364
AE.63142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	559.457	153.364
AE.63143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	559.457	153.364
AE.63144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	559.457	153.364
AE.63145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	559.457	153.364

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.63211	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	385.052	8.144
AE.63212	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	385.052	8.144
AE.63213	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	385.052	8.144
AE.63214	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	385.052	8.144
AE.63215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	385.052	8.144
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.63221	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	419.027	53.492
AE.63222	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	419.027	53.492
AE.63223	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	419.027	53.492
AE.63224	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	419.027	53.492
AE.63225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	419.027	53.492
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.63231	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	459.797	102.619
AE.63232	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	459.797	102.619
AE.63233	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	459.797	102.619
AE.63234	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	459.797	102.619
AE.63235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	459.797	102.619
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.63241	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	480.182	154.993
AE.63242	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	480.182	154.993
AE.63243	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	480.182	154.993
AE.63244	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	480.182	154.993
AE.63245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	480.182	154.993
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.63311	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	332.956	8.958
AE.63312	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	332.956	8.958
AE.63313	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	332.956	8.958
AE.63314	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	332.956	8.958
AE.63315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	332.956	8.958
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.63321	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	366.932	54.306
AE.63322	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	366.932	54.306
AE.63323	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	366.932	54.306
AE.63324	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	366.932	54.306
AE.63325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	366.932	54.306

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.63331	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	403.172	103.433
AE.63332	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	403.172	103.433
AE.63333	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	403.172	103.433
AE.63334	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	403.172	103.433
AE.63335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	403.172	103.433
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.63341	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	421.292	155.807
AE.63342	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	421.292	155.807
AE.63343	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	421.292	155.807
AE.63344	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	421.292	155.807
AE.63345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	421.292	155.807

AE.64000 XÂY GẠCH ỐNG (8x 8 x 19) CÂU GẠCH THẺ (4 X 8 X 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19 câu gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.64111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	419.027	8.687
AE.64112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	419.027	8.687
AE.64113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	419.027	8.687
AE.64114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	419.027	8.687
AE.64115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	419.027	8.687
	Chiều cao ≤28m				
AE.64121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	486.977	54.035
AE.64122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	486.977	54.035
AE.64123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	486.977	54.035
AE.64124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	486.977	54.035
AE.64125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	486.977	54.035
	Chiều cao ≤100m				
AE.64131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	534.542	103.162
AE.64132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	534.542	103.162
AE.64133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	534.542	103.162
AE.64134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	534.542	103.162
AE.64135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	534.542	103.162

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19 câu gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.64141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	559.457	155.536
AE.64142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	559.457	155.536
AE.64143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	559.457	155.536
AE.64144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	559.457	155.536
AE.64145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	559.457	155.536

AE.65000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9 x 9 x 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.65111	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.072	396.377	6.244
AE.65112	- Vữa xi măng mác 50	m³	772.807	396.377	6.244
AE.65113	- Vữa xi măng mác 75	m³	791.922	396.377	6.244
AE.65114	- Vữa xi măng mác 100	m³	811.402	396.377	6.244
AE.65115	- Vữa xi măng mác 125	m³	829.634	396.377	6.244
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.65121	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.072	437.147	51.592
AE.65122	- Vữa xi măng mác 50	m³	772.807	437.147	51.592
AE.65123	- Vữa xi măng mác 75	m³	791.922	437.147	51.592
AE.65124	- Vữa xi măng mác 100	m³	811.402	437.147	51.592
AE.65125	- Vữa xi măng mác 125	m³	829.634	437.147	51.592
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.65131	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.072	480.182	100.719
AE.65132	- Vữa xi măng mác 50	m³	772.807	480.182	100.719
AE.65133	- Vữa xi măng mác 75	m³	791.922	480.182	100.719
AE.65134	- Vữa xi măng mác 100	m³	811.402	480.182	100.719
AE.65135	- Vữa xi măng mác 125	m³	829634	480.182	100.719
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.65141	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.072	500.567	153.093
AE.65142	- Vữa xi măng mác 50	m³	772.807	500.567	153.093
AE.65143	- Vữa xi măng mác 75	m³	791.922	500.567	153.093
AE.65144	- Vữa xi măng mác 100	m³	811.402	500.567	153.093
AE.65145	- Vữa xi măng mác 125	m³	829.634	500.567	153.093

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.65211	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	351.077	7.329
AE.65212	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	351.077	7.329
AE.65213	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	351.077	7.329
AE.65214	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	351.077	7.329
AE.65215	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	351.077	7.329
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.65221	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	373.727	52.677
AE.65222	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	373.727	52.677
AE.65223	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	373.727	52.677
AE.65224	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	373.727	52.677
AE.65225	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	373.727	52.677
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.65231	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	409.967	101.804
AE.65232	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	409.967	101.804
AE.65233	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	409.967	101.804
AE.65234	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	409.967	101.804
AE.65235	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	409.967	101.804
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.65241	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	428.087	154.178
AE.65242	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	428.087	154.178
AE.65243	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	428.087	154.178
AE.65244	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	428.087	154.178
AE.65245	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	428.087	154.178
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.65311	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	296.716	7.872
AE.65312	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	296.716	7.872
AE.65313	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	296.716	7.872
AE.65314	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	296.716	7.872
AE.65315	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	296.716	7.872
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.65321	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	326.161	53.220
AE.65322	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	326.161	53.220
AE.65323	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	326.161	53.220
AE.65324	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	326.161	53.220
AE.65325	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	326.161	53.220

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.65331	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	357.872	102.347
AE.65332	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	357.872	102.347
AE.65333	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	357.872	102.347
AE.65334	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	357.872	102.347
AE.65335	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	357.872	102.347
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.65341	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	373.727	154.721
AE.65342	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	373.727	154.721
AE.65343	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	373.727	154.721
AE.65344	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	373.727	154.721
AE.65345	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	373.727	154.721

AE.71000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10 X 15 X 22)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤6m				
AE.71111	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	301.246	6.515
AE.71112	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	301.246	6.515
AE.71113	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	301.246	6.515
AE.71114	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	301.246	6.515
AE.71115	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	301.246	6.515
	Chiều dày ≤10, cao ≤28m				
AE.71121	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	317.101	51.863
AE.71122	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	317.101	51.863
AE.71123	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	317.101	51.863
AE.71124	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	317.101	51.863
AE.71125	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	317.101	51.863
	Chiều dày ≤10, cao ≤100m				
AE.71131	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	348.812	100.990
AE.71132	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	348.812	100.990
AE.71133	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	348.812	100.990
AE.71134	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	348.812	100.990
AE.71135	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	348.812	100.990

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤200m				
AE.71141	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	364.667	153.364
AE.71142	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	364.667	153.364
AE.71143	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	364.667	153.364
AE.71144	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	364.667	153.364
AE.71145	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	364.667	153.364
	Chiều dày >10, cao ≤6m				
AE.71211	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	255.946	6.787
AE.71212	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	255.946	6.787
AE.71213	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	255.946	6.787
AE.71214	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	255.946	6.787
AE.71215	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	255.946	6.787
	Chiều dày >10, cao ≤28m				
AE.71221	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	262.741	52.135
AE.71222	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	262.741	52.135
AE.71223	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	262.741	52.135
AE.71224	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	262.741	52.135
AE.71225	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	262.741	52.135
	Chiều dày >10, cao ≤100m				
AE.71231	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	289.921	101.262
AE.71232	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	289.921	101.262
AE.71233	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	289.921	101.262
AE.71234	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	289.921	101.262
AE.71235	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	289.921	101.262
	Chiều dày >10, cao ≤200m				
AE.71241	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	303.511	153.635
AE.71242	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	303.511	153.635
AE.71243	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	303.511	153.635
AE.71244	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	303.511	153.635
AE.71245	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	303.511	153.635

AE.72000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10 X 13,5 X 22)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.72111	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	308.041	6.244
AE.72112	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	308.041	6.244
AE.72113	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	308.041	6.244
AE.72114	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	308.041	6.244
AE.72115	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	308.041	6.244
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.72121	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	326.161	51.592
AE.72122	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	326.161	51.592
AE.72123	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	326.161	51.592
AE.72124	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	326.161	51.592
AE.72125	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	326.161	51.592
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.72131	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	355.607	100.719
AE.72132	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	355.607	100.719
AE.72133	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	355.607	100.719
AE.72134	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	355.607	100.719
AE.72135	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	355.607	100.719
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.72141	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	373.727	153.093
AE.72142	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	373.727	153.093
AE.72143	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	373.727	153.093
AE.72144	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	373.727	153.093
AE.72145	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	373.727	153.093
	Chiều dày >10cm, cao ≤6m				
AE.72211	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	265.006	6.515
AE.72212	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	265.006	6.515
AE.72213	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	265.006	6.515
AE.72214	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	265.006	6.515
AE.72215	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	265.006	6.515
	Chiều dày >10cm, cao ≤28m				
AE.72221	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	274.066	51.863
AE.72222	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	274.066	51.863
AE.72223	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	274.066	51.863
AE.72224	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	274.066	51.863
AE.72225	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	274.066	51.863

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày >10cm, cao ≤100m				
AE.72231	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	301.246	100.990
AE.72232	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	301.246	100.990
AE.72233	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	301.246	100.990
AE.72234	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	301.246	100.990
AE.72235	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	301.246	100.990
	Chiều dày >10cm, cao ≤200m				
AE.72241	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	314.836	153.364
AE.72242	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	314.836	153.364
AE.72243	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	314.836	153.364
AE.72244	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	314.836	153.364
AE.72245	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	314.836	153.364

AE.73000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5 X 13 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.73111	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	323.896	6.515
AE.73112	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	323.896	6.515
AE.73113	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	323.896	6.515
AE.73114	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	323.896	6.515
AE.73115	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	323.896	6.515
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.73121	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	332.956	51.863
AE.73122	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	332.956	51.863
AE.73123	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	332.956	51.863
AE.73124	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	332.956	51.863
AE.73125	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	332.956	51.863
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.73131	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	366.932	100.990
AE.73132	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	366.932	100.990
AE.73133	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	366.932	100.990
AE.73134	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	366.932	100.990
AE.73135	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	366.932	100.990

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.73141	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	382.787	153.364
AE.73142	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	382.787	153.364
AE.73143	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	382.787	153.364
AE.73144	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	382.787	153.364
AE.73145	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	382.787	153.364
	Chiều dày >10cm, cao ≤6m				
AE.73211	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	312.571	6.787
AE.73212	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	312.571	6.787
AE.73213	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	312.571	6.787
AE.73214	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	312.571	6.787
AE.73215	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	312.571	6.787
	Chiều dày >10cm, cao ≤28m				
AE.73221	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	321.631	52.135
AE.73222	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	321.631	52.135
AE.73223	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	321.631	52.135
AE.73224	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	321.631	52.135
AE.73225	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	321.631	52.135
	Chiều dày >10cm, cao ≤100m				
AE.73231	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	353.342	101.262
AE.73232	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	353.342	101.262
AE.73233	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	353.342	101.262
AE.73234	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	353.342	101.262
AE.73235	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	353.342	101.262
	Chiều dày >10cm, cao ≤200m				
AE.73241	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	371.462	153.635
AE.73242	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	371.462	153.635
AE.73243	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	371.462	153.635
AE.73244	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	371.462	153.635
AE.73245	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	371.462	153.635

AE.81000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.81100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81111	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	326.161	4.092
AE.81112	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	326.161	4.092
AE.81113	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	326.161	4.092
AE.81114	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	326.161	4.092
AE.81115	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	326.161	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.81121	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	339.752	49.667
AE.81122	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	339.752	49.667
AE.81123	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	339.752	49.667
AE.81124	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	339.752	49.667
AE.81125	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	339.752	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.81131	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	371.462	99.040
AE.81132	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	371.462	99.040
AE.81133	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	371.462	99.040
AE.81134	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	371.462	99.040
AE.81135	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	371.462	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.81141	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	387.317	151.675
AE.81142	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	387.317	151.675
AE.81143	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	387.317	151.675
AE.81144	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	387.317	151.675
AE.81145	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	387.317	151.675

AE.81200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x40)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	351.077	4.092
AE.81212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	351.077	4.092
AE.81213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	351.077	4.092
AE.81214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	351.077	4.092
AE.81215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	351.077	4.092

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.81221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	360.137	49.667
AE.81222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	360.137	49.667
AE.81223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	360.137	49.667
AE.81224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	360.137	49.667
AE.81225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	360.137	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.81231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	396.377	99.040
AE.81232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	396.377	99.040
AE.81233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	396.377	99.040
AE.81234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	396.377	99.040
AE.81235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	396.377	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.81241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	414.497	151.675
AE.81242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	414.497	151.675
AE.81243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	414.497	151.675
AE.81244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	414.497	151.675
AE.81245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	414.497	151.675

AE.81300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	389.582	4.092
AE.81312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	389.582	4.092
AE.81313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	389.582	4.092
AE.81314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	389.582	4.092
AE.81315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	389.582	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.81321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	400.907	49.667
AE.81322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	400.907	49.667
AE.81323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	400.907	49.667
AE.81324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	400.907	49.667
AE.81325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	400.907	49.667

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.81331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	441.677	99.040
AE.81332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	441.677	99.040
AE.81333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	441.677	99.040
AE.81334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	441.677	99.040
AE.81335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	441.677	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.81341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	459.797	151.675
AE.81342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	459.797	151.675
AE.81343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	459.797	151.675
AE.81344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	459.797	151.675
AE.81345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	459.797	151.675

AE.81400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (19x19x39)cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	342.017	4.365
AE.81412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	342.017	4.365
AE.81413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	342.017	4.365
AE.81414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	342.017	4.365
AE.81415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	342.017	4.365
	Chiều cao ≤28m				
AE.81421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	351.077	49.940
AE.81422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	351.077	49.940
AE.81423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	351.077	49.940
AE.81424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	351.077	49.940
AE.81425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	351.077	49.940
	Chiều cao ≤100m				
AE.81431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	387.317	99.313
AE.81432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	387.317	99.313
AE.81433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	387.317	99.313
AE.81434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	387.317	99.313
AE.81435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	387.317	99.313

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (19x19x39)cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.81441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	405.437	151.948
AE.81442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	405.437	151.948
AE.81443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	405.437	151.948
AE.81444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	405.437	151.948
AE.81445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	405.437	151.948

AE.81500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x19x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	360.137	4.365
AE.81512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	360.137	4.365
AE.81513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	360.137	4.365
AE.81514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	360.137	4.365
AE.81515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	360.137	4.365
	Chiều cao ≤28m				
AE.81521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	371.462	49.940
AE.81522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	371.462	49.940
AE.81523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	371.462	49.940
AE.81524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	371.462	49.940
AE.81525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	371.462	49.940
	Chiều cao ≤100m				
AE.81531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	407.702	99.313
AE.81532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	407.702	99.313
AE.81533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	407.702	99.313
AE.81534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	407.702	99.313
AE.81535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	407.702	99.313
	Chiều cao ≤200m				
AE.81541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	425.822	151.948
AE.81542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	425.822	151.948
AE.81543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	425.822	151.948
AE.81544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	425.822	151.948
AE.81545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	425.822	151.948

AE.81600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x19x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	396.377	4.365
AE.81612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	396.377	4.365
AE.81613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	396.377	4.365
AE.81614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	396.377	4.365
AE.81615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	396.377	4.365
	Chiều cao ≤28m				
AE.81621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	409.967	49.940
AE.81622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	409.967	49.940
AE.81623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	409.967	49.940
AE.81624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	409.967	49.940
AE.81625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	409.967	49.940
	Chiều cao ≤100m				
AE.81631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	448.472	99.313
AE.81632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	448.472	99.313
AE.81633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	448.472	99.313
AE.81634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	448.472	99.313
AE.81635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	448.472	99.313
	Chiều cao ≤200m				
AE.81641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	468.857	151.948
AE.81642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	468.857	151.948
AE.81643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	468.857	151.948
AE.81644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	468.857	151.948
AE.81645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	468.857	151.948

AE.81700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 19 x 24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x19x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	430.352	5.184
AE.81712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	430.352	5.184
AE.81713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	430.352	5.184
AE.81714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	430.352	5.184
AE.81715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	430.352	5.184

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x19x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.81721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	443.942	50.758
AE.81722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	443.942	50.758
AE.81723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	443.942	50.758
AE.81724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	443.942	50.758
AE.81725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	443.942	50.758
	Chiều cao ≤100m				
AE.81731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	486.977	100.131
AE.81732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	486.977	100.131
AE.81733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	486.977	100.131
AE.81734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	486.977	100.131
AE.81735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	486.977	100.131
	Chiều cao ≤200m				
AE.81741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	509.627	152.767
AE.81742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	509.627	152.767
AE.81743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	509.627	152.767
AE.81744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	509.627	152.767
AE.81745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	509.627	152.767

AE.81800 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 9 x 24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x9x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	468.857	7.912
AE.81812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	468.857	7.912
AE.81813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	468.857	7.912
AE.81814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	468.857	7.912
AE.81815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	468.857	7.912
	Chiều cao ≤28m				
AE.81821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	482.447	53.487
AE.81822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	482.447	53.487
AE.81823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	482.447	53.487
AE.81824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	482.447	53.487
AE.81825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	482.447	53.487

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x9x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.81831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	527.747	102.859
AE.81832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	527.747	102.859
AE.81833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	527.747	102.859
AE.81834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	527.747	102.859
AE.81835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	527.747	102.859
	Chiều cao ≤200m				
AE.81841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	552.662	155.495
AE.81842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	552.662	155.495
AE.81843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	552.662	155.495
AE.81844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	552.662	155.495
AE.81845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	552.662	155.495

AE.81900 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81911	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	385.052	4.365
AE.81912	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	385.052	4.365
AE.81913	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	385.052	4.365
AE.81914	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	385.052	4.365
AE.81915	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	385.052	4.365
	Chiều cao ≤28m				
AE.81921	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	396.377	49.940
AE.81922	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	396.377	49.940
AE.81923	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	396.377	49.940
AE.81924	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	396.377	49.940
AE.81925	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	396.377	49.940
	Chiều cao ≤100m				
AE.81931	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	437.147	99.313
AE.81932	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	437.147	99.313
AE.81933	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	437.147	99.313
AE.81934	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	437.147	99.313
AE.81935	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	437.147	99.313

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.81941	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	455.267	151.948
AE.81942	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	455.267	151.948
AE.81943	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	455.267	151.948
AE.81944	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	455.267	151.948
AE.81945	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	455.267	151.948

AE.82110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x19x39)cm, chiều dày 12cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	387.317	4.365
AE.821112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	387.317	4.365
AE.821113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	387.317	4.365
AE.821114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	387.317	4.365
AE.821115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	387.317	4.365
	Chiều cao ≤28m				
AE.821121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	400.907	49.940
AE.821122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	400.907	49.940
AE.821123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	400.907	49.940
AE.821124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	400.907	49.940
AE.821125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	400.907	49.940
	Chiều cao ≤100m				
AE.821131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	439.412	99.313
AE.821132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	439.412	99.313
AE.821133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	439.412	99.313
AE.821134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	439.412	99.313
AE.821135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	439.412	99.313
	Chiều cao ≤200m				
AE.821141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	457.532	151.948
AE.821142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	457.532	151.948
AE.821143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	457.532	151.948
AE.821144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	457.532	151.948
AE.821145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	457.532	151.948

AE.82120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x15x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	351.077	4.911
AE.821212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	351.077	4.911
AE.821213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	351.077	4.911
AE.821214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	351.077	4.911
AE.821215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	351.077	4.911
	Chiều cao ≤28m				
AE.821221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	360.137	50.485
AE.821222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	360.137	50.485
AE.821223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	360.137	50.485
AE.821224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	360.137	50.485
AE.821225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	360.137	50.485
	Chiều cao ≤100m				
AE.821231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	396.377	99.858
AE.821232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	396.377	99.858
AE.821233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	396.377	99.858
AE.821234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	396.377	99.858
AE.821235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	396.377	99.858
	Chiều cao ≤200m				
AE.821241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	414.497	152.494
AE.821242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	414.497	152.494
AE.821243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	414.497	152.494
AE.821244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	414.497	152.494
AE.821245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	414.497	152.494

AE.82130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x15x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	378.257	5.184
AE.821312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	378.257	5.184
AE.821313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	378.257	5.184
AE.821314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	378.257	5.184
AE.821315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	378.257	5.184

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x15x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.821321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	389.582	50.758
AE.821322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	389.582	50.758
AE.821323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	389.582	50.758
AE.821324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	389.582	50.758
AE.821325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	389.582	50.758
	Chiều cao ≤100m				
AE.821331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	425.822	100.131
AE.821332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	425.822	100.131
AE.821333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	425.822	100.131
AE.821334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	425.822	100.131
AE.821335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	425.822	100.131
	Chiều cao ≤200m				
AE.821341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	446.207	152.767
AE.821342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	446.207	152.767
AE.821343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	446.207	152.767
AE.821344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	446.207	152.767
AE.821345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	446.207	152.767

AE.82140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x15x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	385.052	5.184
AE.821412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	385.052	5.184
AE.821413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	385.052	5.184
AE.821414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	385.052	5.184
AE.821415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	385.052	5.184
	Chiều cao ≤28m				
AE.821421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	396.377	50.758
AE.821422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	396.377	50.758
AE.821423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	396.377	50.758
AE.821424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	396.377	50.758
AE.821425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	396.377	50.758

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x15x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.821431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	437.147	100.131
AE.821432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	437.147	100.131
AE.821433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	437.147	100.131
AE.821434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	437.147	100.131
AE.821435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	437.147	100.131
	Chiều cao ≤200m				
AE.821441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	455.267	152.767
AE.821442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	455.267	152.767
AE.821443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	455.267	152.767
AE.821444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	455.267	152.767
AE.821445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	455.267	152.767

AE.82150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (13x15x39)cm, chiều dày 13cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	391.847	5.184
AE.821512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	391.847	5.184
AE.821513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	391.847	5.184
AE.821514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	391.847	5.184
AE.821515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	391.847	5.184
	Chiều cao ≤28m				
AE.821521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	405.437	50.758
AE.821522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	405.437	50.758
AE.821523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	405.437	50.758
AE.821524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	405.437	50.758
AE.821525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	405.437	50.758
	Chiều cao ≤100m				
AE.821531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	443.942	100.131
AE.821532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	443.942	100.131
AE.821533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	443.942	100.131
AE.821534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	443.942	100.131
AE.821535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	443.942	100.131

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (13x15x39)cm, chiều dày 13cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.821541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	462.062	152.767
AE.821542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	462.062	152.767
AE.821543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	462.062	152.767
AE.821544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	462.062	152.767
AE.821545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	462.062	152.767

AE.82160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x15x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	416.762	5.184
AE.821612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	416.762	5.184
AE.821613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	416.762	5.184
AE.821614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	416.762	5.184
AE.821615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	416.762	5.184
	Chiều cao ≤28m				
AE.821621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	428.087	50.758
AE.821622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	428.087	50.758
AE.821623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	428.087	50.758
AE.821624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	428.087	50.758
AE.821625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	428.087	50.758
	Chiều cao ≤100m				
AE.821631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	471.122	100.131
AE.821632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	471.122	100.131
AE.821633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	471.122	100.131
AE.821634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	471.122	100.131
AE.821635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	471.122	100.131
	Chiều cao ≤200m				
AE.821641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	491.507	152.767
AE.821642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	491.507	152.767
AE.821643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	491.507	152.767
AE.821644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	491.507	152.767
AE.821645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	491.507	152.767

AE.82170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9x15x39)cm, chiều dày 9cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	428.087	5.184
AE.821712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	428.087	5.184
AE.821713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	428.087	5.184
AE.821714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	428.087	5.184
AE.821715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	428.087	5.184
	Chiều cao ≤28m				
AE.821721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	441.677	50.758
AE.821722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	441.677	50.758
AE.821723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	441.677	50.758
AE.821724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	441.677	50.758
AE.821725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	441.677	50.758
	Chiều cao ≤100m				
AE.821731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	484.712	100.131
AE.821732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	484.712	100.131
AE.821733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	484.712	100.131
AE.821734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	484.712	100.131
AE.821735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	484.712	100.131
	Chiều cao ≤200m				
AE.821741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	507.362	152.767
AE.821742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	507.362	152.767
AE.821743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	507.362	152.767
AE.821744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	507.362	152.767
AE.821745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	507.362	152.767

AE.82180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x13x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	351.077	4.092
AE.821812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	351.077	4.092
AE.821813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	351.077	4.092
AE.821814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	351.077	4.092
AE.821815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	351.077	4.092

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x13x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.821821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	362.402	49.667
AE.821822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	362.402	49.667
AE.821823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	362.402	49.667
AE.821824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	362.402	49.667
AE.821825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	362.402	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.821831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	398.642	99.040
AE.821832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	398.642	99.040
AE.821833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	398.642	99.040
AE.821834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	398.642	99.040
AE.821835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	398.642	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.821841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	414.497	151.675
AE.821842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	414.497	151.675
AE.821843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	414.497	151.675
AE.821844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	414.497	151.675
AE.821845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	414.497	151.675

AE.82190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x13x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821911	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	387.317	5.456
AE.821912	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	387.317	5.456
AE.821913	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	387.317	5.456
AE.821914	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	387.317	5.456
AE.821915	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	387.317	5.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.821921	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	400.907	51.031
AE.821922	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	400.907	51.031
AE.821923	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	400.907	51.031
AE.821924	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	400.907	51.031
AE.821925	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	400.907	51.031

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x13x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.821931	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	439.412	100.404
AE.821932	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	439.412	100.404
AE.821933	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	439.412	100.404
AE.821934	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	439.412	100.404
AE.821935	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	439.412	100.404
	Chiều cao ≤200m				
AE.821941	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	457.532	153.040
AE.821942	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	457.532	153.040
AE.821943	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	457.532	153.040
AE.821944	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	457.532	153.040
AE.821945	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	457.532	153.040

AE.82200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x13x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822011	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	389.582	5.729
AE.822012	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	389.582	5.729
AE.822013	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	389.582	5.729
AE.822014	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	389.582	5.729
AE.822015	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	389.582	5.729
	Chiều cao ≤28m				
AE.822021	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	403.172	51.304
AE.822022	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	403.172	51.304
AE.822023	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	403.172	51.304
AE.822024	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	403.172	51.304
AE.822025	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	403.172	51.304
	Chiều cao ≤100m				
AE.822031	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	441.677	100.677
AE.822032	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	441.677	100.677
AE.822033	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	441.677	100.677
AE.822034	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	441.677	100.677
AE.822035	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	441.677	100.677

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x13x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.822041	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	459.797	153.312
AE.822042	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	459.797	153.312
AE.822043	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	459.797	153.312
AE.822044	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	459.797	153.312
AE.822045	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	459.797	153.312

AE.82210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (14x13x39)cm, chiều dày 14cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	403.172	5.729
AE.822112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	403.172	5.729
AE.822113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	403.172	5.729
AE.822114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	403.172	5.729
AE.822115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	403.172	5.729
	Chiều cao ≤28m				
AE.822121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	414.497	51.304
AE.822122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	414.497	51.304
AE.822123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	414.497	51.304
AE.822124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	414.497	51.304
AE.822125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	414.497	51.304
	Chiều cao ≤100m				
AE.822131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	455.267	100.677
AE.822132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	455.267	100.677
AE.822133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	455.267	100.677
AE.822134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	455.267	100.677
AE.822135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	455.267	100.677
	Chiều cao ≤200m				
AE.822141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	475.652	153.312
AE.822142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	475.652	153.312
AE.822143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	475.652	153.312
AE.822144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	475.652	153.312
AE.822145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	475.652	153.312

AE.82220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x13x39)cm, chiều dày 12cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	412.232	5.729
AE.822212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	412.232	5.729
AE.822213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	412.232	5.729
AE.822214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	412.232	5.729
AE.822215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	412.232	5.729
	Chiều cao ≤28m				
AE.822221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	423.557	51.304
AE.822222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	423.557	51.304
AE.822223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	423.557	51.304
AE.822224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	423.557	51.304
AE.822225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	423.557	51.304
	Chiều cao ≤100m				
AE.822231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	464.327	100.677
AE.822232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	464.327	100.677
AE.822233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	464.327	100.677
AE.822234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	464.327	100.677
AE.822235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	464.327	100.677
	Chiều cao ≤200m				
AE.822241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	486.977	153.312
AE.822242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	486.977	153.312
AE.822243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	486.977	153.312
AE.822244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	486.977	153.312
AE.822245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	486.977	153.312

AE.82230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x13x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	437.147	5.729
AE.822312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	437.147	5.729
AE.822313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	437.147	5.729
AE.822314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	437.147	5.729
AE.822315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	437.147	5.729

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x13x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.822321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	448.472	51.304
AE.822322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	448.472	51.304
AE.822323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	448.472	51.304
AE.822324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	448.472	51.304
AE.822325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	448.472	51.304
	Chiều cao ≤100m				
AE.822331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	491.507	100.677
AE.822332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	491.507	100.677
AE.822333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	491.507	100.677
AE.822334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	491.507	100.677
AE.822335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	491.507	100.677
	Chiều cao ≤200m				
AE.822341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	514.157	153.312
AE.822342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	514.157	153.312
AE.822343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	514.157	153.312
AE.822344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	514.157	153.312
AE.822345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	514.157	153.312

AE.82240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (8x13x39)cm, chiều dày 8cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	446.207	5.729
AE.822412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	446.207	5.729
AE.822413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	446.207	5.729
AE.822414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	446.207	5.729
AE.822415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	446.207	5.729
	Chiều cao ≤28m				
AE.822421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	459.797	51.304
AE.822422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	459.797	51.304
AE.822423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	459.797	51.304
AE.822424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	459.797	51.304
AE.822425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	459.797	51.304

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (8x13x39)cm, chiều dày 8cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.822431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	505.097	100.677
AE.822432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	505.097	100.677
AE.822433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	505.097	100.677
AE.822434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	505.097	100.677
AE.822435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	505.097	100.677
	Chiều cao ≤200m				
AE.822441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	525.482	153.312
AE.822442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	525.482	153.312
AE.822443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	525.482	153.312
AE.822444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	525.482	153.312
AE.822445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	525.482	153.312

AE.82250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 13 x 22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x13x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	450.737	6.275
AE.822512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	450.737	6.275
AE.822513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	450.737	6.275
AE.822514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	450.737	6.275
AE.822515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	450.737	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.822521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	464.327	51.850
AE.822522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	464.327	51.850
AE.822523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	464.327	51.850
AE.822524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	464.327	51.850
AE.822525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	464.327	51.850
	Chiều cao ≤100m				
AE.822531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	509.627	101.222
AE.822532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	509.627	101.222
AE.822533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	509.627	101.222
AE.822534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	509.627	101.222
AE.822535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	509.627	101.222

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x13x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.822541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	530.012	153.858
AE.822542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	530.012	153.858
AE.822543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	530.012	153.858
AE.822544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	530.012	153.858
AE.822545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	530.012	153.858

AE.82260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 6 x 22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x6x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	509.627	9.276
AE.822612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	509.627	9.276
AE.822613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	509.627	9.276
AE.822614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	509.627	9.276
AE.822615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	509.627	9.276
	Chiều cao ≤28m				
AE.822621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	523.217	54.851
AE.822622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	523.217	54.851
AE.822623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	523.217	54.851
AE.822624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	523.217	54.851
AE.822625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	523.217	54.851
	Chiều cao ≤100m				
AE.822631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	575.313	104.223
AE.822632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	575.313	104.223
AE.822633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	575.313	104.223
AE.822634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	575.313	104.223
AE.822635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	575.313	104.223
	Chiều cao ≤200m				
AE.822641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	600.228	156.859
AE.822642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	600.228	156.859
AE.822643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	600.228	156.859
AE.822644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	600.228	156.859
AE.822645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	600.228	156.859

AE.82270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 6 x 21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x6x21)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	539.072	9.276
AE.822712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	539.072	9.276
AE.822713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	539.072	9.276
AE.822714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	539.072	9.276
AE.822715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	539.072	9.276
	Chiều cao ≤28m				
AE.822721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	554.927	54.851
AE.822722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	554.927	54.851
AE.822723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	554.927	54.851
AE.822724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	554.927	54.851
AE.822725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	554.927	54.851
	Chiều cao ≤100m				
AE.822731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	609.288	104.223
AE.822732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	609.288	104.223
AE.822733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	609.288	104.223
AE.822734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	609.288	104.223
AE.822735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	609.288	104.223
	Chiều cao ≤200m				
AE.822741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	634.203	156.859
AE.822742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	634.203	156.859
AE.822743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	634.203	156.859
AE.822744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	634.203	156.859
AE.822745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	634.203	156.859

AE.82280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5 x 6 x 20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9,5x6x20)cm, chiều dày 9,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	559.457	9.549
AE.822812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	559.457	9.549
AE.822813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	559.457	9.549
AE.822814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	559.457	9.549
AE.822815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	559.457	9.549

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9,5x6x20)cm, chiều dày 9,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.822821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	577.578	55.123
AE.822822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	577.578	55.123
AE.822823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	577.578	55.123
AE.822824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	577.578	55.123
AE.822825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	577.578	55.123
	Chiều cao ≤100m				
AE.822831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	631.938	104.496
AE.822832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	631.938	104.496
AE.822833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	631.938	104.496
AE.822834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	631.938	104.496
AE.822835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	631.938	104.496
	Chiều cao ≤200m				
AE.822841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	661.383	157.132
AE.822842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	661.383	157.132
AE.822843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	661.383	157.132
AE.822844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	661.383	157.132
AE.822845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	661.383	157.132

Ghi chú:

Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
AE.83111	- Vữa xi măng mác 25	m³	296.153	133.636	
AE.83112	- Vữa xi măng mác 50	m³	297.006	133.636	
AE.83113	- Vữa xi măng mác 75	m³	297.723	133.636	
AE.83114	- Vữa xi măng mác 100	m³	298.453	133.636	
AE.83115	- Vữa xi măng mác 125	m³	299.137	133.636	
	Gạch thông gió 30x30cm				
AE.83211	- Vữa xi măng mác 25	m³	148.991	147.226	
AE.83212	- Vữa xi măng mác 50	m³	149.800	147.226	
AE.83213	- Vữa xi măng mác 75	m³	150.481	147.226	
AE.83214	- Vữa xi măng mác 100	m³	151.175	147.226	
AE.83215	- Vữa xi măng mác 125	m³	151.825	147.226	

AE.84000 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5 x 12 x 25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm, chiều dày ≤33cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.84111	- Vữa xi măng mác 25	m³	739.206	480.182	9.276
AE.84112	- Vữa xi măng mác 50	m³	777.144	480.182	9.276
AE.84113	- Vữa xi măng mác 75	m³	809.042	480.182	9.276
AE.84114	- Vữa xi măng mác 100	m³	841.550	480.182	9.276
AE.84115	- Vữa xi măng mác 125	m³	871.974	480.182	9.276
	Chiều cao ≤28m				
AE.84121	- Vữa xi măng mác 25	m³	739.206	514.157	54.851
AE.84122	- Vữa xi măng mác 50	m³	777.144	514.157	54.851
AE.84123	- Vữa xi măng mác 75	m³	809.042	514.157	54.851
AE.84124	- Vữa xi măng mác 100	m³	841.550	514.157	54.851
AE.84125	- Vữa xi măng mác 125	m³	871.974	514.157	54.851
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm, chiều dày >33cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.84211	- Vữa xi măng mác 25	m³	731.745	409.967	9.276
AE.84212	- Vữa xi măng mác 50	m³	770.251	409.967	9.276
AE.84213	- Vữa xi măng mác 75	m³	802.627	409.967	9.276
AE.84214	- Vữa xi măng mác 100	m³	835.622	409.967	9.276
AE.84215	- Vữa xi măng mác 125	m³	866.502	409.967	9.276
	Chiều cao ≤28m				
AE.84221	- Vữa xi măng mác 25	m³	731.745	450.737	54.851
AE.84222	- Vữa xi măng mác 50	m³	770.251	450.737	54.851
AE.84223	- Vữa xi măng mác 75	m³	802.627	450.737	54.851
AE.84224	- Vữa xi măng mác 100	m³	835.622	450.737	54.851
AE.84225	- Vữa xi măng mác 125	m³	866.502	450.737	54.851

AE.85000 ÷ AE.87000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	323.896	
AE.85112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	323.896	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	353.342	45.575
AE.85122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	353.342	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	389.582	94.947
AE.85132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	389.582	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	407.702	147.583
AE.85142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	407.702	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	317.101	
AE.85152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	317.101	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	346.547	45.575
AE.85162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	346.547	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	380.522	94.947
AE.85172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	380.522	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	396.377	147.583
AE.85182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	396.377	147.583

AE.85200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	303.511	
AE.85212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	303.511	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.85221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	330.691	45.575
AE.85222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	330.691	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	364.667	94.947
AE.85232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	364.667	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	378.257	147.583
AE.85242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	378.257	147.583

AE.85300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	310.306	
AE.85312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	310.306	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	335.221	45.575
AE.85322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	335.221	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	366.932	94.947
AE.85332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	366.932	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	382.787	147.583
AE.85342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	382.787	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	289.921	
AE.85352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	289.921	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	317.101	45.575
AE.85362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	317.101	45.575

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.85371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	348.812	94.947
AE.85372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	348.812	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	364.667	147.583
AE.85382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	364.667	147.583

AE.85400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	267.271	
AE.85412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	267.271	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	287.656	45.575
AE.85422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	287.656	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	314.836	94.947
AE.85432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	314.836	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	326.161	147.583
AE.85442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	326.161	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	271.801	
AE.85452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	271.801	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	296.716	45.575
AE.85462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	296.716	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	323.896	94.947
AE.85472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	323.896	94.947

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.85481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	339.752	147.583
AE.85482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	339.752	147.583

AE.85500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	255.946	
AE.85512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	255.946	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	276.331	45.575
AE.85522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	276.331	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	303.511	94.947
AE.85532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	303.511	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	314.836	147.583
AE.85542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	314.836	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	262.741	
AE.85552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	262.741	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	285.391	45.575
AE.85562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	285.391	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	314.836	94.947
AE.85572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	314.836	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	326.161	147.583
AE.85582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	326.161	147.583

AE.85700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	233.296	
AE.85712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	233.296	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	251.416	45.575
AE.85722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	251.416	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	274.066	94.947
AE.85732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	274.066	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	285.391	147.583
AE.85742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	285.391	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	237.826	
AE.85752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	237.826	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	258.211	45.575
AE.85762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	258.211	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.85771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	285.391	94.947
AE.85772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	285.391	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.85781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	298.981	147.583
AE.85782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	298.981	147.583

AE.86100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	271.801	
AE.86112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	271.801	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	296.716	45.575
AE.86122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	296.716	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	323.896	94.947
AE.86132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	323.896	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	339.752	147.583
AE.86142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	339.752	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	265.006	
AE.86152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	265.006	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	285.391	45.575
AE.86162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	285.391	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	312.571	94.947
AE.86172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	312.571	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	323.896	147.583
AE.86182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	323.896	147.583

AE.86200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	253.681	
AE.86212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	253.681	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	276.331	45.575
AE.86222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	276.331	45.575

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.86231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	305.776	94.947
AE.86232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	305.776	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	317.101	147.583
AE.86242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	317.101	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	249.151	
AE.86252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	249.151	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	269.536	45.575
AE.86262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	269.536	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	296.716	94.947
AE.86272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	296.716	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	308.041	147.583
AE.86282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	308.041	147.583

AE.86300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	235.561	
AE.86312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	235.561	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	253.681	45.575
AE.86322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	253.681	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	276.331	94.947
AE.86332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	276.331	94.947

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.86341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	287.656	147.583
AE.86342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	287.656	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	233.296	
AE.86352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	233.296	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	251.416	45.575
AE.86362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	251.416	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	274.066	94.947
AE.86372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	274.066	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	285.391	147.583
AE.86382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	285.391	147.583

AE.86400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	226.501	
AE.86412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	226.501	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	242.356	45.575
AE.86422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	242.356	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	267.271	94.947
AE.86432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	267.271	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	276.331	147.583
AE.86442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	276.331	147.583

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	226.501	
AE.86452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	226.501	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	242.356	45.575
AE.86462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	242.356	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	267.271	94.947
AE.86472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	267.271	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	276.331	147.583
AE.86482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	276.331	147.583

AE.86500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	217.441	
AE.86512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	217.441	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	235.561	45.575
AE.86522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	235.561	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	255.946	94.947
AE.86532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	255.946	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	269.536	147.583
AE.86542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	269.536	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	217.441	
AE.86552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	217.441	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	235.561	45.575
AE.86562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	235.561	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	255.946	94.947
AE.86572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	255.946	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	269.536	147.583
AE.86582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	269.536	147.583

AE.86600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	210.646	
AE.86612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	210.646	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	228.766	45.575
AE.86622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	228.766	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	249.151	94.947
AE.86632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	249.151	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	258.211	147.583
AE.86642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	258.211	147.583

AE.86700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	199.321	
AE.86712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	199.321	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	215.176	45.575
AE.86722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	215.176	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	235.561	94.947
AE.86732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	235.561	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	244.621	147.583
AE.86742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	244.621	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	217.441	
AE.86752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	217.441	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	235.561	45.575
AE.86762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	235.561	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.86771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	255.946	94.947
AE.86772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	255.946	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.86781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	269.536	147.583
AE.86782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	269.536	147.583

AE.87100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	244.621	
AE.87112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	244.621	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	267.271	45.575
AE.87122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	267.271	45.575

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.87131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	292.186	94.947
AE.87132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	292.186	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	305.776	147.583
AE.87142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	305.776	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	242.356	
AE.87152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	242.356	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	262.741	45.575
AE.87162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	262.741	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	285.391	94.947
AE.87172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	285.391	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	298.981	147.583
AE.87182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	298.981	147.583

AE.87200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	228.766	
AE.87212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	228.766	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	246.886	45.575
AE.87222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	246.886	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	274.066	94.947
AE.87232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	274.066	94.947

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.87241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	285.391	147.583
AE.87242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	285.391	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	221.971	
AE.87252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	221.971	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	240.091	45.575
AE.87262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	240.091	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	265.006	94.947
AE.87272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	265.006	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	274.066	147.583
AE.87282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	274.066	147.583

AE.87300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	215.176	
AE.87312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	215.176	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	233.296	45.575
AE.87322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	233.296	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	253.681	94.947
AE.87332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	253.681	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	265.006	147.583
AE.87342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	265.006	147.583

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	212.911	
AE.87352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	212.911	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	231.031	45.575
AE.87362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	231.031	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	251.416	94.947
AE.87372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	251.416	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	262.741	147.583
AE.87382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	262.741	147.583

AE.87400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	201.586	
AE.87412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	201.586	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	217.441	45.575
AE.87422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	217.441	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	237.826	94.947
AE.87432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	237.826	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	246.886	147.583
AE.87442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	246.886	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	201.586	
AE.87452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	201.586	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.87461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	217.441	45.575
AE.87462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	217.441	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	237.826	94.947
AE.87472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	237.826	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	246.886	147.583
AE.87482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	246.886	147.583

AE.87500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	194.791	
AE.87512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	194.791	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	208.381	45.575
AE.87522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	208.381	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	228.766	94.947
AE.87532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	228.766	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	237.826	147.583
AE.87542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	237.826	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	194.791	
AE.87552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	194.791	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	208.381	45.575
AE.87562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	208.381	45.575

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.87571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	228.766	94.947
AE.87572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	228.766	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	237.826	147.583
AE.87582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	237.826	147.583

AE.87600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	185.731	
AE.87612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	185.731	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	201.586	45.575
AE.87622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	201.586	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	219.706	94.947
AE.87632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	219.706	94.947
	Chiều cao ≤300m				
AE.87641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	231.031	147.583
AE.87642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	231.031	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	185.731	
AE.87652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	185.731	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	201.586	45.575
AE.87662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	201.586	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	219.706	94.947
AE.87672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	219.706	94.947

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.87681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	231.031	147.583
AE.87682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	231.031	147.583

AE.87700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	163.081	
AE.87712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	163.081	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	174.406	45.575
AE.87722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	174.406	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	192.526	94.947
AE.87732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	192.526	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	199.321	147.583
AE.87742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	199.321	147.583
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	163.081	
AE.87752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	163.081	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	174.406	45.575
AE.87762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	174.406	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.87771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	192.526	94.947
AE.87772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	192.526	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.87781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	199.321	147.583
AE.87782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	199.321	147.583

AE.88100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	326.161	6.275
AE.881112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	326.161	6.275
AE.881113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	326.161	6.275
AE.881114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	326.161	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.881121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	355.607	51.850
AE.881122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	355.607	51.850
AE.881123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	355.607	51.850
AE.881124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	355.607	51.850
	Chiều cao ≤100m				
AE.881131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	391.847	101.222
AE.881132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	391.847	101.222
AE.881133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	391.847	101.222
AE.881134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	391.847	101.222
	Chiều cao ≤200m				
AE.881141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	409.967	153.858
AE.881142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	409.967	153.858
AE.881143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	409.967	153.858
AE.881144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	409.967	153.858
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	319.366	7.912
AE.881152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	319.366	7.912
AE.881153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	319.366	7.912
AE.881154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	319.366	7.912

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.881161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	348.812	53.487
AE.881162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	348.812	53.487
AE.881163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	348.812	53.487
AE.881164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	348.812	53.487
	Chiều cao ≤100m				
AE.881171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	382.787	102.859
AE.881172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	382.787	102.859
AE.881173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	382.787	102.859
AE.881174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	382.787	102.859
	Chiều cao ≤200m				
AE.881181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	400.907	155.495
AE.881182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	400.907	155.495
AE.881183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	400.907	155.495
AE.881184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	400.907	155.495

AE.88120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	308.041	6.275
AE.881212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	308.041	6.275
AE.881213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	308.041	6.275
AE.881214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	308.041	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.881221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	335.221	51.850
AE.881222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	335.221	51.850
AE.881223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	335.221	51.850
AE.881224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	335.221	51.850
	Chiều cao ≤100m				
AE.881231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	369.197	101.222
AE.881232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	369.197	101.222
AE.881233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	369.197	101.222
AE.881234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	369.197	101.222

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.881241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	385.052	153.858
AE.881242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	385.052	153.858
AE.881243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	385.052	153.858
AE.881244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	385.052	153.858

AE.88130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	292.186	6.275
AE.881312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	292.186	6.275
AE.881313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	292.186	6.275
AE.881314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	292.186	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.881321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	317.101	51.850
AE.881322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	317.101	51.850
AE.881323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	317.101	51.850
AE.881324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	317.101	51.850
	Chiều cao ≤100m				
AE.881331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	346.547	101.222
AE.881332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	346.547	101.222
AE.881333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	346.547	101.222
AE.881334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	346.547	101.222
	Chiều cao ≤200m				
AE.881341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	360.137	153.858
AE.881342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	360.137	153.858
AE.881343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	360.137	153.858
AE.881344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	360.137	153.858

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	296.716	5.456
AE.881352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	296.716	5.456
AE.881353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	296.716	5.456
AE.881354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	296.716	5.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.881361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	321.631	51.031
AE.881362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	321.631	51.031
AE.881363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	321.631	51.031
AE.881364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	321.631	51.031
	Chiều cao ≤100m				
AE.881371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	353.342	100.404
AE.881372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	353.342	100.404
AE.881373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	353.342	100.404
AE.881374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	353.342	100.404
	Chiều cao ≤200m				
AE.881381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	371.462	153.040
AE.881382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	371.462	153.040
AE.881383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	371.462	153.040
AE.881384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	371.462	153.040

AE.88140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	278.596	6.275
AE.881412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	278.596	6.275
AE.881413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	278.596	6.275
AE.881414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	278.596	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.881421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	301.246	51.850
AE.881422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	301.246	51.850
AE.881423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	301.246	51.850
AE.881424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	301.246	51.850

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.881431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	330.691	101.222
AE.881432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	330.691	101.222
AE.881433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	330.691	101.222
AE.881434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	330.691	101.222
	Chiều cao ≤200m				
AE.881441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	342.017	153.858
AE.881442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	342.017	153.858
AE.881443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	342.017	153.858
AE.881444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	342.017	153.858
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	283.126	4.911
AE.881452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	283.126	4.911
AE.881453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	283.126	4.911
AE.881454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	283.126	4.911
	Chiều cao ≤28m				
AE.881461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	310.306	50.485
AE.881462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	310.306	50.485
AE.881463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	310.306	50.485
AE.881464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	310.306	50.485
	Chiều cao ≤100m				
AE.881471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	339.752	99.858
AE.881472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	339.752	99.858
AE.881473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	339.752	99.858
AE.881474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	339.752	99.858
	Chiều cao ≤200m				
AE.881481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	353.342	152.494
AE.881482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	353.342	152.494
AE.881483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	353.342	152.494
AE.881484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	353.342	152.494

AE.88150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	267.271	6.275
AE.881512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	267.271	6.275
AE.881513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	267.271	6.275
AE.881514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	267.271	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.881521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	287.656	51.850
AE.881522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	287.656	51.850
AE.881523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	287.656	51.850
AE.881524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	287.656	51.850
	Chiều cao ≤100m				
AE.881531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	314.836	101.222
AE.881532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	314.836	101.222
AE.881533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	314.836	101.222
AE.881534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	314.836	101.222
	Chiều cao ≤200m				
AE.881541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	326.161	153.858
AE.881542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	326.161	153.858
AE.881543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	326.161	153.858
AE.881544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	326.161	153.858
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	271.801	4.092
AE.881552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	271.801	4.092
AE.881553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	271.801	4.092
AE.881554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	271.801	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.881561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	296.716	49.667
AE.881562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	296.716	49.667
AE.881563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	296.716	49.667
AE.881564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	296.716	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.881571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	323.896	99.040
AE.881572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	323.896	99.040
AE.881573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	323.896	99.040
AE.881574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	323.896	99.040

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.881581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	339.752	151.675
AE.881582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	339.752	151.675
AE.881583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	339.752	151.675
AE.881584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	339.752	151.675

AE.88170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	235.561	6.275
AE.881712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	235.561	6.275
AE.881713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	235.561	6.275
AE.881714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	235.561	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.881721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	253.681	51.850
AE.881722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	253.681	51.850
AE.881723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	253.681	51.850
AE.881724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	253.681	51.850
	Chiều cao ≤100m				
AE.881731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	276.331	101.222
AE.881732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	276.331	101.222
AE.881733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	276.331	101.222
AE.881734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	276.331	101.222
	Chiều cao ≤200m				
AE.881741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	287.656	153.858
AE.881742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	287.656	153.858
AE.881743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	287.656	153.858
AE.881744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	287.656	153.858

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	251.416	3.819
AE.881752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	251.416	3.819
AE.881753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	251.416	3.819
AE.881754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	251.416	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.881761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	274.066	49.394
AE.881762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	274.066	49.394
AE.881763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	274.066	49.394
AE.881764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	274.066	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.881771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	303.511	98.767
AE.881772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	303.511	98.767
AE.881773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	303.511	98.767
AE.881774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	303.511	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.881781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	314.836	151.403
AE.881782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	314.836	151.403
AE.881783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	314.836	151.403
AE.881784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	314.836	151.403

AE.88210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	283.126	3.819
AE.882112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	283.126	3.819
AE.882113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	283.126	3.819
AE.882114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	283.126	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	310.306	49.394
AE.882122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	310.306	49.394
AE.882123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	310.306	49.394
AE.882124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	310.306	49.394

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	339.752	98.767
AE.882132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	339.752	98.767
AE.882133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	339.752	98.767
AE.882134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	339.752	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	353.342	151.403
AE.882142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	353.342	151.403
AE.882143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	353.342	151.403
AE.882144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	353.342	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	274.066	7.912
AE.882152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	274.066	7.912
AE.882153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	274.066	7.912
AE.882154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	274.066	7.912
	Chiều cao ≤28m				
AE.882161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	296.716	53.487
AE.882162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	296.716	53.487
AE.882163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	296.716	53.487
AE.882164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	296.716	53.487
	Chiều cao ≤100m				
AE.882171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	321.631	102.859
AE.882172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	321.631	102.859
AE.882173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	321.631	102.859
AE.882174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	321.631	102.859
	Chiều cao ≤200m				
AE.882181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	337.486	155.495
AE.882182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	337.486	155.495
AE.882183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	337.486	155.495
AE.882184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	337.486	155.495

AE.88220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	262.741	3.819
AE.882212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	262.741	3.819
AE.882213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	262.741	3.819
AE.882214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	262.741	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	285.391	49.394
AE.882222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	285.391	49.394
AE.882223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	285.391	49.394
AE.882224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	285.391	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.882231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	314.836	98.767
AE.882232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	314.836	98.767
AE.882233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	314.836	98.767
AE.882234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	314.836	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	326.161	151.403
AE.882242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	326.161	151.403
AE.882243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	326.161	151.403
AE.882244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	326.161	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	255.946	6.275
AE.882252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	255.946	6.275
AE.882253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	255.946	6.275
AE.882254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	255.946	6.275
	Chiều cao ≤28m				
AE.882261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	276.331	51.850
AE.882262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	276.331	51.850
AE.882263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	276.331	51.850
AE.882264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	276.331	51.850

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	303.511	101.222
AE.882272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	303.511	101.222
AE.882273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	303.511	101.222
AE.882274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	303.511	101.222
	Chiều cao ≤200m				
AE.882281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	314.836	153.858
AE.882282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	314.836	153.858
AE.882283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	314.836	153.858
AE.882284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	314.836	153.858

AE.88230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	240.091	3.819
AE.882312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	240.091	3.819
AE.882313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	240.091	3.819
AE.882314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	240.091	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	258.211	49.394
AE.882322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	258.211	49.394
AE.882323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	258.211	49.394
AE.882324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	258.211	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.882331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	283.126	98.767
AE.882332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	283.126	98.767
AE.882333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	283.126	98.767
AE.882334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	283.126	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	296.716	151.403
AE.882342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	296.716	151.403
AE.882343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	296.716	151.403
AE.882344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	296.716	151.403

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	237.826	5.456
AE.882352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	237.826	5.456
AE.882353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	237.826	5.456
AE.882354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	237.826	5.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.882361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	255.946	51.031
AE.882362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	255.946	51.031
AE.882363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	255.946	51.031
AE.882364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	255.946	51.031
	Chiều cao ≤100m				
AE.882371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	280.861	100.404
AE.882372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	280.861	100.404
AE.882373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	280.861	100.404
AE.882374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	280.861	100.404
	Chiều cao ≤200m				
AE.882381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	292.186	153.040
AE.882382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	292.186	153.040
AE.882383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	292.186	153.040
AE.882384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	292.186	153.040

AE.88240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	231.031	3.819
AE.882412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	231.031	3.819
AE.882413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	231.031	3.819
AE.882414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	231.031	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	249.151	49.394
AE.882422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	249.151	49.394
AE.882423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	249.151	49.394
AE.882424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	249.151	49.394

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	271.801	98.767
AE.882432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	271.801	98.767
AE.882433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	271.801	98.767
AE.882434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	271.801	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	283.126	151.403
AE.882442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	283.126	151.403
AE.882443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	283.126	151.403
AE.882444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	283.126	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	228.766	4.638
AE.882452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	228.766	4.638
AE.882453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	228.766	4.638
AE.882454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	228.766	4.638
	Chiều cao ≤28m				
AE.882461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	246.886	50.213
AE.882462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	246.886	50.213
AE.882463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	246.886	50.213
AE.882464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	246.886	50.213
	Chiều cao ≤100m				
AE.882471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	269.536	99.585
AE.882472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	269.536	99.585
AE.882473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	269.536	99.585
AE.882474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	269.536	99.585
	Chiều cao ≤200m				
AE.882481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	280.861	152.221
AE.882482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	280.861	152.221
AE.882483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	280.861	152.221
AE.882484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	280.861	152.221

AE.88250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	219.706	3.819
AE.882512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	219.706	3.819
AE.882513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	219.706	3.819
AE.882514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	219.706	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	237.826	49.394
AE.882522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	237.826	49.394
AE.882523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	237.826	49.394
AE.882524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	237.826	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.882531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	258.211	98.767
AE.882532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	258.211	98.767
AE.882533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	258.211	98.767
AE.882534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	258.211	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	271.801	151.403
AE.882542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	271.801	151.403
AE.882543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	271.801	151.403
AE.882544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	271.801	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	219.706	4.092
AE.882552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	219.706	4.092
AE.882553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	219.706	4.092
AE.882554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	219.706	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.882561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	237.826	49.667
AE.882562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	237.826	49.667
AE.882563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	237.826	49.667
AE.882564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	237.826	49.667

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	258.211	99.040
AE.882572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	258.211	99.040
AE.882573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	258.211	99.040
AE.882574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	258.211	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.882581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	271.801	151.675
AE.882582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	271.801	151.675
AE.882583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	271.801	151.675
AE.882584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	271.801	151.675

AE.88260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	212.911	3.819
AE.882612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	212.911	3.819
AE.882613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	212.911	3.819
AE.882614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	212.911	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	231.031	49.394
AE.882622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	231.031	49.394
AE.882623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	231.031	49.394
AE.882624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	231.031	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.882631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	251.416	98.767
AE.882632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	251.416	98.767
AE.882633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	251.416	98.767
AE.882634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	251.416	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	262.741	151.403
AE.882642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	262.741	151.403
AE.882643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	262.741	151.403
AE.882644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	262.741	151.403

AE.88270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	203.851	3.819
AE.882712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	203.851	3.819
AE.882713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	203.851	3.819
AE.882714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	203.851	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	219.706	49.394
AE.882722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	219.706	49.394
AE.882723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	219.706	49.394
AE.882724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	219.706	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.882731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	240.091	98.767
AE.882732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	240.091	98.767
AE.882733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	240.091	98.767
AE.882734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	240.091	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	249.151	151.403
AE.882742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	249.151	151.403
AE.882743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	249.151	151.403
AE.882744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	249.151	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	203.851	3.819
AE.882752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	203.851	3.819
AE.882753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	203.851	3.819
AE.882754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	203.851	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.882761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	219.706	49.394
AE.882762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	219.706	49.394
AE.882763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	219.706	49.394
AE.882764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	219.706	49.394

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	240.091	98.767
AE.882772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	240.091	98.767
AE.882773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	240.091	98.767
AE.882774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	240.091	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.882781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	249.151	151.403
AE.882782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	249.151	151.403
AE.882783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	249.151	151.403
AE.882784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	249.151	151.403

AE.88310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	255.946	3.819
AE.883112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	255.946	3.819
AE.883113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	255.946	3.819
AE.883114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	255.946	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	280.861	49.394
AE.883122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	280.861	49.394
AE.883123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	280.861	49.394
AE.883124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	280.861	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.883131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	308.041	98.767
AE.883132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	308.041	98.767
AE.883133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	308.041	98.767
AE.883134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	308.041	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	321.631	151.403
AE.883142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	321.631	151.403
AE.883143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	321.631	151.403
AE.883144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	321.631	151.403

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	237.826	7.912
AE.883152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	237.826	7.912
AE.883153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	237.826	7.912
AE.883154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	237.826	7.912
	Chiều cao ≤28m				
AE.883161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	255.946	53.487
AE.883162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	255.946	53.487
AE.883163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	255.946	53.487
AE.883164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	255.946	53.487
	Chiều cao ≤100m				
AE.883171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	280.861	102.859
AE.883172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	280.861	102.859
AE.883173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	280.861	102.859
AE.883174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	280.861	102.859
	Chiều cao ≤200m				
AE.883181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	292.186	155.495
AE.883182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	292.186	155.495
AE.883183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	292.186	155.495
AE.883184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	292.186	155.495

AE.88320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	231.031	3.819
AE.883212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	231.031	3.819
AE.883213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	231.031	3.819
AE.883214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	231.031	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	251.416	49.394
AE.883222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	251.416	49.394
AE.883223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	251.416	49.394
AE.883224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	251.416	49.394

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	276.331	98.767
AE.883232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	276.331	98.767
AE.883233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	276.331	98.767
AE.883234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	276.331	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	287.656	151.403
AE.883242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	287.656	151.403
AE.883243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	287.656	151.403
AE.883244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	287.656	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	221.971	6.548
AE.883252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	221.971	6.548
AE.883253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	221.971	6.548
AE.883254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	221.971	6.548
	Chiều cao ≤28m				
AE.883261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	240.091	52.122
AE.883262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	240.091	52.122
AE.883263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	240.091	52.122
AE.883264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	240.091	52.122
	Chiều cao ≤100m				
AE.883271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	265.006	101.495
AE.883272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	265.006	101.495
AE.883273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	265.006	101.495
AE.883274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	265.006	101.495
	Chiều cao ≤200m				
AE.883281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	274.066	154.131
AE.883282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	274.066	154.131
AE.883283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	274.066	154.131
AE.883284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	274.066	154.131

AE.88330 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	217.441	3.819
AE.883312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	217.441	3.819
AE.883313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	217.441	3.819
AE.883314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	217.441	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	235.561	49.394
AE.883322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	235.561	49.394
AE.883323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	235.561	49.394
AE.883324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	235.561	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.883331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	255.946	98.767
AE.883332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	255.946	98.767
AE.883333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	255.946	98.767
AE.883334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	255.946	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	269.536	151.403
AE.883342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	269.536	151.403
AE.883343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	269.536	151.403
AE.883344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	269.536	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	215.176	5.456
AE.883352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	215.176	5.456
AE.883353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	215.176	5.456
AE.883354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	215.176	5.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.883361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	233.296	51.031
AE.883362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	233.296	51.031
AE.883363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	233.296	51.031
AE.883364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	233.296	51.031

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	253.681	100.404
AE.883372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	253.681	100.404
AE.883373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	253.681	100.404
AE.883374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	253.681	100.404
	Chiều cao ≤200m				
AE.883381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	265.006	153.040
AE.883382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	265.006	153.040
AE.883383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	265.006	153.040
AE.883384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	265.006	153.040

AE.88340 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	208.381	3.819
AE.883412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	208.381	3.819
AE.883413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	208.381	3.819
AE.883414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	208.381	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	226.501	49.394
AE.883422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	226.501	49.394
AE.883423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	226.501	49.394
AE.883424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	226.501	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.883431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	244.621	98.767
AE.883432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	244.621	98.767
AE.883433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	244.621	98.767
AE.883434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	244.621	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	255.946	151.403
AE.883442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	255.946	151.403
AE.883443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	255.946	151.403
AE.883444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	255.946	151.403

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	206.116	4.638
AE.883452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	206.116	4.638
AE.883453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	206.116	4.638
AE.883454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	206.116	4.638
	Chiều cao ≤28m				
AE.883461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	221.971	50.213
AE.883462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	221.971	50.213
AE.883463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	221.971	50.213
AE.883464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	221.971	50.213
	Chiều cao ≤100m				
AE.883471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	242.356	99.585
AE.883472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	242.356	99.585
AE.883473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	242.356	99.585
AE.883474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	242.356	99.585
	Chiều cao ≤200m				
AE.883481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	253.681	152.221
AE.883482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	253.681	152.221
AE.883483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	253.681	152.221
AE.883484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	253.681	152.221

AE.88350 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	201.586	3.819
AE.883512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	201.586	3.819
AE.883513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	201.586	3.819
AE.883514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	201.586	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	217.441	49.394
AE.883522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	217.441	49.394
AE.883523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	217.441	49.394
AE.883524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	217.441	49.394

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	237.826	98.767
AE.883532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	237.826	98.767
AE.883533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	237.826	98.767
AE.883534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	237.826	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	246.886	151.403
AE.883542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	246.886	151.403
AE.883543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	246.886	151.403
AE.883544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	246.886	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	199.321	4.092
AE.883552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	199.321	4.092
AE.883553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	199.321	4.092
AE.883554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	199.321	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.883561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	215.176	49.667
AE.883562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	215.176	49.667
AE.883563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	215.176	49.667
AE.883564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	215.176	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.883571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	235.561	99.040
AE.883572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	235.561	99.040
AE.883573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	235.561	99.040
AE.883574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	235.561	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.883581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	244.621	151.675
AE.883582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	244.621	151.675
AE.883583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	244.621	151.675
AE.883584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	244.621	151.675

AE.88360 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	192.526	3.819
AE.883612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	192.526	3.819
AE.883613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	192.526	3.819
AE.883614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	192.526	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	206.116	49.394
AE.883622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	206.116	49.394
AE.883623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	206.116	49.394
AE.883624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	206.116	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.883631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	226.501	98.767
AE.883632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	226.501	98.767
AE.883633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	226.501	98.767
AE.883634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	226.501	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	235.561	151.403
AE.883642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	235.561	151.403
AE.883643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	235.561	151.403
AE.883644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	235.561	151.403
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883651	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	192.526	3.819
AE.883652	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	192.526	3.819
AE.883653	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	192.526	3.819
AE.883654	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	192.526	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883661	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	206.116	49.394
AE.883662	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	206.116	49.394
AE.883663	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	206.116	49.394
AE.883664	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	206.116	49.394

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883671	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	226.501	98.767
AE.883672	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	226.501	98.767
AE.883673	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	226.501	98.767
AE.883674	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	226.501	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883681	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	235.561	151.403
AE.883682	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	235.561	151.403
AE.883683	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	235.561	151.403
AE.883684	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	235.561	151.403

AE.88370 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	169.876	3.819
AE.883712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	169.876	3.819
AE.883713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	169.876	3.819
AE.883714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	169.876	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	183.466	49.394
AE.883722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	183.466	49.394
AE.883723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	183.466	49.394
AE.883724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	183.466	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.883731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	201.586	98.767
AE.883732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	201.586	98.767
AE.883733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	201.586	98.767
AE.883734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	201.586	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	208.381	151.403
AE.883742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	208.381	151.403
AE.883743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	208.381	151.403
AE.883744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	208.381	151.403

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	169.876	3.819
AE.883752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	169.876	3.819
AE.883753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	169.876	3.819
AE.883754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	169.876	3.819
	Chiều cao ≤28m				
AE.883761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	183.466	49.394
AE.883762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	183.466	49.394
AE.883763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	183.466	49.394
AE.883764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	183.466	49.394
	Chiều cao ≤100m				
AE.883771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	201.586	98.767
AE.883772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	201.586	98.767
AE.883773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	201.586	98.767
AE.883774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	201.586	98.767
	Chiều cao ≤200m				
AE.883781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	208.381	151.403
AE.883782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	208.381	151.403
AE.883783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	208.381	151.403
AE.883784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	208.381	151.403

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	342.017	
AE.891112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	342.017	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	373.727	45.575
AE.891122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	373.727	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	409.967	94.947
AE.891132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	409.967	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	428.087	147.583
AE.891142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	428.087	147.583
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	337.486	
AE.891152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	337.486	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	364.667	45.575
AE.891162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	364.667	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	398.642	94.947
AE.891172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	398.642	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	414.497	147.583
AE.891182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	414.497	147.583

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	314.836	
AE.891212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	314.836	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	344.282	45.575
AE.891222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	344.282	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	378.257	94.947
AE.891232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	378.257	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	394.112	147.583
AE.891242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	394.112	147.583
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	310.306	
AE.891252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	310.306	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	335.221	45.575
AE.891262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	335.221	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	366.932	94.947
AE.891272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	366.932	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	380.522	147.583
AE.891282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	380.522	147.583

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	346.547	
AE.891312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	346.547	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	373.727	45.575
AE.891322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	373.727	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	409.967	94.947
AE.891332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	409.967	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	425.822	147.583
AE.891342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	425.822	147.583
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	348.812	
AE.891352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	348.812	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	380.522	45.575
AE.891362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	380.522	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	419.027	94.947
AE.891372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	419.027	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	437.147	147.583
AE.891382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	437.147	147.583

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	303.511	
AE.891412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	303.511	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	328.426	45.575
AE.891422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	328.426	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	355.607	94.947
AE.891432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	355.607	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	371.462	147.583
AE.891442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	371.462	147.583
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	301.246	
AE.891452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	301.246	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	323.896	45.575
AE.891462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	323.896	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	353.342	94.947
AE.891472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	353.342	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	369.197	147.583
AE.891482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	369.197	147.583

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	303.511	
AE.891512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	303.511	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	328.426	45.575
AE.891522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	328.426	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	355.607	94.947
AE.891532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	355.607	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	371.462	147.583
AE.891542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	371.462	147.583
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	305.776	
AE.891552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	305.776	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	330.691	45.575
AE.891562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	330.691	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	360.137	94.947
AE.891572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	360.137	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	375.992	147.583
AE.891582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	375.992	147.583

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	255.946	
AE.891612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	255.946	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	276.331	45.575
AE.891622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	276.331	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	303.511	94.947
AE.891632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	303.511	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	317.101	147.583
AE.891642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	317.101	147.583
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	253.681	
AE.891652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	253.681	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	274.066	45.575
AE.891662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	274.066	45.575
	Chiều cao ≤100m				
AE.891671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	298.981	94.947
AE.891672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	298.981	94.947
	Chiều cao ≤200m				
AE.891681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	312.571	147.583
AE.891682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	312.571	147.583

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	337.486	4.092
AE.895112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	337.486	4.092
AE.895113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	337.486	4.092
AE.895114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	337.486	4.092
AE.895115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	337.486	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.895121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	369.197	49.667
AE.895122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	369.197	49.667
AE.895123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	369.197	49.667
AE.895124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	369.197	49.667
AE.895125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	369.197	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.895131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	405.437	99.040
AE.895132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	405.437	99.040
AE.895133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	405.437	99.040
AE.895134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	405.437	99.040
AE.895135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	405.437	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.895141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	421.292	151.675
AE.895142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	421.292	151.675
AE.895143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	421.292	151.675
AE.895144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	421.292	151.675
AE.895145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	421.292	151.675

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	332.956	7.912
AE.895152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	332.956	7.912
AE.895153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	332.956	7.912
AE.895154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	332.956	7.912
AE.895155	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	332.956	7.912
	Chiều cao ≤28m				
AE.895161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	357.872	53.487
AE.895162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	357.872	53.487
AE.895163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	357.872	53.487
AE.895164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	357.872	53.487
AE.895165	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	357.872	53.487
	Chiều cao ≤100m				
AE.895171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	391.847	102.859
AE.895172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	391.847	102.859
AE.895173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	391.847	102.859
AE.895174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	391.847	102.859
AE.895175	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	391.847	102.859
	Chiều cao ≤200m				
AE.895181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	409.967	155.495
AE.895182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	409.967	155.495
AE.895183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	409.967	155.495
AE.895184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	409.967	155.495
AE.895185	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	409.967	155.495

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	317.101	4.092
AE.895212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	317.101	4.092

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	317.101	4.092
AE.895214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	317.101	4.092
AE.895215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	317.101	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.895221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	346.547	49.667
AE.895222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	346.547	49.667
AE.895223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	346.547	49.667
AE.895224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	346.547	49.667
AE.895225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	346.547	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.895231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	380.522	99.040
AE.895232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	380.522	99.040
AE.895233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	380.522	99.040
AE.895234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	380.522	99.040
AE.895235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	380.522	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.895241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	396.377	151.675
AE.895242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	396.377	151.675
AE.895243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	396.377	151.675
AE.895244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	396.377	151.675
AE.895245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	396.377	151.675
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	312.571	6.820
AE.895252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	312.571	6.820
AE.895253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	312.571	6.820
AE.895254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	312.571	6.820
AE.895255	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	312.571	6.820

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	337.486	52.395
AE.895262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	337.486	52.395
AE.895263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	337.486	52.395
AE.895264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	337.486	52.395
AE.895265	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	337.486	52.395
	Chiều cao ≤100m				
AE.895271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	369.197	101.768
AE.895272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	369.197	101.768
AE.895273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	369.197	101.768
AE.895274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	369.197	101.768
AE.895275	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	369.197	101.768
	Chiều cao ≤200m				
AE.895281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	385.052	154.404
AE.895282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	385.052	154.404
AE.895283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	385.052	154.404
AE.895284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	385.052	154.404
AE.895285	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	385.052	154.404

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	339.752	7.093
AE.895312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	339.752	7.093
AE.895313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	339.752	7.093
AE.895314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	339.752	7.093
AE.895315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	339.752	7.093

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	366.932	52.668
AE.895322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	366.932	52.668
AE.895323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	366.932	52.668
AE.895324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	366.932	52.668
AE.895325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	366.932	52.668
	Chiều cao ≤100m				
AE.895331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	400.907	102.041
AE.895332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	400.907	102.041
AE.895333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	400.907	102.041
AE.895334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	400.907	102.041
AE.895335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	400.907	102.041
	Chiều cao ≤200m				
AE.895341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	416.762	154.676
AE.895342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	416.762	154.676
AE.895343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	416.762	154.676
AE.895344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	416.762	154.676
AE.895345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	416.762	154.676
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	344.282	5.456
AE.895352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	344.282	5.456
AE.895353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	344.282	5.456
AE.895354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	344.282	5.456
AE.895355	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	344.282	5.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.895361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	375.992	51.031
AE.895362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	375.992	51.031
AE.895363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	375.992	51.031
AE.895364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	375.992	51.031
AE.895365	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	375.992	51.031

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.895371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	412.232	100.404
AE.895372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	412.232	100.404
AE.895373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	412.232	100.404
AE.895374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	412.232	100.404
AE.895375	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	412.232	100.404
	Chiều cao ≤200m				
AE.895381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	430.352	153.040
AE.895382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	430.352	153.040
AE.895383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	430.352	153.040
AE.895384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	430.352	153.040
AE.895385	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	430.352	153.040

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	308.041	4.365
AE.895412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	308.041	4.365
AE.895413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	308.041	4.365
AE.895414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	308.041	4.365
AE.895415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	308.041	4.365
	Chiều cao ≤28m				
AE.895421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	332.956	49.940
AE.895422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	332.956	49.940
AE.895423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	332.956	49.940
AE.895424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	332.956	49.940
AE.895425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	332.956	49.940

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.895431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	364.667	99.313
AE.895432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	364.667	99.313
AE.895433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	364.667	99.313
AE.895434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	364.667	99.313
AE.895435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	364.667	99.313
	Chiều cao ≤200m				
AE.895441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	378.257	151.948
AE.895442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	378.257	151.948
AE.895443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	378.257	151.948
AE.895444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	378.257	151.948
AE.895445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	378.257	151.948
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	305.776	5.456
AE.895452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	305.776	5.456
AE.895453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	305.776	5.456
AE.895454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	305.776	5.456
AE.895455	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	305.776	5.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.895461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	330.691	51.031
AE.895462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	330.691	51.031
AE.895463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	330.691	51.031
AE.895464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	330.691	51.031
AE.895465	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	330.691	51.031
	Chiều cao ≤100m				
AE.895471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	360.137	100.404
AE.895472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	360.137	100.404
AE.895473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	360.137	100.404
AE.895474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	360.137	100.404
AE.895475	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	360.137	100.404

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.895481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	375.992	153.040
AE.895482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	375.992	153.040
AE.895483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	375.992	153.040
AE.895484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	375.992	153.040
AE.895485	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	375.992	153.040

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	308.041	6.548
AE.895512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	308.041	6.548
AE.895513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	308.041	6.548
AE.895514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	308.041	6.548
AE.895515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	308.041	6.548
	Chiều cao ≤28m				
AE.895521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	332.956	52.122
AE.895522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	332.956	52.122
AE.895523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	332.956	52.122
AE.895524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	332.956	52.122
AE.895525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	332.956	52.122
	Chiều cao ≤100m				
AE.895531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	364.667	101.495
AE.895532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	364.667	101.495
AE.895533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	364.667	101.495
AE.895534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	364.667	101.495
AE.895535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	364.667	101.495

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.895541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	378.257	154.131
AE.895542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	378.257	154.131
AE.895543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	378.257	154.131
AE.895544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	378.257	154.131
AE.895545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	378.257	154.131
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	312.571	4.092
AE.895552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	312.571	4.092
AE.895553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	312.571	4.092
AE.895554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	312.571	4.092
AE.895555	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	312.571	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.895561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	337.486	49.667
AE.895562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	337.486	49.667
AE.895563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	337.486	49.667
AE.895564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	337.486	49.667
AE.895565	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	337.486	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.895571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	369.197	99.040
AE.895572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	369.197	99.040
AE.895573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	369.197	99.040
AE.895574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	369.197	99.040
AE.895575	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	369.197	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.895581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	385.052	151.675
AE.895582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	385.052	151.675
AE.895583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	385.052	151.675
AE.895584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	385.052	151.675
AE.895585	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	385.052	151.675

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	258.211	4.092
AE.895612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	258.211	4.092
AE.895613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	258.211	4.092
AE.895614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	258.211	4.092
AE.895615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	258.211	4.092
	Chiều cao ≤28m				
AE.895621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	280.861	49.667
AE.895622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	280.861	49.667
AE.895623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	280.861	49.667
AE.895624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	280.861	49.667
AE.895625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	280.861	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.895631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	305.776	99.040
AE.895632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	305.776	99.040
AE.895633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	305.776	99.040
AE.895634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	305.776	99.040
AE.895635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	305.776	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.895641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	319.366	151.675
AE.895642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	319.366	151.675
AE.895643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	319.366	151.675
AE.895644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	319.366	151.675
AE.895645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	319.366	151.675
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895651	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	255.946	4.092
AE.895652	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	255.946	4.092
AE.895653	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	255.946	4.092
AE.895654	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	255.946	4.092
AE.895655	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	255.946	4.092

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895661	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	276.331	49.667
AE.895662	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	276.331	49.667
AE.895663	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	276.331	49.667
AE.895664	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	276.331	49.667
AE.895665	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	276.331	49.667
	Chiều cao ≤100m				
AE.895671	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	303.511	99.040
AE.895672	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	303.511	99.040
AE.895673	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	303.511	99.040
AE.895674	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	303.511	99.040
AE.895675	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	303.511	99.040
	Chiều cao ≤200m				
AE.895681	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	314.836	151.675
AE.895682	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	314.836	151.675
AE.895683	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	314.836	151.675
AE.895684	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	314.836	151.675
AE.895685	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	314.836	151.675

AE.90000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa				
AE.91110	- Xây ống khói	tấn	7.527.398	2.541.060	414.176
AE.91210	- Xây lò nung clinke	tấn	6.948.214	1.939.230	155.082
AE.91310	- Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.976.249	1.203.660	29.285

AE.92000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
AE.92110	- Xây thân xiclon	tấn	7.422.440	2.407.320	769.965
AE.92210	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	7.465.115	3.343.500	534.495
AE.92310	- Xây trong côn, cút thép	tấn	7.811.599	3.878.460	534.495

AE.93000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa lò nung				
AE.93110	- Xây tường lò	tấn	6.833.498	2.006.100	36.587
AE.93120	- Xây vòm lò	tấn	6.612.377	2.273.580	39.508
AE.93130	- Xây đáy lò	tấn	6.833.498	1.872.360	23.443
AE.93140	- Xây đường khói	tấn	6.592.298	2.541.060	38.047

Ghi chú: Xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤1,5mm thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa >3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với chi phí xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông:

- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Công tác đổ bê tông các kết cấu được tính toán theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

6. Vữa bê tông sử dụng tính toán đơn giá các công tác bê tông sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, một số công tác bê tông lót sử dụng vữa bê tông xi măng PCB30 được ghi chú riêng.

AF.10000 ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.
- Vữa bê tông tính toán đơn giá sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, độ sụt 2-4cm.

AF.11000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	938.034	221.628	50.455
AF.11112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	994.101	221.628	50.455
AF.11113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.055.653	221.628	50.455
AF.11114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.110.910	221.628	50.455
AF.11115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.168.854	221.628	50.455
AF.11116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.254.421	221.628	50.455
AF.11117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.320.303	221.628	50.455
AF.11118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.418.137	221.628	50.455
AF.11119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.555.241	221.628	50.455
	Chiều rộng >250cm				
AF.11121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	938.034	184.345	50.455
AF.11122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	994.101	184.345	50.455
AF.11123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.055.653	184.345	50.455
AF.11124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.110.910	184.345	50.455
AF.11125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.168.854	184.345	50.455
AF.11126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.254.421	184.345	50.455
AF.11127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.320.303	184.345	50.455
AF.11128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.418.137	184.345	50.455
AF.11129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.555.241	184.345	50.455
	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa xi măng PCB30 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11111A	- Vữa bê tông mác 100	m^3	919.043	221.628	50.455
AF.11112A	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.939	221.628	50.455
AF.11113A	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.044.835	221.628	50.455
	Chiều rộng >250cm				
AF.11121A	- Vữa bê tông mác 100	m^3	919.043	184.345	50.455
AF.11122A	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.939	184.345	50.455
AF.11123A	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.044.835	184.345	50.455

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11131	- Vữa bê tông mác 150	m³	952.449	221.628	50.455
AF.11132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.013.516	221.628	50.455
AF.11133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.075.553	221.628	50.455
AF.11134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.134.050	221.628	50.455
AF.11135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.198.337	221.628	50.455
AF.11136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.250.338	221.628	50.455
AF.11137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.358.937	221.628	50.455
AF.11138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	221.628	50.455
AF.11139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	221.628	50.455
	Chiều rộng >250cm				
AF.11141	- Vữa bê tông mác 150	m³	952.449	184.345	50.455
AF.11142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.013.516	184.345	50.455
AF.11143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.075.553	184.345	50.455
AF.11144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.134.050	184.345	50.455
AF.11145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.198.337	184.345	50.455
AF.11146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.250.338	184.345	50.455
AF.11147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.358.937	184.345	50.455
AF.11148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	184.345	50.455
AF.11149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	184.345	50.455
	Bê tông lót móng đá 2x4, vữa xi măng PCB30 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11131B	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	221.628	50.455
AF.11132B	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	221.628	50.455
AF.11133B	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	221.628	50.455
	Chiều rộng >250cm				
AF.11141B	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	184.345	50.455
AF.11142B	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	184.345	50.455
AF.11143B	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	184.345	50.455

AF.11200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11211	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	254.769	50.803
AF.11212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	254.769	50.803
AF.11213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	254.769	50.803

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	254.769	50.803
AF.11215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	254.769	50.803
AF.11216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	254.769	50.803
AF.11217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	254.769	50.803
AF.11218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	254.769	50.803
AF.11219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	254.769	50.803
	Chiều rộng >250cm				
AF.11221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	306.551	50.803
AF.11222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	306.551	50.803
AF.11223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	306.551	50.803
AF.11224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	306.551	50.803
AF.11225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	306.551	50.803
AF.11226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	306.551	50.803
AF.11227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	306.551	50.803
AF.11228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	306.551	50.803
AF.11229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	306.551	50.803
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11231	- Vữa bê tông mác 150	m³	961.974	254.769	50.803
AF.11232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.023.651	254.769	50.803
AF.11233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.086.309	254.769	50.803
AF.11234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.145.391	254.769	50.803
AF.11235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.210.321	254.769	50.803
AF.11236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.262.842	254.769	50.803
AF.11237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.372.527	254.769	50.803
AF.11238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	254.769	50.803
AF.11239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	254.769	50.803
	Chiều rộng >250cm				
AF.11241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	306.551	50.803
AF.11242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	306.551	50.803
AF.11243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	306.551	50.803
AF.11244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	306.551	50.803
AF.11245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	306.551	50.803
AF.11246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	306.551	50.803
AF.11247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	306.551	50.803
AF.11248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	306.551	50.803
AF.11249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	306.551	50.803

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11251	- Vữa bê tông mác 150	m³	947.414	254.769	50.803
AF.11252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.004.042	254.769	50.803
AF.11253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.066.209	254.769	50.803
AF.11254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.122.019	254.769	50.803
AF.11255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.180.542	254.769	50.803
AF.11256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.266.965	254.769	50.803
AF.11257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.333.506	254.769	50.803
AF.11258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.432.319	254.769	50.803
AF.11259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.570.794	254.769	50.803
	Chiều rộng >250cm				
AF.11261	- Vữa bê tông mác 150	m³	984.936	306.551	50.803
AF.11262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.043.806	306.551	50.803
AF.11263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.108.435	306.551	50.803
AF.11264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.166.456	306.551	50.803
AF.11265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.227.296	306.551	50.803
AF.11266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.142	306.551	50.803
AF.11267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.318	306.551	50.803
AF.11268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.044	306.551	50.803
AF.11269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.633.003	306.551	50.803

AF.11300 BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
AF.11311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	246.484	50.455
AF.11312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	246.484	50.455
AF.11313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	246.484	50.455
AF.11314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	246.484	50.455
AF.11315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	246.484	50.455
AF.11316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	246.484	50.455
AF.11317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	246.484	50.455
AF.11318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	246.484	50.455
AF.11319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	246.484	50.455

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 2x4				
AF.11321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	246.484	50.455
AF.11322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	246.484	50.455
AF.11323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	246.484	50.455
AF.11324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	246.484	50.455
AF.11325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	246.484	50.455
AF.11326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	246.484	50.455
AF.11327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	246.484	50.455
AF.11328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	246.484	50.455
AF.11329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	246.484	50.455
	Đá 4x6				
AF.11331	- Vữa bê tông mác 150	m^3	947.414	246.484	50.455
AF.11332	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.004.042	246.484	50.455
AF.11333	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.066.209	246.484	50.455
AF.11334	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.122.019	246.484	50.455
AF.11335	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.180.542	246.484	50.455
AF.11336	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.266.965	246.484	50.455
AF.11337	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.333.506	246.484	50.455
AF.11338	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	246.484	50.455
AF.11339	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	246.484	50.455
	Bê tông bệ máy				
	Đá 1x2				
AF.11411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	374.903	50.803
AF.11412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	374.903	50.803
AF.11413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	374.903	50.803
AF.11414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	374.903	50.803
AF.11415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	374.903	50.803
AF.11416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	374.903	50.803
AF.11417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	374.903	50.803
AF.11418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	374.903	50.803
AF.11419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	374.903	50.803
	Đá 2x4				
AF.11421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	374.903	50.803
AF.11422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	374.903	50.803
AF.11423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	374.903	50.803
AF.11424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	374.903	50.803
AF.11425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	374.903	50.803
AF.11426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	374.903	50.803

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bệ máy				
	Đá 2x4				
AF.11427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	374.903	50.803
AF.11428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	374.903	50.803
AF.11429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	374.903	50.803
	Đá 4x6				
AF.11431	- Vữa bê tông mác 150	m^3	947.414	374.903	50.803
AF.11432	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.004.042	374.903	50.803
AF.11433	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.066.209	374.903	50.803
AF.11434	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.122.019	374.903	50.803
AF.11435	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.180.542	374.903	50.803
AF.11436	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.266.965	374.903	50.803
AF.11437	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.333.506	374.903	50.803
AF.11438	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	374.903	50.803
AF.11439	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	374.903	50.803

AF.12000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.12100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	563.987	73.860
AF.12112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	563.987	73.860
AF.12113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	563.987	73.860
AF.12114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	563.987	73.860
AF.12115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	563.987	73.860
AF.12116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	563.987	73.860
AF.12117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	563.987	73.860
AF.12118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	563.987	73.860
AF.12119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	563.987	73.860
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	668.178	128.585
AF.12122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	668.178	128.585
AF.12123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	668.178	128.585
AF.12124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	668.178	128.585
AF.12125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	668.178	128.585
AF.12126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	668.178	128.585
AF.12127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	668.178	128.585
AF.12128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	668.178	128.585
AF.12129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	668.178	128.585

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	520.952	73.860
AF.12132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	520.952	73.860
AF.12133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	520.952	73.860
AF.12134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	520.952	73.860
AF.12135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	520.952	73.860
AF.12136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	520.952	73.860
AF.12137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	520.952	73.860
AF.12138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	520.952	73.860
AF.12139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	520.952	73.860
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	627.408	128.585
AF.12142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	627.408	128.585
AF.12143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	627.408	128.585
AF.12144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	627.408	128.585
AF.12145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	627.408	128.585
AF.12146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	627.408	128.585
AF.12147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	627.408	128.585
AF.12148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	627.408	128.585
AF.12149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	627.408	128.585
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12151	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	563.987	73.860
AF.12152	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	563.987	73.860
AF.12153	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	563.987	73.860
AF.12154	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	563.987	73.860
AF.12155	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	563.987	73.860
AF.12156	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	563.987	73.860
AF.12157	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	563.987	73.860
AF.12158	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	563.987	73.860
AF.12159	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	563.987	73.860
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12161	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	668.178	128.585
AF.12162	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	668.178	128.585
AF.12163	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	668.178	128.585
AF.12164	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	668.178	128.585
AF.12165	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	668.178	128.585
AF.12166	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	668.178	128.585
AF.12167	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	668.178	128.585
AF.12168	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	668.178	128.585
AF.12169	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	668.178	128.585

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12171	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	520.952	73.860
AF.12172	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	520.952	73.860
AF.12173	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	520.952	73.860
AF.12174	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	520.952	73.860
AF.12175	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	520.952	73.860
AF.12176	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	520.952	73.860
AF.12177	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	520.952	73.860
AF.12178	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	520.952	73.860
AF.12179	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	520.952	73.860
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12181	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	627.408	128.585
AF.12182	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	627.408	128.585
AF.12183	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	627.408	128.585
AF.12184	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	627.408	128.585
AF.12185	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	627.408	128.585
AF.12186	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	627.408	128.585
AF.12187	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	627.408	128.585
AF.12188	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	627.408	128.585
AF.12189	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	627.408	128.585

AF.12200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤6m				
AF.12211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	713.478	73.860
AF.12212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	713.478	73.860
AF.12213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	713.478	73.860
AF.12214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	713.478	73.860
AF.12215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	713.478	73.860
AF.12216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	713.478	73.860
AF.12217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	713.478	73.860
AF.12218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	713.478	73.860
AF.12219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	713.478	73.860
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤28m				
AF.12221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	763.308	128.585
AF.12222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	763.308	128.585
AF.12223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	763.308	128.585

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	763.308	128.585
AF.12225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	763.308	128.585
AF.12226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	763.308	128.585
AF.12227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	763.308	128.585
AF.12228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	763.308	128.585
AF.12229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	763.308	128.585
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	643.263	78.928
AF.12232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	643.263	78.928
AF.12233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	643.263	78.928
AF.12234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	643.263	78.928
AF.12235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	643.263	78.928
AF.12236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	643.263	78.928
AF.12237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	643.263	78.928
AF.12238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	643.263	78.928
AF.12239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	643.263	78.928
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	686.298	133.653
AF.12242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	686.298	133.653
AF.12243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	686.298	133.653
AF.12244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	686.298	133.653
AF.12245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	686.298	133.653
AF.12246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	686.298	133.653
AF.12247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	686.298	133.653
AF.12248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	686.298	133.653
AF.12249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	686.298	133.653
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12251	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	713.478	73.860
AF.12252	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	713.478	73.860
AF.12253	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	713.478	73.860
AF.12254	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	713.478	73.860
AF.12255	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	713.478	73.860
AF.12256	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	713.478	73.860
AF.12257	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	713.478	73.860
AF.12258	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	713.478	73.860
AF.12259	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	713.478	73.860

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12261	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	763.308	128.585
AF.12262	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	763.308	128.585
AF.12263	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	763.308	128.585
AF.12264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	763.308	128.585
AF.12265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	763.308	128.585
AF.12266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	763.308	128.585
AF.12267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	763.308	128.585
AF.12268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	763.308	128.585
AF.12269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	763.308	128.585
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12271	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	643.263	78.928
AF.12272	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	643.263	78.928
AF.12273	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	643.263	78.928
AF.12274	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	643.263	78.928
AF.12275	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	643.263	78.928
AF.12276	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	643.263	78.928
AF.12277	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	643.263	78.928
AF.12278	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	643.263	78.928
AF.12279	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	643.263	78.928
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12281	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	686.298	133.653
AF.12282	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	686.298	133.653
AF.12283	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	686.298	133.653
AF.12284	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	686.298	133.653
AF.12285	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	686.298	133.653
AF.12286	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	686.298	133.653
AF.12287	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	686.298	133.653
AF.12288	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	686.298	133.653
AF.12289	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	686.298	133.653

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2				
	Chiều cao ≤6m				
AF.12311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	553.034	73.860
AF.12312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	553.034	73.860
AF.12313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	553.034	73.860
AF.12314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	553.034	73.860
AF.12315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	553.034	73.860
AF.12316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	553.034	73.860
AF.12317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	553.034	73.860
AF.12318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	553.034	73.860
AF.12319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	553.034	73.860
	Chiều cao ≤28m				
AF.12321	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	590.318	128.585
AF.12322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	590.318	128.585
AF.12323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	590.318	128.585
AF.12324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	590.318	128.585
AF.12325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	590.318	128.585
AF.12326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	590.318	128.585
AF.12327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	590.318	128.585
AF.12328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	590.318	128.585
AF.12329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	590.318	128.585

AF.12400 BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
AF.12411	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	421.292	97.423
AF.12412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	421.292	97.423
AF.12413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	421.292	97.423
AF.12414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	421.292	97.423
AF.12415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	421.292	97.423
AF.12416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	421.292	97.423
AF.12417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	421.292	97.423
AF.12418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	421.292	97.423
AF.12419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	421.292	97.423

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2				
AF.12511	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	602.493	97.423
AF.12512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	602.493	97.423
AF.12513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	602.493	97.423
AF.12514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	602.493	97.423
AF.12515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	602.493	97.423
AF.12516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	602.493	97.423
AF.12517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	602.493	97.423
AF.12518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	602.493	97.423
AF.12519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	602.493	97.423
	Bê tông cầu thang thường đá 1x2				
AF.12611	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	459.797	97.423
AF.12612	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	459.797	97.423
AF.12613	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	459.797	97.423
AF.12614	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	459.797	97.423
AF.12615	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	459.797	97.423
AF.12616	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	459.797	97.423
AF.12617	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	459.797	97.423
AF.12618	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	459.797	97.423
AF.12619	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	459.797	97.423
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc đá 1x2				
AF.12621	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	486.977	97.423
AF.12622	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	486.977	97.423
AF.12623	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	486.977	97.423
AF.12624	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	486.977	97.423
AF.12625	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	486.977	97.423
AF.12626	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	486.977	97.423
AF.12627	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	486.977	97.423
AF.12628	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	486.977	97.423
AF.12629	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	486.977	97.423

AF.13100 BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cáp				
	Đá 1x2				
AF.13111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	317.101	50.803
AF.13112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	317.101	50.803
AF.13113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	317.101	50.803
AF.13114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	317.101	50.803
AF.13115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	317.101	50.803
AF.13116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	317.101	50.803
AF.13117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	317.101	50.803
AF.13118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	317.101	50.803
AF.13119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	317.101	50.803
	Đá 2x4				
AF.13121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	317.101	50.803
AF.13122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	317.101	50.803
AF.13123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	317.101	50.803
AF.13124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	317.101	50.803
AF.13125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	317.101	50.803
AF.13126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	317.101	50.803
AF.13127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	317.101	50.803
AF.13128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	317.101	50.803
AF.13129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	317.101	50.803
	Bê tông mương cáp, rãnh nước				
	Đá 1x2				
AF.13211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	375.992	50.803
AF.13212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	375.992	50.803
AF.13213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	375.992	50.803
AF.13214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	375.992	50.803
AF.13215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	375.992	50.803
AF.13216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	375.992	50.803
AF.13217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	375.992	50.803
AF.13218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	375.992	50.803
AF.13219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	375.992	50.803

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mương cáp, rãnh nước				
	Đá 2x4				
AF.13221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	375.992	50.803
AF.13222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	375.992	50.803
AF.13223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	375.992	50.803
AF.13224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	375.992	50.803
AF.13225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	375.992	50.803
AF.13226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	375.992	50.803
AF.13227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	375.992	50.803
AF.13228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	375.992	50.803
AF.13229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	375.992	50.803

AF.13300 BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2				
	Đường kính ống ≤100cm				
AF.13311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	674.973	73.860
AF.13312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	674.973	73.860
AF.13313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	674.973	73.860
AF.13314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	674.973	73.860
AF.13315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	674.973	73.860
AF.13316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	674.973	73.860
AF.13317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	674.973	73.860
AF.13318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	674.973	73.860
AF.13319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	674.973	73.860
	Đường kính ống ≤200cm				
AF.13321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	568.518	73.860
AF.13322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	568.518	73.860
AF.13323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	568.518	73.860
AF.13324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	568.518	73.860
AF.13325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	568.518	73.860
AF.13326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	568.518	73.860
AF.13327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	568.518	73.860
AF.13328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	568.518	73.860
AF.13329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	568.518	73.860

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2 Đường kính ống >200cm				
AF.13331	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.870	541.337	73.860
AF.13332	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.578	541.337	73.860
AF.13333	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.135.205	541.337	73.860
AF.13334	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.198.657	541.337	73.860
AF.13335	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.260.302	541.337	73.860
AF.13336	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.350.933	541.337	73.860
AF.13337	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.423.398	541.337	73.860
AF.13338	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.513.712	541.337	73.860
AF.13339	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.400	541.337	73.860
	Bê tông ống cống hình hộp đá 1x2				
AF.13411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.870	500.567	50.803
AF.13412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.578	500.567	50.803
AF.13413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.135.205	500.567	50.803
AF.13414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.198.657	500.567	50.803
AF.13415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.260.302	500.567	50.803
AF.13416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.350.933	500.567	50.803
AF.13417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.423.398	500.567	50.803
AF.13418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.513.712	500.567	50.803
AF.13419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.400	500.567	50.803

AF.14100 BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2 Trên cạn				
AF.14111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	462.062	149.566
AF.14112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	462.062	149.566
AF.14113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	462.062	149.566
AF.14114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	462.062	149.566
AF.14115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	462.062	149.566
AF.14116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	462.062	149.566
AF.14117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	462.062	149.566
AF.14118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	462.062	149.566
AF.14119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	462.062	149.566

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Dưới nước				
AF.14121	- Vữa bê tông mác 150	m³	991.152	552.662	558.405
AF.14122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.057.213	552.662	558.405
AF.14123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.124.184	552.662	558.405
AF.14124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.187.019	552.662	558.405
AF.14125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.248.066	552.662	558.405
AF.14126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.337.817	552.662	558.405
AF.14127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.409.578	552.662	558.405
AF.14128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.499.016	552.662	558.405
AF.14129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	552.662	558.405
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14131	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.498	462.062	149.566
AF.14132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.033.787	462.062	149.566
AF.14133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.097.064	462.062	149.566
AF.14134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.156.731	462.062	149.566
AF.14135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.222.304	462.062	149.566
AF.14136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.275.345	462.062	149.566
AF.14137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.116	462.062	149.566
AF.14138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.469.639	462.062	149.566
AF.14139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.067	462.062	149.566
	Dưới nước				
AF.14141	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.498	552.662	558.405
AF.14142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.033.787	552.662	558.405
AF.14143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.097.064	552.662	558.405
AF.14144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.156.731	552.662	558.405
AF.14145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.222.304	552.662	558.405
AF.14146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.275.345	552.662	558.405
AF.14147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.116	552.662	558.405
AF.14148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.469.639	552.662	558.405
AF.14149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.067	552.662	558.405

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	584.373	149.566
AF.14212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	584.373	149.566
AF.14213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	584.373	149.566
AF.14214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	584.373	149.566
AF.14215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	584.373	149.566
AF.14216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	584.373	149.566
AF.14217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	584.373	149.566
AF.14218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	584.373	149.566
AF.14219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	584.373	149.566
	Dưới nước				
AF.14221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	663.648	558.405
AF.14222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	663.648	558.405
AF.14223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	663.648	558.405
AF.14224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	663.648	558.405
AF.14225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	663.648	558.405
AF.14226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	663.648	558.405
AF.14227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	663.648	558.405
AF.14228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	663.648	558.405
AF.14229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	663.648	558.405
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.498	584.373	149.566
AF.14232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.033.787	584.373	149.566
AF.14233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.097.064	584.373	149.566
AF.14234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.156.731	584.373	149.566
AF.14235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.222.304	584.373	149.566
AF.14236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.275.345	584.373	149.566
AF.14237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.386.116	584.373	149.566
AF.14238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.469.639	584.373	149.566
AF.14239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.616.067	584.373	149.566
	Dưới nước				
AF.14241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.498	663.648	558.405
AF.14242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.033.787	663.648	558.405
AF.14243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.097.064	663.648	558.405

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Dưới nước				
AF.14244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.156.731	663.648	558.405
AF.14245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.222.304	663.648	558.405
AF.14246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.275.345	663.648	558.405
AF.14247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.386.116	663.648	558.405
AF.14248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.469.639	663.648	558.405
AF.14249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.616.067	663.648	558.405

AF.14300 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu đá 1x2				
AF.14311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	475.652	50.960
AF.14312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	475.652	50.960
AF.14313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	475.652	50.960
AF.14314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	475.652	50.960
AF.14315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	475.652	50.960
AF.14316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	475.652	50.960
AF.14317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	475.652	50.960
AF.14318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	475.652	50.960
AF.14319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	475.652	50.960
	Bê tông lan can, gờ chắn đá 1x2				
AF.14321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	713.478	28.535
AF.14322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	713.478	28.535
AF.14323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	713.478	28.535
AF.14324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	713.478	28.535
AF.14325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	713.478	28.535
AF.14326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	713.478	28.535
AF.14327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	713.478	28.535
AF.14328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	713.478	28.535
AF.14329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	713.478	28.535

AF.15110 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/m^3; m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông buồng xoắn, ống hút đá 1x2				
AF.15111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.010.587	706.683	73.860
AF.15112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.943	706.683	73.860
AF.15113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.146.227	706.683	73.860
AF.15114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.210.294	706.683	73.860
AF.15115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.272.538	706.683	73.860
AF.15116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.364.049	706.683	73.860
AF.15117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.437.217	706.683	73.860
AF.15118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.528.408	706.683	73.860
AF.15119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	706.683	73.860
	Bê tông cầu máng thường đá 1x2				
AF.15121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.010.587	563.987	73.860
AF.15122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.943	563.987	73.860
AF.15123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.146.227	563.987	73.860
AF.15124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.210.294	563.987	73.860
AF.15125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.272.538	563.987	73.860
AF.15126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.364.049	563.987	73.860
AF.15127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.437.217	563.987	73.860
AF.15128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.528.408	563.987	73.860
AF.15129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	563.987	73.860
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng đá 1x2				
AF.15131	- Vữa bê tông mác 150	m³	35.835	181.201	21.162
AF.15132	- Vữa bê tông mác 200	m³	38.223	181.201	21.162
AF.15133	- Vữa bê tông mác 250	m³	40.645	181.201	21.162
AF.15134	- Vữa bê tông mác 300	m³	42.917	181.201	21.162
AF.15135	- Vữa bê tông mác 350	m³	45.124	181.201	21.162
AF.15136	- Vữa bê tông mác 400	m³	48.369	181.201	21.162
AF.15137	- Vữa bê tông mác 450	m³	50.963	181.201	21.162
AF.15138	- Vữa bê tông mác 500	m³	54.197	181.201	21.162
AF.15139	- Vữa bê tông mác 600	m³	58.697	181.201	21.162

AF.15200 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mối nối bản dầm dọc đá 1x2				
AF.15211	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	380.522	226.127
AF.15212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	380.522	226.127
AF.15213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	380.522	226.127
AF.15214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	380.522	226.127
AF.15215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	380.522	226.127
AF.15216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	380.522	226.127
AF.15217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	380.522	226.127
AF.15218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	380.522	226.127
AF.15219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	380.522	226.127
	Bê tông dầm cầu cảng đá 1x2				
AF.15221	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	394.112	226.127
AF.15222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	394.112	226.127
AF.15223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	394.112	226.127
AF.15224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	394.112	226.127
AF.15225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	394.112	226.127
AF.15226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	394.112	226.127
AF.15227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	394.112	226.127
AF.15228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	394.112	226.127
AF.15229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	394.112	226.127

AF.15300 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤20CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤20cm đá 1x2				
AF.15311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	475.652	73.860
AF.15312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	475.652	73.860
AF.15313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	475.652	73.860
AF.15314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	475.652	73.860
AF.15315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	475.652	73.860
AF.15316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	475.652	73.860
AF.15317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	475.652	73.860
AF.15318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	475.652	73.860
AF.15319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	475.652	73.860

AF.15400 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, trộn vữa, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.110.922	310.306	74.466
AF.15412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.176.659	310.306	74.466
AF.15413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.243.301	310.306	74.466
AF.15414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.305.829	310.306	74.466
AF.15415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.366.576	310.306	74.466
AF.15416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.455.887	310.306	74.466
AF.15417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.527.297	310.306	74.466
AF.15418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.616.296	310.306	74.466
AF.15419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.740.153	310.306	74.466
	Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.121.539	276.331	74.466
AF.15422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.187.276	276.331	74.466
AF.15423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.253.919	276.331	74.466
AF.15424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.316.446	276.331	74.466
AF.15425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.377.193	276.331	74.466
AF.15426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.466.505	276.331	74.466
AF.15427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.537.914	276.331	74.466
AF.15428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.626.913	276.331	74.466
AF.15429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.750.771	276.331	74.466
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15431	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.091.364	310.306	74.466
AF.15432	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.153.347	310.306	74.466
AF.15433	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.216.315	310.306	74.466
AF.15434	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.275.689	310.306	74.466
AF.15435	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.340.940	310.306	74.466
AF.15436	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.393.721	310.306	74.466
AF.15437	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.503.950	310.306	74.466
AF.15438	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.587.064	310.306	74.466
AF.15439	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.732.773	310.306	74.466

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 2x4 Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15441	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.101.982	276.331	74.466
AF.15442	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.163.964	276.331	74.466
AF.15443	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.226.932	276.331	74.466
AF.15444	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.286.307	276.331	74.466
AF.15445	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.351.558	276.331	74.466
AF.15446	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.404.339	276.331	74.466
AF.15447	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.514.567	276.331	74.466
AF.15448	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.597.681	276.331	74.466
AF.15449	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.743.391	276.331	74.466

AF.15500 BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gạch vỡ				
AF.15511	- Vữa xi măng mác 50	m^3	488.409	182.274	
AF.15512	- Vữa xi măng mác 75	m^3	544.590	182.274	

AF.16000 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Dạng thành thẳng				
AF.16121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	935.449	74.599
AF.16122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	935.449	74.599
AF.16123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	935.449	74.599
AF.16124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	935.449	74.599
AF.16125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	935.449	74.599
AF.16126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	935.449	74.599
AF.16127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	935.449	74.599
AF.16128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	935.449	74.599
AF.16129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	935.449	74.599
	Dạng thành cong				
AF.16211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	1.184.600	54.126
AF.16212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	1.184.600	54.126
AF.16213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	1.184.600	54.126
AF.16214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	1.184.600	54.126
AF.16215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	1.184.600	54.126

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Dạng thành cong				
AF.16216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	1.184.600	54.126
AF.16217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	1.184.600	54.126
AF.16218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	1.184.600	54.126
AF.16219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	1.184.600	54.126

AF.17100 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác đá 1x2				
AF.17111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	674.973	50.803
AF.17112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	674.973	50.803
AF.17113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	674.973	50.803
AF.17114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	674.973	50.803
AF.17115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	674.973	50.803
AF.17116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	674.973	50.803
AF.17117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	674.973	50.803
AF.17118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	674.973	50.803
AF.17119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	674.973	50.803

AF.17200 BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hố van, hố ga đá 1x2				
AF.17211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	441.677	50.803
AF.17212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	441.677	50.803
AF.17213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	441.677	50.803
AF.17214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	441.677	50.803
AF.17215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	441.677	50.803
AF.17216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	441.677	50.803
AF.17217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	441.677	50.803
AF.17218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	441.677	50.803
AF.17219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	441.677	50.803

AF.17400 BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp đèn trên đảo, đá 1x2				
	Chiều cao ≤25m				
AF.17411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.045.189	1.469.991	264.152
AF.17412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.114.852	1.469.991	264.152
AF.17413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.185.473	1.469.991	264.152
AF.17414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.251.735	1.469.991	264.152
AF.17415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.316.110	1.469.991	264.152
AF.17416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.410.754	1.469.991	264.152
AF.17417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.486.428	1.469.991	264.152
AF.17418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.580.741	1.469.991	264.152
AF.17419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.995	1.469.991	264.152
	Chiều cao >25m				
AF.17421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.045.189	1.626.277	282.565
AF.17422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.114.852	1.626.277	282.565
AF.17423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.185.473	1.626.277	282.565
AF.17424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.251.735	1.626.277	282.565
AF.17425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.316.110	1.626.277	282.565
AF.17426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.410.754	1.626.277	282.565
AF.17427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.486.428	1.626.277	282.565
AF.17428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.580.741	1.626.277	282.565
AF.17429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.995	1.626.277	282.565

AF.18100 BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái taluy bằng phương pháp phun khô đá 0,5x1				
AF.18111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.152.726	1.558.327	1.618.551
AF.18112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.238.538	1.558.327	1.618.551
AF.18113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.323.542	1.558.327	1.618.551
AF.18114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.409.354	1.558.327	1.618.551
AF.18115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.485.464	1.558.327	1.618.551
AF.18116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.617.379	1.558.327	1.618.551
AF.18117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.696.488	1.558.327	1.618.551
AF.18118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.758.006	1.558.327	1.618.551
AF.18119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.909.158	1.558.327	1.618.551

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính toán đơn giá sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, độ sụt 6-8cm.

AF.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4				
AF.21111	- Vữa bê tông mác 150	m³	962.095	86.994	87.975
AF.21112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.026.314	86.994	87.975
AF.21113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.089.777	86.994	87.975
AF.21114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.151.883	86.994	87.975
AF.21115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.239.421	86.994	87.975
AF.21116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.304.175	86.994	87.975
AF.21117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.374.550	86.994	87.975
AF.21118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	86.994	87.975
AF.21119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	86.994	87.975
	Bê tông lót móng đá 2x4, vữa xi măng PCB30				
AF.21111A	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	86.994	87.975
AF.21112A	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	86.994	87.975
AF.21113A	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	86.994	87.975
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21211	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	120.135	87.975
AF.21212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	120.135	87.975
AF.21213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	120.135	87.975
AF.21214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	120.135	87.975
AF.21215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	120.135	87.975
AF.21216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	120.135	87.975
AF.21217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	120.135	87.975
AF.21218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	120.135	87.975
AF.21219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	120.135	87.975
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	155.347	87.975
AF.21222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	155.347	87.975
AF.21223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	155.347	87.975
AF.21224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	155.347	87.975
AF.21225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	155.347	87.975
AF.21226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	155.347	87.975
AF.21227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	155.347	87.975
AF.21228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	155.347	87.975
AF.21229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	155.347	87.975

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	120.135	87.975
AF.21232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	120.135	87.975
AF.21233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	120.135	87.975
AF.21234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	120.135	87.975
AF.21235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	120.135	87.975
AF.21236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	120.135	87.975
AF.21237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	120.135	87.975
AF.21238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	120.135	87.975
AF.21239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	120.135	87.975
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	990.958	155.347	87.975
AF.21242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.103	155.347	87.975
AF.21243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.122.471	155.347	87.975
AF.21244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.186.439	155.347	87.975
AF.21245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.276.603	155.347	87.975
AF.21246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.343.300	155.347	87.975
AF.21247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.415.786	155.347	87.975
AF.21248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.048	155.347	87.975
AF.21249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.911	155.347	87.975

AF.21300 BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
AF.21311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	91.137	87.627
AF.21312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	91.137	87.627
AF.21313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	91.137	87.627
AF.21314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	91.137	87.627
AF.21315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	91.137	87.627
AF.21316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	91.137	87.627
AF.21317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	91.137	87.627
AF.21318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	91.137	87.627
AF.21319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	91.137	87.627
	Đá 2x4				
AF.21321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	91.137	87.627
AF.21322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	91.137	87.627
AF.21323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	91.137	87.627
AF.21324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	91.137	87.627

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 2x4				
AF.21325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.815	91.137	87.627
AF.21326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.216	91.137	87.627
AF.21327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.295	91.137	87.627
AF.21328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	91.137	87.627
AF.21329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	91.137	87.627
	Bê tông bệ máy				
	Đá 1x2				
AF.21411	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	223.699	87.975
AF.21412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	223.699	87.975
AF.21413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	223.699	87.975
AF.21414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	223.699	87.975
AF.21415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	223.699	87.975
AF.21416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	223.699	87.975
AF.21417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	223.699	87.975
AF.21418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	223.699	87.975
AF.21419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	223.699	87.975
	Đá 2x4				
AF.21421	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.716	223.699	87.975
AF.21422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.036.577	223.699	87.975
AF.21423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.100.675	223.699	87.975
AF.21424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.163.401	223.699	87.975
AF.21425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.815	223.699	87.975
AF.21426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.216	223.699	87.975
AF.21427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.295	223.699	87.975
AF.21428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	223.699	87.975
AF.21429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	223.699	87.975

AF.22000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.22100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.22111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	375.992	135.497
AF.22112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	375.992	135.497
AF.22113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	375.992	135.497
AF.22114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	375.992	135.497
AF.22115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	375.992	135.497
AF.22116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	375.992	135.497

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.22117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	375.992	135.497
AF.22118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	375.992	135.497
AF.22119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	375.992	135.497
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.22121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	509.627	127.466
AF.22122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	509.627	127.466
AF.22123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	509.627	127.466
AF.22124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	509.627	127.466
AF.22125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	509.627	127.466
AF.22126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	509.627	127.466
AF.22127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	509.627	127.466
AF.22128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	509.627	127.466
AF.22129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	509.627	127.466
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m				
AF.22131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	602.493	162.157
AF.22132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	602.493	162.157
AF.22133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	602.493	162.157
AF.22134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	602.493	162.157
AF.22135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	602.493	162.157
AF.22136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	602.493	162.157
AF.22137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	602.493	162.157
AF.22138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	602.493	162.157
AF.22139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	602.493	162.157
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m				
AF.22141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	670.443	239.792
AF.22142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	670.443	239.792
AF.22143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	670.443	239.792
AF.22144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	670.443	239.792
AF.22145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	670.443	239.792
AF.22146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	670.443	239.792
AF.22147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	670.443	239.792
AF.22148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	670.443	239.792
AF.22149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	670.443	239.792
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.22151	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	335.221	135.497
AF.22152	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	335.221	135.497
AF.22153	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	335.221	135.497

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.22154	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	335.221	135.497
AF.22155	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	335.221	135.497
AF.22156	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	335.221	135.497
AF.22157	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	335.221	135.497
AF.22158	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	335.221	135.497
AF.22159	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	335.221	135.497
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.22161	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	466.592	127.466
AF.22162	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	466.592	127.466
AF.22163	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	466.592	127.466
AF.22164	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	466.592	127.466
AF.22165	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	466.592	127.466
AF.22166	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	466.592	127.466
AF.22167	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	466.592	127.466
AF.22168	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	466.592	127.466
AF.22169	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	466.592	127.466
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m				
AF.22171	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	548.132	162.157
AF.22172	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	548.132	162.157
AF.22173	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	548.132	162.157
AF.22174	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	548.132	162.157
AF.22175	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	548.132	162.157
AF.22176	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	548.132	162.157
AF.22177	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	548.132	162.157
AF.22178	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	548.132	162.157
AF.22179	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	548.132	162.157
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m				
AF.22181	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	611.553	239.792
AF.22182	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	611.553	239.792
AF.22183	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	611.553	239.792
AF.22184	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	611.553	239.792
AF.22185	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	611.553	239.792
AF.22186	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	611.553	239.792
AF.22187	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	611.553	239.792
AF.22188	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	611.553	239.792
AF.22189	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	611.553	239.792

AF.22200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.22211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	514.157	179.986
AF.22212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	514.157	179.986
AF.22213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	514.157	179.986
AF.22214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	514.157	179.986
AF.22215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	514.157	179.986
AF.22216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	514.157	179.986
AF.22217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	514.157	179.986
AF.22218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	514.157	179.986
AF.22219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	514.157	179.986
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.22221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	604.758	154.448
AF.22222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	604.758	154.448
AF.22223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	604.758	154.448
AF.22224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	604.758	154.448
AF.22225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	604.758	154.448
AF.22226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	604.758	154.448
AF.22227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	604.758	154.448
AF.22228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	604.758	154.448
AF.22229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	604.758	154.448
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤100m				
AF.22231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	711.213	200.703
AF.22232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	711.213	200.703
AF.22233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	711.213	200.703
AF.22234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	711.213	200.703
AF.22235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	711.213	200.703
AF.22236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	711.213	200.703
AF.22237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	711.213	200.703
AF.22238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	711.213	200.703
AF.22239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	711.213	200.703
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	792.754	288.110
AF.22242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	792.754	288.110
AF.22243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	792.754	288.110

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	792.754	288.110
AF.22245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	792.754	288.110
AF.22246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	792.754	288.110
AF.22247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	792.754	288.110
AF.22248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	792.754	288.110
AF.22249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	792.754	288.110
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.22251	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	448.472	162.910
AF.22252	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	448.472	162.910
AF.22253	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	448.472	162.910
AF.22254	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	448.472	162.910
AF.22255	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	448.472	162.910
AF.22256	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	448.472	162.910
AF.22257	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	448.472	162.910
AF.22258	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	448.472	162.910
AF.22259	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	448.472	162.910
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.22261	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	527.747	148.053
AF.22262	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	527.747	148.053
AF.22263	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	527.747	148.053
AF.22264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	527.747	148.053
AF.22265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	527.747	148.053
AF.22266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	527.747	148.053
AF.22267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	527.747	148.053
AF.22268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	527.747	148.053
AF.22269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	527.747	148.053
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤100m				
AF.22271	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	622.878	186.599
AF.22272	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	622.878	186.599
AF.22273	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	622.878	186.599
AF.22274	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	622.878	186.599
AF.22275	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	622.878	186.599
AF.22276	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	622.878	186.599
AF.22277	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	622.878	186.599
AF.22278	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	622.878	186.599
AF.22279	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	622.878	186.599

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2 Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22281	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	693.093	269.120
AF.22282	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	693.093	269.120
AF.22283	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	693.093	269.120
AF.22284	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	693.093	269.120
AF.22285	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	693.093	269.120
AF.22286	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	693.093	269.120
AF.22287	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	693.093	269.120
AF.22288	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	693.093	269.120
AF.22289	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	693.093	269.120

AF.22300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤6m				
AF.22311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	375.992	135.497
AF.22312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	375.992	135.497
AF.22313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	375.992	135.497
AF.22314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	375.992	135.497
AF.22315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	375.992	135.497
AF.22316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	375.992	135.497
AF.22317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	375.992	135.497
AF.22318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	375.992	135.497
AF.22319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	375.992	135.497
	Chiều cao ≤28m				
AF.22321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	468.857	127.466
AF.22322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	468.857	127.466
AF.22323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	468.857	127.466
AF.22324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	468.857	127.466
AF.22325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	468.857	127.466
AF.22326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	468.857	127.466
AF.22327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	468.857	127.466
AF.22328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	468.857	127.466
AF.22329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	468.857	127.466

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤100m				
AF.22331	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	554.927	162.157
AF.22332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	554.927	162.157
AF.22333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	554.927	162.157
AF.22334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	554.927	162.157
AF.22335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	554.927	162.157
AF.22336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	554.927	162.157
AF.22337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	554.927	162.157
AF.22338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	554.927	162.157
AF.22339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	554.927	162.157
	Chiều cao ≤200m				
AF.22341	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	618.348	239.792
AF.22342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	618.348	239.792
AF.22343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	618.348	239.792
AF.22344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	618.348	239.792
AF.22345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	618.348	239.792
AF.22346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	618.348	239.792
AF.22347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	618.348	239.792
AF.22348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	618.348	239.792
AF.22349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	618.348	239.792

AF.23000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23111	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	357.872	140.834
AF.23112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	357.872	140.834
AF.23113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	357.872	140.834
AF.23114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	357.872	140.834
AF.23115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	357.872	140.834
AF.23116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	357.872	140.834
AF.23117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	357.872	140.834
AF.23118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	357.872	140.834
AF.23119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	357.872	140.834

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Dưới nước				
AF.23121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	457.532	375.989
AF.23122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	457.532	375.989
AF.23123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	457.532	375.989
AF.23124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	457.532	375.989
AF.23125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	457.532	375.989
AF.23126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	457.532	375.989
AF.23127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	457.532	375.989
AF.23128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	457.532	375.989
AF.23129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	457.532	375.989
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	357.872	140.834
AF.23132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	357.872	140.834
AF.23133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	357.872	140.834
AF.23134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	357.872	140.834
AF.23135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	357.872	140.834
AF.23136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	357.872	140.834
AF.23137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	357.872	140.834
AF.23138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	357.872	140.834
AF.23139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	357.872	140.834
	Dưới nước				
AF.23141	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	457.532	375.989
AF.23142	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	457.532	375.989
AF.23143	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	457.532	375.989
AF.23144	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	457.532	375.989
AF.23145	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	457.532	375.989
AF.23146	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	457.532	375.989
AF.23147	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	457.532	375.989
AF.23148	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	457.532	375.989
AF.23149	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	457.532	375.989
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	543.602	164.651
AF.23212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	543.602	164.651
AF.23213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	543.602	164.651
AF.23214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	543.602	164.651

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	543.602	164.651
AF.23216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	543.602	164.651
AF.23217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	543.602	164.651
AF.23218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	543.602	164.651
AF.23219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	543.602	164.651
	Dưới nước				
AF.23221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	697.623	484.058
AF.23222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	697.623	484.058
AF.23223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	697.623	484.058
AF.23224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	697.623	484.058
AF.23225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	697.623	484.058
AF.23226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	697.623	484.058
AF.23227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	697.623	484.058
AF.23228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	697.623	484.058
AF.23229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	697.623	484.058
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	543.602	164.651
AF.23232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	543.602	164.651
AF.23233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	543.602	164.651
AF.23234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	543.602	164.651
AF.23235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	543.602	164.651
AF.23236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	543.602	164.651
AF.23237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	543.602	164.651
AF.23238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	543.602	164.651
AF.23239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	543.602	164.651
	Dưới nước				
AF.23241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	697.623	484.058
AF.23242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	697.623	484.058
AF.23243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	697.623	484.058
AF.23244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	697.623	484.058
AF.23245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	697.623	484.058
AF.23246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	697.623	484.058
AF.23247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	697.623	484.058
AF.23248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	697.623	484.058
AF.23249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	697.623	484.058

AF.24100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.24111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	237.826	186.067
AF.24112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	237.826	186.067
AF.24113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	237.826	186.067
AF.24114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	237.826	186.067
AF.24115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	237.826	186.067
AF.24116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	237.826	186.067
AF.24117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	237.826	186.067
AF.24118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	237.826	186.067
AF.24119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	237.826	186.067
	Bê tông dầm				
AF.24121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	251.416	186.067
AF.24122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	251.416	186.067
AF.24123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	251.416	186.067
AF.24124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	251.416	186.067
AF.24125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	251.416	186.067
AF.24126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	251.416	186.067
AF.24127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	251.416	186.067
AF.24128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	251.416	186.067
AF.24129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	251.416	186.067

AF.24200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.24211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	305.776	111.032
AF.24212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	305.776	111.032
AF.24213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	305.776	111.032
AF.24214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	305.776	111.032
AF.24215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	305.776	111.032
AF.24216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	305.776	111.032
AF.24217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	305.776	111.032
AF.24218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	305.776	111.032
AF.24219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	305.776	111.032

AF.25000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra hố khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.25111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.066.457	206.116	251.950
AF.25112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.139.941	206.116	251.950
AF.25113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.214.904	206.116	251.950
AF.25114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.287.486	206.116	251.950
AF.25115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.388.018	206.116	251.950
AF.25116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.461.390	206.116	251.950
AF.25117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.544.268	206.116	251.950
AF.25118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.621.918	206.116	251.950
AF.25119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.733.734	206.116	251.950
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.066.457	174.406	173.026
AF.25122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.139.941	174.406	173.026
AF.25123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.214.904	174.406	173.026
AF.25124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.287.486	174.406	173.026
AF.25125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.388.018	174.406	173.026
AF.25126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.461.390	174.406	173.026
AF.25127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.544.268	174.406	173.026
AF.25128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.621.918	174.406	173.026
AF.25129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.733.734	174.406	173.026
	Dưới nước				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.25211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	246.886	560.631
AF.25212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	246.886	560.631
AF.25213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	246.886	560.631
AF.25214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	246.886	560.631
AF.25215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	246.886	560.631
AF.25216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	246.886	560.631
AF.25217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	246.886	560.631
AF.25218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	246.886	560.631
AF.25219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	246.886	560.631
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	208.381	373.754
AF.25222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	208.381	373.754
AF.25223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	208.381	373.754

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Dưới nước				
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	208.381	373.754
AF.25225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	208.381	373.754
AF.25226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	208.381	373.754
AF.25227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	208.381	373.754
AF.25228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	208.381	373.754
AF.25229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	208.381	373.754
	Bê tông cọc Barrette đá 1x2				
AF.25311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	178.936	166.955
AF.25312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	178.936	166.955
AF.25313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	178.936	166.955
AF.25314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	178.936	166.955
AF.25315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	178.936	166.955
AF.25316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	178.936	166.955
AF.25317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	178.936	166.955
AF.25318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	178.936	166.955
AF.25319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	178.936	166.955

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2				
	Thành thẳng				
AF.26111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	611.553	227.392
AF.26112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	611.553	227.392
AF.26113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	611.553	227.392
AF.26114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	611.553	227.392
AF.26115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	611.553	227.392
AF.26116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	611.553	227.392
AF.26117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	611.553	227.392
AF.26118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	611.553	227.392
AF.26119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	611.553	227.392
	Thành cong				
AF.26121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	887.884	227.392
AF.26122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	887.884	227.392
AF.26123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	887.884	227.392

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Thành cong				
AF.26124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	887.884	227.392
AF.26125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	887.884	227.392
AF.26126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	887.884	227.392
AF.26127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	887.884	227.392
AF.26128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	887.884	227.392
AF.26129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	887.884	227.392

AF.26200 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt, đa giác đá 1x2				
AF.26211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	548.132	225.140
AF.26212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	548.132	225.140
AF.26213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	548.132	225.140
AF.26214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	548.132	225.140
AF.26215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	548.132	225.140
AF.26216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	548.132	225.140
AF.26217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	548.132	225.140
AF.26218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	548.132	225.140
AF.26219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	548.132	225.140

AF.27000 BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt lồng thang máy đá 1x2				
AF.27111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	654.022	388.828
AF.27112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	654.022	388.828
AF.27113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	654.022	388.828
AF.27114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	654.022	388.828
AF.27115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	654.022	388.828
AF.27116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	654.022	388.828
AF.27117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	654.022	388.828
AF.27118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	654.022	388.828
AF.27119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	654.022	388.828

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt silô đá 1x2				
AF.27211	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	469.617	373.193
AF.27212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	469.617	373.193
AF.27213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	469.617	373.193
AF.27214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	469.617	373.193
AF.27215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	469.617	373.193
AF.27216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	469.617	373.193
AF.27217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	469.617	373.193
AF.27218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	469.617	373.193
AF.27219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	469.617	373.193
	Bê tông trượt ống khói đá 1x2				
AF.27311	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	838.427	449.088
AF.27312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	838.427	449.088
AF.27313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	838.427	449.088
AF.27314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	838.427	449.088
AF.27315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	838.427	449.088
AF.27316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	838.427	449.088
AF.27317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	838.427	449.088
AF.27318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	838.427	449.088
AF.27319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	838.427	449.088

AF.30000 ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31100 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
AF.31111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	113.921	96.260
AF.31112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	113.921	96.260
AF.31113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	113.921	96.260
AF.31114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	113.921	96.260
AF.31115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	113.921	96.260
AF.31116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	113.921	96.260
AF.31117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	113.921	96.260
AF.31118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	113.921	96.260
AF.31119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	113.921	96.260

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng >250cm				
AF.31121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.033.479	163.632	96.260
AF.31122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.109.864	163.632	96.260
AF.31123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.186.563	163.632	96.260
AF.31124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.262.559	163.632	96.260
AF.31125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.326.999	163.632	96.260
AF.31126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.384.026	163.632	96.260
AF.31127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.445.996	163.632	96.260
AF.31128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.705	163.632	96.260
AF.31129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.406	163.632	96.260

AF.31200 BÊ TÔNG NỀN

AF.31300 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.31211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	82.852	95.909
AF.31212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	82.852	95.909
AF.31213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	82.852	95.909
AF.31214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	82.852	95.909
AF.31215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	82.852	95.909
AF.31216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	82.852	95.909
AF.31217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	82.852	95.909
AF.31218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	82.852	95.909
AF.31219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	82.852	95.909
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
AF.31321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	221.628	96.260
AF.31322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	221.628	96.260
AF.31323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	221.628	96.260
AF.31324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	221.628	96.260
AF.31325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	221.628	96.260
AF.31326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	221.628	96.260
AF.31327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	221.628	96.260
AF.31328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	221.628	96.260
AF.31329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	221.628	96.260

AF.31310 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu				
AF.31311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	167.611	96.260
AF.31312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	167.611	96.260
AF.31313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	167.611	96.260
AF.31314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	167.611	96.260
AF.31315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	167.611	96.260
AF.31316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	167.611	96.260
AF.31317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	167.611	96.260
AF.31318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	167.611	96.260
AF.31319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	167.611	96.260

AF.32000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.32111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	375.992	119.548
AF.32112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	375.992	119.548
AF.32113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	375.992	119.548
AF.32114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	375.992	119.548
AF.32115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	375.992	119.548
AF.32116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	375.992	119.548
AF.32117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	375.992	119.548
AF.32118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	375.992	119.548
AF.32119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	375.992	119.548
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.32121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	509.627	119.548
AF.32122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	509.627	119.548
AF.32123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	509.627	119.548
AF.32124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	509.627	119.548
AF.32125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	509.627	119.548
AF.32126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	509.627	119.548
AF.32127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	509.627	119.548
AF.32128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	509.627	119.548
AF.32129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	509.627	119.548

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2 Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.32131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	335.221	119.548
AF.32132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	335.221	119.548
AF.32133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	335.221	119.548
AF.32134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	335.221	119.548
AF.32135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	335.221	119.548
AF.32136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	335.221	119.548
AF.32137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	335.221	119.548
AF.32138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	335.221	119.548
AF.32139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	335.221	119.548
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.32141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	466.592	119.548
AF.32142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	466.592	119.548
AF.32143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	466.592	119.548
AF.32144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	466.592	119.548
AF.32145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	466.592	119.548
AF.32146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	466.592	119.548
AF.32147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	466.592	119.548
AF.32148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	466.592	119.548
AF.32149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	466.592	119.548

AF.32200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.32211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	514.157	119.548
AF.32212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	514.157	119.548
AF.32213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	514.157	119.548
AF.32214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	514.157	119.548
AF.32215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	514.157	119.548
AF.32216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	514.157	119.548
AF.32217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	514.157	119.548
AF.32218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	514.157	119.548
AF.32219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	514.157	119.548

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.32221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	604.758	119.548
AF.32222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	604.758	119.548
AF.32223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	604.758	119.548
AF.32224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	604.758	119.548
AF.32225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	604.758	119.548
AF.32226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	604.758	119.548
AF.32227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	604.758	119.548
AF.32228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	604.758	119.548
AF.32229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	604.758	119.548
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.32231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	448.472	124.666
AF.32232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	448.472	124.666
AF.32233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	448.472	124.666
AF.32234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	448.472	124.666
AF.32235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	448.472	124.666
AF.32236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	448.472	124.666
AF.32237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	448.472	124.666
AF.32238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	448.472	124.666
AF.32239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	448.472	124.666
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.32241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	527.747	124.666
AF.32242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	527.747	124.666
AF.32243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	527.747	124.666
AF.32244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	527.747	124.666
AF.32245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	527.747	124.666
AF.32246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	527.747	124.666
AF.32247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	527.747	124.666
AF.32248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	527.747	124.666
AF.32249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	527.747	124.666

AF.32300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
AF.32311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	375.992	119.548
AF.32312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	375.992	119.548
AF.32313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	375.992	119.548
AF.32314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	375.992	119.548
AF.32315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	375.992	119.548
AF.32316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	375.992	119.548
AF.32317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	375.992	119.548
AF.32318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	375.992	119.548
AF.32319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	375.992	119.548

AF.33000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	351.077	182.564
AF.33112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	351.077	182.564
AF.33113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	351.077	182.564
AF.33114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	351.077	182.564
AF.33115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	351.077	182.564
AF.33116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	351.077	182.564
AF.33117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	351.077	182.564
AF.33118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	351.077	182.564
AF.33119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	351.077	182.564
	Dưới nước				
AF.33121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	448.472	463.985
AF.33122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	448.472	463.985
AF.33123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	448.472	463.985
AF.33124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	448.472	463.985
AF.33125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	448.472	463.985
AF.33126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	448.472	463.985
AF.33127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	448.472	463.985
AF.33128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	448.472	463.985
AF.33129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	448.472	463.985

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	532.277	216.675
AF.33212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	532.277	216.675
AF.33213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	532.277	216.675
AF.33214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	532.277	216.675
AF.33215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	532.277	216.675
AF.33216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	532.277	216.675
AF.33217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	532.277	216.675
AF.33218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	532.277	216.675
AF.33219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	532.277	216.675
	Dưới nước				
AF.33221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	602.493	610.544
AF.33222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	602.493	610.544
AF.33223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	602.493	610.544
AF.33224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	602.493	610.544
AF.33225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	602.493	610.544
AF.33226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	602.493	610.544
AF.33227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	602.493	610.544
AF.33228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	602.493	610.544
AF.33229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	602.493	610.544

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h, đá 1x2				
	Dầm đúc đẩy				
AF.33311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	1.096.265	218.766
AF.33312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	1.096.265	218.766
AF.33313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	1.096.265	218.766
AF.33314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	1.096.265	218.766
AF.33315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	1.096.265	218.766
AF.33316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	1.096.265	218.766
AF.33317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	1.096.265	218.766
AF.33318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	1.096.265	218.766
AF.33319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	1.096.265	218.766

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h, đá 1x2				
	Dầm đúc hẫng trên cạn				
AF.33321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.492.642	232.525
AF.33322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.492.642	232.525
AF.33323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.492.642	232.525
AF.33324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.492.642	232.525
AF.33325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.492.642	232.525
AF.33326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.492.642	232.525
AF.33327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.492.642	232.525
AF.33328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.492.642	232.525
AF.33329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.492.642	232.525
	Dầm đúc hẫng dưới nước				
AF.33331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.845.983	623.757
AF.33332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.845.983	623.757
AF.33333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.845.983	623.757
AF.33334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.845.983	623.757
AF.33335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.845.983	623.757
AF.33336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.845.983	623.757
AF.33337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.845.983	623.757
AF.33338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.845.983	623.757
AF.33339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.845.983	623.757

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm hộp cầu đá 1x2				
AF.33411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.139.300	232.525
AF.33412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.139.300	232.525
AF.33413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.139.300	232.525
AF.33414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.139.300	232.525
AF.33415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.139.300	232.525
AF.33416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.139.300	232.525
AF.33417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.139.300	232.525
AF.33418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.139.300	232.525
AF.33419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.139.300	232.525

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm bản cầu đá 1x2				
AF.33421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	881.089	232.525
AF.33422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	881.089	232.525
AF.33423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	881.089	232.525
AF.33424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	881.089	232.525
AF.33425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	881.089	232.525
AF.33426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	881.089	232.525
AF.33427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	881.089	232.525
AF.33428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	881.089	232.525
AF.33429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	881.089	232.525

AF.34100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.34111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	237.826	195.116
AF.34112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	237.826	195.116
AF.34113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	237.826	195.116
AF.34114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	237.826	195.116
AF.34115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	237.826	195.116
AF.34116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	237.826	195.116
AF.34117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	237.826	195.116
AF.34118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	237.826	195.116
AF.34119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	237.826	195.116
	Bê tông dầm				
AF.34121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	251.416	195.116
AF.34122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	251.416	195.116
AF.34123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	251.416	195.116
AF.34124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	251.416	195.116
AF.34125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	251.416	195.116
AF.34126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	251.416	195.116
AF.34127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	251.416	195.116
AF.34128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	251.416	195.116
AF.34129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	251.416	195.116

AF.34200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.34211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	305.776	119.548
AF.34212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	305.776	119.548
AF.34213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	305.776	119.548
AF.34214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	305.776	119.548
AF.34215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	305.776	119.548
AF.34216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	305.776	119.548
AF.34217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	305.776	119.548
AF.34218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	305.776	119.548
AF.34219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	305.776	119.548

AF.35000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi trên cạn, đá 1x2				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.103.716	187.996	415.725
AF.35112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.185.291	187.996	415.725
AF.35113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.267.204	187.996	415.725
AF.35114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.348.364	187.996	415.725
AF.35115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.417.183	187.996	415.725
AF.35116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.478.086	187.996	415.725
AF.35117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.544.268	187.996	415.725
AF.35118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.621.918	187.996	415.725
AF.35119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.733.734	187.996	415.725
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.103.716	158.551	247.330
AF.35122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.185.291	158.551	247.330
AF.35123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.267.204	158.551	247.330
AF.35124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.348.364	158.551	247.330
AF.35125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.417.183	158.551	247.330
AF.35126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.478.086	158.551	247.330
AF.35127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.544.268	158.551	247.330
AF.35128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.621.918	158.551	247.330
AF.35129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.733.734	158.551	247.330

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi dưới nước, đá 1x2				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	224.236	840.929
AF.35212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	224.236	840.929
AF.35213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	224.236	840.929
AF.35214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	224.236	840.929
AF.35215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	224.236	840.929
AF.35216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	224.236	840.929
AF.35217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	224.236	840.929
AF.35218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	224.236	840.929
AF.35219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	224.236	840.929
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	190.261	560.346
AF.35222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	190.261	560.346
AF.35223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	190.261	560.346
AF.35224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	190.261	560.346
AF.35225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	190.261	560.346
AF.35226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	190.261	560.346
AF.35227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	190.261	560.346
AF.35228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	190.261	560.346
AF.35229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	190.261	560.346
	Bê tông cọc, tường Barrette đá 1x2				
AF.35311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	163.081	242.068
AF.35312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	163.081	242.068
AF.35313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	163.081	242.068
AF.35314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	163.081	242.068
AF.35315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	163.081	242.068
AF.35316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	163.081	242.068
AF.35317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	163.081	242.068
AF.35318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	163.081	242.068
AF.35319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	163.081	242.068

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

AF.36110 BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang đá 1x2				
AF.36111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.118.320	668.178	296.879
AF.36112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.195.081	668.178	296.879
AF.36113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.272.158	668.178	296.879
AF.36114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.348.528	668.178	296.879
AF.36115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.413.285	668.178	296.879
AF.36116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.470.593	668.178	296.879
AF.36117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.532.869	668.178	296.879
AF.36118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.605.936	668.178	296.879
AF.36119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.711.153	668.178	296.879

AF.36120 BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG

AF.36130 BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG

AF.36140 BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền hầm ngang đá 1x2				
AF.36121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.101.128	210.646	183.445
AF.36122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.176.770	210.646	183.445
AF.36123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.252.725	210.646	183.445
AF.36124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.327.983	210.646	183.445
AF.36125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.391.797	210.646	183.445
AF.36126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.448.270	210.646	183.445
AF.36127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.509.639	210.646	183.445
AF.36128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.581.642	210.646	183.445
AF.36129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.685.327	210.646	183.445

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường hầm ngang đá 1x2				
AF.36131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.121.740	455.267	247.037
AF.36132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.198.501	455.267	247.037
AF.36133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.275.578	455.267	247.037
AF.36134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.351.948	455.267	247.037
AF.36135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.416.705	455.267	247.037
AF.36136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.474.013	455.267	247.037
AF.36137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.536.289	455.267	247.037
AF.36138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.609.356	455.267	247.037
AF.36139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.714.573	455.267	247.037
	Bê tông vòm hầm ngang đá 1x2				
AF.36141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.117.713	758.778	342.154
AF.36142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.194.474	758.778	342.154
AF.36143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.271.551	758.778	342.154
AF.36144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.347.921	758.778	342.154
AF.36145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.412.678	758.778	342.154
AF.36146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.469.986	758.778	342.154
AF.36147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.532.262	758.778	342.154
AF.36148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.605.329	758.778	342.154
AF.36149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.710.546	758.778	342.154

AF.36200 BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG

AF.36300 BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG

AF.36400 BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm đứng đá 1x2				
AF.36211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.029.858	831.259	217.526
AF.36212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.105.866	831.259	217.526
AF.36213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.182.188	831.259	217.526
AF.36214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.257.809	831.259	217.526
AF.36215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.321.931	831.259	217.526
AF.36216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.378.678	831.259	217.526
AF.36217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.440.343	831.259	217.526
AF.36218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.693	831.259	217.526
AF.36219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.879	831.259	217.526

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm nghiêng đá 1x2				
AF.36311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.111.763	964.894	238.868
AF.36312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.188.523	964.894	238.868
AF.36313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.265.601	964.894	238.868
AF.36314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.341.971	964.894	238.868
AF.36315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.406.728	964.894	238.868
AF.36316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.464.036	964.894	238.868
AF.36317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.526.311	964.894	238.868
AF.36318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.599.378	964.894	238.868
AF.36319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.704.595	964.894	238.868
	Bê tông nút hầm đá 1x2				
AF.36411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.126.875	455.267	229.701
AF.36412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.203.636	455.267	229.701
AF.36413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.280.713	455.267	229.701
AF.36414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.357.083	455.267	229.701
AF.36415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.421.840	455.267	229.701
AF.36416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.479.148	455.267	229.701
AF.36417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.541.424	455.267	229.701
AF.36418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.614.491	455.267	229.701
AF.36419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.719.708	455.267	229.701

AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột, đá 1x2				
AF.36511	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.038.570	715.743	211.402
AF.36512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.115.331	715.743	211.402
AF.36513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.192.409	715.743	211.402
AF.36514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.268.778	715.743	211.402
AF.36515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.333.535	715.743	211.402
AF.36516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.390.843	715.743	211.402
AF.36517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.453.119	715.743	211.402
AF.36518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.526.186	715.743	211.402
AF.36519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.631.403	715.743	211.402
	Bê tông dầm, đá 1x2				
AF.36521	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.121.740	591.168	247.037
AF.36522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.198.501	591.168	247.037
AF.36523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.275.578	591.168	247.037
AF.36524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.351.948	591.168	247.037

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm, đá 1x2				
AF.36525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.416.705	591.168	247.037
AF.36526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.474.013	591.168	247.037
AF.36527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.536.289	591.168	247.037
AF.36528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.609.356	591.168	247.037
AF.36529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.714.573	591.168	247.037
	Bê tông sàn, đá 1x2				
AF.36531	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.078.401	704.418	263.289
AF.36532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.155.161	704.418	263.289
AF.36533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.232.239	704.418	263.289
AF.36534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.308.609	704.418	263.289
AF.36535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.373.366	704.418	263.289
AF.36536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.430.674	704.418	263.289
AF.36537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.492.949	704.418	263.289
AF.36538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.566.016	704.418	263.289
AF.36539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	704.418	263.289

AF.36500 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2				
AF.36541	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.123.807	652.323	231.754
AF.36542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.200.567	652.323	231.754
AF.36543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.277.645	652.323	231.754
AF.36544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.354.015	652.323	231.754
AF.36545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.418.772	652.323	231.754
AF.36546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.476.080	652.323	231.754
AF.36547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.538.355	652.323	231.754
AF.36548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.611.422	652.323	231.754
AF.36549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.716.639	652.323	231.754
	Bê tông buồng xoắn, ống hút, đá 1x2				
AF.36551	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.123.807	896.944	362.908
AF.36552	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.200.567	896.944	362.908
AF.36553	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.277.645	896.944	362.908
AF.36554	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.354.015	896.944	362.908
AF.36555	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.418.772	896.944	362.908
AF.36556	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.476.080	896.944	362.908
AF.36557	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.538.355	896.944	362.908
AF.36558	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.611.422	896.944	362.908
AF.36559	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.716.639	896.944	362.908

AF.36500 BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút, đá 1x2				
AF.36561	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.069.117	2.115.519	186.329
AF.36562	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.148.135	2.115.519	186.329
AF.36563	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.227.479	2.115.519	186.329
AF.36564	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.306.095	2.115.519	186.329
AF.36565	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.372.757	2.115.519	186.329
AF.36566	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.431.751	2.115.519	186.329
AF.36567	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.495.858	2.115.519	186.329
AF.36568	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.571.074	2.115.519	186.329
AF.36569	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.679.385	2.115.519	186.329

AF.37100 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.37111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.038.570	296.716	80.959
AF.37112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.115.331	296.716	80.959
AF.37113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.192.409	296.716	80.959
AF.37114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.268.778	296.716	80.959
AF.37115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.333.535	296.716	80.959
AF.37116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.390.843	296.716	80.959
AF.37117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.453.119	296.716	80.959
AF.37118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.526.186	296.716	80.959
AF.37119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.403	296.716	80.959
	Dưới nước				
AF.37121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.038.570	330.691	153.699
AF.37122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.115.331	330.691	153.699
AF.37123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.192.409	330.691	153.699
AF.37124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.268.778	330.691	153.699
AF.37125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.333.535	330.691	153.699
AF.37126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.390.843	330.691	153.699
AF.37127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.453.119	330.691	153.699
AF.37128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.526.186	330.691	153.699
AF.37129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.403	330.691	153.699

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc				
	Khung vây trên cạn				
AF.37211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	613.895	416.762	169.065
AF.37212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	654.089	416.762	169.065
AF.37213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	690.013	416.762	169.065
AF.37214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	727.002	416.762	169.065
AF.37215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	760.824	416.762	169.065
AF.37216	- Vữa xi măng mác 150	m^3	793.109	416.762	169.065
	Khung vây dưới nước				
AF.37221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	613.895	480.182	292.852
AF.37222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	654.089	480.182	292.852
AF.37223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	690.013	480.182	292.852
AF.37224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	727.002	480.182	292.852
AF.37225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	760.824	480.182	292.852
AF.37226	- Vữa xi măng mác 150	m^3	793.109	480.182	292.852

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300 BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2				
AF.37311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.463	398.642	171.238
AF.37312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.104.476	398.642	171.238
AF.37313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.180.803	398.642	171.238

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2				
AF.37314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.256.430	398.642	171.238
AF.37315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.320.557	398.642	171.238
AF.37316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.307	398.642	171.238
AF.37317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.438.977	398.642	171.238
AF.37318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.511.333	398.642	171.238
AF.37319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.615.525	398.642	171.238

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác tạo nhám bằng máy san khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	3.899.061	4.043.043	5.042.641

AF.37500 BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi				
	Trên cạn				
AF.37511	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.137	815.404	173.812
AF.37512	- Vữa xi măng mác 50	m^3	871.090	815.404	173.812
AF.37513	- Vữa xi măng mác 75	m^3	979.196	815.404	173.812
AF.37514	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.090.506	815.404	173.812
AF.37515	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.192.287	815.404	173.812

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi				
	Dưới nước				
AF.37521	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.137	958.099	1.251.467
AF.37522	- Vữa xi măng mác 50	m^3	871.090	958.099	1.251.467
AF.37523	- Vữa xi măng mác 75	m^3	979.196	958.099	1.251.467
AF.37524	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.090.506	958.099	1.251.467
AF.37525	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.192.287	958.099	1.251.467

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base, đá 1x2				
AF.37711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	206.116	96.260
AF.37712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	206.116	96.260
AF.37713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	206.116	96.260
AF.37714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	206.116	96.260
AF.37715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	206.116	96.260
AF.37716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	206.116	96.260
AF.37717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	206.116	96.260
AF.37718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	206.116	96.260
AF.37719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	206.116	96.260

AF.38200 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500				
AF.38211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	993.744	274.066	129.858
AF.38212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.062.218	274.066	129.858
AF.38213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.132.069	274.066	129.858
AF.38214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.199.703	274.066	129.858

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500				
AF.38215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.293.380	274.066	129.858
AF.38216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.361.750	274.066	129.858
AF.38217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.438.977	274.066	129.858
AF.38218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.511.333	274.066	129.858
AF.38219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.615.525	274.066	129.858

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường				
AF.39111	- Chiều dày lớp rải 12cm	100m^2	15.980.544	534.542	837.658
AF.39112	- Chiều dày lớp rải 14cm	100m^2	18.643.968	618.348	948.799
AF.39113	- Chiều dày lớp rải 16cm	100m^2	21.307.392	761.043	1.040.893
AF.39114	- Chiều dày lớp rải 18cm	100m^2	23.970.816	903.739	1.132.986
AF.39115	- Chiều dày lớp rải 20cm	100m^2	26.634.240	1.003.399	1.043.017
AF.39116	- Chiều dày lớp rải 22cm	100m^2	29.297.664	1.105.325	1.145.280

AF.40000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lí phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.41111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	979.058	60.067	74.952
AF.41112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.520	60.067	74.952
AF.41113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.115.339	60.067	74.952
AF.41114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.181.973	60.067	74.952
AF.41115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.274.266	60.067	74.952
AF.41116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.341.626	60.067	74.952
AF.41117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.711	60.067	74.952
AF.41118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.488.998	60.067	74.952
AF.41119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.651	60.067	74.952
	Bê tông bản đáy				
AF.41121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	140.848	80.192
AF.41122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	140.848	80.192
AF.41123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	140.848	80.192
AF.41124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	140.848	80.192
AF.41125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	140.848	80.192
AF.41126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	140.848	80.192
AF.41127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	140.848	80.192
AF.41128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	140.848	80.192
AF.41129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	140.848	80.192
	Bê tông nền				
AF.41131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	91.137	74.604
AF.41132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	91.137	74.604
AF.41133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	91.137	74.604
AF.41134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	91.137	74.604
AF.41135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	91.137	74.604
AF.41136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	91.137	74.604
AF.41137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	91.137	74.604
AF.41138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	91.137	74.604
AF.41139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	91.137	74.604

AF.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	400.907	116.349
AF.41212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	400.907	116.349
AF.41213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	400.907	116.349
AF.41214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	400.907	116.349
AF.41215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	400.907	116.349
AF.41216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	400.907	116.349
AF.41217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	400.907	116.349
AF.41218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	400.907	116.349
AF.41219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	400.907	116.349
	Chiều dày ≤1m				
AF.41221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	364.667	116.349
AF.41222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	364.667	116.349
AF.41223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	364.667	116.349
AF.41224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	364.667	116.349
AF.41225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	364.667	116.349
AF.41226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	364.667	116.349
AF.41227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	364.667	116.349
AF.41228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	364.667	116.349
AF.41229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	364.667	116.349
	Chiều dày ≤2m				
AF.41231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	326.161	111.109
AF.41232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	326.161	111.109
AF.41233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	326.161	111.109
AF.41234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	326.161	111.109
AF.41235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	326.161	111.109
AF.41236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	326.161	111.109
AF.41237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	326.161	111.109
AF.41238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	326.161	111.109
AF.41239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	326.161	111.109

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤3m				
AF.41241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	294.451	111.109
AF.41242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	294.451	111.109
AF.41243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	294.451	111.109
AF.41244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	294.451	111.109
AF.41245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	294.451	111.109
AF.41246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	294.451	111.109
AF.41247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	294.451	111.109
AF.41248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	294.451	111.109
AF.41249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	294.451	111.109
	Chiều dày ≤5m				
AF.41251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	265.006	103.249
AF.41252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	265.006	103.249
AF.41253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	265.006	103.249
AF.41254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	265.006	103.249
AF.41255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	265.006	103.249
AF.41256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	265.006	103.249
AF.41257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	265.006	103.249
AF.41258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	265.006	103.249
AF.41259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	265.006	103.249
	Chiều dày >5m				
AF.41261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	237.826	98.009
AF.41262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	237.826	98.009
AF.41263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	237.826	98.009
AF.41264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	237.826	98.009
AF.41265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	237.826	98.009
AF.41266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	237.826	98.009
AF.41267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	237.826	98.009
AF.41268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	237.826	98.009
AF.41269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	237.826	98.009

AF.41300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	430.352	116.349
AF.41312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	430.352	116.349
AF.41313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	430.352	116.349
AF.41314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	430.352	116.349
AF.41315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	430.352	116.349
AF.41316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	430.352	116.349
AF.41317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	430.352	116.349
AF.41318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	430.352	116.349
AF.41319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	430.352	116.349
	Chiều dày ≤1m				
AF.41321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	387.317	116.349
AF.41322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	387.317	116.349
AF.41323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	387.317	116.349
AF.41324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	387.317	116.349
AF.41325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	387.317	116.349
AF.41326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	387.317	116.349
AF.41327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	387.317	116.349
AF.41328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	387.317	116.349
AF.41329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	387.317	116.349
	Chiều dày ≤2m				
AF.41331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	348.812	111.109
AF.41332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	348.812	111.109
AF.41333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	348.812	111.109
AF.41334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	348.812	111.109
AF.41335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	348.812	111.109
AF.41336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	348.812	111.109
AF.41337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	348.812	111.109
AF.41338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	348.812	111.109
AF.41339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	348.812	111.109
	Chiều dày >2m				
AF.41341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	314.836	111.109
AF.41342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	314.836	111.109
AF.41343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	314.836	111.109
AF.41344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	314.836	111.109
AF.41345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	314.836	111.109
AF.41346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	314.836	111.109
AF.41347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	314.836	111.109
AF.41348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	314.836	111.109
AF.41349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	314.836	111.109

AF.41400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	321.631	111.109
AF.41412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	321.631	111.109
AF.41413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	321.631	111.109
AF.41414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	321.631	111.109
AF.41415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	321.631	111.109
AF.41416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	321.631	111.109
AF.41417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	321.631	111.109
AF.41418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	321.631	111.109
AF.41419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	321.631	111.109
	Chiều dày ≤1m				
AF.41421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	289.921	111.109
AF.41422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	289.921	111.109
AF.41423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	289.921	111.109
AF.41424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	289.921	111.109
AF.41425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	289.921	111.109
AF.41426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	289.921	111.109
AF.41427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	289.921	111.109
AF.41428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	289.921	111.109
AF.41429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	289.921	111.109
	Chiều dày ≤2m				
AF.41431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	262.741	103.249
AF.41432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	262.741	103.249
AF.41433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	262.741	103.249
AF.41434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	262.741	103.249
AF.41435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	262.741	103.249
AF.41436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	262.741	103.249
AF.41437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	262.741	103.249
AF.41438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	262.741	103.249
AF.41439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	262.741	103.249
	Chiều dày >2m				
AF.41441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	235.561	103.249
AF.41442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	235.561	103.249
AF.41443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	235.561	103.249
AF.41444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	235.561	103.249
AF.41445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	235.561	103.249
AF.41446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	235.561	103.249
AF.41447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	235.561	103.249
AF.41448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	235.561	103.249
AF.41449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	235.561	103.249

AF.41510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.41511	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	115.516	80.192
AF.41512	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	115.516	80.192
AF.41513	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	115.516	80.192
AF.41514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	115.516	80.192
AF.41515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	115.516	80.192
AF.41516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	115.516	80.192
AF.41517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	115.516	80.192
AF.41518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	115.516	80.192
AF.41519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	115.516	80.192
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.41521	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	475.652	104.282
AF.41522	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	475.652	104.282
AF.41523	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	475.652	104.282
AF.41524	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	475.652	104.282
AF.41525	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	475.652	104.282
AF.41526	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	475.652	104.282
AF.41527	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	475.652	104.282
AF.41528	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	475.652	104.282
AF.41529	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	475.652	104.282
	Bê tông mũi phóng				
AF.41531	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	249.151	80.192
AF.41532	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	249.151	80.192
AF.41533	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	249.151	80.192
AF.41534	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	249.151	80.192
AF.41535	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	249.151	80.192
AF.41536	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	249.151	80.192
AF.41537	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	249.151	80.192
AF.41538	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	249.151	80.192
AF.41539	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	249.151	80.192

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông dốc nước				
AF.41541	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	208.381	80.192
AF.41542	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	208.381	80.192
AF.41543	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	208.381	80.192
AF.41544	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	208.381	80.192
AF.41545	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	208.381	80.192
AF.41546	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	208.381	80.192
AF.41547	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	208.381	80.192
AF.41548	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	208.381	80.192
AF.41549	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	208.381	80.192

AF.41600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤25m				
AF.41611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	627.408	116.349
AF.41612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	627.408	116.349
AF.41613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	627.408	116.349
AF.41614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	627.408	116.349
AF.41615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	627.408	116.349
AF.41616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	627.408	116.349
AF.41617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	627.408	116.349
AF.41618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	627.408	116.349
AF.41619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	627.408	116.349
	Chiều cao >25m				
AF.41621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	702.153	124.210
AF.41622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	702.153	124.210
AF.41623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	702.153	124.210
AF.41624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	702.153	124.210
AF.41625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	702.153	124.210
AF.41626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	702.153	124.210
AF.41627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	702.153	124.210
AF.41628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	702.153	124.210
AF.41629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	702.153	124.210

AF.41710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông mố đỡ, mố neo đường ống áp lực				
AF.41711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	292.186	124.210
AF.41712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	292.186	124.210
AF.41713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	292.186	124.210
AF.41714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	292.186	124.210
AF.41715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	292.186	124.210
AF.41716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	292.186	124.210
AF.41717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	292.186	124.210
AF.41718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	292.186	124.210
AF.41719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	292.186	124.210

AF.41720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.41721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	360.137	111.109
AF.41722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	360.137	111.109
AF.41723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	360.137	111.109
AF.41724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	360.137	111.109
AF.41725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	360.137	111.109
AF.41726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	360.137	111.109
AF.41727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	360.137	111.109
AF.41728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	360.137	111.109
AF.41729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	360.137	111.109
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.41731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	355.607	103.249
AF.41732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	355.607	103.249
AF.41733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	355.607	103.249
AF.41734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	355.607	103.249
AF.41735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	355.607	103.249
AF.41736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	355.607	103.249
AF.41737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	355.607	103.249
AF.41738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	355.607	103.249
AF.41739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	355.607	103.249

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.41741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	305.776	111.109
AF.41742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	305.776	111.109
AF.41743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	305.776	111.109
AF.41744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	305.776	111.109
AF.41745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	305.776	111.109
AF.41746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	305.776	111.109
AF.41747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	305.776	111.109
AF.41748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	305.776	111.109
AF.41749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	305.776	111.109

AF.41750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông buồng xoắn				
AF.41751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	432.617	103.249
AF.41752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	432.617	103.249
AF.41753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	432.617	103.249
AF.41754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	432.617	103.249
AF.41755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	432.617	103.249
AF.41756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	432.617	103.249
AF.41757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	432.617	103.249
AF.41758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	432.617	103.249
AF.41759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	432.617	103.249
	Bê tông ống hút				
AF.41761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	382.787	103.249
AF.41762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	382.787	103.249
AF.41763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	382.787	103.249
AF.41764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	382.787	103.249
AF.41765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	382.787	103.249
AF.41766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	382.787	103.249
AF.41767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	382.787	103.249
AF.41768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	382.787	103.249
AF.41769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	382.787	103.249

AF.41770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.41771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	233.296	111.109
AF.41772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	233.296	111.109
AF.41773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	233.296	111.109
AF.41774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	233.296	111.109
AF.41775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	233.296	111.109
AF.41776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	233.296	111.109
AF.41777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	233.296	111.109
AF.41778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	233.296	111.109
AF.41779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	233.296	111.109

AF.41800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông cốt liệu lớn D_{max} ≥80mm				
AF.41811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	957.580	124.576	152.366
AF.41812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.017.097	124.576	152.366
AF.41813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.079.807	124.576	152.366
AF.41814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.138.708	124.576	152.366
AF.41815	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.201.868	124.576	152.366
AF.41816	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.283.099	124.576	152.366
AF.41817	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.351.630	124.576	152.366
AF.41818	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	124.576	152.366
AF.41819	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	124.576	152.366

AF.41900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.41911	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	1.585.507	132.312
AF.41912	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	1.585.507	132.312
AF.41913	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	1.585.507	132.312

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.41914	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	1.585.507	132.312
AF.41915	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	1.585.507	132.312
AF.41916	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	1.585.507	132.312
AF.41917	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	1.585.507	132.312
AF.41918	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	1.585.507	132.312
AF.41919	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	1.585.507	132.312

AF.42000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN
AF.42110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.42120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.42130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.42111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	962.095	60.067	67.633
AF.42112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.026.314	60.067	67.633
AF.42113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.089.777	60.067	67.633
AF.42114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.151.883	60.067	67.633
AF.42115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.239.421	60.067	67.633
AF.42116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.304.175	60.067	67.633
AF.42117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.374.550	60.067	67.633
AF.42118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.440.823	60.067	67.633
AF.42119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.380	60.067	67.633
	Bê tông bản đáy				
AF.42121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	140.848	73.644
AF.42122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	140.848	73.644
AF.42123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	140.848	73.644
AF.42124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	140.848	73.644
AF.42125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	140.848	73.644
AF.42126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	140.848	73.644
AF.42127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	140.848	73.644
AF.42128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	140.848	73.644
AF.42129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	140.848	73.644

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông nền				
AF.42131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	91.137	67.285
AF.42132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	91.137	67.285
AF.42133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	91.137	67.285
AF.42134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	91.137	67.285
AF.42135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	91.137	67.285
AF.42136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	91.137	67.285
AF.42137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	91.137	67.285
AF.42138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	91.137	67.285
AF.42139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	91.137	67.285

AF.42200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	400.907	111.728
AF.42212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	400.907	111.728
AF.42213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	400.907	111.728
AF.42214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	400.907	111.728
AF.42215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	400.907	111.728
AF.42216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	400.907	111.728
AF.42217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	400.907	111.728
AF.42218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	400.907	111.728
AF.42219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	400.907	111.728
	Chiều dày ≤1m				
AF.42221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	364.667	111.728
AF.42222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	364.667	111.728
AF.42223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	364.667	111.728
AF.42224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	364.667	111.728
AF.42225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	364.667	111.728
AF.42226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	364.667	111.728
AF.42227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	364.667	111.728
AF.42228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	364.667	111.728
AF.42229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	364.667	111.728

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤2m				
AF.42231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	326.161	105.717
AF.42232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	326.161	105.717
AF.42233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	326.161	105.717
AF.42234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	326.161	105.717
AF.42235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	326.161	105.717
AF.42236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	326.161	105.717
AF.42237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	326.161	105.717
AF.42238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	326.161	105.717
AF.42239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	326.161	105.717
	Chiều dày ≤3m				
AF.42241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	294.451	105.717
AF.42242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	294.451	105.717
AF.42243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	294.451	105.717
AF.42244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	294.451	105.717
AF.42245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	294.451	105.717
AF.42246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	294.451	105.717
AF.42247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	294.451	105.717
AF.42248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	294.451	105.717
AF.42249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	294.451	105.717
	Chiều dày ≤5m				
AF.42251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	265.006	96.701
AF.42252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	265.006	96.701
AF.42253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	265.006	96.701
AF.42254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	265.006	96.701
AF.42255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	265.006	96.701
AF.42256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	265.006	96.701
AF.42257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	265.006	96.701
AF.42258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	265.006	96.701
AF.42259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	265.006	96.701
	Chiều dày >5m				
AF.42261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	237.826	90.690
AF.42262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	237.826	90.690
AF.42263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	237.826	90.690
AF.42264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	237.826	90.690
AF.42265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	237.826	90.690
AF.42266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	237.826	90.690
AF.42267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	237.826	90.690
AF.42268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	237.826	90.690
AF.42269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	237.826	90.690

AF.42300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	430.352	111.728
AF.42312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	430.352	111.728
AF.42313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	430.352	111.728
AF.42314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	430.352	111.728
AF.42315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	430.352	111.728
AF.42316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	430.352	111.728
AF.42317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	430.352	111.728
AF.42318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	430.352	111.728
AF.42319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	430.352	111.728
	Chiều dày ≤1m				
AF.42321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	387.317	111.728
AF.42322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	387.317	111.728
AF.42323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	387.317	111.728
AF.42324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	387.317	111.728
AF.42325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	387.317	111.728
AF.42326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	387.317	111.728
AF.42327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	387.317	111.728
AF.42328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	387.317	111.728
AF.42329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	387.317	111.728
	Chiều dày ≤2m				
AF.42331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	348.812	105.717
AF.42332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	348.812	105.717
AF.42333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	348.812	105.717
AF.42334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	348.812	105.717
AF.42335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	348.812	105.717
AF.42336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	348.812	105.717
AF.42337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	348.812	105.717
AF.42338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	348.812	105.717
AF.42339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	348.812	105.717
	Chiều dày >2m				
AF.42341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	314.836	105.717
AF.42342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	314.836	105.717
AF.42343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	314.836	105.717
AF.42344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	314.836	105.717
AF.42345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	314.836	105.717
AF.42346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	314.836	105.717
AF.42347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	314.836	105.717
AF.42348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	314.836	105.717
AF.42349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	314.836	105.717

AF.42400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	321.631	105.717
AF.42412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	321.631	105.717
AF.42413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	321.631	105.717
AF.42414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	321.631	105.717
AF.42415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	321.631	105.717
AF.42416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	321.631	105.717
AF.42417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	321.631	105.717
AF.42418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	321.631	105.717
AF.42419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	321.631	105.717
	Chiều dày ≤1m				
AF.42421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	289.921	105.717
AF.42422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	289.921	105.717
AF.42423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	289.921	105.717
AF.42424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	289.921	105.717
AF.42425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	289.921	105.717
AF.42426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	289.921	105.717
AF.42427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	289.921	105.717
AF.42428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	289.921	105.717
AF.42429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	289.921	105.717
	Chiều dày ≤2m				
AF.42431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	262.741	96.701
AF.42432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	262.741	96.701
AF.42433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	262.741	96.701
AF.42434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	262.741	96.701
AF.42435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	262.741	96.701
AF.42436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	262.741	96.701
AF.42437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	262.741	96.701
AF.42438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	262.741	96.701
AF.42439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	262.741	96.701
	Chiều dày >2m				
AF.42441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	235.561	96.701
AF.42442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	235.561	96.701
AF.42443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	235.561	96.701
AF.42444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	235.561	96.701
AF.42445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	235.561	96.701
AF.42446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	235.561	96.701
AF.42447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	235.561	96.701
AF.42448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	235.561	96.701
AF.42449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	235.561	96.701

AF.42510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.42511	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	115.516	73.644
AF.42512	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	115.516	73.644
AF.42513	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	115.516	73.644
AF.42514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	115.516	73.644
AF.42515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	115.516	73.644
AF.42516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	115.516	73.644
AF.42517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	115.516	73.644
AF.42518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	115.516	73.644
AF.42519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	115.516	73.644
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.42521	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	475.652	97.668
AF.42522	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	475.652	97.668
AF.42523	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	475.652	97.668
AF.42524	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	475.652	97.668
AF.42525	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	475.652	97.668
AF.42526	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	475.652	97.668
AF.42527	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	475.652	97.668
AF.42528	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	475.652	97.668
AF.42529	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	475.652	97.668
	Bê tông mũi phóng				
AF.42531	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	249.151	73.644
AF.42532	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	249.151	73.644
AF.42533	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	249.151	73.644
AF.42534	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	249.151	73.644
AF.42535	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	249.151	73.644
AF.42536	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	249.151	73.644
AF.42537	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	249.151	73.644
AF.42538	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	249.151	73.644
AF.42539	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	249.151	73.644
	Bê tông dốc nước				
AF.42541	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	208.381	73.644
AF.42542	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	208.381	73.644
AF.42543	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	208.381	73.644
AF.42544	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	208.381	73.644

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông dốc nước				
AF.42545	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	208.381	73.644
AF.42546	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	208.381	73.644
AF.42547	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	208.381	73.644
AF.42548	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	208.381	73.644
AF.42549	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	208.381	73.644

AF.42600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều cao ≤25m				
AF.42611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	627.408	111.728
AF.42612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	627.408	111.728
AF.42613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	627.408	111.728
AF.42614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	627.408	111.728
AF.42615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	627.408	111.728
AF.42616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	627.408	111.728
AF.42617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	627.408	111.728
AF.42618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	627.408	111.728
AF.42619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	627.408	111.728
	Chiều cao >25m				
AF.42621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	702.153	120.745
AF.42622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	702.153	120.745
AF.42623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	702.153	120.745
AF.42624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	702.153	120.745
AF.42625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	702.153	120.745
AF.42626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	702.153	120.745
AF.42627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	702.153	120.745
AF.42628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	702.153	120.745
AF.42629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	702.153	120.745

AF.42710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.42711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	292.186	120.745
AF.42712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	292.186	120.745
AF.42713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	292.186	120.745
AF.42714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	292.186	120.745
AF.42715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	292.186	120.745
AF.42716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	292.186	120.745
AF.42717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	292.186	120.745
AF.42718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	292.186	120.745
AF.42719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	292.186	120.745

AF.42720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.42721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	360.137	105.717
AF.42722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	360.137	105.717
AF.42723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	360.137	105.717
AF.42724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	360.137	105.717
AF.42725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	360.137	105.717
AF.42726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	360.137	105.717
AF.42727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	360.137	105.717
AF.42728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	360.137	105.717
AF.42729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	360.137	105.717
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.42731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	355.607	96.701
AF.42732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	355.607	96.701
AF.42733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	355.607	96.701
AF.42734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	355.607	96.701
AF.42735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	355.607	96.701
AF.42736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	355.607	96.701

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.42737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	355.607	96.701
AF.42738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	355.607	96.701
AF.42739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	355.607	96.701
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.42741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	305.776	105.717
AF.42742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	305.776	105.717
AF.42743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	305.776	105.717
AF.42744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	305.776	105.717
AF.42745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	305.776	105.717
AF.42746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	305.776	105.717
AF.42747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	305.776	105.717
AF.42748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	305.776	105.717
AF.42749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	305.776	105.717

AF.42750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.42751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.429	432.617	96.701
AF.42752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.589	432.617	96.701
AF.42753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.160.161	432.617	96.701
AF.42754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.460	432.617	96.701
AF.42755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.445	432.617	96.701
AF.42756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.499	432.617	96.701
AF.42757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.628	432.617	96.701
AF.42758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.766	432.617	96.701
AF.42759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.525	432.617	96.701
	Bê tông ống hút				
AF.42761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.429	382.787	96.701
AF.42762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.589	382.787	96.701
AF.42763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.160.161	382.787	96.701
AF.42764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.460	382.787	96.701
AF.42765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.445	382.787	96.701

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông ống hút				
AF.42766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.499	382.787	96.701
AF.42767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.628	382.787	96.701
AF.42768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.766	382.787	96.701
AF.42769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.525	382.787	96.701

AF.42770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.42771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	233.296	105.717
AF.42772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	233.296	105.717
AF.42773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	233.296	105.717
AF.42774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	233.296	105.717
AF.42775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	233.296	105.717
AF.42776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	233.296	105.717
AF.42777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	233.296	105.717
AF.42778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	233.296	105.717
AF.42779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	233.296	105.717

AF.42800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông cốt liệu lớn D_{max} ≥80mm				
AF.42811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	957.580	124.576	145.818
AF.42812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.017.097	124.576	145.818
AF.42813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.079.807	124.576	145.818
AF.42814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.138.708	124.576	145.818
AF.42815	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.201.868	124.576	145.818
AF.42816	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.283.099	124.576	145.818
AF.42817	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.351.630	124.576	145.818
AF.42818	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	124.576	145.818
AF.42819	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	124.576	145.818

AF.42900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.42911	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	1.585.507	127.691
AF.42912	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	1.585.507	127.691
AF.42913	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	1.585.507	127.691
AF.42914	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	1.585.507	127.691
AF.42915	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	1.585.507	127.691
AF.42916	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	1.585.507	127.691
AF.42917	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	1.585.507	127.691
AF.42918	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	1.585.507	127.691
AF.42919	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	1.585.507	127.691

AF.43000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN
AF.43110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.43120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.43130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.43111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	979.058	60.067	71.475
AF.43112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.520	60.067	71.475
AF.43113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.115.339	60.067	71.475
AF.43114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.181.973	60.067	71.475
AF.43115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.274.266	60.067	71.475
AF.43116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.341.626	60.067	71.475
AF.43117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.711	60.067	71.475
AF.43118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.488.998	60.067	71.475
AF.43119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.651	60.067	71.475
	Bê tông bản đáy				
AF.43121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	140.848	79.001
AF.43122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	140.848	79.001
AF.43123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	140.848	79.001
AF.43124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	140.848	79.001
AF.43125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	140.848	79.001

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông bản đáy				
AF.43126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	140.848	79.001
AF.43127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	140.848	79.001
AF.43128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	140.848	79.001
AF.43129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	140.848	79.001
	Bê tông nền				
AF.43131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	91.137	71.127
AF.43132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	91.137	71.127
AF.43133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	91.137	71.127
AF.43134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	91.137	71.127
AF.43135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	91.137	71.127
AF.43136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	91.137	71.127
AF.43137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	91.137	71.127
AF.43138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	91.137	71.127
AF.43139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	91.137	71.127

AF.43200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	400.907	117.112
AF.43212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	400.907	117.112
AF.43213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	400.907	117.112
AF.43214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	400.907	117.112
AF.43215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	400.907	117.112
AF.43216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	400.907	117.112
AF.43217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	400.907	117.112
AF.43218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	400.907	117.112
AF.43219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	400.907	117.112
	Chiều dày ≤1m				
AF.43221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	364.667	117.112
AF.43222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	364.667	117.112
AF.43223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	364.667	117.112
AF.43224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	364.667	117.112
AF.43225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	364.667	117.112
AF.43226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	364.667	117.112

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤1m				
AF.43227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	364.667	117.112
AF.43228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	364.667	117.112
AF.43229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	364.667	117.112
	Chiều dày ≤2m				
AF.43231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	326.161	109.585
AF.43232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	326.161	109.585
AF.43233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	326.161	109.585
AF.43234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	326.161	109.585
AF.43235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	326.161	109.585
AF.43236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	326.161	109.585
AF.43237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	326.161	109.585
AF.43238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	326.161	109.585
AF.43239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	326.161	109.585
	Chiều dày ≤3m				
AF.43241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	294.451	109.585
AF.43242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	294.451	109.585
AF.43243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	294.451	109.585
AF.43244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	294.451	109.585
AF.43245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	294.451	109.585
AF.43246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	294.451	109.585
AF.43247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	294.451	109.585
AF.43248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	294.451	109.585
AF.43249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	294.451	109.585
	Chiều dày ≤5m				
AF.43251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	265.006	102.058
AF.43252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	265.006	102.058
AF.43253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	265.006	102.058
AF.43254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	265.006	102.058
AF.43255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	265.006	102.058
AF.43256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	265.006	102.058
AF.43257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	265.006	102.058
AF.43258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	265.006	102.058
AF.43259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	265.006	102.058
	Chiều dày >5m				
AF.43261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	237.826	94.532
AF.43262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	237.826	94.532
AF.43263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	237.826	94.532

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày >5m				
AF.43264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	237.826	94.532
AF.43265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	237.826	94.532
AF.43266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	237.826	94.532
AF.43267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	237.826	94.532
AF.43268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	237.826	94.532
AF.43269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	237.826	94.532

AF.43300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	430.352	117.112
AF.43312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	430.352	117.112
AF.43313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	430.352	117.112
AF.43314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	430.352	117.112
AF.43315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	430.352	117.112
AF.43316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	430.352	117.112
AF.43317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	430.352	117.112
AF.43318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	430.352	117.112
AF.43319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	430.352	117.112
	Chiều dày ≤1m				
AF.43321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	387.317	117.112
AF.43322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	387.317	117.112
AF.43323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	387.317	117.112
AF.43324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	387.317	117.112
AF.43325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	387.317	117.112
AF.43326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	387.317	117.112
AF.43327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	387.317	117.112
AF.43328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	387.317	117.112
AF.43329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	387.317	117.112

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤2m				
AF.43331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	348.812	109.585
AF.43332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	348.812	109.585
AF.43333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	348.812	109.585
AF.43334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	348.812	109.585
AF.43335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	348.812	109.585
AF.43336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	348.812	109.585
AF.43337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	348.812	109.585
AF.43338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	348.812	109.585
AF.43339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	348.812	109.585
	Chiều dày >2m				
AF.43341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	314.836	109.585
AF.43342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	314.836	109.585
AF.43343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	314.836	109.585
AF.43344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	314.836	109.585
AF.43345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	314.836	109.585
AF.43346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	314.836	109.585
AF.43347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	314.836	109.585
AF.43348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	314.836	109.585
AF.43349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	314.836	109.585

AF.43400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	321.631	109.585
AF.43412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	321.631	109.585
AF.43413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	321.631	109.585
AF.43414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	321.631	109.585
AF.43415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	321.631	109.585
AF.43416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	321.631	109.585
AF.43417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	321.631	109.585
AF.43418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	321.631	109.585
AF.43419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	321.631	109.585

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤1m				
AF.43421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	289.921	109.585
AF.43422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	289.921	109.585
AF.43423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	289.921	109.585
AF.43424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	289.921	109.585
AF.43425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	289.921	109.585
AF.43426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	289.921	109.585
AF.43427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	289.921	109.585
AF.43428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	289.921	109.585
AF.43429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	289.921	109.585
	Chiều dày ≤2m				
AF.43431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	262.741	102.058
AF.43432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	262.741	102.058
AF.43433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	262.741	102.058
AF.43434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	262.741	102.058
AF.43435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	262.741	102.058
AF.43436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	262.741	102.058
AF.43437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	262.741	102.058
AF.43438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	262.741	102.058
AF.43439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	262.741	102.058
	Chiều dày >2m				
AF.43441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	235.561	102.058
AF.43442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	235.561	102.058
AF.43443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	235.561	102.058
AF.43444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	235.561	102.058
AF.43445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	235.561	102.058
AF.43446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	235.561	102.058
AF.43447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	235.561	102.058
AF.43448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	235.561	102.058
AF.43449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	235.561	102.058

AF.43510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.43520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.43530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.43540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.43511	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	115.516	79.001
AF.43512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	115.516	79.001
AF.43513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	115.516	79.001
AF.43514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	115.516	79.001
AF.43515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	115.516	79.001
AF.43516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	115.516	79.001
AF.43517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	115.516	79.001
AF.43518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	115.516	79.001
AF.43519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	115.516	79.001
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.43521	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	475.652	103.079
AF.43522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	475.652	103.079
AF.43523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	475.652	103.079
AF.43524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	475.652	103.079
AF.43525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	475.652	103.079
AF.43526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	475.652	103.079
AF.43527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	475.652	103.079
AF.43528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	475.652	103.079
AF.43529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	475.652	103.079
	Bê tông mũi phóng				
AF.43531	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	249.151	79.001
AF.43532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	249.151	79.001
AF.43533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	249.151	79.001
AF.43534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	249.151	79.001
AF.43535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	249.151	79.001
AF.43536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	249.151	79.001
AF.43537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	249.151	79.001
AF.43538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	249.151	79.001
AF.43539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	249.151	79.001
	Bê tông dốc nước				
AF.43541	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	208.381	79.001
AF.43542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	208.381	79.001
AF.43543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	208.381	79.001
AF.43544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	208.381	79.001
AF.43545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	208.381	79.001
AF.43546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	208.381	79.001
AF.43547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	208.381	79.001
AF.43548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	208.381	79.001
AF.43549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	208.381	79.001

AF.43600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều cao ≤25m				
AF.43611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	627.408	117.112
AF.43612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	627.408	117.112
AF.43613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	627.408	117.112
AF.43614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	627.408	117.112
AF.43615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	627.408	117.112
AF.43616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	627.408	117.112
AF.43617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	627.408	117.112
AF.43618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	627.408	117.112
AF.43619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	627.408	117.112
	Chiều cao >25m				
AF.43621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	702.153	128.402
AF.43622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	702.153	128.402
AF.43623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	702.153	128.402
AF.43624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	702.153	128.402
AF.43625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	702.153	128.402
AF.43626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	702.153	128.402
AF.43627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	702.153	128.402
AF.43628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	702.153	128.402
AF.43629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	702.153	128.402

AF.43710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.43711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	292.186	128.402
AF.43712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	292.186	128.402
AF.43713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	292.186	128.402
AF.43714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	292.186	128.402
AF.43715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	292.186	128.402
AF.43716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	292.186	128.402
AF.43717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	292.186	128.402
AF.43718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	292.186	128.402
AF.43719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	292.186	128.402

AF.43720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.43730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.43740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.43721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	360.137	109.585
AF.43722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	360.137	109.585
AF.43723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	360.137	109.585
AF.43724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	360.137	109.585
AF.43725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	360.137	109.585
AF.43726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	360.137	109.585
AF.43727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	360.137	109.585
AF.43728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	360.137	109.585
AF.43729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	360.137	109.585
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.43731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	355.607	102.058
AF.43732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	355.607	102.058
AF.43733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	355.607	102.058
AF.43734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	355.607	102.058
AF.43735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	355.607	102.058
AF.43736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	355.607	102.058
AF.43737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	355.607	102.058
AF.43738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	355.607	102.058
AF.43739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	355.607	102.058
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.43741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	305.776	109.585
AF.43742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	305.776	109.585
AF.43743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	305.776	109.585
AF.43744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	305.776	109.585
AF.43745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	305.776	109.585
AF.43746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	305.776	109.585
AF.43747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	305.776	109.585
AF.43748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	305.776	109.585
AF.43749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	305.776	109.585

AF.43750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.43751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	432.617	102.058
AF.43752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	432.617	102.058
AF.43753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	432.617	102.058
AF.43754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	432.617	102.058
AF.43755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	432.617	102.058
AF.43756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	432.617	102.058
AF.43757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	432.617	102.058
AF.43758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	432.617	102.058
AF.43759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	432.617	102.058
	Bê tông ống hút				
AF.43761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	382.787	102.058
AF.43762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	382.787	102.058
AF.43763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	382.787	102.058
AF.43764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	382.787	102.058
AF.43765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	382.787	102.058
AF.43766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	382.787	102.058
AF.43767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	382.787	102.058
AF.43768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	382.787	102.058
AF.43769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	382.787	102.058

AF.43770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.43771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	233.296	109.585
AF.43772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	233.296	109.585
AF.43773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	233.296	109.585
AF.43774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	233.296	109.585
AF.43775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	233.296	109.585
AF.43776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	233.296	109.585
AF.43777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	233.296	109.585
AF.43778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	233.296	109.585
AF.43779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	233.296	109.585

AF.43800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn **Bê tông cố liệu lớn D_{max} ≥80mm**				
AF.43811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	957.580	124.576	151.176
AF.43812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.017.097	124.576	151.176
AF.43813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.079.807	124.576	151.176
AF.43814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.138.708	124.576	151.176
AF.43815	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.201.868	124.576	151.176
AF.43816	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.283.099	124.576	151.176
AF.43817	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.351.630	124.576	151.176
AF.43818	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	124.576	151.176
AF.43819	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	124.576	151.176

AF.43900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn **Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)**				
AF.43911	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	1.585.507	136.838
AF.43912	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	1.585.507	136.838
AF.43913	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	1.585.507	136.838
AF.43914	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	1.585.507	136.838
AF.43915	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	1.585.507	136.838
AF.43916	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	1.585.507	136.838
AF.43917	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	1.585.507	136.838
AF.43918	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	1.585.507	136.838
AF.43919	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	1.585.507	136.838

AF.44000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.44110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.44120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.44130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.44111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.003.378	60.067	74.725
AF.44112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.537	60.067	74.725
AF.44113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.152.003	60.067	74.725
AF.44114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.225.785	60.067	74.725
AF.44115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.288.348	60.067	74.725
AF.44116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.343.714	60.067	74.725
AF.44117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.403.880	60.067	74.725
AF.44118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.474.471	60.067	74.725
AF.44119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.576.122	60.067	74.725
	Bê tông bản đáy				
AF.44121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	140.848	74.725
AF.44122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	140.848	74.725
AF.44123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	140.848	74.725
AF.44124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	140.848	74.725
AF.44125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	140.848	74.725
AF.44126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	140.848	74.725
AF.44127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	140.848	74.725
AF.44128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	140.848	74.725
AF.44129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	140.848	74.725
	Bê tông nền				
AF.44131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	91.137	74.370
AF.44132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	91.137	74.370
AF.44133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	91.137	74.370
AF.44134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	91.137	74.370
AF.44135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	91.137	74.370
AF.44136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	91.137	74.370
AF.44137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	91.137	74.370
AF.44138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	91.137	74.370
AF.44139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	91.137	74.370

AF.44200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	400.907	98.243
AF.44212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	400.907	98.243
AF.44213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	400.907	98.243
AF.44214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	400.907	98.243
AF.44215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	400.907	98.243
AF.44216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	400.907	98.243
AF.44217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	400.907	98.243
AF.44218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	400.907	98.243
AF.44219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	400.907	98.243
	Chiều dày ≤1m				
AF.44221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	364.667	98.243
AF.44222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	364.667	98.243
AF.44223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	364.667	98.243
AF.44224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	364.667	98.243
AF.44225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	364.667	98.243
AF.44226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	364.667	98.243
AF.44227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	364.667	98.243
AF.44228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	364.667	98.243
AF.44229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	364.667	98.243
	Chiều dày ≤2m				
AF.44231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	326.161	98.243
AF.44232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	326.161	98.243
AF.44233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	326.161	98.243
AF.44234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	326.161	98.243
AF.44235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	326.161	98.243
AF.44236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	326.161	98.243
AF.44237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	326.161	98.243
AF.44238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	326.161	98.243
AF.44239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	326.161	98.243

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤3m				
AF.44241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	294.451	98.243
AF.44242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	294.451	98.243
AF.44243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	294.451	98.243
AF.44244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	294.451	98.243
AF.44245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	294.451	98.243
AF.44246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	294.451	98.243
AF.44247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	294.451	98.243
AF.44248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	294.451	98.243
AF.44249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	294.451	98.243
	Chiều dày ≤5m				
AF.44251	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	265.006	98.243
AF.44252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	265.006	98.243
AF.44253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	265.006	98.243
AF.44254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	265.006	98.243
AF.44255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	265.006	98.243
AF.44256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	265.006	98.243
AF.44257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	265.006	98.243
AF.44258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	265.006	98.243
AF.44259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	265.006	98.243
	Chiều dày >5m				
AF.44261	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	237.826	98.243
AF.44262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	237.826	98.243
AF.44263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	237.826	98.243
AF.44264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	237.826	98.243
AF.44265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	237.826	98.243
AF.44266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	237.826	98.243
AF.44267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	237.826	98.243
AF.44268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	237.826	98.243
AF.44269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	237.826	98.243

AF.44300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	430.352	98.243
AF.44312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	430.352	98.243
AF.44313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	430.352	98.243
AF.44314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	430.352	98.243
AF.44315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	430.352	98.243
AF.44316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	430.352	98.243
AF.44317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	430.352	98.243
AF.44318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	430.352	98.243
AF.44319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	430.352	98.243
	Chiều dày ≤1m				
AF.44321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	387.317	98.243
AF.44322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	387.317	98.243
AF.44323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	387.317	98.243
AF.44324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	387.317	98.243
AF.44325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	387.317	98.243
AF.44326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	387.317	98.243
AF.44327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	387.317	98.243
AF.44328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	387.317	98.243
AF.44329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	387.317	98.243
	Chiều dày ≤2m				
AF.44331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	348.812	98.243
AF.44332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	348.812	98.243
AF.44333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	348.812	98.243
AF.44334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	348.812	98.243
AF.44335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	348.812	98.243
AF.44336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	348.812	98.243
AF.44337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	348.812	98.243
AF.44338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	348.812	98.243
AF.44339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	348.812	98.243
	Chiều dày >2m				
AF.44341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	314.836	98.243
AF.44342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	314.836	98.243
AF.44343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	314.836	98.243

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày >2m				
AF.44344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	314.836	98.243
AF.44345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	314.836	98.243
AF.44346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	314.836	98.243
AF.44347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	314.836	98.243
AF.44348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	314.836	98.243
AF.44349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	314.836	98.243

AF.44400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	321.631	98.243
AF.44412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	321.631	98.243
AF.44413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	321.631	98.243
AF.44414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	321.631	98.243
AF.44415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	321.631	98.243
AF.44416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	321.631	98.243
AF.44417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	321.631	98.243
AF.44418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	321.631	98.243
AF.44419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	321.631	98.243
	Chiều dày ≤1m				
AF.44421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	289.921	98.243
AF.44422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	289.921	98.243
AF.44423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	289.921	98.243
AF.44424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	289.921	98.243
AF.44425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	289.921	98.243
AF.44426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	289.921	98.243
AF.44427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	289.921	98.243
AF.44428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	289.921	98.243
AF.44429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	289.921	98.243

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤2m				
AF.44431	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	262.741	98.243
AF.44432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	262.741	98.243
AF.44433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	262.741	98.243
AF.44434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	262.741	98.243
AF.44435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	262.741	98.243
AF.44436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	262.741	98.243
AF.44437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	262.741	98.243
AF.44438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	262.741	98.243
AF.44439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	262.741	98.243
	Chiều dày >2m				
AF.44441	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	235.561	98.243
AF.44442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	235.561	98.243
AF.44443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	235.561	98.243
AF.44444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	235.561	98.243
AF.44445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	235.561	98.243
AF.44446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	235.561	98.243
AF.44447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	235.561	98.243
AF.44448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	235.561	98.243
AF.44449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	235.561	98.243

AF.44510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.44520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.44530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.44540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.44511	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	115.516	74.725
AF.44512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	115.516	74.725
AF.44513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	115.516	74.725
AF.44514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	115.516	74.725
AF.44515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	115.516	74.725

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.44516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	115.516	74.725
AF.44517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	115.516	74.725
AF.44518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	115.516	74.725
AF.44519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	115.516	74.725
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.44521	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	475.652	98.243
AF.44522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	475.652	98.243
AF.44523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	475.652	98.243
AF.44524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	475.652	98.243
AF.44525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	475.652	98.243
AF.44526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	475.652	98.243
AF.44527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	475.652	98.243
AF.44528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	475.652	98.243
AF.44529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	475.652	98.243
	Bê tông mũi phóng				
AF.44531	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	249.151	74.725
AF.44532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	249.151	74.725
AF.44533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	249.151	74.725
AF.44534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	249.151	74.725
AF.44535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	249.151	74.725
AF.44536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	249.151	74.725
AF.44537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	249.151	74.725
AF.44538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	249.151	74.725
AF.44539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	249.151	74.725
	Bê tông dốc nước				
AF.44541	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	208.381	74.725
AF.44542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	208.381	74.725
AF.44543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	208.381	74.725
AF.44544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	208.381	74.725
AF.44545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	208.381	74.725
AF.44546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	208.381	74.725
AF.44547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	208.381	74.725
AF.44548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	208.381	74.725
AF.44549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	208.381	74.725

AF.44600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều cao ≤25m				
AF.44611	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	627.408	98.243
AF.44612	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	627.408	98.243
AF.44613	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	627.408	98.243
AF.44614	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	627.408	98.243
AF.44615	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	627.408	98.243
AF.44616	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	627.408	98.243
AF.44617	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	627.408	98.243
AF.44618	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	627.408	98.243
AF.44619	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	627.408	98.243
	Chiều cao >25m				
AF.44621	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	702.153	107.239
AF.44622	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	702.153	107.239
AF.44623	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	702.153	107.239
AF.44624	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	702.153	107.239
AF.44625	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	702.153	107.239
AF.44626	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	702.153	107.239
AF.44627	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	702.153	107.239
AF.44628	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	702.153	107.239
AF.44629	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	702.153	107.239

AF.44710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đo đường ống áp lực				
AF.44711	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	292.186	98.243
AF.44712	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	292.186	98.243
AF.44713	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	292.186	98.243
AF.44714	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	292.186	98.243
AF.44715	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	292.186	98.243

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đo đường ống áp lực				
AF.44716	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	292.186	98.243
AF.44717	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	292.186	98.243
AF.44718	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	292.186	98.243
AF.44719	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	292.186	98.243

AF.44720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.44721	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	360.137	98.243
AF.44722	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	360.137	98.243
AF.44723	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	360.137	98.243
AF.44724	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	360.137	98.243
AF.44725	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	360.137	98.243
AF.44726	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	360.137	98.243
AF.44727	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	360.137	98.243
AF.44728	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	360.137	98.243
AF.44729	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	360.137	98.243
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.44731	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	355.607	98.243
AF.44732	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	355.607	98.243
AF.44733	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	355.607	98.243
AF.44734	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	355.607	98.243
AF.44735	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	355.607	98.243
AF.44736	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	355.607	98.243
AF.44737	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	355.607	98.243
AF.44738	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	355.607	98.243
AF.44739	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	355.607	98.243

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.44741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	305.776	98.243
AF.44742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	305.776	98.243
AF.44743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	305.776	98.243
AF.44744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	305.776	98.243
AF.44745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	305.776	98.243
AF.44746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	305.776	98.243
AF.44747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	305.776	98.243
AF.44748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	305.776	98.243
AF.44749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	305.776	98.243

AF.44750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.44751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	432.617	98.243
AF.44752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	432.617	98.243
AF.44753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	432.617	98.243
AF.44754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	432.617	98.243
AF.44755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	432.617	98.243
AF.44756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	432.617	98.243
AF.44757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	432.617	98.243
AF.44758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	432.617	98.243
AF.44759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	432.617	98.243
	Bê tông ống hút				
AF.44761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	382.787	98.243
AF.44762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	382.787	98.243
AF.44763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	382.787	98.243
AF.44764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	382.787	98.243
AF.44765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	382.787	98.243
AF.44766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	382.787	98.243
AF.44767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	382.787	98.243
AF.44768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	382.787	98.243
AF.44769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	382.787	98.243

AF.44770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.44771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	233.296	98.243
AF.44772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	233.296	98.243
AF.44773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	233.296	98.243
AF.44774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	233.296	98.243
AF.44775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	233.296	98.243
AF.44776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	233.296	98.243
AF.44777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	233.296	98.243
AF.44778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	233.296	98.243
AF.44779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	233.296	98.243

AF.50000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.

AF.51100 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông qua dây truyền trạm trộn tại hiện trường, công suất trạm trộn				
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		1.708.814	8.872.951
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.443.689	6.544.816
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.398.121	6.034.025
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.087.427	4.436.406
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		1.064.643	4.094.882
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		998.362	3.682.467
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		932.081	3.024.773
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		869.942	2.958.333

AF.51200 SẢN XUẤT BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn				
AF.51210	- 60m3/h	100m³		1.132.505	4.362.848
AF.51220	- 120m3/h	100m³		883.354	2.969.103

AF.52100 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn				
	Phạm vi vận chuyển ≤0,5km				
AF.52111	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			8.608.335
AF.52112	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			9.817.500
AF.52113	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			8.148.733
	Phạm vi vận chuyển ≤1,0km				
AF.52121	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			9.213.245
AF.52122	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			10.458.643
AF.52123	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			8.685.476
	Phạm vi vận chuyển ≤1,5km				
AF.52131	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			9.771.623
AF.52132	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			11.220.000
AF.52133	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			9.271.014
	Phạm vi vận chuyển ≤2,0km				
AF.52141	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			10.609.191
AF.52142	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			12.101.572
AF.52143	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			10.002.936
	Phạm vi vận chuyển ≤3,0km				
AF.52151	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			12.563.516
AF.52152	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			14.265.429
AF.52153	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			11.808.344
	Phạm vi vận chuyển ≤4,0km				
AF.52161	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			13.796.602
AF.52162	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			15.708.001
AF.52163	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			13.028.214

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km				
AF.52171	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			1.172.595
AF.52172	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			1.338.386
AF.52173	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			1.107.642

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3				
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km				
AF.52411	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			11.360.675
AF.52412	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			13.687.252
AF.52413	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			15.483.370
AF.52414	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			17.144.546
AF.52415	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			18.805.722
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km				
AF.52421	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			12.523.964
AF.52422	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			14.850.541
AF.52423	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			16.646.658
AF.52424	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			18.307.834
AF.52425	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			19.969.010

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km				
AF.52431	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			13.687.252
AF.52432	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			16.013.829
AF.52433	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			17.809.947
AF.52434	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			19.471.123
AF.52435	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			21.132.299
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km				
AF.52441	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			14.464.329
AF.52442	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			16.790.906
AF.52443	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			18.584.697
AF.52444	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			20.245.873
AF.52445	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			21.909.376
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km				
AF.52451	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			15.239.079
AF.52452	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			17.565.656
AF.52453	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			19.359.447
AF.52454	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			21.022.950
AF.52455	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			22.684.126

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km				
AF.52461	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			16.013.829
AF.52462	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			18.340.406
AF.52463	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			20.136.524
AF.52464	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			21.797.700
AF.52465	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			23.458.876
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km				
AF.52471	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			16.595.474
AF.52472	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			18.922.051
AF.52473	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			20.718.168
AF.52474	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			22.379.344
AF.52475	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			24.040.520
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km				
AF.52481	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			17.177.118
AF.52482	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			19.503.695
AF.52483	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			21.299.812
AF.52484	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			22.960.988
AF.52485	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			24.622.164

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AF.52511	- Cự ly vận chuyển ≤1,0 km	100m³			4.608.321
AF.52521	- Cự ly vận chuyển ≤2,0 km	100m³			5.892.231
AF.52531	- Cự ly vận chuyển ≤3,0 km	100m³			7.153.215
AF.52541	- Cự ly vận chuyển ≤4,0 km	100m³			8.391.271
AF.52551	- Cự ly vận chuyển ≤5,0 km	100m³			9.606.400

AF.60000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng				
AF.61110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.434.886	103.152
AF.61120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.737.263	512.506
AF.61130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.266.141	528.833

AF.61200 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bệ máy				
AF.61210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.783.697	103.152
AF.61220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.099.664	527.863
AF.61230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.560.592	528.833

AF.61300 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	2.933.188	103.152
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.037.378	159.179
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.340.890	213.143
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.492.645	269.496
	Đường kính ≤18mm				
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.365.164	2.328.430	512.506
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.365.164	2.541.341	569.011
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.365.164	2.797.287	619.121
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.365.164	2.917.333	672.542
	Đường kính >18mm				
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.348.950	1.814.273	528.833
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.348.950	2.031.714	581.810
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.348.950	2.233.300	624.210
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.348.950	2.335.225	679.532

AF.61400 CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, trụ				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.202.724	103.152
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.284.265	163.033
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.610.426	220.852
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.775.772	279.160
	Đường kính ≤18mm				
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.369.322	2.088.339	527.863
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.369.322	2.122.314	584.675
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.369.322	2.335.225	634.784
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.369.322	2.441.681	688.206
	Đường kính >18mm				
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.369.740	1.689.697	613.294
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.369.740	1.764.443	667.960
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.369.740	1.941.114	710.361
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.369.740	2.029.449	765.682

AF.61500 CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép xà dầm, giằng				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.485.850	103.152
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.565.126	163.033
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.922.997	220.852
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.110.993	279.160
	Đường kính ≤18mm				
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.366.550	2.092.869	517.497
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.366.550	2.169.880	574.102
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.366.550	2.385.056	624.211
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.366.550	2.493.776	677.633
	Đường kính >18mm				
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.366.044	1.814.273	600.241
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.366.044	1.827.863	654.646
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.366.044	2.013.594	697.046
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.366.044	2.101.929	752.368

AF.61600 CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	4.181.208	103.152
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	4.255.954	163.033
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	4.681.776	220.852
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.890.157	279.160
	Đường kính >10mm				
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.364.633	3.551.536	513.658
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	3.612.691	570.186
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	3.959.237	620.296
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	4.156.293	673.717

AF.61700 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.148.364	170.743
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.465.465	240.125
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.621.751	317.814

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính >10mm				
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	2.274.070	581.750
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	2.500.571	639.568
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	3.508.500	712.371

AF.61800 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.900.347	103.152
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.981.888	163.033
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	4.380.529	220.852
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.579.850	279.160
	Đường kính >10mm				
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.364.633	3.003.403	513.658
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	3.048.703	581.750
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	3.302.385	639.568
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	3.451.875	697.876

AF.61900 CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tháp đèn trên đảo				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.908.277	547.097
AF.61912	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.399.784	567.584
	Đường kính ≤18mm				
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.365.164	4.154.028	1.735.078
AF.61922	- Chiều cao >25m	tấn	21.365.164	4.568.525	1.755.566
	Đường kính >18mm				
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.676.111	1.899.692
AF.61932	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.043.043	1.920.180

AF.62000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lồng thang máy				
AF.62110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.347.685	246.389
AF.62120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.813.142	683.284
AF.62130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.251.420	690.237

AF.62200 CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép silô				
AF.62210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.109.859	246.389
AF.62220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.604.762	683.284
AF.62230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.993.209	690.237

AF.62300 CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống khói				
AF.62310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.766.712	246.389
AF.62320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	3.125.714	683.284
AF.62330	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.391.851	690.237

AF.63100 CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp				
AF.63110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.724.811	103.152
AF.63120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.368.698	4.110.993	581.611
AF.63130	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.139	3.698.761	613.294

AF.63200 CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước				
AF.63210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.185.735	103.152
AF.63220	- Đường kính >10mm	tấn	21.380.410	1.445.076	573.932

AF.63300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn				
AF.63310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.197.064	103.152
AF.63320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.293.325	961.687
AF.63330	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	3.021.523	920.426

AF.64100 CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng thường				
AF.64110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.412.239	103.152
AF.64120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.646.666	961.687
AF.64130	- Đường kính >18mm	tấn	21.441.350	3.229.904	901.230

AF.64200 CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng				
AF.64210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.560.600	103.152
AF.64220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	4.437.155	961.687
AF.64230	- Đường kính >18mm	tấn	21.441.350	4.192.534	901.230

AF.64300 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.64310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.612.691	314.772
AF.64320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.441.681	856.538
AF.64330	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.031.714	846.514

AF.64400 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.64410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.326.169	323.881
AF.64420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.930.923	917.515
AF.64430	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.437.151	873.574

AF.65100 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.612.691	417.560
AF.65120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.441.681	932.592
AF.65130	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.031.714	915.039

AF.65200 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.326.169	431.715
AF.65220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.930.923	1.025.349
AF.65230	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.437.151	934.849

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.335.229	480.442
AF.65420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.930.923	979.753
AF.65430	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.437.151	956.960

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.191.403	547.216
AF.65520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.515.296	1.088.987
AF.65530	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.926.393	980.732

AF.65600 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.65610	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.335.229	356.266
AF.65620	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.930.923	887.659
AF.65630	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.437.151	875.560

AF.65700 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.65710	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.191.403	431.669
AF.65720	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.515.296	973.440
AF.65730	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.926.393	901.355

AF.66100 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)				
AF.66110	- Trên cạn	tấn	26.376.690	6.884.444	10.127.211
AF.66120	- Trên mặt nước	tấn	26.376.690	7.867.936	13.254.430

AF.66200 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO SAU DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	tấn	26.376.690	6.196.000	8.188.227

AF.66500 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực				
AF.66510	- Silô	tấn	26.298.150	7.479.457	11.346.444
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	tấn	26.191.050	3.850.371	994.609

AF.67100 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn				
AF.67110	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.692.204	2.785.962	1.383.113
AF.67120	- Đường kính >18mm	tấn	21.683.761	2.446.211	1.407.777

AF.67200 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước				
AF.67210	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.692.204	3.064.559	1.997.214
AF.67220	- Đường kính >18mm	tấn	21.683.761	2.690.832	1.981.344

AF.68100 GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép. Hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cốt thép bê tông hầm				
AF.68110	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.222.932	1.703.288	319.128
AF.68120	- Đường kính >18mm	tấn	21.269.363	1.431.486	453.259

AF.68200 LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép nền, tường hầm				
AF.68210	- Đường kính ≤18mm	tấn	421.479	3.927.527	885.001
AF.68220	- Đường kính >18mm	tấn	387.034	3.735.001	873.253
	Lắp dựng cốt thép vòm hầm				
AF.68310	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	7.062.301	1.164.026
AF.68320	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	6.656.864	1.156.194
	Lắp dựng cốt thép toàn tiết diện hầm				
AF.68410	- Đường kính ≤18mm	tấn	466.247	5.340.894	1.261.924
AF.68420	- Đường kính >18mm	tấn	431.330	5.089.477	1.250.177

AF.68500 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng				
AF.68510	- Đường kính ≤18mm	tấn	871.514	8.582.123	2.706.181
AF.68520	- Đường kính >18mm	tấn	662.709	8.061.171	2.056.136
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng				
AF.68610	- Đường kính ≤18mm	tấn	871.514	8.928.669	2.734.786
AF.68620	- Đường kính >18mm	tấn	662.709	8.457.547	2.084.742

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68710	- Đường kính ≤18mm	tấn	422.186	4.464.335	1.077.876
AF.68720	- Đường kính >18mm	tấn	387.034	4.276.339	1.066.128

AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68810	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	5.945.651	1.164.026
AF.68820	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	5.701.030	1.156.194

AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.68910	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	7.413.378	1.164.026
AF.68920	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	6.989.821	1.156.194

AF.69100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu				
AF.69110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.507.366	103.152
AF.69120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.895.813	527.863
AF.69130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.395.246	528.833

AF.69200 GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh truyền lực				
AF.69210	- Khe co, khe giãn	tấn	21.685.435	6.323.908	86.647
AF.69220	- Khe dọc	tấn	21.685.435	4.697.631	108.309

AF.70000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn sử dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Dùng cần cẩu để lắp dựng theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mong, nen, ban đáy				
AF.71110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.434.886	234.155
AF.71120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.737.263	643.510
AF.71130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.266.141	659.836

AF.71200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.71210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.994.343	234.155
AF.71220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.457.536	643.510
AF.71230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.943.379	659.836

AF.71300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.71310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.250.289	234.155
AF.71320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.108.724	658.866
AF.71330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.734.998	744.298

AF.71400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.71410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.987.548	234.155
AF.71420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.434.886	643.510
AF.71430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.922.993	659.836

AF.71500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.71510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.783.697	234.155
AF.71520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.099.664	658.866
AF.71530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.560.592	659.836

AF.71600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.71611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.908.277	365.159
AF.71612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.399.784	548.564
	Đường kính ≤18mm				
AF.71621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	4.154.028	834.788
AF.71622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.568.525	1.018.193
	Đường kính >18mm				
AF.71631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.676.111	793.527
AF.71632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.043.043	976.932

AF.71710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực**				
AF.71711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.202.724	234.155
AF.71712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.414.501	658.866
AF.71713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.796.153	659.836

AF.71720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút**				
AF.71721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.133.643	234.155
AF.71722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.293.325	1.092.690
AF.71723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.890.153	1.051.430

AF.71730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép buồng xoắn**				
AF.71731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.900.347	234.155
AF.71732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	3.048.703	644.661
AF.71733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.797.287	662.524

AF.71740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép bệ đỡ máy phát**				
AF.71741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.783.697	234.155
AF.71742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.099.664	658.866
AF.71743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.560.592	659.836

AF.71750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.71751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.933.188	234.155
AF.71752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.328.430	643.510
AF.71753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.814.273	659.836

AF.71800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.71810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.148.364	234.155
AF.71820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.274.070	644.661
AF.71830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.653.457	662.524

AF.72000 GIA CÔNG LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.72110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.434.886	223.371
AF.72120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.737.263	632.726
AF.72130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.266.141	649.052

AF.72200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.72210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.994.343	223.371
AF.72220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.457.536	632.726
AF.72230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.943.379	649.052

AF.72300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.72310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.250.289	223.371
AF.72320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.108.724	648.082
AF.72330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.734.998	733.514

AF.72400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.72410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.987.548	223.371
AF.72420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.434.886	632.726
AF.72430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.922.993	649.052

AF.72500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.72510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.783.697	223.371
AF.72520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.099.664	648.082
AF.72530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.560.592	649.052

AF.72600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.72611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.908.277	343.591
AF.72612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.399.784	523.920

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤18mm				
AF.72621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	4.154.028	813.220
AF.72622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.568.525	993.549
	Đường kính >18mm				
AF.72631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.676.111	771.959
AF.72632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.043.043	952.289

AF.72710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.72711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.202.724	223.371
AF.72712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.414.501	648.082
AF.72713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.796.153	649.052

AF.72720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.72721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.133.643	223.371
AF.72722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.293.325	1.081.906
AF.72723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.890.153	1.040.646

AF.72730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.72731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.900.347	223.371
AF.72732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	3.048.703	633.877
AF.72733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.797.287	651.740

AF.72740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.72741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.783.697	223.371
AF.72742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.099.664	648.082
AF.72743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.560.592	649.052

AF.72750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.72751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.933.188	223.371
AF.72752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.328.430	632.726
AF.72753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.814.273	649.052

AF.72800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.72810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.148.364	223.371
AF.72820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.274.070	633.877
AF.72830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.653.457	651.740

AF.73000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.73110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.434.886	216.053
AF.73120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.737.263	625.408
AF.73130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.266.141	641.735

AF.73200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.73210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.994.343	216.053
AF.73220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.457.536	625.408
AF.73230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.943.379	641.735

AF.73300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.73310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.250.289	216.053
AF.73320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.108.724	640.765
AF.73330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.734.998	726.196

AF.73400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cột thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.73410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.987.548	216.053
AF.73420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.434.886	625.408
AF.73430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.922.993	641.735

AF.73500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.73510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.783.697	216.053
AF.73520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.099.664	640.765
AF.73530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.560.592	641.735

AF.73600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.73611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.908.277	328.955
AF.73612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.399.784	479.491
	Đường kính ≤18mm				
AF.73621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	4.154.028	798.584
AF.73622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.568.525	949.120
	Đường kính >18mm				
AF.73631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.676.111	757.324
AF.73632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.043.043	907.860

AF.73710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỎ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.73711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.202.724	216.053
AF.73712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.414.501	640.765
AF.73713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.796.153	641.735

AF.73720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.73721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.133.643	216.053
AF.73722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.293.325	1.074.588
AF.73723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.890.153	1.033.328

AF.73730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.73731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.900.347	216.053
AF.73732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	3.048.703	626.560
AF.73733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.797.287	644.422

AF.73740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.73741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.783.697	216.053
AF.73742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.099.664	640.765
AF.73743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.560.592	641.735

AF.73750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.73751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.933.188	216.053
AF.73752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.328.430	625.408
AF.73753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.814.273	641.735

AF.73800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.73810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.148.364	216.053
AF.73820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.274.070	626.560
AF.73830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.653.457	644.422

AF.80000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá công tác ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong định mức sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m²	7.889.863	3.082.679	

AF.81120 VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn móng cột				
AF.81121	- Móng tròn, đa giác	100m²	9.438.340	8.280.877	
AF.81122	- Móng vuông, chữ nhật	100m²	7.955.265	6.727.080	

AF.81130 VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột				
AF.81131	- Cột tròn, đa giác	100m²	10.238.664	12.491.530	
AF.81132	- Cột vuông, chữ nhật	100m²	8.414.356	7.225.382	

AF.81140 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m²	10.697.837	6.228.778	

AF.81150 VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81151	- Ván khuôn sàn mái	100m²	8.871.978	6.104.202	
AF.81152	- Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m²	8.871.978	6.448.483	

AF.81160 VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cầu thang				
AF.81161	- Cầu thang thường	100m²	9.918.011	8.810.889	
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m²	13.116.114	12.788.246	

AF.81200 VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m²	7.657.418	3.057.764	

AF.81300 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường thẳng				
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m²	7.974.468	6.292.198	
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m²	9.089.122	7.386.198	
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ				
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m²	9.824.994	7.859.585	
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m²	11.367.290	9.451.887	

AF.81410 VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn				
AF.81411	- Xi phông, phễu	100m²	14.052.860	16.070.246	
AF.81421	- Ống cống, ống buy	100m²	10.070.956	10.335.241	
AF.81431	- Cống, vòm	100m²	12.368.734	13.678.395	
AF.81441	- Cầu máng	100m²	14.360.344	17.431.517	

AF.81600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m²	7.393.191	2.858.443	

AF.81700 VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo				
AF.81710	- Chiều cao ≤25m	100m²	12.368.734	13.678.395	133.143
AF.81720	- Chiều cao >25m	100m²	12.368.734	14.362.428	226.225

Ghi chú: Không tính chí phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m²	749.435	2.827.540	164.469

AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn móng				
AF.82511	- Móng dài	100m²	1.971.534	3.011.944	321.107
AF.82521	- Móng cột	100m²	2.061.360	6.572.185	360.266

AF.82600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m²	1.923.588	2.793.117	293.695

AF.83000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.440.775	4.794.524	462.550
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.440.775	5.286.270	963.645
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.440.775	5.778.016	1.497.859

AF.83200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.584.393	5.033.020	462.550
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.584.393	5.532.143	963.645
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.584.393	6.087.815	1.497.859

AF.83300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.747.946	5.273.976	462.550
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.747.946	5.812.438	963.645
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.747.946	6.392.698	1.497.859

AF.83400 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.656.557	5.537.060	462.550
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.656.557	6.085.357	963.645
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.656.557	6.700.039	1.497.859

AF.86000 VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.301.896	4.917.460	1.049.940
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.301.896	5.532.143	1.551.035
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.301.896	5.950.127	2.085.249

AF.86200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.547.240	7.007.381	1.049.940
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.547.240	7.376.190	1.551.035
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.547.240	8.605.555	2.085.249

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.591.459	5.655.079	1.049.940
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.591.459	6.146.825	1.551.035
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.591.459	6.638.571	2.085.249

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn vách thang máy				
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.463.327	6.038.641	2.957.330
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.463.327	6.638.571	3.458.426
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.463.327	7.304.887	3.992.639

AF.86360 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.547.240	7.358.979	1.049.940
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.547.240	7.745.000	1.551.035
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.547.240	9.035.833	2.085.249

AF.86370 VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột tròn				
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.838.472	8.460.490	1.128.258
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.838.472	8.907.979	1.629.354
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.838.472	10.390.593	2.163.567

AF.86400 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành thiết bị ván khuôn trượt ở mọi độ cao, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lồng thang máy	100m²	4.596.677	12.304.080	6.969.223
AF.86421	- Xilô	100m²	5.094.068	11.234.160	6.302.372
AF.86431	- Ống khói	100m²	5.922.450	17.386.200	7.725.487

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép, hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	233.783	3.076.020	1.136.186

AF.87200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m²	2.177.669	8.236.746	4.262.626
AF.87221	- Dưới nước	100m²	2.177.669	9.884.095	7.107.098

AF.87310 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	1m²	56.902	189.911	173.203

AF.88110 GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF.88120 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	tấn	24.587.963	8.974.365	2.518.769
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông trong hầm	tấn	24.587.963	10.572.539	2.518.769

AF.88210 TỔ HỢP, DI CHUYỂN VÀ LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng ván khuôn hầm				
AF.88211	- Hầm ngang	tấn	529.696	3.645.752	1.860.415
AF.88212	- Hầm đứng, nghiêng	tấn	469.059	3.811.590	1.823.770

AF.88220 THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm				
AF.88221	- Hầm ngang	tấn		231.031	177.692
AF.88222	- Hầm đứng, nghiêng	tấn		276.331	177.692

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.

AF.88230 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	816.440	1.158.062	335.830

AF.88240 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	tấn	24.257.348	17.193.899	3.429.019

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

AF.88250 GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Gia công lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	38.907.908	8.851.428	3.796.298

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m²	95.963	152.441	128.761

Ghi chú: Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF.88410 GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m²	154.517	235.382	196.000

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	146.884	470.765	168.537
AF.88422	- Dưới nước	tấn	146.884	567.058	478.680

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	131.394	334.350	327.815
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	150.867	441.342	771.586

AF.89100 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.709.666	4.794.524	462.550
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.709.666	5.286.270	963.645
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.709.666	5.778.016	1.497.859

AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.263.924	5.033.020	462.550
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.263.924	5.532.143	963.645
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.263.924	6.087.815	1.497.859

AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	4.016.837	5.273.976	462.550
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	4.016.837	5.812.438	963.645
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	4.016.837	6.392.698	1.497.859

AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.336.087	5.537.060	462.550
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.336.087	6.085.357	963.645
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.336.087	6.700.039	1.497.859

AF.89400 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.485.926	8.482.619	462.550
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.485.926	9.343.174	963.645
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.485.926	10.203.730	1.497.859

AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.592.765	5.033.020	2.957.330
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.592.765	5.532.143	3.458.426
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.592.765	6.087.815	3.992.639

AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.364.520	9.220.238	462.550
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.364.520	10.203.730	963.645
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.364.520	11.187.222	1.497.859

AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.709.655	5.537.060	2.957.330
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.709.655	6.085.357	3.458.426
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.709.655	6.700.039	3.992.639

AF.89500 VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.132.463	4.794.524	462.550
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.132.463	5.286.270	963.645
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.132.463	5.778.016	1.497.859

AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.199.257	5.033.020	462.550
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.199.257	5.532.143	963.645
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.199.257	6.087.815	1.497.859

AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.439.634	5.273.976	462.550
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.439.634	5.812.438	963.645
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.439.634	6.392.698	1.497.859

AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.271.420	5.537.060	462.550
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.271.420	6.085.357	963.645
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.271.420	6.700.039	1.497.859

AF.89800 VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gố, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	908.723	8.482.619	462.550
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	908.723	9.343.174	963.645
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	908.723	10.203.730	1.497.859

AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.528.098	5.033.020	2.957.330
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.528.098	5.532.143	3.458.426
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.528.098	6.087.815	3.992.639

AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.787.317	9.220.238	462.550
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.787.317	10.203.730	963.645
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.787.317	11.187.222	1.497.859

AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.644.988	5.537.060	2.957.330
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.644.988	6.085.357	3.458.426
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.644.988	6.700.039	3.992.639

CHƯƠNG VII
CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ áp dụng cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc sau:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn trại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m2 mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

AG.11000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột đá 1x2				
AG.11111	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	283.767	73.860
AG.11112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	283.767	73.860
AG.11113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	283.767	73.860
AG.11114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	283.767	73.860
AG.11115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	283.767	73.860
AG.11116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	283.767	73.860
AG.11117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	283.767	73.860
AG.11118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	283.767	73.860
AG.11119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	283.767	73.860

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc cừ đá 1x2				
AG.11121	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	505.395	58.658
AG.11122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	505.395	58.658
AG.11123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	505.395	58.658
AG.11124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	505.395	58.658
AG.11125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	505.395	58.658
AG.11126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	505.395	58.658
AG.11127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	505.395	58.658
AG.11128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	505.395	58.658
AG.11129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	505.395	58.658

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DẦM
AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm đá 1x2				
AG.11211	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	301.246	73.860
AG.11212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	301.246	73.860
AG.11213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	301.246	73.860
AG.11214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	301.246	73.860
AG.11215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	301.246	73.860
AG.11216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	301.246	73.860
AG.11217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	301.246	73.860
AG.11218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	301.246	73.860
AG.11219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	301.246	73.860
	Bê tông panen				
	Panen 3 mặt, đá 1x2				
AG.11311	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	391.847	50.803
AG.11312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	391.847	50.803
AG.11313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	391.847	50.803
AG.11314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	391.847	50.803
AG.11315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	391.847	50.803
AG.11316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	391.847	50.803
AG.11317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	391.847	50.803
AG.11318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	391.847	50.803
AG.11319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	391.847	50.803

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Panen 4 mặt, đá 1x2				
AG.11321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	507.362	50.803
AG.11322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	507.362	50.803
AG.11323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	507.362	50.803
AG.11324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	507.362	50.803
AG.11325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	507.362	50.803
AG.11326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	507.362	50.803
AG.11327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	507.362	50.803
AG.11328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	507.362	50.803
AG.11329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	507.362	50.803

AG.11400 BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2				
AG.11411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	399.759	28.253
AG.11412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	399.759	28.253
AG.11413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	399.759	28.253
AG.11414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	399.759	28.253
AG.11415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	399.759	28.253
AG.11416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	399.759	28.253
AG.11417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	399.759	28.253
AG.11418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	399.759	28.253
AG.11419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	399.759	28.253
	Bê tông nan hoa, đá 1x2				
AG.11421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	617.244	28.253
AG.11422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	617.244	28.253
AG.11423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	617.244	28.253
AG.11424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	617.244	28.253
AG.11425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	617.244	28.253
AG.11426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	617.244	28.253
AG.11427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	617.244	28.253
AG.11428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	617.244	28.253
AG.11429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	617.244	28.253

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lá chớp, đá 1x2				
AG.11431	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	451.541	28.253
AG.11432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	451.541	28.253
AG.11433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	451.541	28.253
AG.11434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	451.541	28.253
AG.11435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	451.541	28.253
AG.11436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	451.541	28.253
AG.11437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	451.541	28.253
AG.11438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	451.541	28.253
AG.11439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	451.541	28.253
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2				
AG.11441	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	486.753	28.253
AG.11442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	486.753	28.253
AG.11443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	486.753	28.253
AG.11444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	486.753	28.253
AG.11445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	486.753	28.253
AG.11446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	486.753	28.253
AG.11447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	486.753	28.253
AG.11448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	486.753	28.253
AG.11449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	486.753	28.253
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2				
AG.11451	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	445.327	28.253
AG.11452	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	445.327	28.253
AG.11453	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	445.327	28.253
AG.11454	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	445.327	28.253
AG.11455	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	445.327	28.253
AG.11456	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	445.327	28.253
AG.11457	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	445.327	28.253
AG.11458	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	445.327	28.253
AG.11459	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	445.327	28.253

AG.11500-AG.11600 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống, đá 1x2				
AG.11511	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	380.522	28.253
AG.11512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	380.522	28.253
AG.11513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	380.522	28.253

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống, đá 1x2				
AG.11514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	380.522	28.253
AG.11515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	380.522	28.253
AG.11516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	380.522	28.253
AG.11517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	380.522	28.253
AG.11518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	380.522	28.253
AG.11519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	380.522	28.253
	Bê tông ống buy đường kính ≤70cm, đá 1x2				
AG.11611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	462.062	28.253
AG.11612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	462.062	28.253
AG.11613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	462.062	28.253
AG.11614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	462.062	28.253
AG.11615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	462.062	28.253
AG.11616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	462.062	28.253
AG.11617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	462.062	28.253
AG.11618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	462.062	28.253
AG.11619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	462.062	28.253
	Bê tông ống buy đường kính >70cm, đá 1x2				
AG.11621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	423.557	28.253
AG.11622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	423.557	28.253
AG.11623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	423.557	28.253
AG.11624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	423.557	28.253
AG.11625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	423.557	28.253
AG.11626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	423.557	28.253
AG.11627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	423.557	28.253
AG.11628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	423.557	28.253
AG.11629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	423.557	28.253

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2				
AG.11811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	507.362	73.860
AG.11812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	507.362	73.860
AG.11813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	507.362	73.860
AG.11814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	507.362	73.860

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2				
AG.11815	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	507.362	73.860
AG.11816	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	507.362	73.860
AG.11817	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	507.362	73.860
AG.11818	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	507.362	73.860
AG.11819	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	507.362	73.860
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2				
AG.11821	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	563.987	73.860
AG.11822	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	563.987	73.860
AG.11823	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	563.987	73.860
AG.11824	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	563.987	73.860
AG.11825	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	563.987	73.860
AG.11826	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	563.987	73.860
AG.11827	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	563.987	73.860
AG.11828	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	563.987	73.860
AG.11829	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	563.987	73.860
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2				
AG.11831	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	484.712	73.860
AG.11832	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	484.712	73.860
AG.11833	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	484.712	73.860
AG.11834	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	484.712	73.860
AG.11835	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	484.712	73.860
AG.11836	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	484.712	73.860
AG.11837	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	484.712	73.860
AG.11838	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	484.712	73.860
AG.11839	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	484.712	73.860

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, đá 2x4				
AG.11911	- Vữa bê tông mác 150	m³	957.473	342.017	52.324
AG.11912	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.021.383	342.017	52.324
AG.11913	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.084.541	342.017	52.324
AG.11914	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.146.348	342.017	52.324
AG.11915	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.233.465	342.017	52.324

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, đá 2x4				
AG.11916	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.297.908	342.017	52.324
AG.11917	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.367.945	342.017	52.324
AG.11918	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.433.900	342.017	52.324
AG.11919	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.576.767	342.017	52.324
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 2x4				
AG.11921	- Vữa bê tông mác 150	m³	962.236	434.882	52.324
AG.11922	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.026.464	434.882	52.324
AG.11923	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.089.937	434.882	52.324
AG.11924	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.152.051	434.882	52.324
AG.11925	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.239.602	434.882	52.324
AG.11926	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.304.366	434.882	52.324
AG.11927	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.374.751	434.882	52.324
AG.11928	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.441.034	434.882	52.324
AG.11929	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.611	434.882	52.324
	Bê tông thùng chìm, đá 2x4				
AG.11931	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.763	464.327	73.860
AG.11932	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.036.627	464.327	73.860
AG.11933	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.100.728	464.327	73.860
AG.11934	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.163.458	464.327	73.860
AG.11935	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.875	464.327	73.860
AG.11936	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.280	464.327	73.860
AG.11937	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.362	464.327	73.860
AG.11938	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.302	464.327	73.860
AG.11939	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.301	464.327	73.860

AG.12000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đá 1x2				
	Dầm I, T				
AG.12211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	514.157	247.035
AG.12212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	514.157	247.035
AG.12213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	514.157	247.035
AG.12214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	514.157	247.035
AG.12215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	514.157	247.035
AG.12216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	514.157	247.035
AG.12217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	514.157	247.035
AG.12218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	514.157	247.035
AG.12219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	514.157	247.035
	Dầm hộp				
AG.12221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	561.722	289.633
AG.12222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	561.722	289.633
AG.12223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	561.722	289.633
AG.12224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	561.722	289.633
AG.12225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	561.722	289.633
AG.12226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	561.722	289.633
AG.12227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	561.722	289.633
AG.12228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	561.722	289.633
AG.12229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	561.722	289.633
	Dầm bản				
AG.12231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	357.872	233.833
AG.12232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	357.872	233.833
AG.12233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	357.872	233.833
AG.12234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	357.872	233.833
AG.12235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	357.872	233.833
AG.12236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	357.872	233.833
AG.12237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	357.872	233.833
AG.12238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	357.872	233.833
AG.12239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	357.872	233.833

Ghi chú: Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90 tấn thay cho cổng trục 60 tấn.

AG.13000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.066.824	103.152
AG.13121	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.366.550	1.628.542	517.497
AG.13131	- Đường kính >18mm	tấn	21.335.090	1.492.642	460.880

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.597.970	123.782
AG.13221	- Đường kính >10mm	tấn	21.364.702	2.738.397	899.108
AG.13231	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	22.212.140	3.680.641	103.152

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy				
AG.13311	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.116.658	103.152
AG.13321	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	2.849.383	961.303
AG.13331	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.373.730	889.329

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.375.397	1.651.192	524.450
AG.13431	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.626	878.824	654.974

Ghi chú: Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11ca/tấn.

AG.13510 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	26.376.690	5.851.777	8.051.257
AG.13512	- Kéo trước	tấn	27.014.190	5.015.809	2.889.126

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	đầu	89.163	61.468	

Ghi chú: Công tác tháo đầu neo cáp được tính với đơn giá chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực kéo trước				
AG.13551	- Cọc bê tông 50x50cm	tấn	29.009.842	4.212.810	1.132.329

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép thùng chìm các loại				
AG.13610	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.890.153	103.152
AG.13620	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.398.646	512.506
AG.13630	- Đường kính >18mm	tấn	21.337.862	1.979.619	471.245

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép khối chắn sóng các loại				
AG.13710	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.164.219	103.152
AG.13720	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.140.434	547.058
AG.13730	- Đường kính >18mm	tấn	21.337.862	1.723.673	505.798

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lí các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	241.148	176.671	10.802
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	293.731	181.201	13.252
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	357.240	185.731	13.252

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	304.704	253.681	9.899
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	355.995	260.476	9.899
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	414.769	271.801	9.899

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG				
AG.21311	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	289.340	317.101	10.211
AG.21321	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	349.323	330.691	10.211
AG.21331	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	402.664	335.221	10.211

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường				
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 25mm	m²	207.050	167.611	16.005
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 30mm	m²	219.217	176.671	19.572
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	243.549	190.261	26.505
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	267.882	197.056	33.131

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	229.324	244.621	10.195
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	240.385	253.681	11.857
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	263.513	274.066	14.456
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	286.640	287.656	17.574

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	229.324	280.861	10.195
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	240.385	317.101	15.288
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	263.513	346.547	15.912
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	286.640	355.607	19.342

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	37.388	15.855	

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck				
AG.22511	- Chiều cao ≤16m	100m²	8.774.475	1.501.702	263.736
AG.22512	- Chiều cao ≤50m	100m²	8.774.475	1.653.457	385.458
AG.22513	- Chiều cao >50m	100m²	8.774.475	1.807.478	521.835

AG.30000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m²	966.065	6.727.080	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	775.955	6.502.844	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Ván khuôn xà dầm	100m²	1.658.960	7.193.672	

AG.31300 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	1.163.851	5.802.956	

AG.32000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bản	m²	23.024	120.366	12.394
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m²	26.936	152.464	42.625
AG.32131	- Dầm hộp	m²	28.368	168.512	28.539

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m²	803.476	7.808.926	213.649

AG.32300 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32311	- Ván khuôn pa nen	100m²	1.193.527	6.572.185	165.275
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	1.124.253	6.353.358	137.058

AG.32500 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	857.834	5.669.831	133.027

AG.40000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cột				
AG.41111	- Trọng lượng ≤2,5 tấn	cái	187.674	255.708	205.020
AG.41121	- Trọng lượng ≤5,0 tấn	cái	187.674	287.671	248.636
AG.41131	- Trọng lượng ≤7,0 tấn	cái	211.538	388.479	292.252
AG.41141	- Trọng lượng >7,0 tấn	cái	211.538	415.525	401.293

AG.41200 LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà dầm, giằng				
AG.41211	- Trọng lượng ≤1 tấn	cái	238.591	120.478	246.024
AG.41221	- Trọng lượng ≤3 tấn	cái	773.483	228.662	459.948
AG.41231	- Trọng lượng ≤5 tấn	cái	773.483	255.708	525.373

AG.41300 LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dầm, cầu trục				
AG.41311	- Trọng lượng ≤3 tấn	cái	561.236	304.927	475.464
AG.41321	- Trọng lượng >3 tấn	cái	561.236	363.773	628.121

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	155.576	361.433	300.998

AG.41500 LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41511	- Lắp pa nen	cái	52.615	22.129	108.359
AG.41521	- Lắp tấm mái	cái	52.615	24.587	110.540
AG.41531	- Lắp máng nước	cái	52.615	36.881	127.987
AG.41541	- Lắp mái hắt	cái	154.305	66.386	109.041

AG.41610 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG TỪ 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cẩu	cấu kiện		6.214	25.195

AG.42100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng ≤25kg	cấu kiện		7.250	
AG.42112	- Trọng lượng ≤35kg	cấu kiện		9.942	
AG.42113	- Trọng lượng ≤50kg	cấu kiện		14.499	

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42114	- Trọng lượng ≤75kg	cấu kiện		20.713	
AG.42115	- Trọng lượng ≤100kg	cấu kiện		26.927	

AG.52100 LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẨU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cẩu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52110	- Chiều dài dầm 12≤L≤22m	dầm	223.833	2.205.481	2.835.285
AG.52120	- Chiều dài dầm 22<L≤33m	dầm	382.451	2.778.365	3.572.961
AG.52130	- Chiều dài dầm 33<L≤40m	dầm	456.044	3.366.001	4.330.710

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cẩu lao dầm.

AG.52200 DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bê tông				
AG.52210	- Chiều dài dầm 12≤L≤22m	dầm /10m	105.166	63.927	5.285
AG.52220	- Chiều dài dầm 22<L≤33m	dầm /10m	167.513	71.303	5.596
AG.52230	- Chiều dài dầm 33<L≤40m	dầm /10m	196.562	78.679	6.217

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.
- Hệ thống xe goong để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	46.200	499.122	395.772
AG.52312	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	46.200	990.868	487.191
AG.52313	- Trọng lượng >15 tấn	cái	92.400	1.984.195	719.173
	Dầm				
AG.52321	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	33.100	990.868	1.105.608
AG.52322	- Trọng lượng >15 tấn	cái	79.300	1.984.195	1.713.103
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	103.950	1.317.879	669.887
AG.52332	- Trọng lượng >10 tấn	cái	138.600	1.984.195	917.944

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	46.200	599.930	1.119.242
AG.52412	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	46.200	1.190.025	1.308.526
AG.52413	- Trọng lượng >15 tấn	cái	92.400	2.380.051	2.125.692
	Dầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	33.100	1.190.025	2.177.195
AG.52422	- Trọng lượng >15 tấn	cái	79.300	2.380.051	3.707.724
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	103.950	1.580.963	2.189.000
AG.52432	- Trọng lượng >10 tấn	cái	138.600	2.380.051	2.989.574

AG.52500 LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M≤ L ≤ 24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤ L ≤ 24m) bằng cần cẩu				
AG.52510	- Trên cạn	dầm	124.091	652.651	1.266.759
AG.52520	- Dưới nước	dầm	124.091	783.716	2.507.694

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.
- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52600 LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M≤ L ≤ 33M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu (24m≤ L ≤ 33m) bằng cần cẩu				
AG.52610	- Trên cạn	dầm	124.091	1.013.749	2.829.345
AG.52620	- Dưới nước	dầm	124.091	1.217.034	5.516.899

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu				
AG.52710	- Trên cạn	dầm	124.091	1.176.912	3.625.428
AG.52720	- Dưới nước	dầm	124.091	1.412.294	7.128.548

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52810 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	dầm	190.909	1.535.335	2.074.852

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đấu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng hạ dầm cầu bằng cần cẩu				
AG.53310	- Chiều dài dầm 18≤L<28m	dầm	130.000	36.881	271.341
AG.53320	- Chiều dài dầm 28≤L<35m	dầm	160.000	54.092	495.162
AG.53330	- Chiều dài dầm 35≤L<40m	dầm	200.000	68.844	710.338

AG.53400 VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng				
AG.53410	- Chiều dài dầm 18≤L<28m	dầm /100m	65.000	29.505	116.541
AG.53420	- Chiều dài dầm 28≤L<35m	dầm /100m	80.000	39.340	179.107
AG.53430	- Chiều dài dầm 35≤L<40m	dầm /100m	100.000	44.257	259.932

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1km được tính bằng 30% chi phí máy thi công đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% chi phí máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

AG.61000 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chăn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61110	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		103.267	157.204
AG.61120	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		130.313	231.423
AG.61130	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		157.359	342.469

AG.61200 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61210	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		122.937	346.470
AG.61220	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		154.900	491.727
AG.61230	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		186.863	741.365

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên xà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng 1 thùng ≤200 tấn	thùng	2.206.619	6.146.825	21.640.600
AG.62120	- Trọng lượng 1 thùng ≤300 tấn	thùng	2.206.619	8.605.555	30.082.657
AG.62130	- Trọng lượng 1 thùng >300 tấn	thùng	2.206.619	9.834.920	31.842.200

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.748.145	6.021.125

AG.64000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ôtô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮC SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vận chuyển khối chắn sóng các loại, cự ly vận chuyển ≤500m				
AG.64110	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		70.120	173.866
AG.64120	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		70.120	228.438
AG.64130	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		70.120	290.234

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮC SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vận chuyển khối chắn sóng các loại, cự ly vận chuyển ≤1000m				
AG.64210	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		87.651	204.293
AG.64220	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		87.651	268.414
AG.64230	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		87.651	341.025

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại				
AG.64510	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện			20.719
AG.64520	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện			32.465
AG.64530	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện			41.910

CHƯƠNG VIII
CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ ≤6,9m	m³	9.213.427	1.836.923	
AH.11121	- Khẩu độ ≤8,1m	m³	8.948.046	2.360.140	
AH.11131	- Khẩu độ ≤9,0m	m³	9.106.438	2.425.826	
AH.11141	- Khẩu độ >9,0m	m³	8.390.832	2.645.532	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ ≤4,0m	m³	8.233.943	1.911.668	
AH.11221	- Khẩu độ ≤5,7m	m³	8.184.006	2.045.304	
AH.11231	- Khẩu độ ≤6,9m	m³	7.867.779	2.210.650	
AH.11241	- Khẩu độ ≤8,1m	m³	7.979.179	2.407.706	
AH.11251	- Khẩu độ ≤9,0m	m³	8.892.722	2.432.621	
AH.11261	- Khẩu độ >9,0m	m³	9.206.424	2.613.822	

AH.12100 GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ ≤6,9m				
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m³	7.711.864	2.292.190	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m³	7.865.672	2.255.950	

AH.12200 GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng				
	Theo mái gian giữa				
AH.12211	- Khẩu độ ≤8,1m	m³	8.202.862	2.595.701	
AH.12212	- Khẩu độ ≤9,0m	m³	8.153.272	2.536.811	
AH.12213	- Khẩu độ >9,0m	m³	7.948.072	2.149.494	

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Theo mái gian đầu hồi				
AH.12221	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	8.215.972	2.577.581	
AH.12222	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	8.153.272	2.577.581	
AH.12223	- Khẩu độ >9,0m	m^3	8.053.522	2.520.956	

AH.12300 GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Gia công giằng kèo sắt tròn khẩu độ ≤15m	tấn	25.051.805	8.183.481	

AH.13000 XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công xà gồ				
AH.13111	- Mái thẳng	m^3	7.049.170	899.209	
AH.13121	- Mái nối, mái góc	m^3	7.049.170	962.629	
AH.13211	Gia công cầu phong gỗ	m^3	7.036.960	876.559	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng dầm cầu gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤6m	m^3	7.591.042	480.182	131.014
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤9m	m^3	7.596.417	527.747	157.888
AH.21131	- Chiều dài cầu >9m	m^3	7.596.417	579.843	201.560

AH.21200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m^3	7.710.498	2.654.592	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	7.353.968	856.174	
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	7.687.508	1.173.275	
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	7.330.559	2.092.869	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	7.183	33.975	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	12.475	49.830	

AH.32000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m² cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cửa				
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m²		56.625	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m²	9.931	90.600	

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn				
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	22.868.719	5.605.904	2.322.138
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	22.794.308	4.885.497	2.015.911
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	22.731.179	4.260.979	1.754.582

AI.11120 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	23.110.161	7.314.722	3.212.905
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	22.867.047	6.136.990	2.270.432
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	22.737.828	5.578.858	1.740.484

AI.11130 GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cột				
AI.11131	- Thép hình	tấn	22.561.887	1.868.635	1.403.287
AI.11132	- Thép tấm	tấn	23.752.116	3.638.920	3.274.049

AI.11200 GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11211	Gia công giằng mái thép	tấn	22.404.727	2.852.127	383.915
AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	22.184.607	1.381.806	

AI.11300 GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11311	Gia công dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	22.821.960	4.733.055	1.978.755
AI.11321	Gia công dầm mái	tấn	22.507.138	4.322.447	1.292.078
AI.11331	Gia công dầm cầu trục	tấn	23.170.849	3.892.170	2.911.176

AI.11400 GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11411	Gia công thang sắt	tấn	22.863.436	5.096.947	2.479.953
AI.11421	Gia công lan can	tấn	22.835.851	6.331.230	2.149.924
AI.11431	Gia công cửa sổ trời	tấn	22.397.451	6.626.277	4.601.113

AI.11500 GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11511	Gia công hàng rào lưới thép	m²	348.815	201.616	46.070
AI.11521	Gia công cửa lưới thép	m²	420.554	223.744	53.748
AI.11531	Gia công hàng rào song sắt	m²	480.088	258.167	69.105
AI.11541	Gia công cửa song sắt	m²	526.927	292.589	103.657

AI.11600 GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	22.156.359	4.681.422	1.641.652

AI.11700 GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	22.364.278	4.917.460	3.203.837

AI.11900 GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11911	Gia công hệ khung dàn	tấn	22.985.320	4.887.955	2.607.118
AI.11912	Gia công hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	23.687.916	4.170.006	2.457.981

Ghi chú : Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì khấu hao vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Khấu hao vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng khấu hao vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.12100 GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	22.472.163	3.638.920	2.087.049

AI.13100 GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.13111	- Khối lượng ≤10kg/cấu kiện	tấn	24.626.454	6.006.677	1.356.556
AI.13121	- Khối lượng ≤20kg/cấu kiện	tấn	24.316.465	5.104.323	1.226.277
AI.13131	- Khối lượng ≤50kg/cấu kiện	tấn	23.375.535	4.804.358	1.102.563
AI.13141	- Khối lượng ≤100kg/cấu kiện	tấn	23.186.575	4.509.311	1.005.533
AI.13151	- Khối lượng ≤200kg/cấu kiện	tấn	23.063.020	4.199.511	936.256

AI.21100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... sản xuất cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21111	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn cầu thép	tấn	22.832.821	5.180.544	2.854.782
AI.21112	Gia công bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	23.285.697	6.503.341	5.644.307

AI.21120 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21121	Gia công thanh đứng, thanh treo cầu thép	tấn	22.775.295	5.851.777	3.163.149
AI.21122	Gia công thanh xiên cầu thép	tấn	22.815.261	5.379.701	3.283.147

AI.21130 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21131	Gia công hệ liên kết dọc trên cầu thép	tấn	22.521.495	4.371.622	3.262.424
AI.21132	Gia công hệ liên kết dọc dưới cầu thép	tấn	22.532.850	4.192.135	2.999.421

AI.21140 GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21141	Gia công dầm dọc cầu thép	tấn	22.928.434	5.197.755	3.634.813
AI.21142	Gia công dầm ngang cầu thép	tấn	22.922.995	5.249.389	2.913.693

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.21150 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép lan can cầu				
AI.21151	- Đường sắt	tấn	23.642.526	4.905.166	2.077.265
AI.21152	- Đường bộ	tấn	23.948.095	3.813.490	1.688.138

AI.21200 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21211	Gia công thanh má hạ, thanh má thượng, thanh đầu dàn cầu thép	tấn	22.852.459	4.659.293	2.755.237
AI.21212	Gia công bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	23.261.025	6.520.552	5.644.307

AI.21220 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21221	Gia công thanh đứng, thanh treo cầu thép	tấn	22.597.346	3.574.993	1.679.001
AI.21222	Gia công thanh xiên cầu thép	tấn	22.764.168	4.393.751	3.388.571

AI.21230 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21231	Gia công hệ liên kết dọc dưới cầu thép	tấn	22.600.433	4.637.165	2.359.700
AI.21232	Gia công dầm dọc cầu thép	tấn	23.440.128	7.472.080	3.444.215
AI.21233	Gia công dầm ngang cầu thép	tấn	22.966.315	5.522.308	2.208.142

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.22100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP (DẦM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ,... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện dầm thép				
AI.22111	Dầm chủ	tấn	22.340.200	3.791.362	2.572.085
AI.22112	Liên kết dọc dưới	tấn	22.535.630	4.086.409	2.965.752
AI.22113	Dầm dọc	tấn	22.971.508	6.739.379	3.764.395
AI.22114	Dầm ngang	tấn	22.785.384	4.538.816	4.603.620

AI.31100 GIA CÔNG VÌ KÈO GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn ... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	22.172.064	1.553.917	902.194

AI.31200 LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm				
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	315.464	4.878.120	861.423
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	371.009	5.546.895	907.614
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	409.056	6.196.000	1.001.081

AI.32100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn.... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông				
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	24.025.162	6.786.095	885.469
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	24.025.162	7.081.142	794.970
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	24.025.162	7.435.200	823.015

AI.51100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp				
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	22.870.433	3.245.524	1.968.375
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	23.326.502	4.130.666	2.165.088
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	23.280.071	4.130.666	1.698.881

AI.52100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép bình, bể, thùng tháp				
AI.52121	- Hình trụ	tấn	23.372.933	4.524.063	2.465.983
AI.52122	- Hình phễu	tấn	23.399.315	5.507.555	2.638.875
AI.52123	- Hình cong	tấn	24.109.096	6.368.111	3.094.597
AI.52131	Gia công kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	24.200.903	7.314.722	3.831.488

AI.52200 GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công các kết cấu thép khác				
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	23.473.774	4.406.044	1.538.801
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	23.516.610	3.756.939	1.605.696

AI.60000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 LẮP DỰNG CỘT THÉP

AI.61120 LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	349.589	2.387.427	1.560.623
	Lắp dựng vì kèo thép				
AI.61121	- Khẩu độ ≤18m	tấn	431.620	1.278.540	1.366.141
AI.61122	- Khẩu độ >18m	tấn	459.239	1.475.238	1.660.957

AI.61130 LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP

AI.61140 LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	379.826	671.233	1.504.946
	Lắp dựng giằng thép				
AI.61141	- Liên kết bằng đinh tán	tấn	307.590	5.305.939	3.247.608
AI.61142	- Liên kết bằng bu lông	tấn	1.001.844	587.636	1.888.861

AI.61150 LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61151	Lắp dựng dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	490.910	1.512.119	1.397.587
AI.61161	Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	281.713	1.620.303	1.132.895

AI.61170 LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	339.118	3.351.249	2.067.689

AI.62100 LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại				
AI.62111	- Trên cạn	tấn	131.686	4.081.492	1.917.783
AI.62121	- Dưới nước	tấn	133.411	5.138.746	2.337.957

AI.62200 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm				
AI.62211	- Trên cạn	tấn	291.642	1.844.048	209.606
AI.62221	- Dưới nước	tấn	291.642	2.212.857	514.141

Ghi chú: Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% đơn giá nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng các loại cửa				
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m²	10.617	115.560	26.874
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m²	5.997	73.762	

AI.63200 LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m²	7.830	98.349	26.874
AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m²	6.186	49.175	
	Lắp dựng vách kính khung nhôm				
AI.63231	- Mặt tiền	m²	1.986	122.937	
AI.63232	- Trong nhà	m²	1.986	73.762	

AI.63300 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63311	- Trên cạn	tấn	348.889	2.335.794	1.859.164
AI.63321	- Dưới nước	tấn	460.555	2.827.540	2.455.419

AI.63400 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63411	- Trên cạn	tấn	250.331	1.401.476	419.211
AI.63421	- Dưới nước	tấn	300.397	1.696.524	516.419

AI.64100 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực				
AI.64111	- Đường kính ống ≤80mm	m	94.023	46.716	7.023
AI.64121	- Đường kính ống ≤100mm	m	137.239	51.633	8.428
AI.64131	- Đường kính ống ≤150mm	m	268.767	63.927	10.114

AI.64200 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.64211	- Khối lượng ≤10kg	tấn	791.761	4.106.079	505.155
AI.64221	- Khối lượng ≤20kg	tấn	677.433	3.491.397	454.248
AI.64231	- Khối lượng ≤50kg	tấn	568.985	3.073.413	411.173
AI.64241	- Khối lượng ≤100kg	tấn	511.970	2.262.032	379.846
AI.64251	- Khối lượng ≤200kg	tấn	425.904	2.040.746	301.527

AI.65100 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.65111	- Thành bể	tấn	970.709	3.820.866	2.486.727
AI.65112	- Nắp bể	tấn	932.571	3.629.085	2.375.624
AI.65113	- Đáy bể	tấn	1.012.254	3.294.698	2.633.222
	Kết cấu thép dạng				
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	1.076.285	4.302.778	3.452.238
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.305.172	4.794.524	3.693.321
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.478.809	5.532.143	4.278.836

AI.65300 LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn không gian				
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m				
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	639.759	3.737.270	1.217.091
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	807.562	3.803.655	1.936.883
	Chiều cao đỉnh dàn >10m				
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	675.354	4.401.127	1.406.548
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	872.393	4.474.889	2.191.823

AI.65400 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép khác				
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	1.091.147	3.766.774	1.963.672
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	995.522	3.540.571	1.700.500

AI.65500 LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	23.367.784	590.095	5.350.284

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo				
AI.65610	- Bích neo tàu ≤5 tấn	cái	1.445	302.424	539.228
AI.65620	- Bích neo tàu ≤25 tấn	cái	1.978	378.644	578.047

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo				
AI.65710	- Đệm tựa tàu ≤1000 tấn	bộ	57.616	304.883	1.057.781
AI.65720	- Đệm tựa tàu ≤500 tấn	bộ	57.319	304.883	1.190.095

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2

AK.11200 LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2				
AK.11110	- Chiều cao ≤4m	100m²	37.587.957	2.572.542	8.687
AK.11120	- Chiều cao ≤16m	100m²	37.587.957	2.837.667	262.978
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2				
AK.11210	- Chiều cao ≤4m	100m²	35.402.235	2.112.716	8.687
AK.11220	- Chiều cao ≤16m	100m²	35.402.235	2.323.987	262.978

AK.11300 LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2

AK.11400 LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2				
AK.11310	- Chiều cao ≤4m	100m²	75.544.374	3.531.151	8.687
AK.11320	- Chiều cao ≤16m	100m²	75.544.374	3.934.322	262.978
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2				
AK.11410	- Chiều cao ≤4m	100m²	85.099.127	3.601.366	8.687
AK.11420	- Chiều cao ≤16m	100m²	85.099.127	4.013.598	262.978

AK.12000 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92x1,52M)

AK.12200 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m²	7.623.578	1.653.457	
	Lợp mái che tường bằng tôn múi				
AK.12221	- Chiều dài ≤2m	100m²	15.347.000	1.449.606	
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m²	13.689.000	1.019.255	
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m²	6.745.000	1.159.685	

AK.13100 DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông				
AK.13110	- Ngói mũi hài 75 viên/m^2	m²	681.621	87.203	
AK.13120	- Ngói 22 viên/m^2	m²	336.942	67.950	

AK.20000 CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AK.21000 TRÁT TƯỜNG

AK.21100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.243	49.830	543
AK.21112	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	49.830	543
AK.21113	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	49.830	543
AK.21114	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	49.830	543

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21121	- Vữa xi măng mác 25	m²	11.677	58.890	543
AK.21122	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	58.890	543
AK.21123	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	58.890	543
AK.21124	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	58.890	543
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21131	- Vữa xi măng mác 25	m²	15.798	72.480	814
AK.21132	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	72.480	814
AK.21133	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	72.480	814
AK.21134	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	72.480	814

AK.21200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21211	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.243	33.975	543
AK.21212	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	33.975	543
AK.21213	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	33.975	543
AK.21214	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	33.975	543
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21221	- Vữa xi măng mác 25	m²	11.677	45.300	543
AK.21222	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	45.300	543
AK.21223	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	45.300	543
AK.21224	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	45.300	543
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21231	- Vữa xi măng mác 25	m²	15.798	49.830	814
AK.21232	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	49.830	814
AK.21233	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	49.830	814
AK.21234	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	49.830	814

Ghi chú : Nếu trát tường gạch rỗng đơn giá chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300-AK.21400 TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.226	38.505	
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	38.968	45.300	
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.582	54.360	
	Trát tường ngoài bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 75				
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.436	38.505	
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	39.248	45.300	
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.966	54.360	

AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.226	27.180	
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	38.968	33.975	
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.582	38.505	
	Trát tường trong bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 75				
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.436	27.180	
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	39.248	33.975	
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.966	38.505	

AK.21500÷AK.21600 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21512	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	54.360	543
AK.21513	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	54.360	543
AK.21514	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	54.360	543

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21522	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	65.685	543
AK.21523	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	65.685	543
AK.21524	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	65.685	543
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21532	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	79.275	814
AK.21533	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	79.275	814
AK.21534	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	79.275	814

AK.21600 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21612	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	38.505	543
AK.21613	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	38.505	543
AK.21614	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	38.505	543
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21622	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	49.830	543
AK.21623	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	49.830	543
AK.21624	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	49.830	543
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21632	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	54.360	814
AK.21633	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	54.360	814
AK.21634	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	54.360	814

AK.22100 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dầy trát 1,0cm				
AK.22111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.929	122.937	543
AK.22112	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	122.937	543
AK.22113	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	122.937	543
	Chiều dầy trát 1,5cm				
AK.22121	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	127.854	814
AK.22122	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	127.854	814
AK.22123	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	127.854	814

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dầy trát 2,0cm				
AK.22131	- Vữa xi măng mác 25	m²	17.172	140.148	1.086
AK.22132	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.572	140.148	1.086
AK.22133	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.431	140.148	1.086

Ghi chú:

Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}= 1,10.

AK.23000 TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
AK.23111	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	86.056	814
AK.23112	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	86.056	814
AK.23113	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	86.056	814
	Trát trần				
AK.23211	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	122.937	814
AK.23212	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	122.937	814
AK.23213	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	122.937	814

Ghi chú:

Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}= 1,10.

AK.24000 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
AK.24111	- Vữa xi măng mác 25	m	7.631	49.175	
AK.24112	- Vữa xi măng mác 50	m	9.142	49.175	
AK.24113	- Vữa xi măng mác 75	m	10.412	49.175	
	Đắp phào kép				
AK.24211	- Vữa xi măng mác 25	m	9.729	61.468	
AK.24212	- Vữa xi măng mác 50	m	11.655	61.468	
AK.24213	- Vữa xi măng mác 75	m	13.275	61.468	
	Trát gờ chỉ				
AK.24311	- Vữa xi măng mác 25	m	1.871	29.505	
AK.24312	- Vữa xi măng mác 50	m	2.241	29.505	
AK.24313	- Vữa xi măng mác 75	m	2.553	29.505	

AK.25100 TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang				
AK.25111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.325	59.010	
AK.25112	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.973	59.010	
AK.25113	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.359	59.010	

AK.25200 TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang, vữa XM mác 75	m²	38.809	76.221	

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường				
AK.26112	- Vữa xi măng mác 50	m	14.069	78.679	
AK.26113	- Vữa xi măng mác 75	m	14.297	78.679	

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô cầu thang, lan can dày 2,5cm				
AK.26212	- Vữa xi măng mác 50	m²	172.994	720.408	
AK.26213	- Vữa xi măng mác 75	m²	174.814	720.408	
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng				
	Dày 1,0cm				
AK.26312	- Vữa xi măng mác 50	m²	137.015	268.002	
AK.26313	- Vữa xi măng mác 75	m²	138.836	268.002	
	Dày 1,5cm				
AK.26322	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	280.295	
AK.26323	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	280.295	

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tường				
AK.26412	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	181.946	
AK.26413	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	181.946	
	Trát trụ, cột				
AK.26422	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	435.195	
AK.26423	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	435.195	

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường				
AK.27112	- Vữa xi măng mác 50	m²	145.444	118.019	
AK.27113	- Vữa xi măng mác 75	m²	147.274	118.019	
	Trát trụ, cột				
AK.27212	- Vữa xi măng mác 50	m²	145.444	204.075	
AK.27213	- Vữa xi măng mác 75	m²	147.274	204.075	

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành sê nô, ô văng, lan can, diềm chắn nắng				
AK.27312	- Vữa xi măng mác 50	m²	160.539	277.836	
AK.27313	- Vữa xi măng mác 75	m²	163.383	277.836	

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
AK.31110	- Tiết diện gạch ≤0,05m^2	m²	106.975	118.019	5.563
AK.31120	- Tiết diện gạch ≤0,06m^2	m²	132.045	103.267	5.563
AK.31130	- Tiết diện gạch ≤0,09m^2	m²	144.132	95.890	5.563

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
AK.31140	- Tiết diện gạch ≤0,16m^2	m²	168.274	86.056	5.563
AK.31150	- Tiết diện gạch ≤0,25m^2	m²	238.732	83.597	5.563
AK.31160	- Tiết diện gạch ≤0,36m^2	m²	286.111	78.679	5.563
AK.31170	- Tiết diện gạch ≤0,40m^2	m²	286.280	76.221	5.563
AK.31180	- Tiết diện gạch ≤0,54m^2	m²	286.585	71.303	5.563

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột				
AK.31210	- Tiết diện gạch ≤0,036m^2	m²	96.458	110.643	2.782
AK.31220	- Tiết diện gạch ≤0,048m^2	m²	96.458	98.349	2.782
AK.31230	- Tiết diện gạch ≤0,060m^2	m²	121.373	93.432	2.782
AK.31240	- Tiết diện gạch ≤0,023m^2	m²	96.458	118.019	2.782
AK.31250	- Tiết diện gạch ≤0,045m^2	m²	96.458	103.267	2.782
AK.31260	- Tiết diện gạch ≤0,080m^2	m²	133.369	88.514	2.782
AK.31270	- Tiết diện gạch ≤0,075m^2	m²	133.369	90.973	2.782

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 ỐP ĐÁ GRANÍT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lí để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc neo treo, ốp đá chít mạch (bằng silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường				
AK.32110	- Có chốt bằng inox	m²	1.301.576	140.148	7.650
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m²	1.375.946	118.019	7.302

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp vào tường				
	Đá cẩm thạch				
AK.32210	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.310.849	255.708	7.650
AK.32220	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.299.779	240.956	7.302
AK.32230	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.288.171	223.744	7.302
	Đá hoa cương				
AK.32240	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.310.849	255.708	7.650
AK.32250	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.299.779	240.956	7.302
AK.32260	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.288.171	223.744	7.302

Ghi chú :

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AK.41100 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2,0cm				
AK.41112	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.470	16.719	1.086
AK.41113	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.314	16.719	1.086
AK.41114	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.213	16.719	1.086
	Chiều dày 3,0cm				
AK.41122	- Vữa xi măng mác 50	m²	28.658	26.063	1.357
AK.41123	- Vữa xi măng mác 75	m²	32.640	26.063	1.357
AK.41124	- Vữa xi măng mác 100	m²	36.698	26.063	1.357

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh mầu				
	Chiều dày 2,0cm				
AK.41212	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.971	22.374	1.086
AK.41213	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.815	22.374	1.086
AK.41214	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.714	22.374	1.086
	Chiều dày 3,0cm				
AK.41222	- Vữa xi măng mác 50	m²	29.159	30.734	1.357
AK.41223	- Vữa xi măng mác 75	m²	33.141	30.734	1.357
AK.41224	- Vữa xi măng mác 100	m²	37.199	30.734	1.357

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm				
AK.42112	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	29.013	543
AK.42113	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	29.013	543
AK.42114	- Vữa xi măng mác 100	m²	13.699	29.013	543
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm				
AK.42212	- Vữa xi măng mác 50	m²	21.079	34.914	1.086
AK.42213	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.938	34.914	1.086
AK.42214	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.851	34.914	1.086
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm				
AK.42312	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	29.013	543
AK.42313	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	29.013	543
AK.42314	- Vữa xi măng mác 100	m²	13.699	29.013	543
	Láng hè dầy 3cm				
AK.42412	- Vữa xi măng mác 50	m²	29.304	33.193	1.357
AK.42413	- Vữa xi măng mác 75	m²	33.307	33.193	1.357
AK.42414	- Vữa xi măng mác 100	m²	37.385	33.193	1.357

AK.43000 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng granitô				
AK.43110	- Nền sàn	m²	99.196	373.727	
AK.43210	- Cầu thang	m²	149.682	681.068	

AK.44000 LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường				
AK.44110	- Chiều dày 1,5cm	m²	643.454	98.349	814
AK.44120	- Chiều dày 2,0cm	m²	856.765	110.643	814

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết gạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.51110	Lát gạch chỉ	m²	80.246	38.505	
AK.51120	Lát gạch thẻ	m²	70.382	45.300	

AK.51200 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn, vữa xi măng mác 75				
AK.51210	- Tiết diện ≤ 0,023m^2	m²	118.396	44.257	835
AK.51220	- Tiết diện ≤ 0,040m^2	m²	118.185	44.257	835
AK.51230	- Tiết diện ≤ 0,060m^2	m²	142.995	41.798	835
AK.51240	- Tiết diện ≤ 0,090m^2	m²	154.801	41.798	835
AK.51250	- Tiết diện ≤ 0,016m^2	m²	159.204	36.881	974
AK.51260	- Tiết diện ≤ 0,025m^2	m²	163.629	36.881	1.113
AK.51270	- Tiết diện ≤ 0,027m^2	m²	187.537	36.881	1.113
AK.51280	- Tiết diện ≤ 0,036m^2	m²	248.356	34.422	1.113
AK.51290	- Tiết diện ≤ 0,054m^2	m²	276.879	29.505	1.113

Ghi chú : Trường hợp lát gạch granit nhân tạo thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.52110	Lát gạch vỉ vào các kết cấu, vữa XM mác 50	m²	90.037	49.175	
AK.52210	Dán gạch vỉ vào các kết cấu bằng keo dán	m²	79.992	54.092	

AK.53000 LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.53110	Lát bậc tam cấp	m²	175.025	78.679	4.173
AK.53210	Lát bậc cầu thang	m²	175.025	100.808	5.563

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
AK.54110	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m²	145.617	45.300	
AK.54210	- Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm	m²	146.881	40.770	
AK.54310	- Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm	m²	155.186	38.505	

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.55110	Lát gạch xi măng	m²	109.348	36.881	
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m²	142.262	39.340	
	Lát gạch xi măng tự chèn				
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m²	85.901	29.505	
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m²	107.969	31.963	

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất nung				
AK.55410	- Tiết diện gạch ≤ 0,090m^2	m²	131.605	35.652	
AK.55420	- Tiết diện gạch ≤ 0,122m^2	m²	142.299	35.160	
AK.55430	- Tiết diện gạch ≤ 0,160m^2	m²	155.013	34.176	

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Đá cẩm thạch				
AK.56110	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.250.319	86.056	4.173
AK.56120	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.249.523	73.762	4.173
AK.56130	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.248.993	63.927	4.173
	Đá hoa cương				
AK.56140	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.250.319	86.056	4.173
AK.56150	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.249.523	73.762	4.173
AK.56160	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.248.993	63.927	4.173

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO…)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m²	1.290.522	78.679	5.563
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m²	1.290.522	86.056	5.563
AK.56230	Lát đá mặt bệ các loại	m²	1.290.522	105.725	9.736

AK.57000 BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn				
AK.57110	- Tấm bê tông 18x22x100cm	m	77.725	24.587	
AK.57120	- Tấm bê tông 18x33x100cm	m	114.256	34.422	
AK.57210	Bó vỉa cong hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 20x20cm	m	87.789	113.102	

AK.60000 CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m²	246.424	4.917	

AK.62000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) có tấm cách âm bằng tấm acostic	m²	746.844	106.992	
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) có tấm cách nhiệt sirofort	m²	746.844	106.992	

AK.63210 THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m²	259.958	147.524	

AK.64320 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m²	132.630	31.963	

AK.66000 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công trần bằng tấm thạch cao				
AK.66110	- Trần phẳng	m²	163.776	88.514	
AK.66210	- Trần giật cấp	m²	175.087	103.267	

AK.70000 CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m²	131.878	73.762	
	Thi công vách ngăn gỗ ván ghép khít				
AK.71210	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m²	111.647	93.432	
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m²	149.829	93.432	
	Thi công vách ngăn gỗ ván chồng mí				
AK.71310	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m²	130.738	142.606	
AK.71320	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m²	162.556	142.606	

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	38.250	
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	46.007	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	106.992	
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	131.065	

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.73110	Gia công lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	7.196.572	1.475.238	
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	7.196.572	1.844.048	

AK.74100 THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt sàn gỗ				
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	149.829	186.863	
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	226.192	186.863	

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá chi phí nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM

AK.76200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm				
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	68.256	206.533	
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	49.165	181.946	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ				
AK.76210	- Dầy 2cm	m²	148.674	73.762	
AK.76220	- Dầy 3cm	m²	225.037	81.138	

AK.77100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m^2; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán foocmica vào các kết cấu				
AK.77110	- Dán dạng tấm	m²	127.463	24.587	
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	m	3.837	12.294	

AK.77300 DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán giấy trang trí vào tường				
AK.77311	- Tường gỗ ván	m²	59.929	17.211	
AK.77312	- Tường trát vữa	m²	61.959	19.670	
	Dán giấy trang trí vào trần				
AK.77321	- Trần gỗ	m²	59.929	22.129	
AK.77322	- Trần trát vữa	m²	61.959	24.587	

AK.77400 THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m²	136.693	59.010	

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tường bằng tấm thạch cao				
AK.77421	- 1 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	251.817	118.019	
AK.77422	- 2 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	411.543	127.854	
AK.77423	- 3 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	540.420	137.689	

AK.77500 LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp gioăng trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granito				
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	54.092	
AK.77520	- Gioăng kính	m	31.500	29.505	

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mầu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi				
AK.81110	- 1 nước trắng, 2 nước màu	m²	3.108	8.607	
AK.81120	- 3 nước trắng	m²	1.058	8.607	
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m²	1.974	6.795	

AK.82500 BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả, 1 lớp bả				
AK.82510	- Vào tường	m²	3.928	20.385	
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m²	3.928	24.915	

AK.83000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	15.182	11.325	
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	21.746	15.402	

AK.83500 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	1m²	18.804	16.082	
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	1m²	28.141	21.291	

AK.84100 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả				
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	15.689	9.513	
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	21.957	13.590	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả				
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	18.590	10.419	
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	26.923	14.949	

AK.84200 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả				
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	19.604	10.419	
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	27.280	14.949	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn tường ngoài nhà không bả				
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	23.018	11.552	
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	33.824	16.535	

AK.85400 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông				
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	26.932	11.325	
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	41.817	16.082	

AK.85910 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m²	9.381	18.120	

AK.91100 SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
AK.91111	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m²	85.361	18.120	49.062
AK.91121	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m²	108.690	20.385	57.518
AK.91131	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m²	136.011	22.650	64.299
AK.91141	- Chiều dày lớp sơn 3,0mm	m²	194.516	29.445	77.860
AK.91151	- Chiều dày lớp sơn 3,2mm	m²	241.532	33.975	91.421

Ghi chú *:* Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ phân tuyến đường				
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m²	76.908	18.120	
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m²	76.908	24.915	
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m²	72.930	9.060	10.233

AK.92100 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m²	315.509	6.795	

AK.94100 QUÉT NHỰA BITUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bitum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum vào tường				
AK.94111	- Nhựa bitum nóng	m²	39.902	15.855	
AK.94121	- Nhựa bitum nguội	m²	11.593	4.530	

AK.94200 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94211	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m²	50.033	63.420	
AK.94221	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m²	100.064	90.600	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94231	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m²	129.991	106.455	
AK.94241	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m²	180.022	115.516	

AK.94300 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
AK.94311	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m²	65.855	113.251	
AK.94321	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m²	101.283	172.141	

AK.95100 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống, đường kính ống cống:				
AK.95111	- Ø 0,75m	ống cống	224.568	79.275	
AK.95121	- Ø 1,00m	ống cống	297.210	92.865	
AK.95131	- Ø 1,25m	ống cống	364.417	122.311	
AK.95141	- Ø 1,50m	ống cống	433.156	149.491	

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo vệ bề mặt bằng dung dịch bảo vệ				
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m²	23.182	11.325	3.695
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m²	15.300	6.795	1.848

AK.96100 THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tầng lọc				
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m³	56.985.000	1.215.847	1.137.580
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối D_{max}≤6	100m³	50.370.000	1.781.309	1.330.716
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m³	45.361.796	1.781.309	1.330.716
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m³	44.945.898	1.781.309	1.330.716
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m³	44.530.000	1.781.309	1.330.716

AK.97000 MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Miết mạch tường đá				
AK.97110	- Loại lõm	m²		29.445	
AK.97120	- Loại lồi	m²	3.919	22.650	
	Miết mạch tường gạch				
AK.97210	- Loại lõm	m²		44.847	
AK.97220	- Loại lồi	m²	5.603	34.655	

AK.98000 THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp đá đệm móng				
AK.98110	- Đá D_{max} ≤4	m³	572.591	363.892	
AK.98120	- Đá D_{max} ≤6	m³	568.500	344.222	
AK.98130	- Đá D_{max} >6	m³	568.500	331.929	
AK.98210	- Đá hộc	m³	498.182	282.754	

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên salan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp lót móng trong khung vây				
AL.14111	- Bằng đá hộc	m^3	370.091	135.901	272.558
AL.14112	- Bằng đá dăm	m^3	438.000	106.455	272.558
AL.14113	- Bằng đá dăm + cát	m^3	474.750	79.275	272.558

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, xà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá				
	Loại rọ 2x1x1m				
AL.15111	- Dưới nước	rọ	972.818	608.959	39.255
AL.15112	- Trên cạn	rọ	972.818	579.961	
	Loại rọ 2x1x0,5m				
AL.15121	- Dưới nước	rọ	544.929	368.690	39.255
AL.15122	- Trên cạn	rọ	544.929	347.977	
	Loại rọ 1x1x1m				
AL.15131	- Dưới nước	rọ	503.569	350.048	39.255
AL.15132	- Trên cạn	rọ	503.569	331.406	

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, xà lan... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá				
AL.15211	- Loại rồng ϕ60cm, dài 10m	rồng	1.576.465	695.953	107.423
AL.15212	- Loại rồng ϕ80cm, dài 10m	rồng	2.498.386	942.437	120.523

AL.15300 THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, xà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên xà lan.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m^3	386.182	76.638	26.560

AL.16100 GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m; $100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	401.692	13.590	54.914
	Rải vải địa kỹ thuật				
AL.16121	- Nền đường, mái đê, đập	$100m^2$	1.578.150	267.271	
AL.16122	- Móng công trình	$100m^2$	1.578.150	244.621	

AL.16201 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	$100m^2$	1.775.644	33.975	

AL.16200 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤20.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16211	≤120 ngày đêm	100m²	67.405.727	7.848.260	16.150.680
AL.16212	≤150 ngày đêm	100m²	67.405.727	8.919.609	19.887.097
AL.16213	≤180 ngày đêm	100m²	67.405.727	9.988.694	23.623.514
AL.16214	≤210 ngày đêm	100m²	67.405.727	11.060.044	27.359.930
AL.16215	≤240 ngày đêm	100m²	67.405.727	12.129.129	31.096.347
AL.16216	≤270 ngày đêm	100m²	67.405.727	13.200.478	34.832.763

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤30.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤30.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16221	≤120 ngày đêm	100m²	67.389.488	6.831.270	15.757.206
AL.16222	≤150 ngày đêm	100m²	67.389.488	7.812.019	19.493.623
AL.16223	≤180 ngày đêm	100m²	67.389.488	8.790.504	23.230.040
AL.16224	≤210 ngày đêm	100m²	67.389.488	9.768.988	26.966.456
AL.16225	≤240 ngày đêm	100m²	67.389.488	10.749.737	30.702.873
AL.16226	≤270 ngày đêm	100m²	67.389.488	11.728.222	34.439.289

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤40.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16231	≤120 ngày đêm	100m²	67.400.171	6.647.804	15.560.469
AL.16232	≤150 ngày đêm	100m²	67.400.171	7.542.483	19.296.886
AL.16233	≤180 ngày đêm	100m²	67.400.171	8.437.162	23.033.303
AL.16234	≤210 ngày đêm	100m²	67.400.171	9.331.841	26.769.719
AL.16235	≤240 ngày đêm	100m²	67.400.171	10.226.520	30.506.136
AL.16236	≤270 ngày đêm	100m²	67.400.171	11.121.199	34.242.552

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤2000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí **Thời gian vận hành**				
AL.16311	≤120 ngày đêm	100m²	68.920.110	26.754.298	20.025.130
AL.16312	≤150 ngày đêm	100m²	68.920.110	32.095.192	24.508.830
AL.16313	≤180 ngày đêm	100m²	68.920.110	37.463.265	28.992.530
AL.16314	≤210 ngày đêm	100m²	68.920.110	42.808.689	33.476.230
AL.16315	≤240 ngày đêm	100m²	68.920.110	48.160.908	37.959.930
AL.16316	≤270 ngày đêm	100m²	68.920.110	53.510.861	42.443.630

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤4000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí				
	Thời gian vận hành				
AL.16321	≤120 ngày đêm	100m²	68.871.083	19.442.846	19.705.433
AL.16322	≤150 ngày đêm	100m²	68.871.083	23.189.172	24.189.132
AL.16323	≤180 ngày đêm	100m²	68.871.083	26.933.234	28.672.832
AL.16324	≤210 ngày đêm	100m²	68.871.083	30.679.560	33.156.532
AL.16325	≤240 ngày đêm	100m²	68.871.083	34.425.887	37.640.232
AL.16326	≤270 ngày đêm	100m²	68.871.083	38.172.214	42.123.932

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét, sử dụng đất sét				
	Đường kính lỗ khoan				
AL.16411	- Cọc đơn D700mm	m cọc	13.264	17.211	121.872
AL.16412	- Cọc đôi D700mm	m cọc	26.529	34.422	220.893
AL.16413	- Cọc đơn D1200mm	m cọc	39.056	31.963	198.042

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét, sử dụng bentonite Đường kính lỗ khoan				
AL.16421	- Cọc đơn D700mm	m cọc	406.831	24.587	121.872
AL.16422	- Cọc đôi D700mm	m cọc	813.556	51.633	220.893
AL.16423	- Cọc đơn D1200mm	m cọc	1.195.478	49.175	198.042

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa móng Top-base	100m²	21.065.323	1.590.037	53.639

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu nhựa móng Top-base	m³	446.182	67.950	23.057

AL.17000 TRỒNG VẦNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.17111	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m²		1.227.108	
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m²		19.478	

AL.18100 TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TA LUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao >20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy				
AL.18111	- Mái taluy dương	100m²	6.325.839	4.349.415	2.444.741
AL.18112	- Mái taluy âm	100m²	4.935.814	3.340.460	1.966.141

AL.19100 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m²	1.831.855	5.468.206	1.648.831

AL.21100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.21111	- Khe co 1x4	10m	2.398.681	792.754	21.994
AL.21112	- Khe giãn 2x4	10m	4.044.432	1.109.855	30.622
AL.21113	- Khe ngàm liên kết	10m	875.112	566.253	12.396
AL.21114	- Khe tăng cường	10m	2.620.649	1.472.257	60.195

AL.22100 CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ				
AL.22111	- Khe 1x4	10m	102.478	124.576	63.318
AL.22112	- Khe 2x4	10m	139.811	124.576	63.318

AL.23100 TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.23111	- Khe 1x4	10m	557.915	158.551	115.915
AL.23112	- Khe 2x4	10m	1.481.135	249.151	115.915

AL.24100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông				
AL.24111	- Khe co	m	130.101	20.385	12.573
AL.24112	- Khe giãn	m	435.281	49.830	15.993
AL.24113	- Khe dọc	m	48.897	13.590	11.784

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông				
AL.24221	- Khe co	m	582	15.855	9.154
AL.24222	- Khe giãn	m	1.980	29.445	9.154
AL.24223	- Khe dọc	m	349	9.060	9.154

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24310	- Chiều dày mặt đường ≤14cm	100m	41.626	242.356	133.297
AL.24320	- Chiều dày mặt đường ≤22cm	100m	60.476	348.812	166.622

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24410	- Chiều dày mặt đường ≤14cm	100m	57.334	70.215	223.005
AL.24420	- Chiều dày mặt đường ≤22cm	100m	85.160	99.660	261.822

AL.25100 LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gối cầu				
AL.25111	- Gối thép	cái	2.607.618	1.245.756	
AL.25112	- Gối cao su	cái	252.500	792.754	

AL.25120 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt khe co giãn				
AL.25121	- Khe co giãn dầm liên tục	m	1.515.000	271.801	
AL.25122	- Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	158.551	

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	5.770.116	3.073.413	474.381

AL.26100 THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt				
AL.26110	- Khe co giãn	10m	1.440	4.983	2.782
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	1.440	7.475	2.782

AL.27110 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoáy	m	2.879.685	237.826	99.135

Ghi chú: Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính hao phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.31000 THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng mác 100 và lưới thép				
AL.31110	- Chiều dày máng 3cm	m^2	388.464	282.754	1.425
AL.31120	- Chiều dày máng 4cm	m^2	400.399	302.424	1.710
AL.31130	- Chiều dày máng 5cm	m^2	413.419	322.094	2.280

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng mác 100 và lưới thép				
AL.31210	- Chiều dày máng 3cm	m²	144.306	250.790	1.425
AL.31220	- Chiều dày máng 4cm	m²	156.241	268.002	1.710
AL.31230	- Chiều dày máng 5cm	m²	169.260	282.754	2.280

AL.40000 CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng thép				
AL.41110	- Kiểu I	m	981.238	572.884	29.561
AL.41120	- Kiểu II	m	515.104	356.516	11.517
AL.41130	- Kiểu III	m	560.911	223.744	12.285
AL.41140	- Kiểu IV	m	757.697	260.625	12.285
AL.41150	- Kiểu V	m	1.436.621	363.892	9.598

AL.41200 THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	27.637	86.056	

AL.41300 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng đồng				
AL.41310	- Kiểu I	m	2.126.673	2.313.665	8.446
AL.41320	- Kiểu II	m	2.958.046	2.677.557	8.446
AL.41330	- Kiểu III	m	1.950.309	1.671.936	8.446
AL.41340	- Kiểu IV	m	1.625.521	1.907.974	8.446

AL.41400 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	140.328	540.921	

AL.50100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm				
AL.50110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	77.772	310.306	331.365
AL.50120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	77.772	310.306	351.149
AL.50130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	77.772	310.306	497.402
AL.50140	- Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	77.772	310.306	594.904

AL.51100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm				
AL.51110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	98.664	310.306	785.756
AL.51120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	98.664	310.306	837.169
AL.51130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	98.664	310.306	1.185.922
AL.51140	- Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	98.664	310.306	1.421.781

AL.51200 GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	178.235	70.215	99.958

AL.51300 KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	5.356.500	11.325.050	77.540.891

AL.51400 KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang ép có lồng bảo vệ).

AL.51410 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay Φ42mm				
AL.51411	- Đá cấp I	100m	3.229.940	4.679.511	4.474.684
AL.51412	- Đá cấp II	100m	2.442.715	3.644.401	4.058.099
AL.51413	- Đá cấp III	100m	1.252.188	3.127.979	3.636.530
AL.51414	- Đá cấp IV	100m	657.116	2.480.186	3.286.532

AL.51420 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51421	- Đá cấp I	100m	3.267.540	2.446.211	18.958.179
AL.51422	- Đá cấp II	100m	2.465.845	2.269.540	17.193.371
AL.51423	- Đá cấp III	100m	1.272.725	2.097.399	15.473.584
AL.51424	- Đá cấp IV	100m	676.115	1.941.114	13.924.875

AL.51430 KHOAN TẠO LỖ Φ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành 2 cần				
AL.51431	- Đá cấp I	100m	234.552	77.010	5.228.415
AL.51432	- Đá cấp II	100m	170.897	77.010	4.805.108
AL.51433	- Đá cấp III	100m	153.919	77.010	4.324.597
AL.51434	- Đá cấp IV	100m	138.537	77.010	3.889.849

AL.51440 KHOAN LỖ Φ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51441	- Đá cấp I	100m	1.936.875	2.690.832	23.685.343
AL.51442	- Đá cấp II	100m	1.748.825	2.332.960	21.479.333
AL.51443	- Đá cấp III	100m	1.574.040	2.253.685	19.331.850
AL.51444	- Đá cấp IV	100m	1.416.755	2.058.894	17.400.466

AL.51450 KHOAN LỖ Φ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51451	- Đá cấp I	100m	2.885.000	3.596.836	33.373.778
AL.51452	- Đá cấp II	100m	2.615.825	3.284.265	30.271.858
AL.51453	- Đá cấp III	100m	2.354.065	2.980.753	27.241.971
AL.51454	- Đá cấp IV	100m	2.118.955	2.706.687	24.518.224

AL.51460 KHOAN LỖ Φ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm				
AL.51461	- Đá cấp I	100m	5.773.155	7.078.156	50.361.764
AL.51462	- Đá cấp II	100m	5.235.505	6.441.688	46.332.822
AL.51463	- Đá cấp III	100m	4.712.258	5.818.811	42.602.321
AL.51464	- Đá cấp IV	100m	4.241.466	5.257.088	39.170.261

AL.52110 KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường				
AL.52111	- Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	30.190	172.141	504.521
AL.52112	- Khoan không có ống vách đường kính 168mm	m	55.953	342.017	743.894

AL.52120 LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	24.080.211	3.737.267	1.050.565

AL.52130 KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất				
AL.52131	- Độ sâu hố khoan 0 ÷ 5m	m	36.822	154.021	4.991
AL.52132	- Độ sâu hố khoan 0 ÷ 10m	m	36.822	163.081	4.991

AL.52200 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52210	- Nền đá	tấn	22.445.881	7.279.742	2.356.672
AL.52220	- Mái đá	tấn	22.445.881	7.975.100	5.747.106

AL.52300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52311	- Trong hầm ngang dùng máy nâng	tấn	22.670.339	8.414.512	8.134.055
AL.52312	- Trong hầm ngang dùng máy khoan	tấn	22.670.339	8.414.512	17.913.318
AL.52321	- Hầm đứng	tấn	22.670.339	12.740.681	3.855.966
AL.52331	- Hầm nghiêng	tấn	22.670.339	14.650.085	4.284.268

AL.52400 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường				
AL.52410	- Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	53.584.164	8.980.765	9.649.849
AL.52420	- Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	111.535.192	9.716.893	10.264.512

AL.52500 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá				
AL.52510	- Lưới thép ϕ4mm	m²	128.219	169.876	27.143
AL.52520	- Lưới thép B40	m²	122.930	169.876	27.143

AL.52600 PHUN VẨY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy gia cố mái đá taluy bằng máy phun vẩy 9m3/h				
AL.52610	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	1.911.049	860.704	1.965.035
AL.52620	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	2.548.065	951.304	2.560.491
AL.52630	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	3.822.098	1.109.855	3.749.027
AL.52640	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	5.096.130	1.291.056	4.937.563
AL.52650	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	7.007.179	1.535.677	6.719.178

AL.52700 BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt mái đá bằng máy				
AL.52710	- Mái đá đào	100m²			6.187.880
AL.52720	- Mái đá đắp	100m²			4.691.481

AL.52800 GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng lưới thép ϕ4mm gia cố hầm				
AL.52811	- Hầm ngang	m²	128.050	271.801	200.839
AL.52812	- Hầm đứng	m²	128.050	271.801	31.882
AL.52813	- Hầm nghiêng	m²	128.050	271.801	32.633
	Gia công, lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm				
AL.52821	- Hầm ngang	m²	122.761	271.801	200.839
AL.52822	- Hầm đứng	m²	122.761	271.801	31.882
AL.52823	- Hầm nghiêng	m²	122.761	271.801	32.633

AL.52910 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m²	27.830	113.251	1.528

AL.52920 CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m²	27.563	90.600	

AL.53100 PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h				
AL.53111	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.737.581	934.317	3.195.934
AL.53112	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.650.311	1.032.667	4.071.472
AL.53113	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	5.474.550	1.204.778	5.839.716
AL.53114	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	7.299.400	1.401.476	7.599.377
AL.53115	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	10.036.980	1.667.019	10.243.160
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h				
AL.53121	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.301.300	934.317	2.749.581
AL.53122	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.068.400	1.032.667	3.479.196
AL.53123	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	4.602.600	1.204.778	4.938.427
AL.53124	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	6.136.800	1.401.476	6.406.241
AL.53125	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	8.438.100	1.667.019	8.603.671

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h				
AL.53131	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.737.581	934.317	4.382.561
AL.53132	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.650.311	1.032.667	5.657.312
AL.53133	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	5.474.550	1.204.778	8.212.972
AL.53134	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	7.299.400	1.401.476	10.764.364
AL.53135	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	10.036.980	1.667.019	14.592.883
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng bằng máy phun vẩy 9m^3/h				
AL.53141	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.006.418	1.143.309	1.945.883
AL.53142	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	2.675.224	1.263.787	2.594.511
AL.53143	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	4.012.224	1.475.238	3.887.499
AL.53144	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	5.350.448	1.716.194	5.189.022
AL.53145	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	7.356.866	2.043.205	7.130.638

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân với hệ số 1,2.

AL.53200 PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	tấn	1.756.685	371.462	689.577

AL.53300 BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP Φ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp neo, chèn cần neo cáp Φ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp néo, cần neo thép đường kính 32mm gia có mái taluy đường	m³	4.082.665	4.851.651	1.291.766

AL.53400 KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang				
AL.53411	- Bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm	100m	5.703.375	20.838.092	44.670.283
AL.53421	- Bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	7.726.500	20.838.092	69.745.253

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm lượng tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54110	Đục cạy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m²		219.557	24.040

AL.54200 ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đất bảo vệ nền móng dầy ≤0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly 1km.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng				
AL.54210	- Đá cấp I, II	m²		502.530	339.632
AL.54220	- Đá cấp III, IV	m²		375.923	256.502

AL.54300 VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m²		18.642	10.769

AL.55000 KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÍ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lí đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan kiểm tra, xử lí đáy cọc khoan nhồi				
AL.55110	- Đường kính lỗ khoan ϕ ≤80mm	cọc	29.700	1.812.008	1.370.959
AL.55120	- Đường kính lỗ khoan ϕ >80mm	cọc	38.350	2.378.261	1.762.662

AL.56000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	23.309.645	1.249.035	864.716

AL.56200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt				
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	785.951	10.744.650	1.757.351
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	868.406	12.047.777	1.952.775

AL.56300 LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.459.101	307.341	

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công ô ngăn bằng tấm Ncoweb trên mái dốc				
AL.57111	- Độ dốc mái ≤40^o	100m²	21.828.432	731.598	83.142
AL.57112	- Độ dốc mái >40^o	100m²	21.828.432	831.259	83.142

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m²	13.132.500	654.588	83.142

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1. Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo và tháo dỡ nó khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m thì tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chu vi mặt cắt của cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong có đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo ngoài				
AL.61110	- Chiều cao ≤16m	100m²	647.362	1.245.756	46.871
AL.61120	- Chiều cao ≤50m	100m²	737.610	1.472.257	56.246
AL.61130	- Chiều cao >50m	100m²	884.228	1.630.807	82.614

AL.61200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo trong				
AL.61210	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m²	599.296	792.754	
AL.61220	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m²	60.325	217.441	

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	m²	2.645.880	276.331	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	m²	3.417.000	453.002	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khóa chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường				
AL.91131	- Đường kính ống ≤100mm	bộ	357.000	29.445	
AL.91132	- Đường kính ống ≤300mm	bộ	357.000	36.240	
AL.91133	- Đường kính ống ≤500mm	bộ	357.000	58.890	
AL.91134	- Đường kính ống ≤800mm	bộ	357.000	79.275	

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Đơn giá bốc xếp

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Đơn giá vận chuyển

- Đơn giá vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho 1 m^3 đất, đá đo trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh bằng hệ số như sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,80

- Công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤1km; ≤10km và ≤60km, được áp dụng như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$

Trong đó:

$\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km; \sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km; \sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km; \sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$

$ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1km;

$ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤10km;

$ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤60km;

$k_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

$l_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển tương ứng với từng loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một đơn giá.

Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3.

Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km cho 01 đơn vị vật liệu hoặc cấu kiện xây dựng = $ĐG_1$ x (0,3xk5 + 0,7xk3) + $ĐG_2$ x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + $ĐG_3$ x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3)

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp các loại vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công				
AM.11101	- Cát các loại	m^3		27.269	
AM.11102	- Đất	m^3		33.112	
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		46.747	
AM.11104	- Đá hộc	m^3		64.277	

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên các vật liệu khác bằng thủ công				
AM.11211	- Gạch xây các loại	1000 viên		66.225	
AM.11221	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		38.956	
AM.11231	- Ngói các loại	1000 viên		74.016	
AM.11241	- Xi măng bao	tấn		29.217	
AM.11251	- Gỗ các loại	m^3		27.269	
AM.11261	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		169.458	
AM.11271	- Tre, cây chống	100 cây		146.084	
AM.11281	- Thép các loại	tấn		66.225	
	Bốc xuống các vật liệu khác bằng thủ công				
AM.11212	- Gạch xây các loại	1000 viên		60.381	
AM.11222	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		37.008	
AM.11232	- Ngói các loại	1000 viên		74.016	
AM.11242	- Xi măng bao	tấn		21.426	
AM.11252	- Gỗ các loại	m^3		17.530	
AM.11262	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		109.076	
AM.11272	- Tre, cây chống	100 cây		91.546	
AM.11282	- Thép các loại	tấn		40.904	

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN ÔTÔ VÀ TỪ ÔTÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ôtô, dỡ hàng từ ôtô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công				
AM.11310	- Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		114.920	
AM.11320	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		165.562	

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp từ bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công				
AM.11410	- Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		111.024	
AM.11420	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		155.823	

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu tại bờ đảo				
AM.11510	- Bằng thủ công	tấn		87.651	
AM.11520	- Bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		62.329	75.026

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P≤200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤200kg bằng thủ công				
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		38.956	
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		25.321	

AM.12000 BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤200kg bằng cần cẩu				
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		5.843	23.515
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		4.285	18.476

AM.12200 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤500kg bằng cần cẩu				
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		11.687	33.593
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		9.739	26.875

AM.12300 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤1 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		15.582	43.671
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		11.687	33.593

AM.12400 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤2 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		17.530	50.390
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		15.582	40.312

AM.12500 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤5 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		25.321	72.226
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		21.426	57.109

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m khởi điểm				
AM.21011	- Cát các loại	m³		14.608	
AM.21021	- Đất các loại	m³		17.141	
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m³		14.608	
AM.21041	- Đá hộc	m³		17.141	
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000 viên		14.608	
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		7.402	
AM.21071	- Ngói các loại	1000 viên		17.530	
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		14.608	
AM.21091	- Gỗ các loại	m³		9.739	
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		10.518	
AM.21111	- Tre, cây chống	100 cây		12.271	
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		15.777	
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m tiếp theo				
AM.21012	- Cát các loại	m³		1.558	
AM.21022	- Đất các loại	m³		1.948	
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m³		1.753	
AM.21042	- Đá hộc	m³		1.948	
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000 viên		1.558	
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		779	

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m tiếp theo				
AM.21072	- Ngói các loại	1000 viên		1.948	
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.558	
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.169	
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		1.169	
AM.21112	- Tre, cây chống	100 cây		1.363	
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.753	

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^o$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤100m				
AM.21211	- Cát	tấn/ 1000m		958.313	
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		1.071.285	
AM.21231	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.606.927	
AM.21241	- Nước	m^3/ 1000m		2.421.103	
AM.21251	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.299.176	
AM.21261	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		2.421.103	
AM.21271	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		2.134.778	
AM.21281	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		1.421.887	
AM.21291	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.669.256	
AM.21301	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		2.189.316	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤300m				
AM.21212	- Cát	tấn/ 1000m		802.489	
AM.21222	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		849.236	

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤300m				
AM.21232	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.268.011	
AM.21242	- Nước	m^3/ 1000m		1.908.834	
AM.21252	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.135.562	
AM.21262	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.908.834	
AM.21272	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.649.778	
AM.21282	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		1.098.554	
AM.21292	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.377.088	
AM.21302	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.791.967	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤500m				
AM.21213	- Cát	tấn/ 1000m		724.578	
AM.21223	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		749.899	
AM.21233	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.100.501	
AM.21243	- Nước	m^3/ 1000m		1.653.674	
AM.21253	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.051.807	
AM.21263	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.653.674	
AM.21273	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.406.304	

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤500m				
AM.21283	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		936.887	
AM.21293	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.231.003	
AM.21303	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.595.240	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển >500m				
AM.21214	- Cát	tấn/ 1000m		658.353	
AM.21224	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		654.457	
AM.21234	- Đá hộc	m^3/ 1000m		975.843	
AM.21244	- Nước	m^3/ 1000m		1.464.738	
AM.21254	- Xi măng	tấn/ 1000m		969.999	
AM.21264	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.464.738	
AM.21274	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.234.899	
AM.21284	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		821.967	
AM.21294	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.112.188	
AM.21304	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.435.521	

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15° với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

+ Độ dốc từ > 15° đến ≤ 20°, k=1,35. Độ dốc từ > 20° đến ≤ 25°, k=1,7
+ Độ dốc từ > 25° đến ≤ 30°, k=2,00. Độ dốc từ > 30° đến ≤ 35°, k=2,5
+ Độ dốc từ > 35° đến ≤ 40°, k=3,00. Độ dốc > 40°, k=4,0

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng				
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	m^3		72.068	72.274
AM.22020	- Sỏi, đá dăm	m^3		87.651	72.274
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả…)	tấn		64.277	80.305
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		37.008	19.273
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		38.956	16.061
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		38.956	16.061
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		40.904	74.683
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		89.598	80.305
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		74.016	240.914
AM.22100	- Xi măng	tấn		74.016	72.274
AM.22110	- Gỗ các loại	m^3		74.016	80.305
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		58.434	40.152
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		114.920	24.091
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		136.345	112.427
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		486.948	160.609
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		292.169	128.488
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		23.373	24.091
AM.22180	- Các loại phế thải từ trên cao xuống	m^3		95.442	104.396

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23111	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			53.874
AM.23112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			37.912
AM.23113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			27.935
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23121	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			45.854
AM.23122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			34.390
AM.23123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			22.927
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23131	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			42.168
AM.23132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			31.626
AM.23133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			21.084
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23141	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			39.725
AM.23142	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			28.891
AM.23143	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			14.445
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23211	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			59.860
AM.23212	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			41.902
AM.23213	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			29.930

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23221	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			50.439
AM.23222	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			36.683
AM.23223	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			25.220
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23231	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			47.439
AM.23232	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			34.261
AM.23233	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			23.719
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23241	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			43.336
AM.23242	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			28.891
AM.23243	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			18.057
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23411	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			67.842
AM.23412	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			49.884
AM.23413	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			35.916
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23421	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			59.610
AM.23422	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			43.561
AM.23423	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			29.805

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23431	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			55.345
AM.23432	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			42.168
AM.23433	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			26.355
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23441	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			50.559
AM.23442	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			32.502
AM.23443	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			25.279
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23511	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			67.842
AM.23512	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			49.884
AM.23513	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			31.926
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23521	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			57.317
AM.23522	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			41.269
AM.23523	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			27.512
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23531	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			52.710
AM.23532	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			39.532
AM.23533	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			23.719

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23541	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			46.947
AM.23542	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			32.502
AM.23543	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			21.668

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			109.220
AM.24112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			79.041
AM.24113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			53.173
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			91.436
AM.24122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			67.178
AM.24123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			42.919
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			75.753

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			54.109
AM.24133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			37.876
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24211	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			155.208
AM.24212	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			112.095
AM.24213	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			76.167
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24221	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			134.355
AM.24222	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			95.168
AM.24223	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			65.312
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24231	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			116.335
AM.24232	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			78.458
AM.24233	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			54.109
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24311	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			129.340
AM.24312	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			94.849
AM.24313	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			64.670

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24321	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			110.097
AM.24322	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			80.240
AM.24323	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			57.847
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24331	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			89.280
AM.24332	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			64.931
AM.24333	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			45.993
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24411	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			61.796
AM.24412	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			44.550
AM.24413	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			30.179
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24421	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			50.383
AM.24422	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			35.455
AM.24423	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.259

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24431	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			43.287
AM.24432	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			29.760
AM.24433	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.644
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24511	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			31.616
AM.24512	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			22.994
AM.24513	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			15.808
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24521	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			24.259
AM.24522	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			18.660
AM.24523	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			11.196
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24531	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			18.938
AM.24532	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			16.233
AM.24533	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			8.116

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24611	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			44.550
AM.24612	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			33.054
AM.24613	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.557
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24621	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			35.455
AM.24622	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			26.125
AM.24623	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.393
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24631	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			29.760
AM.24632	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.349
AM.24633	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			13.527
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24711	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.491
AM.24712	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			25.868
AM.24713	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			15.808

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24721	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			27.991
AM.24722	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			20.527
AM.24723	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			11.196
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24731	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			24.349
AM.24732	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			16.233
AM.24733	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			8.116

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG P≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.25111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.491
AM.25112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			27.305
AM.25113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.557

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.25121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			29.857
AM.25122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.259
AM.25123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			18.660
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.25131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			29.760
AM.25132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.349
AM.25133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			16.233

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.26111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			37.365
AM.26112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			30.179
AM.26113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.431

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.26121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			33.589
AM.26122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			27.991
AM.26123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.393
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.26131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			35.171
AM.26132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			29.760
AM.26133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.349

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.27111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			35.928
AM.27112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			28.742
AM.27113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.994

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.27121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			31.723
AM.27122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			26.125
AM.27123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			20.527
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.27131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			32.465
AM.27132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			27.055
AM.27133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.644

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới				
AM.28010	- Cự ly vận chuyển ≤300m	tấn	16.690	391.506	33.814
AM.28020	- Cự ly vận chuyển ≤500m	tấn	29.290	401.245	40.520
AM.28030	- Cự ly vận chuyển 100m tiếp theo	tấn	6.300	17.530	11.485

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào				
AN.11111	- Máy đào 1,25m^3	100m³		38.956	815.682
AN.11121	- Máy đào 1,60m^3	100m³		33.112	821.967
AN.11131	- Máy đào 2,30m^3	100m³		27.269	800.305

Ghi chú: Đơn giá được tính toán cho 100m^3 đo tại nơi xúc.

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AN.11211	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	169.458	503.889
AN.11212	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	229.839	687.463
AN.11213	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	321.385	964.339
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AN.11221	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	155.823	528.343
AN.11222	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	216.205	730.276
AN.11223	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	299.960	1.016.412
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AN.11231	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	142.189	443.550
AN.11232	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	198.675	616.033
AN.11233	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	276.586	858.256

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m3 tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	1.585.501	1.552.243

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg sử dụng cho những vị trí không sử được máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70 kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 9 tấn				
AN.11411	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	157.771	447.419
AN.11412	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	212.309	638.549
AN.11413	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	307.751	785.109
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 16 tấn				
AN.11421	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	142.189	444.645
AN.11422	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	200.622	659.121
AN.11423	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	284.377	810.823

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 25 tấn				
AN.11431	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	132.450	341.021
AN.11432	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	185.040	552.105
AN.11433	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	259.056	678.096

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi				
AN.11511	- Máy ủi 110CV	100m³			200.885
AN.11521	- Máy ủi 140CV	100m³			256.081
AN.11531	- Máy ủi 180CV	100m³			271.782

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	5.731.440	194.791	

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW				
	Đất cấp I				
AN.21101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	301.246	1.587.743
AN.21102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	321.631	1.695.009
AN.21103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	353.342	1.871.091
AN.21104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	380.522	2.006.184
AN.21105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	400.907	2.113.450
AN.21106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	421.292	2.220.715
	Đất cấp II				
AN.21201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	332.956	1.690.968
AN.21202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	355.607	1.808.856
AN.21203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	391.847	1.988.980
AN.21204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	419.027	2.137.235
AN.21205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	441.677	2.255.124
AN.21206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	464.327	2.368.971

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125kNm				
	Đất cấp I				
AN.22101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	1.019.255	8.008.011
AN.22102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.291.056	10.141.836
AN.22103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	1.585.507	12.453.717
AN.22104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	1.902.608	14.943.652
AN.22105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.201.590	17.294.943
AN.22106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	2.514.161	19.745.467
	Đất cấp II				
AN.22201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	1.127.975	8.536.718
AN.22202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.429.221	10.818.687
AN.22203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	1.755.383	13.284.167
AN.22204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	2.106.459	15.941.242
AN.22205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.437.151	18.446.133
AN.22206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	2.783.697	21.063.798

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

Stt	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.30000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh áp dụng

- Đơn giá vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá vận chuyển áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ tại bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (k_i)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,80

- Công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤1km, ≤10km và ngoài 10km, được áp dụng như sau:

Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$

Trong đó:

$ĐG_1$: đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1km;

$ĐG_2$: đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤10km;

$ĐG_3$: đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤60km;

kđ: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

li,j,h,g: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 tấn				
AN.31011	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			76.018
AN.31012	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			54.298
AN.31013	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			47.059

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 5 tấn				
AN.32011	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			67.405
AN.32012	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			48.869
AN.32013	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			47.184
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AN.32021	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			59.860
AN.32022	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			45.893
AN.32023	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			39.907
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AN.32031	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			52.732
AN.32032	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			36.683
AN.32033	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			32.098

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AN.32041	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			50.074
AN.32042	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			36.897
AN.32043	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			31.626
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 20 tấn				
AN.32051	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			48.424
AN.32052	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			41.506
AN.32053	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			34.588
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AN.32061	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			43.336
AN.32062	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			36.113
AN.32063	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			25.279
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AN.32071	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			36.777
AN.32072	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			28.604
AN.32073	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			20.431

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.091
2	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
3	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
4	Bật sắt d=10mm	cái	2.000
5	Bật sắt d=6mm	cái	1.700
6	Bấc thấm	m	3.818
7	Backer rod 13mm	m	9.100
8	Backer rod 25mm	m	27.273
9	Bao tải	m²	5.000
10	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	7.500
11	Bản chịu tải	cái	45.000
12	Bản đệm neo	cái	45.000
13	Bản lề	cái	5.000
14	Bánh xoay nhựa D345x480mm	cái	25.000
15	Bê tông nhựa (loại C19, R19)	tấn	1.450.000
16	Bê tông nhựa (loại C≤12,5)	tấn	1.350.000
17	Bê tông nhựa (loại R≥25)	tấn	1.450.000
18	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.450.000
19	Bê tông nhựa rỗng	tấn	2.630.000
20	Bentonite	kg	4.000
21	Bu lông và đai ốc	kg	20.000
22	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	408.100
23	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤100mm	bộ	350.000
24	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤300mm	bộ	350.000
25	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤500mm	bộ	350.000
26	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤800mm	bộ	350.000
27	Bột bả	kg	5.455
28	Bột đá	kg	2.000
29	Bột mầu	kg	100.000
30	Bột thạch anh	kg	2.200
31	Bông thủy tinh dày 50mm	m²	24.053
32	Bu lông	cái	4.880
33	Bu lông M10	cái	1.040
34	Bu lông M12x200	cái	4.560
35	Bu lông M12x250	cái	5.700
36	Bu lông M16	cái	7.266
37	Bu lông M16x150	cái	7.266
38	Bu lông M16x250	cái	18.589
39	Bu lông M16x320	cái	23.364

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
40	Bu lông M16x330	cái	24.094
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	7.050
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	13.130
43	Bu lông M18x20	cái	2.380
44	Bu lông M20x1200	cái	62.115
45	Bu lông M20x200	cái	18.300
46	Bu lông M20x48	cái	4.880
47	Bu lông M20x500	cái	25.881
48	Bu lông M24x100	cái	7.454
49	Bu lông M24x85	bộ	7.936
50	Bu lông M8, L=60mm	bộ	1.440
51	Bu lông các loại	cái	4.880
52	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
53	Bu lông ϕ22-27mm	cái	5.540
54	Bu lông thép cường độ cao ϕ36mm, L=5-8m	kg	25.000
55	Bulông đầu T d=30	kg	50.000
56	Cần khoan	m	70.000
57	Cần khoan L=1,22m	cái	45.000
58	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
59	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
60	Cần khoan L=1,83m	cái	65.000
61	Cần khoan L=1m	cái	35.000
62	Cần khoan L=2,5m	cái	83.000
63	Cần khoan ROBBIN	cái	800.000
64	Cần khoan ϕ114	m	691.181
65	Cần khoan ϕ32mm, L=0,70m	cái	25.000
66	Cần khoan ϕ32mm, L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan ϕ32mm, L=2,8m	cái	95.000
68	Cần khoan ϕ32mm, L=4m	cái	135.000
69	Cần khoan ϕ38, L=3,73m	cái	125.000
70	Cần khoan ϕ38, L=4,32m	cái	145.000
71	Cần khoan ϕ63,5mm	m	130.000
72	Cần khoan ϕ76, L=1,2m	cái	321.000
73	Cần khoan ϕ89mm, L=0,96m	cái	375.000
74	Cấp phối đá dăm	m^3	320.000
75	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m^3	320.000
76	Cấp phối đá dăm lớp trên	m^3	320.000
77	Cây chống	cây	21.818
78	Cột chống thép hình	kg	28.455
79	Cột chống thép ống	kg	28.455
80	Cao su đệm	m	150.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
81	CarboNor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.570.000
82	Cáp d20mm	m	36.750
83	Cáp nilon d=20	m	15.000
84	Cáp thép	kg	25.000
85	Cát	m^3	435.000
86	Cát nền	m^3	291.818
87	Cát sạn	m^3	291.818
88	Cát thạch anh	kg	500
89	Cát xây	m^3	390.909
90	Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m^3	390.909
91	Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	390.909
92	Cát vàng	m^3	435.000
93	Cát vàng đổ bê tông	m^3	435.000
94	Chất tạo màng	lít	37.800
95	Chất trám khe	lít	390.000
96	Cọc U, I L>10m	m	374.100
97	Cọc U, I L≤10m	m	264.450
98	Cọc bê tông 20cmx20cm, L>24m	m	197.245
99	Cọc bê tông 20cmx20cm, L≤24m	m	197.245
100	Cọc bê tông 25cmx25cm, L>24m	m	308.196
101	Cọc bê tông 25cmx25cm, L≤24m	m	308.196
102	Cọc bê tông 30cmx30cm, L>24m	m	378.182
103	Cọc bê tông 30cmx30cm, L≤24m	m	378.182
104	Cọc bê tông 35cmx35cm, L>24m	m	431.474
105	Cọc bê tông 35cmx35cm, L≤24m	m	431.474
106	Cọc bê tông 40cmx40cm, L>24m	m	493.113
107	Cọc bê tông 40cmx40cm, L≤24m	m	493.113
108	Cọc bê tông 45x45, L>24m	m	554.752
109	Cọc bê tông 45x45, L≤24m	m	554.752
110	Cọc bê tông 50x50cm, L>24m	m	616.391
111	Cọc bê tông 50x50cm, L≤24m	m	616.391
112	Cọc bê tông L>4m 15cmx15cm	m	110.950
113	Cọc bê tông L>4m 20cmx20cm	m	197.245
114	Cọc bê tông L>4m 25cmx25cm	m	308.196
115	Cọc bê tông L>4m 30cmx30cm	m	378.182
116	Cọc bê tông L>4m 35cmx35cm	m	431.474
117	Cọc bê tông L>4m 40cmx40cm	m	493.113
118	Cọc bê tông L≤4m 15cmx15cm	m	110.950
119	Cọc bê tông L≤4m 20cmx20cm	m	197.245
120	Cọc bê tông L≤4m 25cmx25cm	m	308.196
121	Cọc bê tông L≤4m 30cmx30cm	m	378.182

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
122	Cọc bê tông L≤4m 35cmx35cm	m	431.474
123	Cọc bê tông L≤4m 40cmx40cm	m	493.113
124	Cọc bê tông dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
125	Cọc bê tông dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
126	Cọc bê tông dự ứng lực ϕ400mm	m	431.000
127	Cọc bê tông dự ứng lực ϕ600mm	m	816.000
128	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 30cm-50cm	m	327.000
129	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 60cm-84cm	m	871.000
130	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 94cm-120cm	m	1.050.000
131	Cọc gỗ L>2,5m	m	12.500
132	Cọc gỗ L≤2,5m	m	12.500
133	Cọc neo thép D10mm	kg	17.227
134	Cọc ống bê tông D ≤1000mm	m	1.452.500
135	Cọc ống bê tông D ≤550mm	m	742.900
136	Cọc ống bê tông D ≤600mm	m	871.500
137	Cọc ống bê tông D ≤800mm	m	1.162.000
138	Cọc ống thép D ≤1000mm	m	1.400.000
139	Cọc ống thép D ≤300mm	m	400.000
140	Cọc ống thép D ≤500mm	m	600.000
141	Cọc ống thép D ≤600mm	m	850.000
142	Cọc ống thép D ≤800mm	m	1.050.000
143	Cọc tre >2,5m	m	10.000
144	Cọc tre ≤2,5m	m	10.000
145	Cọc ván thép L>12m	m	1.636.150
146	Cọc ván thép L≤12m	m	1.290.276
147	Cột chống thép ống	kg	28.455
148	Côn cao su	cái	600
149	Côn nhựa	cái	1.600
150	Cốc nhựa	cái	2.000
151	Củi đun	kg	1.000
152	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
153	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
154	Đầu neo kéo	cái	80.000
155	Đầu neo nhựa	cái	80.000
156	Đầu nối cần	bộ	150.000
157	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
158	Đầu nối nhanh	cái	60.000
159	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
160	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
161	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	90.000
162	Đất dính	m^3	320.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
163	Đất sét	m³	50.000
164	Đá 0,5x1	m³	320.000
165	Đá 1x2	m³	371.818
166	Đá 2x4	m³	368.409
167	Đá 4x6	m³	365.000
168	Đá 0,5÷2	m³	320.000
169	Đá 0,5÷1,6	m³	320.000
170	Đá 0,5÷1,0	m³	320.000
171	Đá 0,15 ÷ 0,5	m³	320.000
172	Đá 12,5 - 19 mm	m³	371.818
173	Đá 2,36 - 4,75 mm	m³	320.000
174	Đá 4,75 - 9,5 mm	m³	320.000
175	Đá 5-15mm	m³	320.000
176	Đá 60-80mm	m³	365.000
177	Đá 9,5 - 12,5 mm	m³	371.818
178	Đá cẩm thạch >0,25m²	m²	1.200.000
179	Đá cẩm thạch ≤0,16m²	m²	1.200.000
180	Đá cẩm thạch ≤0,25m²	m²	1.200.000
181	Đá cấp phối D≤6cm	m³	365.000
182	Đá cắt	viên	35.000
183	Đá chẻ 10x10x20	viên	4.500
184	Đá chẻ 15x20x25	viên	7.500
185	Đá chẻ 20x20x25	viên	9.300
186	Đá dăm	m³	320.000
187	Đá dăm D>6cm	m³	365.000
188	Đá dăm D≤4cm	m³	368.409
189	Đá dăm D≤6cm	m³	365.000
190	Đá dăm chèn	m³	320.000
191	Đá dăm đen	tấn	311.284
192	Đá granít tự nhiên	m²	1.200.000
193	Đá hoa cương >0,25m²	m²	1.200.000
194	Đá hoa cương ≤0,16m²	m²	1.200.000
195	Đá hoa cương ≤0,25m²	m²	1.200.000
196	Đá hộc	m³	321.818
197	Đá hộc xếp rọ	m³	321.818
198	Đá mài	viên	35.000
199	Đá trắng	kg	4.200
200	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
201	Đá xanh miếng 10x20x30	m³	272.727
202	Đay	kg	20.000
203	Đệm cao su đúc	cái	3.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
204	Đinh	kg	23.100
205	Đinh 10mm	kg	23.100
206	Đinh 6cm	kg	23.100
207	Đinh các loại	kg	23.100
208	Đinh crămpông	cái	3.000
209	Đinh đỉa	cái	1.500
210	Đinh đỉa Ø6x120	cái	1.500
211	Đinh mũ	kg	23.100
212	Đinh mũ d4x100	kg	23.100
213	Đinh tán ϕ20	cái	350
214	Đinh tán ϕ22	cái	400
215	Đinh vấu	kg	23.100
216	Đinh, đinh vít	cái	400
217	Đồng hồ áp lực	cái	950.000
218	Đồng hồ áp lực ϕ60	cái	950.000
219	Đồng tấm d=2mm	kg	215.000
220	Đuôi choòng	cái	120.000
221	Đuôi choòng ϕ38	cái	120.000
222	Dầu CS46	kg	77.601
223	Dầu diezen	lít	22.639
224	Dầu bảo ôn	lít	46.542
225	Dầu bôi	kg	77.601
226	Dầu hỏa	kg	24.890
227	Dầu mazút	lít	17.052
228	Dây điện	m	6.140
229	Dây điện nổ mìn	m	9.840
230	Dây nổ	m	3.500
231	Dây nổ chịu nước	m	3.500
232	Dây thép	kg	22.000
233	Dây thép ϕ3mm	kg	22.000
234	Dây thừng	m	4.000
235	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
236	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
237	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	227.273
238	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	227.273
239	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
240	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
241	Fibrôximăng (0,92x1,52)m	m²	54.545
242	Foocmica	m²	109.091
243	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	5.940
244	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	2.835

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
245	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	4.050
246	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.506
247	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	15.164
248	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	22.518
249	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.383
250	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.765
251	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	28.148
252	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	11.259
253	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	22.745
254	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	33.777
255	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	13.136
256	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	26.271
257	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	39.407
258	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	30.327
259	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	45.036
260	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.765
261	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	37.530
262	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	56.295
263	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.630
264	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	11.373
265	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.889
266	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
267	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
268	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
269	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
270	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	8.416
271	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	8.592
272	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
273	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	6.000
274	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	3.200
275	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
276	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	12.581
277	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
278	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
279	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
280	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
281	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	13.360
282	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	10.120
283	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	13.360
284	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147
285	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	12.500

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
286	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	13.900
287	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	13.233
288	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	13.360
289	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	14.000
290	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
291	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
292	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
293	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.943
294	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.733
295	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.466
296	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
297	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.329
298	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
299	Gạch chịu lửa	kg	6.000
300	Gạch chỉ	viên	1.400
301	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,09m^2	m²	103.000
302	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,122m^2	m²	114.000
303	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,16m^2	m²	127.000
304	Gạch đất sét nung 4,5x9x19	viên	1.259
305	Gạch đất sét nung 4x8x19	viên	990
306	Gạch đất sét nung 5x10x20	viên	1.259
307	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	viên	1.264
308	Gạch granit nhân tạo	m²	141.273
309	Gạch lá dừa	m²	115.000
310	Gạch lát tiết diện ≤ 0,023 m²	m²	90.909
311	Gạch lát tiết diện ≤ 0,04 m²	m²	90.909
312	Gạch lát tiết diện ≤ 0,06 m²	m²	115.455
313	Gạch lát tiết diện ≤ 0,09 m²	m²	127.273
314	Gạch lát tiết diện ≤ 0,16 m²	m²	131.818
315	Gạch lát tiết diện ≤ 0,25 m²	m²	136.364
316	Gạch lát tiết diện ≤ 0,27 m²	m²	160.000
317	Gạch lát tiết diện ≤ 0,36 m²	m²	220.000
318	Gạch lát tiết diện ≤ 0,54 m²	m²	248.182
319	Gạch xi măng	m²	85.050
320	Gạch ống 10x10x20	viên	1.399
321	Gạch ống 8x8x19	viên	1.100
322	Gạch ống 9x9x19	viên	1.100
323	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,023 m²	m²	90.909
324	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,036 m²	m²	90.909
325	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,045 m²	m²	90.909
326	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,048 m²	m²	90.909

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
327	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,06 m²	m²	115.455
328	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,075 m²	m²	127.273
329	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,08 m²	m²	127.273
330	Gạch ốp tiết diện ≤0,05 m²	m²	90.909
331	Gạch ốp tiết diện ≤0,06 m²	m²	115.455
332	Gạch ốp tiết diện ≤0,09 m²	m²	127.273
333	Gạch ốp tiết diện ≤0,16 m²	m²	150.909
334	Gạch ốp tiết diện ≤0,25 m²	m²	220.000
335	Gạch ốp tiết diện ≤0,36 m²	m²	266.364
336	Gạch ốp tiết diện ≤0,40 m²	m²	266.364
337	Gạch ốp tiết diện ≤0,54 m²	m²	266.364
338	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22	viên	1.500
339	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	1.500
340	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20	viên	1.300
341	Gạch silicát (6,5x12x25)cm	viên	1.230
342	Gạch thẻ	viên	990
343	Gạch thẻ 4x8x19	viên	990
344	Gạch thẻ 5x10x20	viên	1.259
345	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
346	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
347	Gạch vỉ	m²	62.000
348	Gạch vỡ	m³	40.000
349	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m²	85.050
350	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m²	106.900
351	Gas	kg	34.470
352	Giấy dầu	m²	16.110
353	Giấy ráp	m²	15.000
354	Giấy trang trí	m²	51.403
355	Giáo công cụ	bộ	1.000.000
356	Giáo thép	kg	28.455
357	Gioăng cao su	kg	18.182
358	Gioăng cao su	m	20.000
359	Gioăng đồng	m	20.000
360	Gioăng kính	m	30.000
361	Gối cầu cao su	bộ	250.000
362	Gối cầu thép	bộ	2.581.800
363	Gỗ	m³	6.363.636
364	Gỗ chèn	m³	4.545.455
365	Gỗ chống	m³	4.545.455
366	Gỗ dán	m²	116.049
367	Gỗ dán (ván ép)	m²	105.169

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
368	Gỗ đà nẹp	m³	4.545.455
369	Gỗ nẹp, chống	m³	4.545.455
370	Gỗ hộp	m³	4.545.455
371	Gỗ kê	m³	4.545.455
372	Gỗ kê chèn	m³	4.545.455
373	Gỗ làm khe co dãn	m³	4.545.455
374	Gỗ nẹp, giằng chống	m³	4.545.455
375	Gỗ nhóm 4	m³	6.363.636
376	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m³	6.363.636
377	Gỗ ván	m³	6.363.636
378	Gỗ ván (cả nẹp)	m³	6.363.636
379	Gỗ ván cầu công tác	m³	6.363.636
380	Gỗ xẻ	m³	6.363.636
381	Hắc ín	kg	16.500
382	Hạt thủy tinh	kg	18.182
383	Hỗn hợp bê tông CFG	m³	20.000
384	Hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2	kg	20.000
385	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m³	20.000
386	Kẽm buộc 1mm	kg	22.000
387	Keo	kg	110.909
388	Keo Bituminuos	kg	166.000
389	Keo Megapoxy	kg	262.500
390	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
391	Keo dán đá granit	kg	25.000
392	Keo dán gạch đá	kg	12.000
393	Keo dán giấy	kg	25.000
394	Keo dán gỗ	kg	110.909
395	Keo dán foocmica	kg	25.000
396	Khe co giãn cao su	m	1.500.000
397	Khí gas	kg	34.470
398	Khớp nối nhanh	cái	10.000
399	Khung xương (nhôm)	kg	63.636
400	Kíp điện vi sai	cái	3.500
401	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
402	Litô	m³	13.636.364
403	Litô 3x3	m³	13.636.364
404	Lưới thép B40	m²	30.309
405	Lưới thép V-3D tăng cường	m	35.000
406	Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725)	m²	1.500.000
407	Lưới thép làm đầu đốc	m²	35.000
408	Lưới thép ϕ1mm (2 lớp)	m²	20.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
409	Lưới thép ϕ4	m²	35.000
410	Lưới thép ϕ1 a20	m²	23.000
411	Lưới thủy tinh	m²	25.000
412	Lưỡi cắt	cái	480.000
413	Lưỡi cắt D350	cái	770.000
414	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	950.000
415	Lưỡi doa ROBBIN	bộ	3.000.000
416	Ma tít chèn khe	kg	31.818
417	Màng HDPE	m2	52.000
418	Màng kín khí lớp dưới	m²	260.000
419	Màng kín khí lớp trên	m²	260.000
420	Maní	kg	80.000
421	Ma ní	cái	24.000
422	Mắt xoay	kg	36.000
423	Mùn cưa	kg	500
424	Móc inox	cái	4.500
425	Móc sắt	cái	1.350
426	Móc sắt đệm	cái	2.000
427	Mũi dẫn hướng ϕ40mm	cái	370.000
428	Mũi khoan ROBBIN	cái	5.500.000
429	Mũi khoan hợp kim	cái	490.000
430	Mũi khoan ϕ >80mm	cái	570.000
431	Mũi khoan ϕ ≤80mm	cái	570.000
432	Mũi khoan ϕ102mm	cái	680.000
433	Mũi khoan ϕ105mm	cái	695.000
434	Mũi khoan ϕ168mm	cái	1.010.000
435	Mũi khoan ϕ42mm	cái	380.000
436	Mũi khoan ϕ45mm	cái	395.000
437	Mũi khoan ϕ51mm	cái	425.000
438	Mũi khoan ϕ59-76mm	cái	507.500
439	Mũi khoan ϕ76mm	cái	550.000
440	Mũi khoan ϕ80mm	cái	570.000
441	Mỡ bò	kg	32.000
442	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
443	Mỡ các loại	kg	31.818
444	Mỡ trung tính	Kg	31.818
445	Nêm kích	bộ	125.000
446	Nêm neo cáp	bộ	55.000
447	Nẹp gỗ 10x20	m	10.606
448	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
449	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
450	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
451	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
452	Ngói 13 viên/m²	viên	22.685
453	Ngói 22 viên/m²	viên	13.636
454	Ngói 75 viên/m²	viên	8.333
455	Ngói 80 viên/m²	viên	8.889
456	Ngói bò	viên	17.727
457	Ngói mũi hài 75 viên/m²	viên	8.333
458	Nhũ tương Novabond	lít	21.200
459	Nhũ tương Polime	lít	21.200
460	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	14.600
461	Nhũ tương nhựa đường	kg	15.200
462	Nhựa bi tum số 4	kg	16.900
463	Nhựa bitum	kg	16.900
464	Nhựa bitum bọt	kg	16.900
465	Nhựa đường	kg	16.900
466	Nhựa	kg	16.900
467	Nước	lít	10
468	Nước	m³	10.091
469	Nước ngọt	m³	10.091
470	Nước thi công	m³	10.091
471	Ô xy	chai	90.000
472	Ống PVC ϕ200mm	m	269.400
473	Ống cao su cao áp ϕ34	m	126.000
474	Ống cao su cao áp ϕ60	m	148.000
475	Ống lọc nhựa D50mm	m	24.500
476	Ống nhựa	m	18.800
477	Ống nhựa ϕ42	m	18.800
478	Ống nối d≤100mm	m	88.600
479	Ống nối d≤150mm	m	209.600
480	Ống nối d≤80mm	m	64.989
481	Ống nối nhanh	cái	24.500
482	Ống thép D80mm	m	83.205
483	Ống thép dàn khoan ϕ60	m	55.470
484	Ống thép luồn cáp ≤100mm	m	112.574
485	Ống thép luồn cáp ≤150mm	m	230.789
486	Ống thép luồn cáp ≤80mm	m	74.222
487	Ống thép ϕ650mm	m	953.095
488	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	55.470
489	Ống vách ϕ168mm	m	365.698
490	Ống vách ϕ76mm	m	74.222

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
491	Ống xói D150mm	m	393.955
492	Ống xói D250mm	m	837.000
493	Ống xói D50mm	m	45.000
494	Phân bón lá	lít	90.900
495	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	18.000
496	Phao đánh dấu	cái	25.000
497	Phao nhựa	cái	25.000
498	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
499	Phèn chua	kg	10.000
500	Phụ gia	kg	18.500
501	Phụ gia dẻo hóa PCB40	kg	18.500
502	Phụ gia siêu dẻo PCB40	kg	25.455
503	Phụ gia CMC	kg	70.000
504	Phụ gia Soda	kg	19.500
505	Phụ gia dẻo	lít	23.125
506	Phụ gia kháng trương nở	lít	24.375
507	Phụ gia trương nở	kg	19.500
508	Polymer	kg	72.727
509	Poly (XM PC40)	kg	25.455
510	Quả đập khí nén	Quả	192.000
511	Quả đập khí nén ϕ105mm	cái	192.000
512	Quả đập khí nén ϕ76mm	cái	144.000
513	Que hàn	kg	23.100
514	Que hàn các bon	kg	25.000
515	Que hàn đồng	kg	254.545
516	Que hàn thép	kg	25.000
517	Răng cào	bộ	480.000
518	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
519	Răng khoan đất	cái	180.000
520	Răng khoan đá	cái	300.000
521	Ray P24	kg	21.500
522	Ray P43	kg	21.500
523	Rọ thép	cái	272.600
524	Sắt đệm	kg	21.500
525	Sắt hình	kg	21.500
526	Silicon chít mạch	kg	120.000
527	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
528	Sơn	kg	91.534
529	Sơn kẻ đường	kg	130.000
530	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
531	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
532	Sơn lót	kg	76.465
533	Sơn lót ngoại thất	lít	80.000
534	Sơn lót nội thất	lít	73.333
535	Sơn phủ	kg	91.534
536	Sơn phủ ngoại thất	lít	90.670
537	Sơn phủ nội thất	lít	63.334
538	Tấm Neoweb	m²	125.000
539	Tấm V-3D	m²	128.000
540	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	71.280
541	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	106.920
542	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
543	Tấm cách âm Acoustic	m²	420.000
544	Tấm cách nhiệt Sirofort	m²	420.000
545	Tấm lót	kg	17.575
546	Tấm lưới chống chói	m	253.413
547	Tấm lưới nối D10	m	22.000
548	Tấm lưới nối D15	m	33.000
549	Tấm lưới nối D5	m	19.000
550	Tấm mái D10	m²	160.000
551	Tấm mái D15	m²	190.000
552	Tấm mái D5	m²	110.000
553	Tấm nhựa	m²	50.000
554	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
555	Tấm nhựa+khung xương	m²	122.635
556	Tấm ốp	kg	17.575
557	Tấm sàn C-Deck	m²	75.000
558	Tấm sàn D10	m²	170.000
559	Tấm sàn D15	m²	205.000
560	Tấm sàn D5	m²	128.000
561	Tấm thạch cao 12mm	m²	56.718
562	Tấm thạch cao 9mm	m²	38.788
563	Tấm thạch cao, dày 15mm	m²	75.307
564	Tấm tường D10	m²	170.000
565	Tấm tường D15	m²	205.000
566	Tấm tường D5	m²	128.000
567	Tà vẹt gỗ	cái	264.600
568	Tà vẹt gỗ	kg	6.818
569	Tà vẹt gỗ	m³	4.545.455
570	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.800
571	Tam pôn ϕ105mm	cái	50.000
572	Tam pôn ϕ42mm	cái	30.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
573	Tam pôn ϕ76mm	cái	40.000
574	Tăng đơ ϕ14	cái	123.421
575	Tăng đơ ϕ38 dài 5-7m	cái	350.000
576	Thanh neo thép	kg	21.500
577	Thép bản d=2mm	kg	21.500
578	Thép bản răng lược khe co dãn	m	5.020.000
579	Thép buộc	kg	22.000
580	Thép các loại	kg	21.500
581	Thép chữ U	kg	21.500
582	Thép đệm	kg	21.500
583	Thép hình	kg	21.500
584	Thép hình định vị cọc	kg	21.500
585	Thép hình, thép tấm	kg	21.500
586	Thép hộp	m	96.535
587	Thép hộp 40x60x3mm	m	86.430
588	Thép hộp 50x100	m	147.060
589	Thép hộp 50x50x3mm	m	96.535
590	Thép hộp 60x120x3mm	m	177.590
591	Thép hộp 80x100x3mm	m	194.145
592	Thép không rỉ	kg	56.000
593	Thép lưới ϕ6	kg	21.500
594	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	16.021
595	Thép mạ kẽm C14	m	4.398
596	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	16.021
597	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	20.295
598	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	28.200
599	Thép mạ kẽm U25	m	28.200
600	Thép mạ kẽm U52 dày 0,52mm	m	28.200
601	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	16.236
602	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	8.618
603	Thép mạ kẽm V20x22	m	8.618
604	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
605	Thép ống	kg	22.560
606	Thép ống D42-49	m	25.182
607	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	22.560.000
608	Thép ray hoặc I	kg	21.500
609	Thép tấm	kg	21.500
610	Thép tấm các loại	kg	21.500
611	Thép tấm dày 5mm	kg	21.500
612	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	22.560.000
613	Thép tròn	kg	21.430

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
614	Sắt tròn	kg	20.641
615	Thép tròn D≤10mm	kg	20.641
616	Thép tròn ϕ10mm	kg	20.641
617	Thép tròn ϕ25mm	kg	20.641
618	Thép tròn ϕ6mm	kg	21.430
619	Thép tròn ϕ8mm	kg	21.430
620	Thép tròn ϕ>10mm	kg	20.641
621	Thép tròn ϕ>18mm	kg	20.641
622	Thép tròn ϕ≤10mm	kg	20.641
623	Thép tròn ϕ≤18mm	kg	20.641
624	Thép ϕ25mm	kg	20.641
625	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
626	Thuốc nổ P113	kg	25.000
627	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
628	Thuốc trừ sâu	kg	135.000
629	Thuỷ tinh nước	kg	3.500
630	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
631	Tôn d=1,5mm	kg	33.529
632	Tôn d=2mm	kg	33.529
633	Tôn lượn sóng	m	233.574
634	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m²	114.000
635	Tôn múi chiều dài ≤2m	m²	114.000
636	Tôn tráng kẽm	kg	33.529
637	Trụ bê tông	cái	136.364
638	Trụ đỡ thép D60	cái	321.755
639	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
640	Ty xuyên D25	cái	9.500
641	Van 3 chiều	cái	750.000
642	Van nhựa một chiều D63mm	cái	481.000
643	Vải bạt	m²	9.500
644	Vải địa kỹ thuật	m²	15.000
645	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m²	15.000
646	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m²	15.000
647	Ván công nghiệp	m²	116.049
648	Ván ép	m²	105.169
649	Ván ép phủ phim	m²	116.049
650	Ván khuôn 3mm	m³	4.545.455
651	Ván khuôn nhựa	m²	68.182
652	Viên phản quang	viên	31.818
653	Vòng đệm	kg	35.455
654	Vòng đỡ	cái	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
655	Vôi	kg	3.000
656	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
657	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
658	Vữa Samốt	kg	9.990
659	Vữa bê tông RCC	m³	1.280.000
660	Vữa chèn khe	m³	550.000
661	Vữa không co ngót	kg	10.108
662	Vữa phun khô	m³	611.340
663	Vữa phun ướt	m³	613.680
664	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	50.909
665	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	68.100
666	Xà nẹp	bộ	10.000
667	Xăng	lít	25.350
668	Xi măng	kg	1.664
669	Xi măng PCB30	kg	1.664
670	Xi măng PCB40	kg	1.760
671	Xi măng PC30	kg	1.664
672	Xi măng PC40	kg	1.760
673	Xi măng trắng	kg	5.250
674	Xích rùa	kg	18.000
675	Xích treo đệm d=20	kg	18.000
676	Zoăng tam pôn	cái	4.000

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đồng)
1	Nhân công 3,0/7 - nhóm I	công	194.779
2	Nhân công 3,5/7 - nhóm I	công	212.996
3	Nhân công 4,0/7 - nhóm I	công	231.213
4	Nhân công 3,0/7 - nhóm II	công	207.129
5	Nhân công 3,5/7 - nhóm II	công	226.501
6	Nhân công 4,0/7 - nhóm II	công	245.873
7	Nhân công 4,5/7 - nhóm II	công	267.480
8	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	71.250

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Bộ kích 10 tấn	ca	270.198
2	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 tấn)	ca	1.535.438
3	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
4	Búa rung 170kW	ca	936.933
5	Búa rung 50kW	ca	397.797
6	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936
7	Ca nô 12CV	ca	546.921
8	Ca nô 23CV	ca	601.701
9	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.180.818
10	Cần cẩu 10 tấn phục vụ đầm chùm	ca	2.180.818
11	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.161.828
12	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.620.071
13	Cần cẩu 25 tấn	ca	2.403.047
14	Cần cẩu 25 tấn	ca	3.005.489
15	Cần cẩu 40 tấn	ca	3.763.395
16	Cần cẩu 5 tấn	ca	1.921.728
17	Cần cẩu 50 tấn	ca	4.384.233
18	Cần cẩu 6 tấn	ca	1.679.664
19	Cần cẩu 60 tấn	ca	4.597.544
20	Cần cẩu 63 tấn	ca	4.807.396
21	Cần cẩu 80 tấn	ca	5.304.987
22	Cần cẩu nổi 30 tấn	ca	6.977.701
23	Cần trục ô tô 16 tấn	ca	2.595.710
24	Cần trục ô tô 5 tấn	ca	1.744.792
25	Cần trục ôtô 25T	ca	3.135.227
26	Cần trục ôtô 30T	ca	3.420.397
27	Cần trục tháp 15 tấn	ca	2.074.709
28	Cần trục tháp 25 tấn	ca	2.975.954
29	Cần trục tháp 40 tấn	ca	3.934.014
30	Cần trục tháp 50 tấn	ca	4.773.949
31	Cẩu lao dầm	ca	4.919.808
32	Canô 150CV	ca	1.867.457
33	Canô 30CV	ca	630.158
34	Canô 54CV	ca	1.069.841
35	Canô 75CV	ca	1.202.904
36	Cổng trục 30 tấn	ca	1.466.298
37	Cổng trục 60 tấn	ca	1.848.549
38	Máy đầm bàn 1Kw	ca	249.467
39	Đầu kéo 30T	ca	3.168.816

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
40	Gầu đào	ca	489.536
41	Hệ kích thủy lực 25T	ca	393.369
42	Hệ thống xe goòng	ca	310.872
43	Kích 200 tấn	ca	294.438
44	Kích 250 tấn	ca	309.075
45	Kích 30 tấn	ca	271.473
46	Kích 50 tấn	ca	275.726
47	Bộ kích 50 tấn	ca	378.993
48	Kích 500 tấn	ca	360.304
49	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	910.086
50	Máy búa rung 90kW	ca	6.452.434
51	Máy búa rung tự hành 60kW	ca	4.534.287
52	Máy bơm bê tông 50m3/h	ca	2.204.753
53	Máy bơm cát động cơ diezel 126CV	ca	1.806.988
54	Máy bơm cát động cơ diezel 350CV	ca	3.761.539
55	Máy bơm cát động cơ diezel 380CV	ca	4.000.264
56	Máy bơm cát động cơ diezel 480CV	ca	4.852.920
57	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	365.982
58	Máy bơm dung dịch 200 m^3/h	ca	415.410
59	Máy bơm nước 1,1Kw	ca	10.707
60	Máy bơm nước 14 kW	ca	90.925
61	Máy bơm nước 20Kw	ca	132.972
62	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
63	Máy bơm nước 5CV	ca	89.216
64	Máy bơm nước áp lực xói nước đầu cọc 300CV	ca	4.028.050
65	Máy bơm nước điêzen 120Cv	ca	1.650.062
66	Máy bơm nước điêzen 20Cv	ca	346.812
67	Máy bơm nước điêzen 30CV	ca	494.274
68	Máy bơm nước điêzen 40CV	ca	655.651
69	Máy bơm nước điêzen 5,5Cv	ca	101.324
70	Máy bơm nước điêzen 75Cv	ca	1.206.698
71	Máy bơm vữa 6m^3	ca	494.165
72	Máy bơm vữa 9m^3	ca	572.614
73	Máy bơm vữa xi măng 32-50m^3/h	ca	717.170
74	Máy bơm xói 4MC	ca	711.257
75	Máy cấp xi măng	ca	13.946
76	Máy cấy bấc thấm	ca	2.288.081
77	Máy cào bóc Wirtgen C100	ca	6.306.171
78	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất >450HP	ca	36.696.457
79	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	42.834.753
80	Máy cào vơ 3m^3/ph	ca	1.452.622

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
81	Máy cạp 16m³	ca	5.990.894
82	Máy cạp 9m³	ca	4.793.114
83	Máy cắt bê tông 12CV	ca	518.586
84	Máy cắt bê tông 7,5Kw	ca	287.810
85	Máy cắt cáp 10Kw	ca	270.113
86	Máy cắt đột 2,8 kW	ca	269.255
87	Máy cắt gạch đá 1,7Kw	ca	27.817
88	Máy cắt ống 5,0Kw	ca	267.558
89	Máy cắt sắt cầm tay 1,7Kw	ca	30.613
90	Máy cắt tôn 15Kw	ca	404.248
91	Máy cắt uốn 5Kw	ca	257.879
92	Máy uốn ống 2,8Kw	ca	260.876
93	Máy cưa 2,7Kw	ca	37.978
94	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3 kW	ca	24.662
95	Máy lu bánh hơi 16T	ca	1.738.296
96	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.501
97	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	375.935
98	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	253.375
99	Máy đầm dùi 3,5Kw	ca	304.712
100	Máy lu rung 15T	ca	2.203.421
101	Máy đào 0,4m³	ca	2.022.972
102	Máy đào 0,5m³	ca	2.342.107
103	Máy đào 0,65m³	ca	2.643.700
104	Máy đào 0,8m³	ca	2.883.902
105	Máy đào 1,25m³	ca	3.937.890
106	Máy đào 1,25m³ gắn đầu búa thủy lực	ca	4.204.822
107	Máy đào 1,6m³	ca	4.895.995
108	Máy đào 1,6m³ gắn đầu búa thủy lực	ca	5.000.628
109	Máy đào 2,3m³	ca	6.380.742
110	Máy đào 3,6m³	ca	9.588.503
111	Máy đào gầu dây 0,4m³	ca	2.772.563
112	Máy đào gầu dây 0,65m³	ca	3.020.888
113	Máy đào gầu dây 1,2m³	ca	5.061.639
114	Máy đào gầu dây 1,6m³	ca	5.984.678
115	Máy đào gầu dây 2,3m³	ca	7.710.878
116	Máy đóng cọc 1,2 tấn	ca	1.378.326
117	Máy đóng cọc 1,8T	ca	1.743.971
118	Máy đóng cọc 2,5T	ca	2.038.458
119	Máy đóng cọc 3,5T	ca	2.424.318
120	Máy đóng cọc 4,5T	ca	3.013.580
121	Máy đóng cọc 8 tấn	ca	13.878.219

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
122	Máy ép cọc Bobot thủy lực tự hành 860 tấn	ca	12.582.678
123	Máy ép cọc trước 150T	ca	658.628
124	Máy ép cọc trước 200T	ca	704.903
125	Máy ép thủy lực 130T	ca	1.126.034
126	Máy hàn 23 kW	ca	383.915
127	Máy khoan 1,7Kw	ca	19.408
128	Máy khoan 150KNm - 200KNm	ca	6.278.836
129	Máy khoan 2,5Kw	ca	47.521
130	Máy khoan 80KNm - 125KNm	ca	5.350.376
131	Máy khoan >200KNm - 300KNm	ca	13.725.624
132	Máy khoan >300KNm - 400KNm	ca	16.829.413
133	Máy khoan ROBBIN	ca	38.253.708
134	Máy khoan XY-1A	ca	80.222
135	Máy khoan YG60	ca	2.026.453
136	Máy khoan bê tông 1,5Kw	ca	34.285
137	Máy khoan bê tông cầm tay 0,75kW	ca	15.278
138	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	7.114.643
139	Máy khoan đập cáp 40Kw	ca	1.303.210
140	Máy khoan đất đá cầm tay ϕ42mm	ca	250.970
141	Máy khoan đứng 4,5Kw	ca	67.929
142	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.555.379
143	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	11.327.458
144	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.934.299
145	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.878.983
146	Máy khoan xoay đập tự hành ϕ105	ca	1.794.147
147	Máy khoan xoay đập tự hành ϕ76	ca	1.533.254
148	Máy lốc tôn 5Kw	ca	289.777
149	Máy lu bánh thép 10 tấn	ca	1.248.967
150	Máy lu bánh hơi 25T	ca	2.249.860
151	Máy lu bánh thép 16 tấn	ca	1.551.980
152	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.837.949
153	Máy lu rung 12 tấn	ca	1.723.698
154	Máy lu rung 25 tấn	ca	3.144.256
155	Máy lu bánh thép 6 tấn	ca	978.145
156	Máy lu bánh thép 8,5 tấn	ca	1.114.913
157	Máy lu bánh thép 9 tấn	ca	1.114.913
158	Máy lu bánh thép tự hành 12 tấn	ca	1.421.227
159	Máy lu rung 18 tấn	ca	2.704.983
160	Máy lu bánh hơi tự hành 18 tấn	ca	1.865.966
161	Máy lu rung chân cừu 12 tấn	ca	1.820.156
162	Máy lu rung chân cừu 20 tấn (lực rung 20-35 tấn)	ca	3.005.900

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
163	Máy lu rung tự hành 20 tấn (lực rung 20-35 tấn)	ca	2.933.137
164	Máy luồn cáp 15Kw	ca	336.857
165	Máy mài 1,7kW	ca	13.576
166	Máy mài 2,7Kw	ca	18.982
167	Máy nâng thủy lực 135CV	ca	1.890.928
168	Máy nén khí 360m³/h	ca	1.326.209
169	Máy nén khí 600m³/h	ca	1.794.876
170	Máy nén khí điện 5m³/h	ca	230.951
171	Máy nén khí điêzen 1200m³/h	ca	2.968.807
172	Máy nén khí điêzen 240m³/h	ca	1.095.099
173	Máy nén khí điêzen 420m³/h	ca	1.469.217
174	Máy nén khí điêzen 540m³/h	ca	1.653.735
175	Máy nén khí điêzen 660m³/h	ca	1.936.354
176	Máy ủi 110CV	ca	2.049.850
177	Máy ủi 140CV	ca	2.783.484
178	Máy ủi 180CV	ca	3.484.382
179	Máy ủi 240CV	ca	4.180.465
180	Máy ủi 320CV	ca	5.817.385
181	Máy phát điện 37,5kVA	ca	918.920
182	Máy phát điện 62,5kVA	ca	1.263.307
183	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.581.127
184	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	239.101
185	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	3.271.079
186	Máy phun vẩy 16m³/h	ca	8.583.710
187	Máy phun vẩy 9m³/h	ca	2.330.934
188	Máy rải 130-140CV	ca	5.560.867
189	Máy rải 50-60m³/h	ca	3.709.790
190	Máy rải Novachip 170CV	ca	18.070.906
191	Máy rải bê tông SP500	ca	10.270.187
192	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	ca	10.603.463
193	Máy rót mastic	ca	411.101
194	Máy sàng lọc 100m³/h	ca	592.727
195	Máy san 110CV	ca	2.204.122
196	Máy trộn vữa 150 lít	ca	271.462
197	Máy trộn vữa 80 lít	ca	256.554
198	Máy trộn bê tông 250l	ca	297.399
199	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	444.303
200	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	272.511
201	Máy trộn vữa xi măng 1200 lít	ca	535.226
202	Máy trộn vữa xi măng 1600 lít	ca	630.218
203	Máy vận thăng 0,8T	ca	423.819

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
204	Máy xáng cạp 1,25m³	ca	3.317.563
205	Máy xiết bulon	ca	41.301
206	Máy xúc lật 0,65m³	ca	1.538.458
207	Máy xúc lật 0,9 m³	ca	1.962.489
208	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 0,90 m^3	ca	3.902.536
209	Máy xúc lật 1,25m³	ca	2.278.843
210	Máy xúc lật 1,65m³	ca	3.191.767
211	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 1,65 m^3	ca	4.569.401
212	Máy xúc lật 1,6m³	ca	3.191.767
213	Máy xúc lật 2,3m³	ca	3.870.599
214	Máy xúc lật 3,2m³	ca	5.898.496
215	Ô tô cấp nhũ tương 5m³	ca	1.922.800
216	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5 tấn	ca	821.426
217	Ô tô chuyển trộn 10,7m³	ca	4.007.143
218	Ô tô chuyển trộn 14,5m³	ca	4.879.481
219	Ô tô chuyển trộn 6m³	ca	2.326.577
220	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.495.813
221	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.921.886
222	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	2.422.366
223	Ô tô thùng 10 tấn	ca	1.726.590
224	Ô tô thùng 2,5 tấn	ca	821.426
225	Ô tô thùng 20 tấn	ca	2.705.455
226	Ô tô thùng 32 tấn	ca	3.492.466
227	Ô tô thùng 7 tấn	ca	1.437.111
228	Ô tô tưới nước 10m³	ca	1.655.774
229	Ô tô tưới nước 16m³	ca	1.931.592
230	Ô tô tưới nước 5m³	ca	1.231.918
231	Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	2.292.697
232	Ô tô tự đổ 12 tấn	ca	2.635.476
233	Ô tô tự đổ 20 tấn	ca	3.458.824
234	Ô tô tự đổ 22 tấn	ca	3.611.328
235	Ô tô tự đổ 27 tấn	ca	4.086.279
236	Ô tô tự đổ 5 tấn	ca	1.685.130
237	Ô tô tự đổ 7 tấn	ca	1.995.347
238	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.866.046
239	Pa lăng xích 3T	ca	231.269
240	Pa lăng xích 5T	ca	233.361
241	Phao 250 tấn	ca	210.600
242	Phao thép 200T	ca	200.603
243	Phao thép 60T	ca	115.189
244	Pông tông	ca	342.457

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
245	Quang lật 360T/h	ca	507.375
246	Rơ moóc 100 tấn	ca	465.768
247	Rơ moóc 30 tấn	ca	218.019
248	Rơ moóc 60 tấn	ca	289.308
249	Sà lan 1000T	ca	1.723.004
250	Sà lan 200T	ca	542.108
251	Sà lan 250T	ca	677.592
252	Sà lan 400T	ca	891.221
253	Sà lan 600T	ca	1.048.501
254	Sà lan 800T	ca	1.464.574
255	Tàu cấp dầu 600CV	ca	12.043.244
256	Tàu cuốc biển công suất 2085CV (hoặc tương tự)	ca	66.847.638
257	Tàu cuốc sông TC 82 495CV (hoặc tương tự)	ca	24.831.714
258	Tàu đào gầu ngoạm 3170CV	ca	94.066.332
259	Tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T	ca	15.008.585
260	Tàu đóng cọc búa 1,2T	ca	5.294.629
261	Tàu đóng cọc búa 1,8T	ca	5.750.926
262	Tàu đóng cọc búa 2,5T	ca	5.965.330
263	Tàu đóng cọc búa 3,5T	ca	6.133.647
264	Tàu đóng cọc búa 4,5T	ca	6.951.318
265	Tàu hút 1200CV (hoặc tương tự)	ca	40.250.700
266	Tàu hút 600CV	ca	22.712.948
267	Tàu hút 585CV (hoặc tương tự)	ca	22.712.948
268	Tàu hút HA97 4170CV (hoặc tương tự)	ca	133.614.635
269	Tàu hút bụng tự hành 5945CV (hoặc tương tự)	ca	168.427.088
270	Tàu hút bụng tự hành HB88 1390CV	ca	45.980.012
271	Tàu hút phun, hút bụng tự hành 3958CV	ca	133.614.635
272	Tàu kéo 1200CV	ca	27.088.262
273	Tàu kéo 150CV	ca	5.186.233
274	Tàu kéo 250CV	ca	6.553.485
275	Tàu kéo 360CV	ca	7.887.680
276	Tàu kéo 75CV	ca	3.818.529
277	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.654.847
278	Thiết bị nấu nhựa	ca	350.650
279	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	341.112
280	Thuyền (ghe 40T) đặt máy bơm	ca	4.629.318
281	Thuyền (ghe 5T) đặt máy bơm	ca	1.656.607
282	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.503.656
283	Tời điện 1,5T	ca	250.395
284	Tời điện 2T	ca	259.336
285	Tời điện 3,5T	ca	286.128

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
286	Tời điện 3T	ca	280.579
287	Tời điện 5T	ca	298.515
288	Tời ma nơ 13Kw	ca	373.074
289	Trạm lặn	ca	1.312.475
290	Trạm lặn	giờ	164.059
291	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 50T/h	ca	7.454.517
292	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 120T/h	ca	11.432.533
293	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 25T/h	ca	5.544.090
294	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 80T/h	ca	9.974.349
295	Trạm trộn công suất 120m³/h	ca	5.532.847
296	Trạm trộn công suất 160m³/h	ca	7.166.252
297	Trạm trộn công suất 16m³/h	ca	1.563.991
298	Trạm trộn công suất 25m³/h	ca	1.934.180
299	Trạm trộn công suất 30m³/h	ca	2.352.423
300	Trạm trộn công suất 50m³/h	ca	3.286.128
301	Trạm trộn công suất 60m³/h	ca	3.621.387
302	Trạm trộn công suất 90m³/h	ca	5.532.847
303	Vận thăng 2 tấn	ca	497.500
304	Vận thăng 3 tấn	ca	542.941
305	Vận thăng lồng 3T	ca	803.047
306	Xe bồn (13-14m³) chở bitum	ca	5.673.464
307	Xe bồn 30 tấn	ca	3.619.894
308	Xe bơm bê tông 50m³/h	ca	3.961.916
309	Xe goòng 3T	ca	288.937
310	Máy ép cọc thủy lực 45hp	ca	430.299

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
Chương I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	10
Chương II	CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	17
Chương III	CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	86
Chương IV	CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	117
Chương V	CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	134
Chương VI	CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	263
Chương VII	CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	403
Chương VIII	CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	426
Chương IX	CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	429
Chương X	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	441
Chương XI	CÔNG TÁC KHÁC	465
Chương XII	CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	492
Chương XIII	CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	515
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	523
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	540
	BẢNG GIÁ CA MÁY	541
	MỤC LỤC	549